

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**TRIỆU ĐỨC HẠNH**

**NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP  
TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG  
NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Chuyên ngành: Kinh tế Nông nghiệp**

**Mã số: 62.31.10.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

*Người hướng dẫn khoa học:* **1. PGS.TS. Vũ Đình Thắng**

**2. PGS.TS. Vũ Thị Minh**

**HÀ NỘI - 2012**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan rằng, số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án này là trung thực và chưa hề được sử dụng để bảo vệ một học vị nào. Mọi nguồn số liệu và các thông tin trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2012*

**Tác giả luận án**

**Triệu Đức Hạnh**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cơ quan, các cấp lãnh đạo và cá nhân. Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc và kính trọng tới tất cả các tập thể và cá nhân đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu.

Trước hết tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Vũ Đình Thắng; PGS.TS. Vũ Thị Minh - Người đã trực tiếp hướng dẫn tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Viện Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cùng các thầy cô giáo, giáo sư, tiến sĩ đã trang bị cho tôi những kiến thức quý báu giúp tôi trong quá trình nghiên cứu.

Tôi xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của các lãnh đạo cơ quan: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thái Nguyên, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên, Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên, Chi cục thống kê các huyện Định Hóa, Phú Bình, Phú Lương và các hộ nông dân, các cán bộ tại các thôn bản tôi đã tiến hành trực tiếp điều tra.

Tôi xin chân thành cảm ơn Tập thể cán bộ Trung tâm Học liệu- Đại học Thái Nguyên nơi tôi đang công tác đã tạo điều kiện giúp tôi trong quá trình nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận án!

*Hà Nội, ngày tháng năm 2012*

**Tác giả luận án**

**Triệu Đức Hạnh**

## MỤC LỤC

Trang bìa phụ	
Lời cam đoan.....	i
Lời cảm ơn .....	ii
Mục lục.....	iii
Ký hiệu chữ viết tắt .....	vii
Danh mục bảng biểu.....	viii
Danh mục biểu đồ, sơ đồ.....	x
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
2.1. Mục tiêu chung.....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
3. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu.....	4
3.1. Đối tượng nghiên cứu .....	4
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	4
3.3. Câu hỏi nghiên cứu .....	4
4. Tổng quan một số công trình nghiên cứu liên quan đến luận án .....	5
5. Kết cấu luận án.....	8
<b>Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VIỆC LÀM VÀ TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN .....</b>	<b>9</b>
1.1. Một số lý luận về việc làm và việc làm bền vững .....	9
1.1.1. Một số lý luận về việc làm .....	9
1.1.2. Một số lý luận về việc làm bền vững.....	14
1.2. Một số lý luận về tạo việc làm và tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn.....	30
1.2.1. Một số lý luận về tạo việc làm cho lao động nông thôn .....	30
1.2.2. Một số lý luận về tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn ....	34
1.3. Kinh nghiệm tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn của một số nước trên thế giới .....	47
1.3.1. Trung Quốc .....	47

1.3.2. Thái Lan .....	50
1.4. Khái quát thực trạng lao động, việc làm ở Việt Nam giai đoạn 2005-2009 và kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn tại một số địa phương trong nước .....	52
1.4.1. Khái quát thực trạng lao động, việc làm ở Việt nam giai đoạn 2005-2009 .....	52
1.4.2. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn tại một số địa phương trong nước.....	60
<b>Chương 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>63</b>
2.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên .....	63
2.1.1. Vị trí địa lý, địa hình, địa mạo .....	63
2.1.2. Khí hậu, lượng mưa, thủy văn .....	64
2.1.3. Nguồn tài nguyên .....	66
2.1.4. Tình hình phát triển kinh tế xã hội.....	71
2.1.5. Tình hình dân số và giới tính .....	73
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	74
2.2.1. Chọn địa điểm nghiên cứu .....	74
2.2.2. Chọn mẫu nghiên cứu .....	75
2.2.3. Phương pháp thu thập số liệu.....	76
2.2.4. Phương pháp phân tích.....	78
2.2.5. Phương pháp so sánh.....	78
2.2.6. Phương pháp dự báo .....	78
2.2.7. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu.....	79
<b>Chương 3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN.....</b>	<b>85</b>
3.1. Tình hình lao động và việc làm của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005-2009.....	85
3.1.1. Cơ cấu dân số và lao động của tỉnh .....	85
3.1.2. Chất lượng lao động nông thôn.....	88
3.1.3. Tình hình thất nghiệp, thiếu việc làm của lao động nông thôn.....	88

3.1.4. Điều kiện làm việc, thu nhập, mức sống của lao động nông thôn .....	89
3.2. Tình hình tạo việc làm và xúc tiến việc làm giai đoạn 2005 - 2009....	90
3.2.1. Tình hình thực hiện các chương trình tạo việc làm giai đoạn 2005-2009 .....	90
3.2.2. Tình hình đào tạo lao động giai đoạn 2006 -2009 .....	92
3.2.3. Hoạt động bảo trợ xã hội giai đoạn 2006-2009 .....	93
3.2.4. Tình hình xây dựng kế hoạch lao động việc làm và hoạt động giám sát đánh giá giai đoạn 2006-2009 .....	94
3.3. Thực trạng tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn vùng nghiên cứu.....	94
3.3.1. Yếu tố các quyền tại nơi làm việc.....	94
3.3.2. Yếu tố ổn định việc làm và thu nhập .....	97
3.3.3. Yếu tố tạo việc làm và xúc tiến việc làm .....	104
3.3.4. Yếu tố bảo trợ xã hội.....	111
3.3.5. Yếu tố đối thoại xã hội.....	118
3.3.6. Mức độ bền vững việc làm của lao động nông thôn vùng nghiên cứu.....	123
3.4. Đánh giá chung về tạo việc làm cho lao động nông thôn vùng nghiên cứu.....	129
<b>Chương 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN... 131</b>	
4.1. Định hướng tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn.....	131
4.1.1. Phát triển kinh tế nhiều thành phần, giải phóng và phát huy mọi nguồn lực.....	131
4.1.2. Thực hiện thành công các chương trình phát triển kinh tế xã hội và các chương trình tạo việc làm tại địa phương. Kết hợp các chương trình tạo việc làm với các chương trình nâng cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng đô thị với tầm nhìn dài hạn.....	132

4.1.3. Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, khôi phục ngành nghề truyền thống, phát triển các ngành nghề mới, tạo việc làm gắn với bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái.....	132
4.1.4. Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động .....	133
4.1.5. Cơ cấu lại lực lượng lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông lâm thủy sản .....	134
4.2. Giải pháp chung .....	134
4.2.1. Tạo sự hòa hợp giữa các chính sách phát triển kinh tế, xã hội và phát triển con người .....	134
4.2.2. Mở rộng sự tham gia của các bên liên quan,, tạo điều kiện cho người dân địa phương được tiếp cận các nguồn lực: Tài chính, giáo dục, thông tin, công nghệ, phát triển các cơ hội việc làm, hỗ trợ nhóm yếu thế .....	135
4.2.3. Lồng ghép mục tiêu củng cố năm trụ cột việc làm bền vững vào các chương trình LED. Tăng cường tính bền vững của các chương trình LED.....	137
4.3. Giải pháp cụ thể .....	139
4.3.1. Giải pháp cải thiện quyền tại nơi làm việc.....	140
4.3.2. Nhóm giải pháp ổn định việc làm và thu nhập .....	143
4.3.3. Nhóm giải pháp tạo việc làm và xúc tiến việc làm.....	145
4.3.4. Nhóm giải pháp thúc đẩy bảo trợ xã hội .....	150
4.3.5. Nhóm giải pháp thúc đẩy đối thoại xã hội .....	159
4.3.6. Dự kiến mức độ bền vững việc làm đối với lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011- 2015.....	162
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>1634</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN .....</b>	<b>166</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>167</b>

**KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT**

ATLĐ	An toàn lao động
ASXH	An sinh xã hội
BQ	Bình quân
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CN	Công nghiệp
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DW	Việc làm bền vững
ĐVT	Đơn vị tính
HTX	Hợp tác xã
HD	Phát triển con người
ILO	Tổ chức lao động thế giới
LED	Phát triển kinh tế địa phương
LEDAs	Tổ chức phát triển kinh tế địa phương
LĐ-TB&XH	Lao động Thương binh và Xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
PP	Phương pháp
RDWI	Chỉ số việc làm bền vững nông thôn
SXKD	Sản xuất kinh doanh
STT	Số thứ tự
TOT	Đào tạo tuyên truyền viên
TH	Thực hiện
XD	Xây dựng
XKLD	Xuất khẩu lao động



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Tên gọi việc làm bền vững tại các Quốc gia .....	15
Bảng 1.2: Những hình thức bảo trợ xã hội.....	25
Bảng 1.3: Các tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn .....	28
Bảng 1.4: Cơ cấu lao động Việt Nam phân theo cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	54
Bảng 1.5: Tình hình tiền lương và thu nhập của lao động Việt Nam.....	57
Bảng 1.6: Dự báo thất nghiệp Việt Nam đến năm 2020 .....	58
Bảng 1.7: Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc ở Việt Nam .....	59
Bảng 2.1: Tỉnh Thái Nguyên phân theo đơn vị hành chính có đến 31/12/2009 .....	63
Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005-2009 .....	72
Bảng 2.3: Tình hình dân số và giới tính giai đoạn 2005-2009 .....	73
Bảng 2.4: Dung lượng mẫu điều tra nghiên cứu.....	76
Bảng 3.1: Năng suất lao động tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2007- 2009.....	90
Bảng 3.2: Thực trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai vùng nghiên cứu.....	95
Bảng 3.3: Tình hình lao động hoạt động kinh tế có việc làm vùng nghiên cứu.....	96
Bảng 3.4: Năng suất lao động của lao động nông thôn vùng nghiên cứu .....	98
Bảng 3.5: Tình hình nhân khẩu có thu nhập trung bình trở lên vùng nghiên cứu.....	99
Bảng 3.6: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo ngành sản xuất vùng nghiên cứu.....	100
Bảng 3.7: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo tính chất công việc vùng nghiên cứu.....	101
Bảng 3.8: Tình hình tham gia lực lượng lao động vùng nghiên cứu .....	104
Bảng 3.9: Tình hình sử dụng đất nông nghiệp vùng nghiên cứu.....	105
Bảng 3.10: Một số thuận lợi và khó khăn giải quyết việc làm tại chỗ vùng nghiên cứu.....	106
Bảng 3.11: Tình hình lao động làm việc tại các doanh nghiệp giai đoạn 2006-2010 .....	108

Bảng 3.12: Tình hình lao động làm việc tại các cơ sở kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2006-2010 .....	108
Bảng 3.13: Tình hình lao động làm việc tại các trang trại giai đoạn 2006-2010.....	109
Bảng 3.14: Thu nhập thực tế bình quân đầu người của lao động nông thôn vùng nghiên cứu.....	112
Bảng 3.15: Tình hình tham gia bảo hiểm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ....	114
Bảng 3.16: Thực trạng và nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của lao động nông thôn vùng nghiên cứu .....	115
Bảng 3.17: Mức độ quan tâm đối với các loại hình bảo hiểm xã hội hiện hành của lao động nông thôn vùng nghiên cứu .....	116
Bảng 3.18: Tình hình thụ hưởng các chính sách xã hội vùng nghiên cứu....	118
Bảng 3.19: Tình hình tham gia hội nông dân của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2010 .....	120
Bảng 3.20: Thực trạng tham gia hiệp hội, đoàn thể của lao động nông thôn vùng nghiên cứu.....	121
Bảng 3.21: Tình hình tham gia xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế cơ sở vùng nghiên cứu.....	123
Bảng 3.22: Khung phân loại chỉ số RDWI .....	124
Bảng 3.23: Kết quả tính toán chỉ số RDWI vùng nghiên cứu .....	125
Bảng 3.24: Kết quả tính toán chỉ số RDWI vùng nghiên cứu theo nhóm hộ.....	127
Bảng 4.1: Kế hoạch đào tạo lao động tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 -2015 .....	148
Bảng 4.2: Khả năng tham gia BHXH của lao động nông thôn vùng nghiên cứu.....	154
Bảng 4.3: Tiềm năng tham gia BHXH của lao động nông thôn vùng nghiên cứu.....	155
Bảng 4.4: Một số thuận lợi và khó khăn mở rộng độ che phủ của BHXH, BHYT đối với lao động nông thôn vùng nghiên cứu .....	156
Bảng 4.5: Lao động nông thôn vùng nghiên cứu với một số đoàn thể, hiệp hội.....	160
Bảng 4.6: Lao động nông thôn với cơ chế ba bên .....	162
Bảng 4.7: Dự kiến chỉ số RDWI tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015 ...	163

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ**

Sơ đồ 1.1: Củng cố 5 yếu tố cấu thành làm bền vững .....	38
Sơ đồ 1.2: Phát triển kinh tế địa phương, phát triển con người và việc làm bền vững.....	43
Sơ đồ 2.1: Quy trình nghiên cứu của luận án.....	79
Sơ đồ 4.1: Sự hòa hợp các chính sách kinh tế, xã hội, các bên tham gia và việc làm bền vững.....	136
Sơ đồ 4.2: Khung củng cố năm trụ cột việc làm bền vững.....	137
Sơ đồ 4.3: Mô hình dự kiến thu phí BHYT có kỳ hạn đối với lao động nông thôn .....	153
Sơ đồ 4.4: Mô hình phát triển BHXH tự nguyện bằng cách phát hành chứng từ BHXH có kỳ hạn có thể chuyển nhượng.....	157
Biểu đồ 3.1: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo ngành sản xuất vùng nghiên cứu.....	100
Biểu đồ 3.2: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo tính chất công việc vùng nghiên cứu.....	102

## MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Lao động và việc làm luôn là một trong những vấn đề bức xúc có tính toàn cầu, là mối quan tâm của toàn thể nhân loại nói chung và mỗi quốc gia nói riêng. Đối với mỗi quốc gia, giải quyết việc làm là giải pháp căn bản để ổn định chính trị và phát triển kinh tế.

Sau hơn 20 năm đổi mới Việt Nam đã đạt được thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế xã hội. Năm 2007 tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,5%, Năm 2008 tuy có chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới nhưng tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,23%, Năm 2009 do tiếp tục chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu nhưng mức tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn đạt 5,32% (Vượt mức 5% kế hoạch đề ra).

Khủng hoảng tài chính toàn cầu kéo theo các hệ lụy là lạm phát tăng cao, thất nghiệp tràn lan ảnh hưởng tới mọi mặt trong xã hội. Theo các chuyên gia kinh tế, Việt Nam chịu ảnh hưởng ít hơn từ khủng hoảng tài chính toàn cầu do Việt Nam là một nước nông nghiệp với tỷ lệ lao động trong độ tuổi hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và dân số sống ở nông thôn chiếm tỷ lệ lớn. Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009, dân số của Việt Nam là 86.024,6 nghìn người trong đó dân số sống ở nông thôn là 60.558,6 nghìn người (70,39%). Số người trong độ tuổi lao động đang làm việc là 47.743,6 nghìn người (55,5%). Dân số ở khu vực nông thôn có xu hướng giảm xuống nhưng tốc độ giảm khá chậm.

Tình trạng thiếu việc làm đang là vấn đề thời sự đối với lao động nông thôn. Khu vực nông thôn tập trung đại bộ phận lực lượng lao động của cả nước. Tốc độ tăng khoảng hơn 2,5%/năm. Thời gian lao động trung bình chưa sử dụng của cả nước có xu hướng giảm xuống, nếu năm 2004 là 29,2% thì năm 2006 còn 24,46%. Với lực lượng lao động ở nông thôn năm 2006 là 40,98 triệu người và thời gian lao động chưa sử dụng trung bình cả nước là 24,46%, nếu quy đổi thì sẽ tương đương khoảng 7,5 triệu người không có việc làm [9].

Cung và cầu lao động ở nông thôn chưa cân đối. Ở khu vực nông thôn cầu lao động tăng chậm làm cho tình hình cung cầu trên thị trường lao động mất cân đối lớn. Nguyên nhân chính do hậu quả để lại của mức sinh cao 15-20 năm trước dẫn

đến số người bước vào độ tuổi lao động tăng cao trong những năm gần đây. Cơ hội tạo ra là nguồn cung lao động dồi dào nhưng thách thức đi kèm là vấn đề giải quyết việc làm.

Cơ cấu ngành kinh tế vẫn nghiêng mạnh về phía khối nông-lâm-thủy sản. Lao động làm việc trong các ngành nông-lâm-thủy sản chiếm khoảng 75%, công nghiệp và dịch vụ chỉ chiếm 15%. Những người thiếu việc làm chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn.

Theo lý thuyết thì tăng trưởng kinh tế sẽ thu hút thêm lao động giải quyết việc làm. Trong những năm qua tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông nghiệp là 5,4% nhưng hệ số co dãn việc làm so với 1% tăng trưởng kinh tế của nông thôn nước ta chỉ là 0,43 (2004-2006), nghĩa là mỗi năm khu vực nông nghiệp chỉ tạo thêm được số việc làm mới bằng 2,3% lực lượng lao động, điều đó dẫn đến sự thu hút ít hơn số lượng lao động tăng thêm mỗi năm là gần 1 triệu người (97,7%). Việc làm là vấn đề nan giải ở nông thôn Việt Nam do sự phát triển của nông nghiệp không thể giải quyết hết lao động tăng thêm ở nông thôn những năm qua [9].

Ngoài ra, lao động nông thôn ở Việt Nam phần lớn nằm trong khu vực kinh tế phi chính thức, tính ổn định không cao (95,7% không có hợp đồng lao động). Thu nhập của lao động nông thôn còn thấp, số lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế không nhiều, rủi ro trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp rất lớn. Đối với lao động nông thôn Việt Nam, hơn lúc nào hết, việc làm bền vững đang là vấn đề cấp bách và thiết thực.

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng trung du miền núi phía Bắc. Trong những năm qua, chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh Thái Nguyên còn chậm so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lao động nông nghiệp tuy có giảm qua các năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Lao động nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng số lao động làm việc của tỉnh (2008 là 79,64%, 2009 75,45%).

Bên cạnh đó, lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên cũng không nằm ngoài thực trạng chung của lao động nông thôn toàn quốc, đó là thiếu việc làm, hiệu quả ngày công lao động thấp, cung lao động ngày càng tăng.

Chủ trương của tỉnh Thái Nguyên về phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 là: “Giải quyết việc làm, nâng mức sống cho người lao động nông thôn. Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 5%, nâng tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn trên 85%. Chú trọng nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đào tạo nghề cho nông dân, hỗ trợ vay vốn phát triển kinh tế tạo việc làm cho người lao động nông thôn và hướng dẫn tư vấn giới thiệu xuất khẩu lao động” [63].

Áp lực lao động và việc làm ngày càng tăng, nhu cầu việc làm bền vững cho lao động nông thôn đang là vấn đề thời sự. Hiện tại chưa có nghiên cứu cụ thể nào về vấn đề việc làm bền vững cho một địa bàn cụ thể. Giới hạn phạm vi đề tài ở tỉnh Thái Nguyên cho phép đi sâu phân tích và đưa ra những giải pháp phù hợp. Đề tài *“Nghiên cứu các giải pháp tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên”* được tác giả lựa chọn nghiên cứu dự kiến sẽ bổ sung khoảng trống về lý thuyết việc làm bền vững đối với lao động nông thôn, đưa ra các giải pháp cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và tình hình lao động việc làm trong nước và trên thế giới.

## **2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu của đề tài là hệ thống hóa một số lý luận về việc làm và tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn. Nghiên cứu thực trạng về lao động và việc làm nông thôn tỉnh Thái Nguyên để xây dựng định hướng và một số giải pháp tạo việc làm bền vững phù hợp.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Nghiên cứu, làm rõ một số lý luận về việc làm và tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn. Xây dựng một số tiêu chí nhận dạng và tiêu chí đánh giá việc làm bền vững đối với lao động nông thôn.

Nghiên cứu thực trạng vấn đề lao động, việc làm tỉnh Thái Nguyên trong 5 năm gần đây (2005-2009) và xu hướng cho 5 năm tiếp theo. Đánh giá mức độ bền vững việc làm nông thôn theo các tiêu chí đã được thiết lập.

Xây dựng định hướng và một số giải pháp cụ thể nhằm tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

### **3. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, PHẠM VI NGHIÊN CỨU, CÂU HỎI NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến tạo việc làm và tính bền vững việc làm theo các tiêu chí nhận dạng được xây dựng đối với lao động nông thôn trên địa bàn nghiên cứu.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Phạm vi không gian*: Đề tài nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- *Phạm vi nội dung*: Nghiên cứu một số lý luận về việc làm và tạo việc làm bền vững. Xây dựng một số tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn. Nghiên cứu thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên theo các tiêu chí nhận dạng và xây dựng định hướng giải pháp phù hợp với địa bàn nghiên cứu.
- *Phạm vi thời gian*: Đề tài thu thập số liệu như sau:
  - Số liệu thứ cấp: Thu thập tại các cơ quan quản lý trong vòng 5 năm 2005-2009.
  - Số liệu sơ cấp: Điều tra trực tiếp người lao động trong độ tuổi theo tiêu chí phân vùng lãnh thổ. Điều tra cán bộ quản lý (Cơ quan quản lý, người sử dụng lao động) liên quan. Mẫu điều tra đủ lớn để có ý nghĩa thống kê.

#### **3.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Đề tài tập trung nghiên cứu trả lời các câu hỏi sau:

- Thế nào là tạo việc làm là bền vững cho lao động nông thôn?
- Việc nghiên cứu việc làm bền vững cho lao động nông thôn cần dựa trên những cơ sở lý luận nào?
- Thực trạng tạo việc làm cho lao động tỉnh Thái Nguyên hiện nay?
- Mức độ bền vững của việc làm nông thôn tỉnh Thái Nguyên?
- Giải pháp nào để tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên trong tình hình hiện nay?

#### 4. TỔNG QUAN MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Lĩnh vực lao động việc làm nói chung và việc làm nông thôn nói riêng đã có khá nhiều nghiên cứu ở các quy mô và địa bàn khác nhau. Các Viện nghiên cứu, các trường Đại học cũng có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này. Các nghiên cứu đều xuất phát từ thực tiễn lao động và việc làm tại Việt Nam qua đó tổng kết hình thành lý luận về lao động và việc làm.

Về mặt quản lý nhà nước, hàng năm Tổng cục Thống kê triển khai các cuộc điều tra về lao động việc làm. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cũng triển khai các nghiên cứu hàng năm về lĩnh vực này.

Trên thế giới, lĩnh vực việc làm bền vững đã được manh nha nghiên cứu từ khá sớm. Năm 1999, ILO đã đưa nội dung giải quyết việc làm bền vững vào trong 4 mục tiêu cơ bản trong chương trình hành động của ILO.

Năm 2007 tại hội thảo về việc làm bền vững tại Thái Lan đã đưa ra các biểu hiện cụ thể của việc làm bền vững. Tuy nhiên các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào khối các lao động làm việc tại các doanh nghiệp chưa đề cập đến lao động nông thôn.

Tác giả Dharam Ghai [71] đã xây dựng mối quan hệ giữa giáo dục và việc làm bền vững, đưa ra các khái niệm và một số cách nhận biết việc làm bền vững. tuy nhiên tác giả mới chỉ đề cập đến khối lao động thuộc các doanh nghiệp mà chưa đề cập đến lao động nông thôn.

Ở Việt Nam, năm 2009 chương trình việc làm quốc gia giai đoạn 2005-2010 đã được ILO công nhận là khung chương trình phát triển việc làm bền vững quốc gia, tính đến 31/1/2009 Việt nam đã đạt mức 1 (stage 1- preparatory phase)[31].

Tuy nhiên khía cạnh bền vững về việc làm đối với lao động nông thôn chưa có nghiên cứu cụ thể nào và chưa có đánh giá nào về mức độ bền vững việc làm của lao động nông thôn.

Có thể liệt kê một số công trình nghiên cứu về việc làm nông thôn như sau:

**Tác giả Hoàng Kim Cúc** đã đưa ra một số giải pháp giải quyết việc làm nông thôn như sau [16]:



- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề nông thôn theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Trước hết cần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp theo hướng đa canh, đa dạng hoá vật nuôi cây trồng. Hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn trên cơ sở điện khí hoá, cơ giới hoá nông nghiệp nông thôn.

- Nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đối với lao động trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp cần đa dạng hoá loại hình đào tạo ngắn hạn, kết hợp với khuyến nông, khuyến lâm, xây dựng mạng lưới đào tạo với từng xã nhằm gắn đào tạo với sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động nông nghiệp. Đối với những lao động không có nhu cầu sử dụng trong nông nghiệp cần phải được đào tạo để tăng cơ hội có việc làm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp tại địa bàn nông thôn, quy hoạch mạng lưới các cơ sở dạy nghề nông thôn, đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo phù hợp với đối tượng đào tạo.

- Phát triển kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp nông thôn. Đây là hình thức tạo việc làm và xã hội hoá giải quyết việc làm dựa trên các quan hệ kinh tế thị trường, nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng của các vùng, hướng phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn.

- Tăng cường nguồn lực cho phát triển kinh tế và tạo việc làm cho lao động nông thôn, trong những năm qua nguồn nhân lực đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn chưa tương ứng với đóng góp của lĩnh vực này cho nền kinh tế quốc dân và khả năng tạo việc làm. Nông nghiệp sử dụng  $\frac{3}{4}$  lực lượng lao động nhưng chỉ nhận được hơn 10% đầu tư của cả nước.

**Tác giả Thái Ngọc Tịnh** đã đưa ra nhóm các giải pháp như sau [57]:

- Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội - Thu hút lao động: Đây là quá trình tổng hợp và tối ưu hoá các nguồn lực (kết cấu hạ tầng xã hội, các chương trình dự án trọng điểm, vốn, kỹ thuật và công nghệ, khả năng quản lý...): Phát triển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng như hoàn thiện hệ thống thủy lợi, điện, giao thông nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng

tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Tạo nguồn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, ưu tiên xây dựng và phát triển các chương trình dự án phát triển nông thôn.

- Giảm sức ép về nhu cầu giải quyết việc làm (giảm cung): Triển khai đồng bộ nhóm các giải pháp dân số kế hoạch hoá gia đình, thực hiện di dân xây dựng vùng kinh tế mới, triển khai bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động.

- Nâng cao trình độ nguồn nhân lực: Đổi mới giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề cho người lao động, từng bước nâng cao chất lượng y tế chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

- Tăng cường quản lý nhà nước về lao động, củng cố và phát triển hệ thống sự nghiệp giải quyết việc làm: Tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực lao động việc làm thông qua các chương trình lồng ghép dự án kinh tế xã hội với chương trình giải quyết việc làm.

**Tác giả Đỗ Minh Cường** đưa ra các giải pháp sau [11]:

- Hoàn thiện chính sách kinh tế: Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế thu hút lao động, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư đối với các dự án thu hút nhiều lao động đặc biệt là các dự án chế biến nông lâm, hải sản, tiểu thủ công nghiệp du lịch và dịch vụ, chính sách khuyến khích phát triển các doanh nghiệp lớn, khu chế xuất. Đổi mới chính sách di dân và phát triển các vùng kinh tế khai thác tiềm năng các vùng đất nước, xây dựng các chính sách huy động thanh niên tình nguyện đi xây dựng các công trình trọng điểm, các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, các dự án hạ tầng sử dụng nhiều lao động.

- Hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực: Chính sách khuyến khích người lao động học tập suốt đời và phát triển không hạn chế trong tương lai, chính sách mở rộng và đa dạng hoá hoạt động dạy nghề, tạo điều kiện cho mọi người dân được học nghề và truyền nghề. Có chính sách và các hình thức tôn vinh lao động giỏi và các nghệ nhân.

- Chính sách phát triển thị trường lao động tiếp tục hoàn thiện pháp luật và chính sách nhằm mở rộng thị trường lao động đối với tất cả các thành phần kinh tế, các vùng, bảo vệ lợi ích hợp lý cho người lao động tìm việc làm trong và ngoài nước, đổi mới cơ chế hoạt động và tăng cường năng lực cho các Trung tâm dịch vụ

việc làm; hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, tạo điều kiện để mọi người tiếp cận với các thông tin về lao động và việc làm.

- Chính sách xuất khẩu lao động: Đầu tư mở rộng thị trường, xuất khẩu lao động, thực hiện đa dạng hoá thị trường, đa dạng hoá hình thức và ngành nghề đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, xây dựng các doanh nghiệp chuyên doanh xuất khẩu lao động. Áp dụng chính sách đầu tư đào tạo nguồn lao động về tay nghề, ngoại ngữ, kiến thức pháp luật, giao tiếp,...

- Xây dựng chính sách bảo hiểm thất nghiệp: Khẩn trương xây dựng chính sách bảo hiểm thất nghiệp để hỗ trợ người mất việc có điều kiện ổn định đời sống và nhanh chóng tìm được việc làm mới.

Các nhà khoa học và nhà quản lý như: Lê Du Phong, Đỗ Kim Chung, Lê Đình Thắng, Vũ Đình Thắng, Đỗ Văn Viện, Phạm Văn Đình,... đã đề cập đến nhiều góc độ khác nhau về vấn đề giải quyết việc làm. Các giải pháp đều tập trung vào các lĩnh vực như đào tạo nghề, xuất khẩu lao động, khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống, phát triển kinh tế nhiều thành phần,...

Các nghiên cứu về việc làm nói chung và việc làm nông thôn nói riêng khá đa dạng nhưng chưa có nghiên cứu nào về việc làm bền vững đối với lao động nông thôn. Đề tài nghiên cứu bổ sung khoảng trống lý thuyết về việc làm bền vững cho lao động nông thôn, xây dựng phương pháp đánh giá mức độ bền vững và đề ra một số giải pháp cải thiện mức độ bền vững việc làm đối với lao động nông thôn.

## **5. KẾT CẤU LUẬN ÁN**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận án kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về việc làm và tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn.

Chương 2: Đặc điểm địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Đánh giá thực trạng tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

Chương 4: Định hướng và các giải pháp tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VIỆC LÀM VÀ TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

## 1.1. MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ VIỆC LÀM VÀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG

### 1.1.1. Một số lý luận về việc làm

#### 1.1.1.1. Dân số và việc làm

**Dân số:** Theo nghĩa rộng, dân số là tập hợp những người cư trú thường xuyên và sống trên một lãnh thổ nhất định (Quốc gia, đơn vị hành chính).

Theo nghĩa hẹp, dân số là một tập hợp người hạn định theo một phạm vi nào đó (Khu vực lãnh thổ, tiêu chí xã hội,...).

- Nhân khẩu thành thị: Là những người đăng ký cư trú thường xuyên tại địa phương được quy định là thành thị.

- Nhân khẩu nông thôn: Là những người đăng ký cư trú thường xuyên tại địa phương được quy định là nông thôn.

- Dân số trong độ tuổi lao động: Là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật. Bộ Luật lao động hiện hành của Việt Nam quy định người trong độ tuổi lao động là từ 15 tuổi trở lên đến 55 tuổi đối với nữ và 60 tuổi đối với nam.

Lao động thành thị: Là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật đăng ký cư trú thường xuyên tại địa phương được quy định là thành thị.

Lao động nông thôn: Là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật đăng ký cư trú thường xuyên tại địa phương được quy định là nông thôn.

- **Khái niệm việc làm:** Có nhiều quan niệm về việc làm

Theo giáo trình Kinh tế chính trị thì “Việc làm là cơ sở vật chất để huy động nguồn nhân lực vào hoạt động sản xuất trong nền kinh tế quốc dân” và “Việc làm là trạng thái phù hợp giữa sức lao động và tư liệu sản xuất, tức là những điều kiện cần thiết để sử dụng sức lao động đó” [3].

Theo ILO, việc làm là những hoạt động lao động được trả công bằng tiền hoặc hiện vật.

Theo Bộ Luật lao động và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật lao động năm 2006 thì: “Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm. Giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm là trách nhiệm của Nhà nước, của các doanh nghiệp và toàn xã hội” [40].

Việc làm là phạm trù để chỉ trạng thái phù hợp giữa sức lao động và những điều kiện cần thiết (Vốn, tư liệu sản xuất, công nghệ,...) để sử dụng sức lao động đó [49].

Các hoạt động được xác định là việc làm bao gồm:

- Các công việc được trả công dưới dạng bằng tiền mặt hoặc hiện vật.
- Những công việc tự làm để tạo thu nhập cho bản thân hoặc tạo thu nhập cho gia đình mình nhưng không được trả công (Bằng tiền mặt hoặc hiện vật) cho công việc đó.

• **Phân loại việc làm:** Việc làm được phân loại như sau

a) Phân loại theo mức độ đầu tư thời gian cho việc làm:

+ Việc làm chính là công việc mà người thực hiện dành nhiều thời gian nhất hoặc có thu nhập cao hơn so với công việc khác.

+ Việc làm phụ là những việc làm mà người lao động dành nhiều thời gian nhất sau việc làm chính.

b) Phân loại theo mức độ sử dụng thời gian lao động, năng suất và thu nhập.

+ Việc làm đầy đủ: Là sự thoả mãn nhu cầu về việc làm cho bất kỳ ai có khả năng lao động trong nền kinh tế quốc dân. Việc làm đầy đủ căn cứ trên hai khía cạnh chủ yếu là mức độ sử dụng thời gian lao động, mức năng suất và thu nhập.

+ Việc làm có hiệu quả: Là việc làm với năng suất, chất lượng cao. Đảm bảo mức sống tối thiểu theo quy định của pháp luật đối với từng ngành nghề lĩnh vực cụ thể.

• **Thiếu việc làm**

Khi cung lao động không được khai thác và sử dụng hết sẽ xảy ra tình trạng thiếu việc làm.

Theo ILO người thiếu việc làm là người có số giờ làm việc dưới mức quy định chuẩn cho người có đủ việc làm và có nhu cầu làm thêm.

Theo các tài liệu của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thì “Người thiếu việc làm là người có số giờ làm việc trong tuần lễ điều tra dưới 40 giờ hoặc có số giờ làm việc nhỏ hơn số giờ quy định và họ có nhu cầu làm việc” [5].

Thiếu việc làm là trạng thái trung gian giữa việc làm đầy đủ và thất nghiệp. Đó là tình trạng có việc làm nhưng do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn, người lao động làm việc nhưng không sử dụng hết thời gian theo quy định hoặc làm những công việc có thu nhập thấp, không đủ sống khiến họ muốn tìm thêm việc làm bổ sung.

Theo ILO, thiếu việc làm được thể hiện dưới hai dạng: Thiếu việc làm vô hình và thiếu việc làm hữu hình.

*Thiếu việc làm vô hình:* Là trạng thái người lao động có đủ việc làm, làm đủ thời gian, thậm chí nhiều thời gian hơn mức bình thường nhưng thu nhập thấp.

*Thiếu việc làm hữu hình:* Chỉ hiện tượng người lao động làm việc thời gian ít hơn thường lệ, họ không đủ việc làm, đang tìm kiếm thêm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Theo chúng tôi, thiếu việc làm là trạng thái công việc làm cho người lao động không sử dụng hết thời gian quy định và mang lại thu nhập thấp hơn mức tiền lương tối thiểu.

#### **1.1.1.2. Thất nghiệp**

- **Khái niệm thất nghiệp:** Thất nghiệp là sự mất việc làm hay là sự tách rời sức lao động khỏi tư liệu sản xuất, nó gắn liền với người có khả năng lao động nhưng không được sử dụng có hiệu quả [49].

Thất nghiệp là hiện tượng xã hội hình thành khi cung, cầu lao động không cân bằng. Trong bất kỳ nền kinh tế nào dù có sử dụng lao động đến mức tốt nhất thì xã hội vẫn tồn tại thất nghiệp.

Theo Aigred Sanvy: “Người thất nghiệp là người khỏe mạnh muốn lao động để kiếm sống nhưng không tìm được việc làm”[6].

Theo ILO, thất nghiệp là hiện tượng mà người lao động trong độ tuổi có khả năng lao động muốn làm việc nhưng chưa có việc làm và đang tích cực tìm việc làm.

Theo chúng tôi, người thất nghiệp là người có đủ 3 tiêu chuẩn: Hiện tại chưa có việc làm, có khả năng làm việc, đang tìm kiếm việc làm.

- ***Phân loại thất nghiệp***

Có thể phân loại thất nghiệp như sau:

- Thất nghiệp tự nguyện: Gồm những người có khả năng được tuyển dụng nhưng họ chỉ đi làm khi có mức lương cao hơn mức lương bình quân phổ biến của ngành nghề mà họ có năng lực trên thị trường lao động.

- Thất nghiệp không tự nguyện: Gồm những người muốn làm việc với mức lương bình quân phổ biến của ngành nghề mà họ có năng lực trên thị trường lao động nhưng họ không được tuyển dụng.

- Thất nghiệp tạm thời: Phát sinh do sự di chuyển không ngừng của con người giữa các khu vực địa lý, các công việc hoặc các giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Thất nghiệp tạm thời luôn tồn tại thậm chí ngay trong những nền kinh tế có đầy đủ công ăn việc làm.

- Thất nghiệp cơ cấu: Gồm những người không có việc làm khi tay nghề hoặc kỹ năng làm việc của họ không đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các ngành nghề đang cần lao động.

- Thất nghiệp chu kỳ: Gắn với chu kỳ của ngành và của nền kinh tế, gồm những người có nhu cầu làm việc với mức lương thịnh hành nhưng không tìm được việc do mức cầu chung về lao động của ngành và của nền kinh tế thấp.

- Thất nghiệp do thiếu cầu: Là thất nghiệp xảy ra khi tổng cầu giảm mà tiền lương và giá cả chưa kịp điều chỉnh để phục hồi mức toàn dụng lao động.

- Thất nghiệp chuyển tiếp hay thất nghiệp thiếu thông tin: Là thất nghiệp nảy sinh do cả người lao động và người sử dụng lao động đều cần có thời gian để tìm kiếm và xử lý thông tin về việc thuê lao động hoặc làm thuê.

- Thất nghiệp mùa vụ: Thường xảy ra ở các công việc mang tính chất thời vụ như nghề thu hoạch hoa trái, xây dựng... và thường dễ dự đoán trước.

- ***Nguyên nhân của thất nghiệp***

Nguyên nhân của thất nghiệp do cung và cầu lao động không cân bằng tại một mức tiền công, tiền lương nhất định nào đó. Với mức tiền công, tiền lương nào đó tạo ra một số chỗ làm trống nhất định với yêu cầu trình độ chuyên môn cụ thể nhưng cung lao động không đáp ứng được các yêu cầu đó thì thất nghiệp xảy ra.

Nguyên nhân của thất nghiệp gồm có:

+ Tiền công, tiền lương không phù hợp: Mức tiền công, tiền lương quá cao vượt quá điểm hòa vốn của nhà sản xuất sẽ làm người sản xuất bị lỗ, do vậy dẫn đến xu hướng thu hẹp sản xuất giảm bớt nhân công. Ngược lại tiền công, tiền lương thấp sẽ không thu hút được lao động do sự dịch chuyển lao động sang ngành nghề khác có thu nhập cao hơn.

+ Kinh tế suy thoái, sản phẩm tiêu thụ chậm, chi phí sản xuất cao, xu hướng thu hẹp sản xuất để bảo toàn vốn của người sản xuất dẫn đến thiếu việc làm.

+ Nhu cầu làm việc của người lao động: Người lao động có xu hướng tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn do vậy sẵn sàng tự nguyện nghỉ việc để tìm kiếm việc làm mới.

+ Trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động: Thất nghiệp xảy ra khi có chỗ trống việc làm, có lao động sẵn sàng làm việc nhưng không đáp ứng được trình độ chuyên môn về công việc đó.

+ Cầu lao động lớn hơn cung: Đây là hậu quả của tăng dân số đột biến, số người bước vào độ tuổi lao động tăng cao, việc làm tạo ra không đủ dẫn đến thất nghiệp xảy ra.

• ***Hậu quả của thất nghiệp, thiếu việc làm***

Thất nghiệp, thiếu việc làm ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của quốc gia và mọi mặt trong cuộc sống hàng ngày của mỗi gia đình và toàn xã hội.

Thất nghiệp gây ra tình trạng thiếu việc làm của những người trong độ tuổi lao động nghĩa là không sử dụng hết tiềm năng nguồn lực lao động. Nguồn lực này không tồn tại vĩnh viễn mà sẽ mất dần đi hay nói cách khác thất nghiệp làm mất đi vĩnh viễn lợi ích tiềm năng của xã hội.

Đối với từng gia đình nếu thiếu việc làm sẽ dẫn đến mất đi tiền lương tiền công, mức sống gia đình sụt giảm. Thực tế trên thế giới cho thấy giữa thất nghiệp và đói nghèo có mối quan hệ mật thiết với nhau. Muốn cải thiện đói nghèo phải tạo thêm việc làm và xóa nạn thất nghiệp.

Thất nghiệp làm mất đi cơ hội trau dồi chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề của người lao động và làm mai một chuyên môn, tay nghề vốn có của người lao động.



Thất nghiệp, thiếu việc làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển nhân cách của con người. Nảy sinh tư tưởng chán nản, hưởng thụ, sống không có mục đích của một bộ phận người lao động.

Thất nghiệp, thiếu việc làm là gánh nặng của mỗi gia đình và toàn xã hội. Thất nghiệp, thiếu việc làm xảy ra sẽ nảy sinh bất công trong việc tạo ra sản phẩm và phân chia sản phẩm. Một người lao động làm việc phải gánh thêm những người trong độ tuổi lao động nhưng không làm việc.

### **1.1.2. Một số lý luận về việc làm bền vững**

#### ***1.1.2.1. Khái niệm việc làm bền vững***

Đặc điểm cơ bản của việc làm là luôn luôn thay đổi và đổi mới về hình thức. Dù ở nền văn hóa nào thì nhu cầu về việc làm luôn luôn không thay đổi: Người lao động luôn luôn tìm kiếm một công việc phù hợp với khả năng và được hưởng thành quả lao động của mình một cách công bằng có thể chấp nhận được.

Việc làm của mỗi cá nhân phản ánh năng lực của mỗi con người, việc làm là phương tiện để con người hòa nhập vào xã hội.

Năm 1999, tại hội nghị quốc tế lao động của Tổ chức Lao động Thế giới ILO, theo đề nghị của Tổng Giám đốc ILO, hội nghị đã thông qua một chương trình đặc biệt để cải tổ ILO với 4 mục tiêu cơ bản trong đó vấn đề giải quyết việc làm bền vững được xem là giải pháp cấp bách:

+ Thứ nhất, tập trung sức mạnh của ILO vào giải quyết việc làm bền vững và xem như đó là yêu cầu cấp bách trong thời kỳ mới.

+ Thứ hai, xây dựng vững chắc mối quan hệ ba bên, Chính phủ, Người lao động và Người sử dụng lao động.

+ Thứ ba, xây dựng các cấu trúc tái mở rộng ILO.

+ Thứ tư, Cung cấp sự đồng nhất chính sách sắc bén hơn trong các hoạt động của ILO.

Năm 2001, hội nghị quốc tế lao động của ILO đã cụ thể hóa “Việc làm bền vững” thông qua các chương trình hành động cụ thể trong bối cảnh thay đổi của kinh tế thế giới.

Theo tài liệu của Tổ chức lao động thế giới ILO thì việc làm bền vững được sử dụng với khái niệm như sau:

**Bảng 1.1: Tên gọi việc làm bền vững tại các Quốc gia**

STT	Quốc gia	Ngôn ngữ địa phương	Dịch sang tiếng Anh
1	China	Ti mian De Gong Zuo	Decent Work
2	India	Uthkrishtha Kam	Decent Work
3	Indonesia	Perkerjaan Yang Layak	Decent Work
4	Lao	Viag Tee Mee Khun Kha	Valuable Work
5	Nepal	Maryadit Kam	Dignified Work
6	Philippines	Marangal Na Hanapbuhay	Dignified Work
7	Srilanka	Yahapath Rakeeya (Sinhala)	Decent Job
		Gawuravam Mikke Tholil (Tamil)	Jobs with respect
8	Thailand	Ngan Tee Mee Khun Kha	Valuable Work
9	VietNam	Việc Làm Bền Vững	Sustainable Work

(Nguồn[74])

Theo ILO, việc làm bền vững là cơ hội cho nam giới và nữ giới có được việc làm ổn định và năng suất trong điều kiện tự do, bình đẳng, và nhân phẩm được tôn trọng [79].

Theo *Overseas Development Institutes* thì việc làm bền vững là công việc đem lại tiền lương đủ sống, hợp lý và công bằng. [88].

Theo *Tổng giám đốc ILO Juan Somavia* thì mục tiêu chính của ILO ngày nay là tạo cơ hội cho nam và nữ có được việc làm bền vững và năng suất trong điều kiện tự do, công bằng, an toàn và tôn trọng giá trị nhân phẩm. “Việc làm bền vững chính là những khát vọng của con người trong cuộc sống lao động của họ về cơ hội và thu nhập, quyền lợi, tiếng nói và sự thừa nhận; Sự ổn định gia đình và phát triển cá nhân; Sự công bằng và bình đẳng như nhau. Phản ánh mối quan tâm của Chính phủ, người lao động và người sử dụng lao động, những người sẽ cùng nhau tạo ra một sự hợp nhất về đối thoại ba bên”[79]. Việc làm bền vững là kết quả của sự nỗ lực giảm nghèo, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc hướng tới đạt được sự công bằng trong

lao động. Chiến lược hành động của ILO là thông qua các chương trình cụ thể để phát triển việc làm bền vững với tiêu chí là định hướng cho các chính sách kinh tế - xã hội của các nước dựa trên sự hợp tác giữa các cơ quan quản lý và sự tham gia của nhiều phía trong xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu.

*Theo chúng tôi*, việc làm bền vững là việc làm có năng suất, chất lượng cho nam giới và nữ giới trong điều kiện tự do, bình đẳng, an toàn và nhân phẩm được tôn trọng.

#### **1.1.2.2. Các yếu tố cấu thành việc làm bền vững**

Theo tài liệu hội thảo về việc làm bền vững của ILO tổ chức tại Thailand năm 2007 thì việc làm bền vững là việc làm có hiệu quả với các biểu hiện cụ thể như sau:

- + Làm việc với đầy đủ quyền con người với đúng trình độ cá nhân.
- + Làm việc với các điều kiện chấp nhận được, bình đẳng, có cơ hội phát triển và hoàn thiện các kỹ năng cá nhân.
- + Làm việc có bảo trợ xã hội (Social Protections), an toàn tại nơi làm việc hướng tới chăm sóc sức khỏe và phòng ngừa các rủi ro.
- + Làm việc có đối thoại xã hội thông qua tự do hiệp hội, tự do phát ngôn, được tham gia đối thoại cởi mở giữa chính phủ, người sử dụng lao động và công nhân. Được tham gia xây dựng các chính sách, chiến lược [74].

*Theo tài liệu hội thảo năm 2008* về “Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và Chiến lược phát triển việc làm ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập” đã chỉ ra các khía cạnh để nhận biết việc làm bền vững là: Cơ hội việc làm, làm việc trong điều kiện tự do, việc làm năng suất, bình đẳng trong công việc, an toàn tại nơi làm việc, bảo đảm nhân phẩm tại nơi làm việc [65].

*Theo tuyên bố của ILO ở Philadelphia* thì việc làm bền vững “Decent works” là nội dung nằm ở trung tâm chương trình hành động của ILO, nghĩa vụ của ILO bao gồm việc mở rộng chương trình “Decent works” để đạt mục đích “Việc làm của người lao động như là nghề nghiệp mà nó có thể mang lại”. Tuyên bố này khẳng định “Quyền của mỗi con người trong điều kiện tự do, nhân phẩm, an toàn kinh tế và công bằng các cơ hội”. Đây chính là nền móng của “Việc làm bền vững”. Tuyên bố chỉ rõ việc làm bền vững ngụ ý 4 nội dung cơ bản:

+ Đạt được sự tôn trọng cần thiết dựa trên các nguyên tắc cơ bản về quyền tại nơi làm việc.

+ Tạo ra cơ hội lớn hơn về việc làm và thu nhập cho nam giới và nữ giới.

+ Mở rộng bảo trợ xã hội.

+ Xúc tiến mở rộng đối thoại xã hội.

Những nội dung này đan xen lồng ghép vào nhau. Sự tôn trọng các nguyên tắc cơ bản và quyền cơ bản là những tiền đề để xây dựng thị trường lao động rộng rãi và hợp pháp. Đối thoại xã hội được biểu thị thông qua người lao động và các đại diện của họ liên quan. Tạo việc làm là yếu tố căn bản để nâng cao mức sống và tăng thu nhập. Bảo trợ xã hội là cung cấp an ninh thu nhập cho môi trường nghề nghiệp trong đó đan xen các mục tiêu bình đẳng giới.

*Theo sự tổng hợp của chúng tôi*, việc làm bền vững được cấu thành và được nhận biết thông qua 5 khía cạnh sau:

- ***Các quyền tại nơi làm việc***

- *Làm việc với đúng trình độ cá nhân, bảo đảm nhân phẩm tại nơi làm việc:*

Mong muốn của tất cả mọi người lao động là có công việc ổn định, đảm bảo cuộc sống của cá nhân và gia đình mình, phát huy tối đa khả năng cá nhân để phục vụ gia đình và cộng đồng.

+ *Làm việc đúng với trình độ chuyên môn cá nhân* nghĩa là người lao động được làm việc đúng với khả năng, sở trường của mình, tạo điều kiện tối đa để phát huy các tố chất cá nhân của mỗi người. Việc làm phù hợp với sức khỏe và giới tính của người lao động.

+ *Bảo đảm nhân phẩm tại nơi làm việc* nghĩa là người lao động được bảo vệ chống lại những hành vi xâm hại hoặc chà đạp lên nhân phẩm của người khác và của bản thân.

Theo UNESCO, “Nhân phẩm là giá trị làm người của mỗi con người” mỗi con người đều có những giá trị nhất định, nhân phẩm chính là những giá trị phản ánh và tạo nên phẩm chất của từng cá nhân. Người có nhân phẩm là người có danh dự và sẽ được cộng đồng xã hội tôn trọng và đánh giá cao và ngược lại.

Người biết tôn trọng nhân phẩm là người có lòng tự trọng, biết đấu tranh và có thái độ không đồng tình với những hành vi xâm hại hoặc chà đạp lên nhân phẩm của người khác và của bản thân [64].

*- Làm việc với các điều kiện chấp nhận được, bình đẳng, có cơ hội phát triển và hoàn thiện các kỹ năng cá nhân*

Điều kiện làm việc là các yếu tố hỗ trợ người lao động để thực hiện công việc của mình. Điều kiện làm việc là yếu tố căn bản quyết định năng suất, chất lượng sản phẩm, sức khỏe cũng như chất lượng cuộc sống của người lao động.

*Điều kiện làm việc chấp nhận được bao gồm:*

+ *Thời gian làm việc* phù hợp để thỏa mãn cả hai yêu cầu của người lao động và người sử dụng lao động. Thời gian vừa đủ lớn để tạo ra sản phẩm cho xã hội và dành thời gian hợp lý để người lao động nghỉ ngơi tái tạo sức lao động.

Đối với người lao động hưởng lương thời gian, theo Bộ luật Lao động hiện hành thì thời gian làm việc được tính tối đa 8 giờ/ngày, các giờ làm việc tiếp theo được hưởng 150% lương, làm việc ngoài giờ vào ngày nghỉ được hưởng 200% lương, làm việc vào ngày lễ được hưởng 300% lương và không phải chịu thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản làm thêm giờ.

Đối với người lao động hưởng lương sản phẩm, thời gian làm việc là 8h/ngày và có gắn với định mức sản phẩm làm ra. Định mức sản phẩm do doanh nghiệp xây dựng phải phù hợp với các quy định của chính phủ Việt Nam, phù hợp với khả năng lao động của người Việt Nam, phù hợp với thuần phong mỹ tục và truyền thống của người Việt Nam. Ngoài việc đảm bảo giờ làm việc 8h/ngày, người lao động phải được hưởng thu nhập dựa trên năng suất lao động của bản thân họ, tối thiểu cũng bằng mức do nhà nước quy định tại thông tư số 09/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động Thương Binh và xã hội hướng dẫn tính năng suất lao động bình quân và tiền lương bình quân trong các công ty nhà nước và Thông tư số 06/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động Thương Binh và xã hội Hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động trong các công ty nhà nước.

+ *Các điều kiện làm việc khác* bao gồm không gian làm việc, ánh sáng tại nơi làm việc, quan hệ giao tiếp tại nơi làm việc, các chế độ đãi ngộ khác mà người lao động được hưởng tại nơi làm việc. Các điều kiện này được quy định cụ thể thông qua thỏa ước lao động tập thể, Theo Bộ luật Lao động thì thỏa ước lao động tập thể là “Văn bản thoả thuận giữa tập thể người lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động và sử dụng lao động, quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên trong quan hệ lao động” và được thương lượng ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và công khai.

+ *Bình đẳng trong công việc* luôn gắn với khái niệm bình đẳng giới, bình đẳng nam nữ trong phân công và lựa chọn công việc, bình đẳng trong phân phối thu nhập và cơ hội thăng tiến.

Theo khoản 3, Điều 5 Luật Bình đẳng giới: Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình. Nam và nữ có quyền thụ hưởng như nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình.

Mục tiêu bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

+ *Có cơ hội phát triển và hoàn thiện các kỹ năng cá nhân* nghĩa là người lao động có điều kiện tu dưỡng bản thân, được học tập nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển các khả năng cá nhân như thể thao, văn nghệ, nghiên cứu khoa học.

- *An toàn tại nơi làm việc hướng tới chăm sóc sức khỏe và phòng ngừa các rủi ro.*

+ *An toàn tại nơi làm việc* là vấn đề an toàn lao động và vệ sinh lao động: Bộ Luật Lao động năm 2002 đã quy định rõ vấn đề an toàn lao động và vệ sinh lao động tại điều 95 chương IX đã ghi rõ: “Người sử dụng lao động có trách nhiệm trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động cho người lao động. Người lao động phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động và nội quy lao động của

doanh nghiệp. mọi tổ chức và cá nhân có liên quan đến lao động sản xuất phải tuân theo pháp luật về an toàn lao động vệ sinh lao động và về bảo vệ môi trường”.

An toàn và vệ sinh lao động là quyền lợi của người lao động và là trách nhiệm của người sử dụng lao động. Đó là vấn đề không chỉ người lao động quan tâm mà là của toàn xã hội. Ở Việt Nam đã thành lập Cục an toàn và vệ sinh lao động trực thuộc Bộ lao động Thương binh và Xã hội. Cục thực hiện chức năng quản lý của mình thông qua việc xây dựng các văn bản pháp quy về lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động chi tiết cho từng ngành nghề cụ thể. Tuy nhiên việc truyền bá thông tin tới người lao động còn rất hạn chế. Theo một điều tra mới nhất thì trong 500 lao động được điều tra thì có 7,2% lao động trong doanh nghiệp dân doanh hiểu biết về Luật lao động, con số này trong doanh nghiệp có vốn đầu tư ngoài là 5,6% .

Việc làm bền vững là việc làm không những an toàn và vệ sinh tại nơi làm việc mà còn hướng tới chăm sóc sức khỏe cho bản thân người lao động để phục vụ tốt công việc, gia đình và xã hội và phòng ngừa các rủi ro có thể diễn ra.

*- Quyền tự do hiệp hội, xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động trẻ em, xóa bỏ sự phân biệt đối xử về nghề nghiệp tại nơi làm việc*

Các quyền tại nơi làm việc chính là biểu hiện cụ thể của việc làm bền vững, hiện nay việc xây dựng và thực thi quyền của người lao động tại nơi làm việc đã được thực hiện trên toàn thế giới: “Những nguyên tắc của nền kinh tế toàn cầu nên trở thành những mục tiêu về nâng cao các quyền, nghề nghiệp, an toàn và cơ hội cho con người, gia đình và các cộng đồng trên toàn thế giới” [93].

Theo Bộ luật Lao động hiện hành thì quyền của người lao động được quy định cụ thể trong thỏa ước lao động tập thể và được xây dựng, thực hiện dựa trên nguyên tắc dân chủ, công khai. Việc xây dựng các quyền tại nơi làm việc chính là sự đảm bảo về quyền lợi của người lao động, xóa bỏ phân biệt đối xử về nghề nghiệp và bóc lột sức lao động.

*Tự do hiệp hội:* Tự do hiệp hội là biểu hiện cụ thể của việc làm bền vững. Quyền của người lao động và người sử dụng lao động được hình thành và tham gia

vào các hiệp hội là một phần không thể thiếu của nội dung tự do hiệp hội và trong môi trường xã hội mở như hiện nay. Đây là nền tảng của quyền công dân của người lao động và là cơ sở để xây dựng khung chương trình phát triển kinh tế xã hội. Tự do hiệp hội là sự thừa nhận đúng đắn của xã hội và chính phủ về quyền thương lượng của tập thể.

*Xóa bỏ Lao động cưỡng bức:* Xóa bỏ lao động cưỡng bức là thiết chế sử dụng lao động trong xã hội hiện đại được các quốc gia thừa nhận và giám sát thi hành, tuy nhiên do hiểu biết của người lao động và việc tiếp cận thông tin không đầy đủ dẫn đến lao động cưỡng bức vẫn tồn tại ở một số nơi.

Để xóa bỏ lao động cưỡng bức cần phải nhấn mạnh vai trò của luật pháp và cơ chế pháp lý để loại bỏ lao động cưỡng bức. Để giải quyết vấn đề này theo chúng tôi cần nâng cao nhận thức của cộng đồng, nhận dạng lao động cưỡng bức trong từng công việc cụ thể, hoàn cảnh cụ thể. Tìm ra và loại bỏ vi phạm quyền lao động, quyền con người.

*Xóa bỏ phân biệt đối xử việc làm:* Phân biệt đối xử việc làm là nguyên nhân gây ra bất bình đẳng giới, vi phạm nhân quyền và phân hóa xã hội. Phân biệt đối xử về việc làm không những vi phạm những quyền con người cơ bản nhất mà còn gây ra hậu quả về kinh tế và xã hội. Sự phân biệt đối xử sẽ hạn chế các cơ hội của cá nhân và tập thể, lãng phí trí tuệ con người, tạo ra áp lực và sự bất bình đẳng trong xã hội.

Thành công của việc xây dựng “Việc làm bền vững” luôn gắn liền với việc xóa bỏ phân biệt đối xử. Để thực hiện được điều này không chỉ đòi hỏi nỗ lực của người lao động, người sử dụng lao động tại nơi làm việc mà còn phải nhận được sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng.

*Xóa bỏ lao động trẻ em:* Xóa bỏ lao động trẻ em là yếu tố cấu thành việc làm bền vững vì đó là biểu hiện của quyền con người. Ngoài ra trẻ em là thế hệ lao động tiếp nối, muốn phát triển việc làm bền vững phải xóa bỏ lao động trẻ em, bảo đảm cho trẻ em nhận được tri thức cần thiết để trở thành người có ích trong việc xây dựng và phát triển việc làm bền vững.



Tuy nhiên hiện nay có hơn 200 triệu trẻ em đang làm việc trên toàn thế giới trong đó rất nhiều là làm cả ngày. Số lao động này chưa được giáo dục đầy đủ, chưa đủ sức khỏe. Trong số 200 triệu trẻ em thì có 12,6 triệu - hoặc cứ 12 trẻ em thì có 1 trẻ em trên thế giới bị đẩy tới những nơi lao động nguy hiểm gây tổn hại tới sức khoẻ, tinh thần và sự phát triển trí tuệ.

- ***Ổn định việc làm và thu nhập***

Ổn định việc làm và thu nhập là yếu tố cơ bản của việc làm bền vững. Tính ổn định và khả năng tạo ra thu nhập đảm bảo cuộc sống là khía cạnh bền vững cụ thể đánh giá hiệu quả mà việc làm đó mang lại.

- *Tính ổn định*: Tối thiểu phải trên 3 tháng theo quy định của Bộ Luật lao động

- *Đảm bảo thu nhập*: Việc làm được trả công xứng đáng đúng công việc, đúng trình độ chuyên môn và được trả lương tối thiểu phải vượt mức cận nghèo theo chuẩn nghèo quy định của Chính phủ. Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4,8 triệu đồng/người/năm) trở xuống. Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000n đồng đến 520.000 đồng/người/tháng.

Ngoài mức lương tối thiểu trên, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước là khuyến khích các đơn vị sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp để nâng cao đời sống của người lao động. Đối với khối đơn vị sự nghiệp được quy định trong Nghị định 43/2006/NĐ-CP thông qua việc chi trả tiền lương tăng thêm của các đơn vị. Đối với các doanh nghiệp được xác định trong điều lệ của doanh nghiệp.

Theo chúng tôi, khía cạnh ổn định việc làm và thu nhập của việc làm bền vững là việc làm đảm bảo thu nhập, ổn định về thời gian tạo ra thu nhập và phòng ngừa được rủi ro mất việc làm.

Đối với khu vực nông thôn, phòng ngừa rủi ro được thực hiện thông qua bảo hiểm vật nuôi, cây trồng. Đối với khu vực kinh tế kết cấu việc phòng ngừa rủi ro mất việc làm thực hiện thông qua bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi) là loại hình bảo hiểm mới được

đưa vào Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 cho phép triển khai thí điểm trên 21 tỉnh, thành phố bắt đầu từ 01/7/2011.

Nghị định 127/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2009.

Người lao động sẽ được hưởng bảo hiểm thất nghiệp khi đáp ứng đủ 3 điều kiện sau: Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động; đã đăng ký với cơ quan lao động khi bị mất việc làm và chưa tìm được việc làm sau 15 ngày kể từ ngày đăng ký với cơ quan lao động.

Một cách tổng quát, tính ổn định việc làm và thu nhập được biểu hiện là việc làm đó mang lại thu nhập trên mức cận nghèo theo chuẩn nghèo và đảm bảo thu nhập liên tục tối thiểu là 12 tháng và được phòng ngừa rủi ro mất việc làm.

#### **• Tạo việc làm và xúc tiến việc làm**

Đây là một nội dung quan trọng trong việc làm bền vững, việc làm bền vững không chỉ tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội nói chung và người lao động nói riêng mà còn tạo ra việc làm mới và xúc tiến tạo việc làm.

Về mặt kinh tế, tạo việc làm và xúc tiến việc làm góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo ra thu nhập ổn định cho người lao động, đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và tăng trưởng kinh tế của quốc gia nói chung.

Về mặt xã hội, tạo việc làm và xúc tiến việc làm góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp, hạn chế các tệ nạn xã hội, đẩy mạnh sự phát triển của từng vùng, hướng tới sự bình đẳng trong thu nhập và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

Thực tế cho thấy, bất cứ một quốc gia nào đều có nhu cầu sử dụng hợp lý nguồn lao động của mình để khai thác các nguồn lực và phát triển kinh tế. Sức lao động là một nguồn lực quan trọng, là một trong những yếu tố cơ bản trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia. Để khai thác tốt các nguồn lực phục vụ mục tiêu tăng trưởng thì mọi chủ trương, đường lối, chính sách trong các lĩnh vực liên quan phải phù hợp để phát huy tối đa tiềm năng nguồn lực đó. Ngược lại nếu hệ thống

pháp lý, chủ trương chính sách không phù hợp thì việc khai thác nguồn lực có thể phản tác dụng thậm chí gây trở ngại, tổn thất cho nền kinh tế.

Tạo việc làm không chỉ là nhu cầu chủ quan của người lao động mà còn là đòi hỏi khách quan của xã hội. Quá trình kết hợp sức lao động và điều kiện sản xuất là quá trình làm việc của người lao động. Người lao động làm việc không chỉ tạo ra thu nhập cho riêng họ mà còn tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

Khái niệm việc làm bền vững luôn gắn chặt với khả năng tạo việc làm và xúc tiến việc làm. Bởi vì tính bền vững chỉ được thể hiện khi việc làm được sản sinh ra nhiều hơn, thất nghiệp giảm đi, đời sống của người lao động tăng cao.

#### • **Bảo trợ xã hội**

Việc làm bền vững là việc làm có bảo trợ xã hội. Bảo trợ xã hội là một loạt các chính sách, chương trình công và tư được xã hội thực thi để đáp lại nhu cầu nảy sinh trong những tình huống khác nhau để cân bằng sự thiếu hụt hoặc suy giảm đáng kể của thu nhập từ công việc; Mục tiêu của bảo trợ xã hội là các đối tượng chính sách, nhóm yếu thế, trẻ em,... thông qua việc cung cấp cho mọi người sự chăm sóc về sức khoẻ, nhà ở và các nhu cầu thiết yếu cơ bản khác.

##### *a) Mục đích của bảo trợ xã hội*

Mục đích của bảo trợ xã hội là thúc đẩy chăm sóc con người, thúc đẩy sự ủng hộ của xã hội trên quy mô lớn. Do vậy bảo trợ xã hội trở nên cần thiết và không thể thiếu trong xã hội hiện đại. Xét về nhiều mặt bảo trợ xã hội góp phần nâng cao tăng trưởng kinh tế.

*Bảo trợ xã hội được thể hiện ở các khía cạnh sau:*

- Bảo trợ xã hội là sự phản hồi, hỗ trợ và đáp ứng của xã hội đối với các mất mát rủi ro của các cá nhân trong cộng đồng. Bảo trợ xã hội hướng tới mục tiêu tạo điều kiện cho mọi người đều được hưởng các nhu cầu tối thiểu dựa trên các quyền cơ bản của con người. Các nhu cầu này chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực như khả năng tiếp cận việc làm và thu nhập, phương kế sinh nhai, dịch vụ giáo dục và y tế, dinh dưỡng và nhà ở.

- Bảo trợ xã hội nhằm tương trợ nhóm yếu thế trong xã hội bao gồm cả nhóm yếu thế hoàn toàn (người già) và yếu thế một phần để họ duy trì các điều kiện sống tối thiểu theo mặt bằng xã hội.

- Thực thi các hoạt động bảo trợ xã hội đòi hỏi sự triển khai đồng bộ các chính sách từ cấp trung ương đến địa phương, các tổ chức xã hội (các hiệp hội, công đoàn, các tổ chức phi chính phủ), các cá nhân trong cộng đồng.

*Bảo trợ xã hội bao gồm Trợ giúp xã hội và Bảo hiểm xã hội:*

+ Trợ giúp xã hội là các hoạt động công nhằm hỗ trợ các điều kiện cần thiết để nhóm yếu thế nhận được sự trợ giúp vượt qua hoàn cảnh khó khăn tạm thời mắc phải.

+ Bảo hiểm xã hội là sự trợ giúp về mặt an toàn xã hội, có nguồn tài chính xuất phát từ sự đóng góp của người tham gia bảo hiểm dựa trên các nguyên tắc bảo hiểm. Bảo hiểm xã hội là hình thức để người tham gia kết hợp nguồn lực của bản thân với nguồn lực của các cá nhân khác có cùng nguyện vọng tham gia bảo hiểm trong cộng đồng.

*b) Các hình thức của bảo trợ xã hội.*

Bảo trợ xã hội có 5 hình thức chính như sau:

**Bảng 1.2: Những hình thức bảo trợ xã hội**

Hình thức bảo trợ xã hội	Người hưởng lợi dự kiến
Các chương trình thị trường lao động	Những người mới tham gia lực lượng lao động, những người lao động bị nghỉ việc, người thiếu việc làm
Bảo hiểm xã hội	Người lao động và những thành viên gia đình sống phụ thuộc vào họ
Những chương trình trợ giúp vi mô theo khu vực	Người lao động trong khu vực được trợ giúp
Chương trình bảo vệ trẻ em	Thế hệ sẽ tham gia vào thị trường lao động trong tương lai
Trợ giúp xã hội	Hầu hết những nhóm người yếu thế (cao tuổi, tàn tật), người nghèo nhất, những người không thể tham gia thị trường lao động, những người chịu nhiều hoàn cảnh khó khăn, ảnh hưởng bởi các khủng hoảng, những người bị xã hội ruồng bỏ.

(Nguồn: [92])

- ***Đối thoại xã hội***

Việc làm bền vững là việc làm có đối thoại xã hội. Đối thoại xã hội là công cụ để xây dựng sự đồng thuận và thực hiện các chính sách thông qua việc thúc đẩy sự tham gia và trao quyền cho các cá nhân tham gia và các tổ chức đại diện.

Theo ILO thì đối thoại xã hội bao gồm tất cả các hình thức thương lượng, tham vấn, đàm phán, tư vấn, trao đổi thông tin giữa hai bên hoặc ba bên gồm: Đại diện của chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động về những vấn đề cùng quan tâm để đưa ra sự đồng thuận chung.

Đối thoại xã hội có thể được thực hiện giữa cả ba bên trong đó nhà quản lý là bên trung gian. Ngoài ra có thể là quan hệ 2 bên giữa người lao động và người sử dụng lao động (Hoặc công đoàn và tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động) mà có hoặc không có sự tham gia của nhà quản lý.

Mục tiêu chính của đối thoại xã hội là thúc đẩy đồng thuận và sự tham gia dân chủ của các bên liên quan. Hiệu quả của đối thoại xã hội phụ thuộc vào sự tôn trọng quyền cơ bản của tự do hiệp hội và thương lượng tập thể.

Đối thoại xã hội thường được sử dụng để thu hút sự tham gia của các chủ thể xã hội trong việc xác định tầm nhìn và xây dựng chính sách, chương trình để thực hiện các chiến lược việc làm.

Trong nền kinh tế thị trường, thị trường lao động không hoàn toàn được vận hành theo nguyên tắc thị trường mà có sự điều tiết của nhà nước. Ở các nước phát triển thị trường lao động được chi phối bởi các chính sách và hành lang pháp lý của nhà nước. Chính phủ thực hiện vai trò quản lý nhà nước về thị trường lao động thông qua cơ chế pháp lý hiện hành.

### ***1.1.2.3. Một số tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn***

Để nhận dạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn, chúng tôi xây dựng 15 tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững sắp xếp tương ứng với 5 yếu tố cấu

thành của việc làm bền vững. Các tiêu chí chủ yếu dưới hình thức tỷ lệ phần trăm do vậy rất thuận lợi cho việc tính toán và xác định giới hạn trên dưới (Khoảng biến thiên từ 0% đến 100%). Chiều biến thiên của tiêu chí thuận hay nghịch phụ thuộc vào chiều ảnh hưởng của tiêu chí đó đến mức độ bền vững của việc làm nông thôn. Do vậy các tiêu chí 2,4,12 được xếp vào nhóm biến thiên nghịch.

Tiêu chí số 9 có nhược điểm là chỉ tính toán được khi xác định được các giới hạn trên và dưới. Các giới hạn đó khi được xác định phải đảm bảo tính chính xác và có căn cứ pháp lý. Để khắc phục yếu tố này khi đánh giá mức độ bền vững việc làm chúng tôi có gắn với phương pháp tính điểm (đánh giá bằng thang điểm).

Tiêu chí số 7 được xây dựng theo tiêu thức phân loại thu nhập hiện hành. Mức thu nhập 400.000đ/người/tháng theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015. Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4,8 triệu đồng/người/năm) trở xuống. Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng.

Ngoài ra: Chúng tôi đưa ra thêm tiêu chí phân loại hộ như sau:

+ Hộ trung bình là hộ có thu nhập bình quân/người/tháng trong khoảng biến thiên lớn hơn mức cận nghèo và mức lương cơ bản theo quy định hiện hành của nhà nước cộng với mức tăng so sánh giữa mức nghèo và cận nghèo. Với mức lương tối thiểu hiện nay là 830.000 đồng, mức dao động sẽ là 120.000 đồng (520.000đ - 400.000đ). Như vậy hộ trung bình là hộ có thu nhập bình quân/người/tháng từ 521.000 đến 950.000 đồng.

+ Hộ khá, giàu là hộ có thu nhập bình quân/người/tháng từ 951.000 đồng trở lên.

Tiêu chí số 9 (Giới hạn trên 75.000m<sup>2</sup>; Giới hạn dưới 900m<sup>2</sup>) chúng tôi xây dựng dựa trên kết quả khảo sát điều tra năng suất cây trồng, giá cả thị trường vùng nghiên cứu. Giới hạn dưới 900 m<sup>2</sup> được xác định là số m<sup>2</sup> đất tối thiểu cần có/nhân khẩu để trồng cây lương thực sau khi đã bù đắp chi phí thu được thu nhập đạt mức tối thiểu 400.000đ/tháng. Giới hạn trên là ngưỡng 30 ha/hộ gia đình theo quy định hiện hành của nhà nước về đất đai.

**Bảng 1.3: Các tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn**

Stt	Yếu tố cấu thành	Tiêu chí nhận dạng	Đvt	Chiều biến thiên		Giới hạn		Thang điểm
				Thuận	Nghịch	Dưới	Trên	
1	Các quyền tại nơi làm việc	Tỷ lệ có việc làm của nữ giới	%	x		0	100	0÷100
2		Khiếu nại lên tòa án lao động	%		x	0	100	0÷100
3		Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai	%	x		0	100	0÷100
4	Ổn định việc làm và thu nhập	Tỷ lệ thiếu việc làm (Tỷ lệ ngày công rảnh rỗi)	%		x	0	100	0÷100
5		Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi)	%	x		0	100	0÷100
6		Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp	%	x		0	100	0÷100
7		Tỷ lệ lao động có thu nhập từ trung bình trở lên	%	x		0	100	0÷100
8	Tạo việc làm và xúc tiến việc làm	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	%	x		0	100	0÷100
9		Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ nhân khẩu	m <sup>2</sup>	x		900	75.000	0÷100
10	Bảo trợ xã hội	Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội	%	x		0	100	0÷100
11		Độ bao phủ của bảo hiểm y tế	%	x		0	100	0÷100
12		Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp	%		x	0	100	0÷100
13		Tỷ lệ thụ hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, khuyến nông)	%	x		0	100	0÷100
14	Đội thoại xã hội	Tỷ lệ tham gia các đoàn thể, hiệp hội	%	x		0	100	0÷100
15		Tỷ lệ tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	%	x		0	100	0÷100

(Nguồn: Tác giả)

Trên cơ sở 15 tiêu chí trên, chúng tôi tiến hành xây dựng bộ chỉ số đánh giá việc làm bền vững nông thôn như sau (Rural decent work index) gọi tắt là RDWI như sau:

$$RDWI = \frac{1}{5} \cdot RDWI_1 + \frac{1}{5} \cdot RDWI_2 + \frac{1}{5} \cdot RDWI_3 + \frac{1}{5} \cdot RDWI_4 + \frac{1}{5} \cdot RDWI_5$$

(Nguồn: Tác giả)

Trong đó: RDWI<sub>1</sub>: Các quyền tại nơi làm việc

RDWI<sub>2</sub>: Ổn định việc làm và thu nhập

RDWI<sub>3</sub>: Tạo việc làm và xúc tiến việc làm

RDWI<sub>4</sub>: Bảo trợ xã hội

RDWI<sub>5</sub>: Đối thoại xã hội

Mỗi chỉ số thước đo tính được cho một giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1 khi áp dụng công thức tính chung sau:

$$\text{Chỉ số thước đo} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{giá trị nhỏ nhất}}{\text{Giá trị lớn nhất} - \text{giá trị nhỏ nhất}}$$

(Nguồn: Tác giả)

Đối với tiêu chí số 9, để đạt được một mức độ đáng kể về sự bền vững của việc làm nông thôn không nhất thiết cần tới một diện tích đất vô hạn. Vì vậy, ở đây sẽ dùng hàm logarit của thu nhập thay vì tính tỷ lệ phần trăm.

Theo tính toán của chúng tôi, chỉ số RDWI sẽ biến thiên trong khoảng:

$$0 \leq RDWI \leq 2,40$$

Đối với phương pháp tính điểm: Với thang điểm từ 0÷100, tổng số 15 tiêu chí, chỉ số RDWI được tính bằng tổng số điểm của 15 tiêu chí. Khi đó chỉ số RDWI sẽ biến thiên trong khoảng:  $0 \leq RDWI \leq 1500$

• **Ý nghĩa của bộ tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững và chỉ số RDWI**

Việc tính toán chỉ số việc làm bền vững giúp các nhà khoa học, nhà quản lý lượng hóa được mức độ bền vững hiện tại của thực trạng việc làm nông thôn, từ đó có các giải pháp tác động cải tạo thực tiễn phù hợp.

Đối với các chỉ tiêu không đủ cơ sở xác định giới hạn, bộ tiêu chí đã giải quyết bằng cách sử dụng phương pháp tính điểm để khắc phục nhược điểm trên.

Việc tính toán được chỉ số RDWI theo vùng sẽ là công cụ hữu ích đối với các nhà khoa học, nhà quản lý trong lượng hóa mức độ bền vững của việc làm nông thôn theo vùng lãnh thổ, từ đó có các chiến lược hành động cụ thể phù hợp.



## **1.2. MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ TẠO VIỆC LÀM VÀ TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

### **1.2.1. Một số lý luận về tạo việc làm cho lao động nông thôn**

#### ***1.2.1.1. Khái niệm tạo việc làm***

Tạo việc làm là quá trình tạo ra số lượng, chất lượng tư liệu sản xuất, số lượng và chất lượng sức lao động và các điều kiện kinh tế xã hội khác để kết hợp tư liệu sản xuất và sức lao động [49].

Quá trình kết hợp sức lao động và các yếu tố sản xuất là quá trình làm việc của người lao động. Quá trình đó không chỉ tạo ra thu nhập cho cá nhân mà còn tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Vì vậy tạo việc làm không chỉ là nhu cầu chủ quan của người lao động mà còn là yếu tố khách quan của xã hội.

Việc làm hình thành do tác động đồng thời giữa ba yếu tố:

+ Nhu cầu thị trường: Thị trường hình thành nhu cầu về một loại hàng hóa, dịch vụ và đòi hỏi có lao động tạo ra các loại hàng hóa dịch vụ đó.

+ Điều kiện cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ: Khi đã có nhu cầu của thị trường, để có thể sản xuất ra hàng hóa dịch vụ đòi hỏi cần có thêm các điều kiện cụ thể đó là: Người lao động (Sức lực, trí lực, tâm lực); Tư liệu sản xuất.

+ Môi trường xã hội: Đó là các yếu tố chính trị, pháp luật, xã hội. Đây là các điều kiện đủ để việc làm hình thành và phát triển.

#### ***1.2.1.2. Sự cần thiết phải tạo việc làm cho lao động nông thôn***

Việt Nam là nước nằm ở khu vực Đông Nam Á với đại bộ phận dân cư tập trung sinh sống ở khu vực nông thôn. Tính đến ngày 1/4/2009, dân số cả nước là 86.024,6 nghìn người trong đó dân số nông thôn là 60.558,6 nghìn người (chiếm 70,4%). Với trên 70% dân số sống ở nông thôn và mục tiêu đặt ra là giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp đến 2010 xuống còn 50% và đến 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp thì việc giải quyết việc làm nông thôn là rất quan trọng.

Lao động nông thôn tạo ra sản phẩm thiết yếu không thể thay thế được cho xã hội, sản phẩm này ngày càng cần thiết và nhu cầu ngày càng tăng do dân số ngày càng tăng cao.

Nguồn lao động nông thôn chiếm tỷ lệ cao, số người không có việc làm khá lớn: Mức độ tăng nguồn cung lao động hàng năm là khá lớn do tỷ lệ sinh cao từ 15-20 năm về trước. Số lao động đến tuổi hàng năm vào khoảng 1,6-1,8 triệu người. Tư liệu sản xuất chính là đất đai đang ngày càng bị thu hẹp do quá trình công nghiệp hóa. Việc làm trong nông nghiệp ngày càng ít đi tỷ lệ nghịch với số lao động bước vào tuổi lao động càng tăng dẫn đến tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn càng trầm trọng. Mặt khác, nông nghiệp nước ta đang từng bước được cơ giới hóa, lượng lao động trong nông nghiệp sử dụng đến ít dần, một người lao động tạo ra số sản phẩm nhiều hơn trước do vậy số lao động cần thiết cho nông nghiệp có xu hướng giảm dần ngày càng sâu sắc.

Lao động nông thôn có tính thời vụ cao: Đặc điểm cơ bản của sản xuất nông nghiệp là có tính mùa vụ do vậy lao động nông thôn cũng có tính mùa vụ. Theo kết quả nghiên cứu của Viện khoa học lao động - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thì thời gian rảnh rỗi hay tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn khoảng 18,02%. Do vậy giải quyết việc làm cho lao động nông thôn để khắc phục tình trạng thiếu việc làm là cần thiết.

Lao động nông thôn khó tiếp cận việc làm có thu nhập và chất lượng cao: Đặc điểm cơ bản của lao động nông thôn là phần lớn chưa qua đào tạo (>90%) dẫn đến không thể tiếp cận các công việc có thu nhập và chất lượng cao, mặt khác khả năng cập nhật thông tin khoa học kỹ thuật, thị trường việc làm của lao động nông là không kịp thời làm giảm khả năng tự tạo việc làm. Do vậy các chính sách của nhà nước nhằm hỗ trợ lao động nông thôn tự tạo việc làm cũng như tạo ra việc làm mới cho lao động nông thôn đang là vấn đề cấp bách và thiết thực.

### ***1.2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tạo việc làm cho lao động nông thôn***

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc làm nông thôn cụ thể là các nhóm yếu tố sau:

- *Điều kiện tự nhiên, môi trường, sinh thái:* Nhóm yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp tới việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. Các yếu tố điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái là nền tảng của sản xuất nông nghiệp, quyết định quy mô, hướng

đầu tư,... đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Khai thác tốt nhóm yếu tố này là tiền đề tạo ra việc làm bền vững và hướng tới phát triển bền vững.

Tư liệu sản xuất bao gồm đất đai, vốn, máy móc, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, các nguồn lực khác. Trong đó các yếu tố như vốn, đất đai, sức lao động, công nghệ ảnh hưởng trực tiếp tới tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Ngoài ra, các yếu tố gián tiếp khác như cơ sở hạ tầng, các dịch vụ sản xuất cũng ảnh hưởng đến việc tạo ra việc làm. Việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở các cộng đồng dân cư sẽ tạo khả năng thu hút nhiều lao động trực tiếp và gián tiếp tạo môi trường phát triển việc làm trong từng cộng đồng.

- *Chính sách của nhà nước*: Bao gồm nhiều chính sách như đất đai, thuế, tín dụng ưu đãi, chính sách khuyến khích phát triển. Chính sách là công cụ điều tiết của Chính phủ, đối với các lĩnh vực khuyến khích phát triển các chính sách đó sẽ có tác dụng thu hút lao động và ngược lại.

Chính sách về lao động và việc làm là hệ thống thiết chế pháp luật của nhà nước, một mặt chúng đóng vai trò là công cụ quản lý nhà nước về lĩnh vực lao động và việc làm. Mặt khác chúng tạo ra hành lang pháp lý để hỗ trợ và xúc tiến việc làm cũng như đẩy mạnh an sinh xã hội và hỗ trợ nhóm yếu thế (Người tàn tật, đối tượng xã hội, người hồi hương...).

Chính sách việc làm có thể phân loại như sau:

- Nhóm chính sách chung: Chính sách về vốn, chính sách đất đai, chính sách thuế...

- Nhóm chính sách khuyến khích phát triển: Thường cụ thể hóa trong những lĩnh vực, hình thức và vùng có khả năng thu hút được nhiều lao động (chính sách đổi mới xây dựng vùng kinh tế mới, khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống,...).

Trong việc xây dựng chính sách giải quyết việc làm, nguyên tắc cơ bản cần phải được tôn trọng là đảm bảo cho mọi người được tiếp cận với cơ hội làm việc một cách công bằng.

Chính sách việc làm thuộc hệ thống chính sách xã hội, song phương thức và biện pháp tạo việc làm lại mang nội dung kinh tế, đồng thời liên quan đến những vấn đề thuộc về tổ chức sản xuất kinh doanh như tạo môi trường pháp lý, vốn, lựa chọn và chuyển giao công nghệ, cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ. Do vậy khi thay đổi hoặc điều chỉnh một chính sách xã hội đều ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội hay nói cách khác: Bất cứ chính sách kinh tế nào của Nhà nước cũng đều có ảnh hưởng và tác động đến vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động.

- *Trình độ phát triển kinh tế*: Tình hình phát triển kinh tế vĩ mô của quốc gia ảnh hưởng đến khả năng tạo việc làm cho chính quốc gia đó. Trên thế giới hiện nay nhóm các nước phát triển và nhóm các nước đang phát triển đang có sự tương phản rõ rệt về trình độ phát triển kinh tế. Việt Nam thuộc nhóm các nước đang phát triển, đặc điểm chung của các nước đang phát triển là có GDP/đầu người thấp, nợ nước ngoài nhiều và chỉ số HDI thấp. Xu hướng phát triển kinh tế hiện nay là toàn cầu hóa kinh tế và khu vực hóa kinh tế. Đây là động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, tăng cường tự do hóa thương mại.

Nhóm các nước phát triển tỷ trọng GDP khối ngành nông nghiệp rất thấp, tỷ lệ dân số sống phụ thuộc vào nông nghiệp thấp (Hàn Quốc: 8%). Do vậy, tạo việc làm cho lao động nông thôn sẽ có nhiều thuận lợi. Ngoài ra, với trình độ dân trí cao hơn (chỉ số HDI cao), lao động nông thôn ở các nước phát triển sẽ có lợi thế cao hơn khi tiếp cận thị trường lao động.

Ngược lại, nhóm các nước đang phát triển thường có tỷ lệ lao động sinh sống ở nông thôn và phụ thuộc vào nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao. (Việt Nam khoảng 76%), trình độ dân trí thấp,... thì tạo việc làm cho lao động nông thôn gặp nhiều khó khăn hơn.

Theo chúng tôi: Số lượng, chất lượng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỷ lệ thuận với trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

- *Dân số*: Dân số vừa là chủ thể vừa là khách thể của xã hội, vừa là người sản xuất vừa là người tiêu dùng. Quy mô dân số lớn với số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao sẽ tạo ra nguồn cung lao động dồi dào nhưng tạo ra sức ép việc làm.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ dân số vàng với nguồn lực dồi dào, tỷ lệ phụ thuộc thấp hơn 50%. Thời kỳ dân số vàng là thời kỳ mà tỷ số phụ thuộc tính bằng tổng số trẻ em (0-14) tuổi + người già (60+) so với 100 người trong tuổi lao động (15-55 đối với nữ và 15-60 đối với nam) thấp hơn 0,5 điều đó tương đương với 2 người trong độ tuổi lao động gánh 1 người không trong trong tuổi lao động. Theo dự báo của UN (2008) thì Việt Nam sẽ có thời kỳ dân số vàng trong khoảng 30 năm (2010 - 2040). Thực tế ở Việt Nam thì thời kỳ đó đã bắt đầu từ năm 2007 [9,tr11].

Thời kỳ dân số vàng vừa là thuận lợi vừa là thách thức của chúng ta trong thời kỳ hiện nay. Số người bước vào tuổi lao động tăng cao do hậu quả của tỷ lệ sinh cao 15-20 năm trước có thuận lợi là tạo ra lực lượng lao động dồi dào. Ngược lại việc đào tạo bồi dưỡng, tạo việc làm và khai thác sử dụng lực lượng lao động này là thách thức không nhỏ đối với chính quyền các cấp.

## **1.2.2. Một số lý luận về tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn**

### ***1.2.2.1. Củng cố các yếu tố cấu thành việc làm bền vững***

Xây dựng và phát triển việc làm bền vững được xem như là chủ trương, định hướng cơ bản của các quốc gia trong tình hình hiện nay. Để giải quyết việc làm bền vững đòi hỏi phải giải quyết 5 nhóm vấn đề: Quyền tại nơi làm việc, ổn định việc làm và thu nhập, tạo việc làm và xúc tiến việc làm, bảo trợ xã hội, đối thoại xã hội.

Kinh nghiệm xây dựng việc làm bền vững của các nước thường xây dựng khung chương trình chi tiết. Khung chương trình đó được xây dựng dựa trên sự kết hợp hài hòa cả mục tiêu kinh tế và xã hội và là nền tảng để xây dựng các chiến lược khả thi về việc làm bền vững [79].

Để tạo ra việc làm bền vững cần phải giải quyết các vấn đề sau:

***Cải thiện các quyền tại nơi làm việc:*** Đối với cá nhân, việc làm bền vững góp phần nhận dạng, khai thác các tiềm năng con người, nhận biết mong muốn của con người trong cuộc sống hàng ngày.

Tại nơi làm việc, việc làm bền vững đảm bảo nhân phẩm của người lao động và định hình việc làm bền vững với các yếu tố cấu thành đan xen. Thông qua đối thoại xã hội việc làm bền vững củng cố vững chắc quyền nhân phẩm con người.

Mục tiêu của việc làm bền vững là hướng tới bình đẳng trong công việc và bảo đảm nhân phẩm tại nơi làm việc. Do vậy cải thiện các quyền tại nơi làm việc là giải pháp căn bản để phát triển việc làm bền vững.

Đối với Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng, với đặc điểm lao động nông thôn chiếm tỷ lệ lớn và đại bộ phận không có hợp đồng lao động. Việc thực thi Bộ luật Bình đẳng giới và Bộ luật Lao động được xem là giải pháp căn bản để cải thiện các quyền tại nơi làm việc đối với lao động nông thôn nói riêng và lao động nói chung.

Để đảm bảo các quyền của người lao động đòi hỏi chính phủ phải tập trung xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực với phương châm tạo điều kiện để tất cả mọi người có thể tiếp cận một cách thuận lợi nhất tới các nguồn lực cần thiết (Học tập, trao đổi kinh nghiệm, đào tạo, vốn...). Hướng tới xây dựng một xã hội trong đó mọi cá nhân đều có quan hệ bền chặt dựa trên sự đóng góp của mỗi cá nhân trong cộng đồng.

***Ổn định việc làm và thu nhập:*** Tạo ra sự ổn định trong cuộc sống của người lao động nói riêng và của toàn xã hội nói chung, ổn định việc làm và thu nhập gắn liền với việc phòng ngừa các rủi ro mất việc làm, hấp thụ về thu nhập của người lao động.

Khía cạnh ổn định việc làm và thu nhập của việc làm bền vững là việc làm đảm bảo thu nhập, ổn định về thời gian tạo ra thu nhập và phòng ngừa được rủi ro mất việc làm. Tính ổn định việc làm và thu nhập được biểu hiện việc làm đó mang lại thu nhập trên mức cận nghèo theo chuẩn nghèo và đảm bảo thu nhập liên tục tối thiểu là 12 tháng và được phòng ngừa rủi ro mất việc làm.

Đối với lao động nông thôn Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng, sản xuất nông nghiệp chủ yếu mang tính tự phát, nhỏ lẻ. Do vậy để cải thiện thu nhập của người nông dân cần tập trung vào các giải pháp nâng cao năng suất vật nuôi cây trồng, hạ giá thành sản phẩm, ổn định đầu ra và đặc biệt coi trọng đa dạng hóa thu nhập.

Đối với khu vực nông thôn, phòng ngừa rủi ro được thực hiện thông qua bảo hiểm vật nuôi, cây trồng. Đối với khu vực kinh tế kết cấu việc phòng ngừa rủi ro mất việc làm thực hiện thông qua bảo hiểm thất nghiệp. Phát triển hai loại hình bảo

hiểm vật nuôi cây trồng và bảo hiểm thất nghiệp là yếu tố quan trọng góp phần ổn định việc làm và thu nhập.

**Tạo việc làm và xúc tiến việc làm:** Xúc tiến việc làm là việc khơi nguồn, tạo ra các điều kiện cần và đủ để hình thành các việc làm mới. Góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp. Khuyến khích, lôi kéo tầng lớp lao động trẻ tham gia lực lượng lao động. Xúc tiến việc làm là bộ giải pháp tổng thể và được xây dựng cụ thể trong các khung chương trình việc làm.

Đặc điểm của lao động nông thôn ở Việt Nam phần lớn nằm trong khu vực kinh tế phi chính thức, tính ổn định không cao (95,7% không có hợp đồng lao động). Thu nhập của lao động nông thôn còn thấp, số lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế không nhiều, rủi ro trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp rất lớn. Khả năng tự tạo việc làm và xúc tiến việc làm của lao động nông thôn không cao. Do vậy, tạo việc làm và xúc tiến việc làm chủ yếu được thực hiện bằng các chương trình đầu tư công của Chính phủ.

Để tạo việc làm và xúc tiến việc làm đối với lao động nông thôn Việt Nam nói chung và lao động nông thôn Thái Nguyên nói riêng. Chính phủ cần chú trọng đầu tư công cho khu vực nông thôn trên tất cả các lĩnh vực: Đào tạo nghề, xuất khẩu lao động, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại nông thôn, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản phẩm...

**Bảo trợ xã hội:** Bảo trợ xã hội là yếu tố cấu thành việc làm bền vững. Để xây dựng và mở rộng tầm ảnh hưởng của bảo trợ xã hội đòi hỏi: Ở tầm vĩ mô phải mở rộng sự đóng góp của các cá nhân trong cộng đồng, ở tầm vĩ mô chính phủ phải có đầu tư thỏa đáng để mở rộng lĩnh vực bảo trợ xã hội, mở rộng phạm vi đối tượng bảo trợ xã hội. Bảo trợ xã hội và môi trường bảo trợ xã hội sẽ ngày càng được hoàn thiện nếu có sự hòa hợp, kết hợp giữa chính sách kinh tế và xã hội.

Đặc điểm của lao động nông thôn Việt Nam là phần lớn nằm ở khu vực kinh tế phi kết cấu, do vậy số lao động nông thôn tham gia các hình thức bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là rất thấp. Hoạt động bảo trợ xã hội chủ yếu dựa vào nguồn thu từ người tham gia. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ nhóm các đối

tượng chính sách, nhóm yếu thế, người tàn tật, trẻ em...; Do vậy để tăng cường yếu tố bảo trợ xã hội đối với lao động nông thôn chủ yếu phải dựa vào việc mở rộng sự tham gia của lao động nông thôn đối với các hình thức bảo hiểm liên quan.

Đặc điểm của lao động nông thôn là thu nhập thấp và không ổn định, việc mở rộng sự tham gia của người dân phải được xây dựng dựa trên tính mùa vụ của thu nhập, xây dựng mức thu và phương thức thu phù hợp với thu nhập của lao động nông thôn.

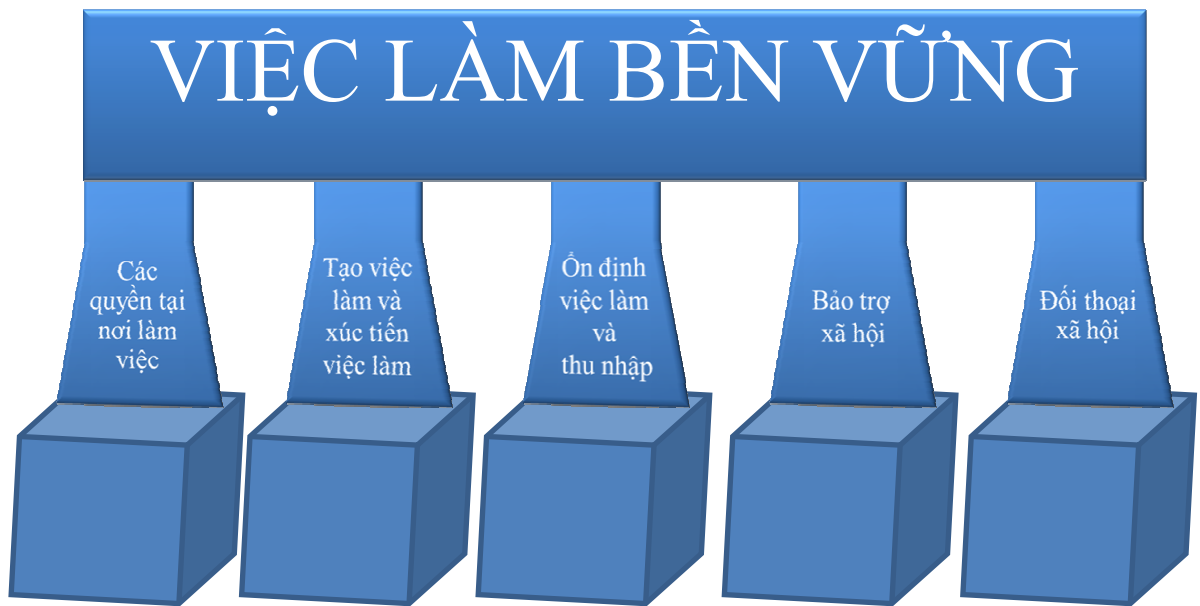
**Đối thoại xã hội:** Việc làm bền vững được tạo ra thông qua đối thoại xã hội và sự chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan của các mục tiêu chiến lược trong cuộc sống hàng ngày và trong tương lai.

Đối thoại xã hội được tạo ra thông qua sự gắn gũi điều kiện sống hàng ngày và quan hệ giao tiếp thông thường. Do vậy để thúc đẩy đối thoại xã hội đòi hỏi phải tạo ra môi trường để người lao động tăng cường đối thoại xã hội, môi trường đó chính là các hoạt động tập thể, các hoạt động giao lưu học tập, trao đổi kinh nghiệm giữa các cá nhân trong cộng đồng.

Hành lang pháp lý để mở rộng đối thoại xã hội ở khu vực nông thôn đã được nhà nước xây dựng khá đầy đủ. Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và Lệnh số 06/2007/L-CTN ngày 30/4/2007 của Chủ tịch nước về việc công bố Pháp lệnh. Đây là văn bản pháp luật quan trọng và gắn liền đời sống hàng ngày của người dân nói chung và lao động nông thôn nói riêng.

Ở Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng, các tổ chức hiệp hội khá đa dạng và mở rộng độ che phủ đến khu vực nông thôn. Để mở rộng sự tham gia của người dân và thúc đẩy đối thoại xã hội cần triển khai các giải pháp mở rộng độ che phủ của các tổ chức hiệp hội tại nông thôn. Đẩy mạnh việc thực hiện Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.





**Sơ đồ 1.1: Cấu trúc 5 yếu tố cấu thành làm bền vững**

#### ***1.2.2.2. Giải quyết sự hòa hợp giữa phát triển kinh tế địa phương, phát triển con người và việc làm bền vững***

Theo kinh nghiệm của ILO, để tạo việc làm bền vững các nước phát triển thường thực thi các chương trình PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG thông qua các mô hình cụ thể và gọi tắt là LED (Local Economic Development).

Phát triển kinh tế địa phương (LED) là quá trình mà ở đó người dân địa phương tham gia vào việc xây dựng kế hoạch phát triển, thực thi các kế hoạch đó và được hưởng lợi từ chương trình [73].

Chúng ta có thể định nghĩa LED như là một quá trình có sự tham gia của nhiều người, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các bên liên quan, cho phép việc triển khai và thiết lập chiến lược chung, chủ yếu dựa trên việc sử dụng mang tính cạnh tranh các nguồn lực tại địa phương, với mục đích cuối cùng là tạo ra việc làm bền vững và các hoạt động kinh tế bền vững.

Để triển khai LED, hiện nay trên thế giới đang có 2 xu hướng:

- Xu hướng từ trên xuống: Đây là việc thực thi các chương trình LED có sẵn

triển khai từ trung ương xuống địa phương và chủ yếu áp dụng để tạo ra các cơ sở hạ tầng vật chất mới như giao thông, viễn thông, bất động sản, xây dựng các khu công nghiệp...; xu hướng này có ưu điểm là gây dựng nguồn đầu tư từ bên ngoài và hỗ trợ cho các khu vực kém phát triển và thiếu hụt cơ sở hạ tầng.

- Xu hướng từ dưới lên: Thực thi các chương trình LED thông qua việc hỗ trợ các hoạt động gắn liền với địa phương như: Các hình thức hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, hỗ trợ phát triển nguồn lực con người, xây dựng hành lang pháp lý hỗ trợ các doanh nghiệp tại địa phương.

Thực tế cho thấy xu hướng từ dưới lên thường đạt được hiệu quả rất cao do các hoạt động của chương trình LED thường phù hợp với xu thế, khả năng, nội lực và các nguồn lực sẵn có tại địa phương.

Trong các hoạt động LED, các bên liên quan thực thi các hoạt động là những chủ thể:

- + *Hiểu biết các nguồn lực và biết cách khai thác sử dụng.*
- + *Hiểu rõ yêu cầu của các hoạt động kinh tế và hướng giải quyết..*
- + *Có khả năng tập hợp và liên kết các nguồn lực dựa trên mối quan hệ cộng đồng chung sống và đồng nhất về mục tiêu lợi ích.*
- + *Có khả năng mở rộng và tập trung nguồn lực nhiều hơn.*

Quá trình thực thi các hoạt động LED đòi hỏi sự tham gia của các bên liên quan trong việc hợp tác xây dựng các mục tiêu chiến lược và chương trình hành động chung. Kết quả của hoạt động LED sẽ bổ sung, tăng cường các nguồn lực cho chính địa phương đó.

Theo các tài liệu của ILO, Phát triển kinh tế địa phương đã và đang là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia. Mục tiêu chung là hướng tới kết hợp nhiều giải pháp để đạt được kết quả tổng hòa giữa phát triển kinh tế địa phương và phát triển con người. Đó là:

- + *Kết hợp chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội để chúng hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động ở lĩnh vực công và lĩnh vực tư.*
- + *Tăng cường năng lực cho các bên tham gia vào việc xây dựng và thực thi các hoạt động phát triển kinh tế địa phương.*

+ *Tạo ra sự hài hòa trong phát triển kinh tế và xã hội với những chương trình phù hợp.*

+ *Phát triển các chính sách để mở rộng cơ hội việc làm và mở rộng sản xuất, đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy công nghệ để tạo ra việc làm, khuyến khích tự tìm kiếm việc làm, kinh doanh và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.*

+ *Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và kinh doanh nhỏ, bao gồm cả các khu vực kinh tế phi kết cấu tiếp cận tài nguyên đất, thông tin, cơ sở hạ tầng, và những nguồn lực khác.*

+ *Thúc đẩy sự tiếp cận giáo dục, thông tin, công nghệ, và kinh nghiệm sản xuất nhằm tăng cường đối thoại xã hội..*

Theo ILO, phát triển con người là: *Quá trình con người hội nhập với các chính sách xã hội, văn hóa và kinh tế, tạo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội, tạo điều kiện cho những người yếu thế được tham gia đầy đủ và hiệu quả vào các hoạt động kinh tế và xã hội; mở rộng cơ hội việc làm và hiệu quả lao động, khuyến khích việc tự kinh doanh, kinh doanh và các doanh nghiệp vi mô, nhỏ và vừa; tăng cơ hội tiếp cận giáo dục, thông tin, công nghệ và kinh nghiệm sản xuất - tiếp cận những phương tiện giúp nâng cao giao tiếp và năng lực của nam và nữ để tham gia vào đời sống hàng ngày cũng như đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội [73].*

Phát triển con người (HD) được hình thành dựa trên 4 nguyên tắc cơ bản: Sự hòa hợp giữa các yếu tố kinh tế xã hội, sự tham gia của các nhân tố, sự tạo ra các cơ hội công bằng cho cả nam và nữ, sự hòa nhập xã hội và cộng đồng.

Phát triển kinh tế địa phương đơn thuần nếu không đạt được mục tiêu phát triển con người thì hoạt động đó chưa thu được kết quả như mong muốn hay nói cách khác phát triển kinh tế địa phương và phát triển con người là hai quá trình tổng hòa không thể tách rời.

- **Mối quan hệ giữa LED, HD và DW:** Qua khái niệm phát triển con người ta thấy phát triển con người có một số điểm tương đồng với việc làm bền vững: Đặc trưng các quyền tại nơi làm việc cũng hướng tới mục tiêu phát triển con

người “*Tạo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội, tạo điều kiện cho những người yếu thế được tham gia đầy đủ và hiệu quả vào các hoạt động kinh tế và xã hội*”, các đặc trưng khác như tạo việc làm hướng tới “*mở rộng cơ hội việc làm và hiệu quả lao động, khuyến khích việc tự kinh doanh*”, Bảo trợ xã hội và đối thoại xã hội hỗ trợ người lao động “*Tăng cơ hội tiếp cận giáo dục, thông tin, công nghệ và kinh nghiệm sản xuất - tiếp cận những phương tiện giúp nâng cao giao tiếp và năng lực của nam và nữ*”.

Phát triển con người và phát triển việc làm bền vững có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ với nhau. Để tạo ra phát triển con người và việc làm bền vững đòi hỏi có sự hỗ trợ thông qua các hoạt động phát triển kinh tế địa phương.

Giữa Phát triển con người (HD) và Phát triển việc làm bền vững (DW) có một số sự tương đồng, cụ thể là:

- + Phát triển con người (HD) được hình thành dựa trên các mặt: Sự hòa hợp giữa các yếu tố kinh tế xã hội, sự tham gia của các nhân tố, sự tạo ra các cơ hội công bằng cho cả nam và nữ, sự hòa nhập xã hội và cộng đồng.

- + Việc làm bền vững (DW) được hình thành dựa trên các mặt: Sự tôn trọng quyền làm việc và nhân phẩm con người, ổn định việc làm và thu nhập, tạo việc làm và xúc tiến việc làm, đối thoại xã hội, bảo trợ xã hội.

Để thực thi phát triển con người và phát triển việc làm bền vững phải xây dựng thành công các nguyên tắc hình thành nêu trên. Mặt khác, việc làm bền vững là giải pháp cụ thể để cụ thể hóa các mục tiêu phát triển con người cũng như phát triển địa phương. Nói cách khác phát triển việc làm bền vững là giải pháp thực thi để phát triển con người và phát triển kinh tế địa phương, ngược lại muốn tạo ra việc làm bền vững phải tập trung các nguồn lực để thực thi phát triển kinh tế địa phương trong mối quan hệ tổng hòa phát triển con người.

Các nguyên tắc trên nhìn chung có sự tương đồng, việc thực hiện phát triển một nội dung có thể mang lại hai kết quả, ngược lại muốn đạt được một kết quả phải triển khai công việc trên hai lĩnh vực:

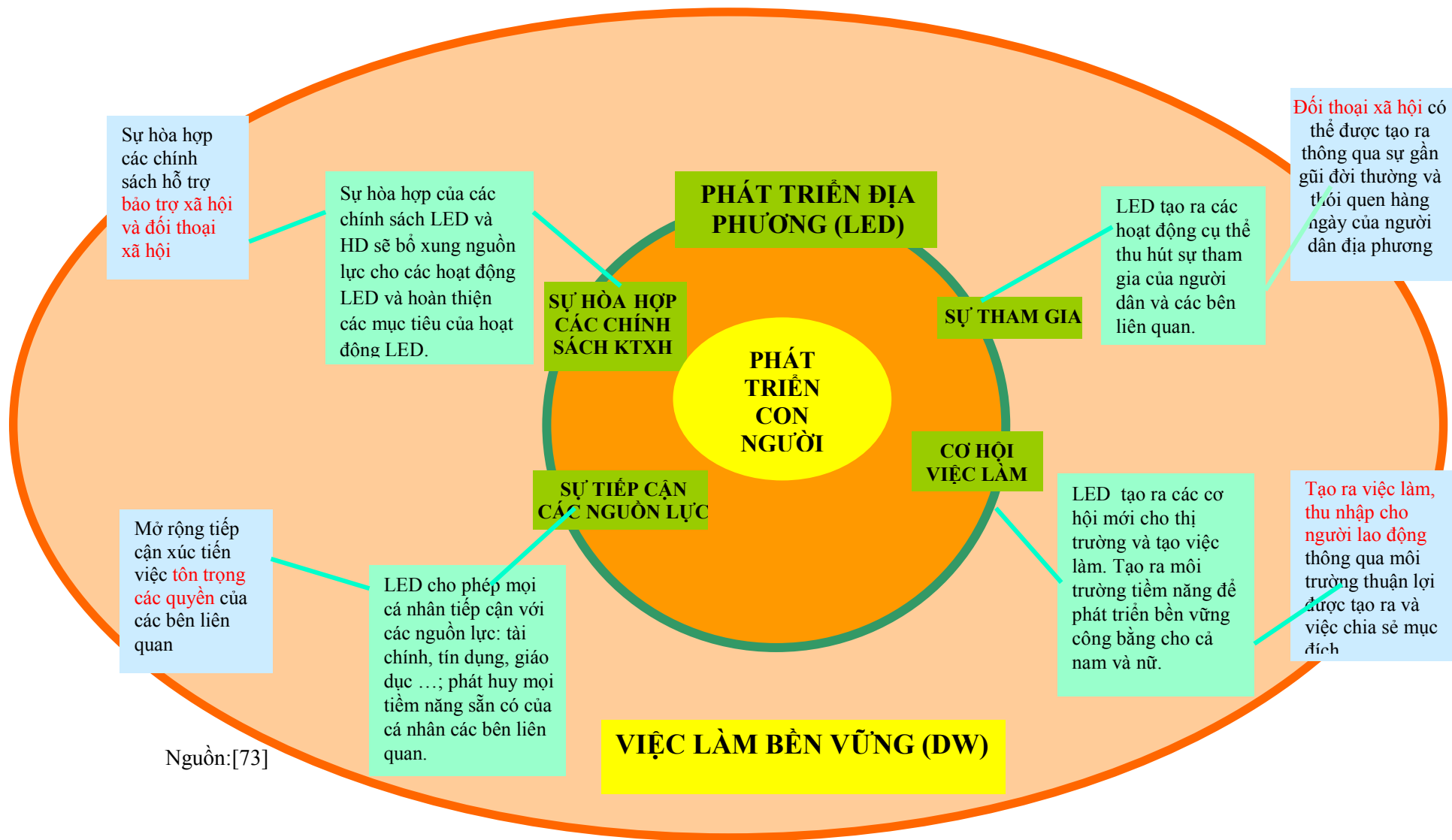
Cụ thể, để có đối thoại xã hội phải có sự hòa nhập xã hội và cộng đồng. Tạo việc làm, sự tôn trọng quyền làm việc và nhân phẩm con người tạo ra các cơ hội

công bằng cho cả nam và nữ. Sự hòa hợp giữa các yếu tố kinh tế xã hội, sự tham gia của các nhân tố tạo ra bảo trợ và môi trường bảo trợ xã hội.

Nguồn lực của xã hội làm tăng sự hòa hợp của con người. Sự gắn gũi lân cận nơi sống và quyền lợi thiết thực ở địa phương tạo điều kiện để mọi người cùng tham gia và thúc đẩy quá trình đối thoại xã hội.

Thông qua sự gắn gũi và hòa hợp, người dân trao đổi và thực thi các mục tiêu liên kết kinh tế tại địa phương. Người dân cùng nhau chia sẻ lợi ích trong các chiến lược kinh tế dài hạn góp phần mở ra các cơ hội nghề nghiệp và là tiền đề phát triển việc làm bền vững.

Để thực thi các nguyên tắc trên một cách đồng bộ và triệt để thì LED được coi như là giải pháp duy nhất phù hợp để triển khai các nguyên tắc kể trên. Nói cách khác các chương trình LED là giải pháp để tạo việc làm bền vững (DW) và tăng cường HD.



Sơ đồ 1.2: Phát triển kinh tế địa phương, phát triển con người và việc làm bền vững

• ***Giải pháp phát triển kinh tế địa phương, phát triển con người và tạo việc làm bền vững***

Ta thấy phương trình  $LED = HD + DW$  không nhất thiết phải thực hiện cùng lúc trong mọi trường hợp. LED không nhất thiết phải bao gồm quá trình phát triển con người (HD) trong quá trình thực hiện. Theo chiều ngược lại phương trình  $HD + DW = LED$  cho thấy tính hợp lý hơn. Các hoạt động của LED là cơ sở chính để tăng cường phát triển con người (HD) và việc làm bền vững (DW).

Đặc điểm của lao động nông thôn Việt Nam là chiếm tỷ lệ dân số lớn trong đó đại bộ phận là lao động phổ thông chưa qua đào tạo. Ngoài ra lao động nông thôn chủ yếu nằm ở khu vực kinh tế phi kết cấu (95,7%). Do vậy để tạo việc làm bền vững phải sử dụng các chương trình LED có định hướng để củng cố 5 yếu tố cấu thành việc làm bền vững. Đối với lao động nông thôn Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng phải thực thi các chương trình LED đa mục tiêu với các định hướng cơ bản như sau:

- *Tạo ra sự hòa hợp giữa các chính sách kinh tế và xã hội:* Mục tiêu của phát triển địa phương là xây dựng một xã hội tương lai trong đó mọi người cùng được hưởng các thành quả lao động. Người dân là người hiểu rõ nhu cầu của mình nhất. Do vậy các hoạt động LED ở cấp độ địa phương rất phù hợp để tạo ra sự hòa hợp giữa phát triển kinh tế địa phương và phát triển con người.

Để tạo ra sự hài hòa cần tập trung vào yếu tố nguồn nhân lực. Sự hòa hợp được tạo ra nếu các chiến lược tập trung vào nguồn nhân lực tại địa phương vì thông qua người địa phương các chiến lược sẽ được cụ thể hóa bằng các hoạt động phù hợp, tránh được các sai lệch và mâu thuẫn nảy sinh.

- *Mở rộng sự tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động văn hóa, chính trị, xã hội:* Sự tham gia của người dân địa phương quyết định sự thành công các hoạt động LED vì họ là người thực thi các hoạt động đó và chia sẻ lợi ích tương lai do các hoạt động đó mang lại. Càng ở cấp độ vi mô và quy mô càng nhỏ (tổ dân phố, thôn xóm, nhóm người) sự tham gia càng có ảnh hưởng sâu sắc hơn tới kết quả các hoạt động LED.

Mở rộng tham gia sẽ mở rộng liên doanh liên kết giữa các làng nghề, hiệp hội, nhóm sản xuất. Điều này kích thích mở rộng sản xuất kinh doanh tạo việc làm.

Đây là vấn đề then chốt để thực hiện phát triển bền vững ở địa phương. Các bên liên quan cùng tham gia và chia sẻ lợi ích, đây là điều kiện cần thiết để thực thi các hoạt động của LED.

Mở rộng sự tham gia sẽ tạo ra đối thoại giữa những người dân địa phương, đây là nền tảng cho sự bền vững xã hội và thể chế chính sách.

*- Khuyến khích tạo việc làm và tự tạo việc làm, khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ:* Phát triển kinh tế địa phương, phát triển con người luôn gắn liền với lĩnh vực lao động và việc làm. Việc làm được tạo ra khi đã có sự hòa hợp giữa các chính sách kinh tế và xã hội và sự tham gia rộng rãi của người dân địa phương vào các hoạt động LED. Việc làm hình thành trong chính các hoạt động đó hoặc các hoạt động đó kích thích tạo ra việc làm mới.

Giải pháp để tạo việc làm là ngoài việc làm có sẵn do các hoạt động LED mang lại, cần khuyến khích tự tạo việc làm thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Để tạo ra việc làm xu hướng hiện nay phương án lựa chọn theo chiều từ dưới lên, tạo ra các tổ chức nhỏ (Cluster) làm hạt nhân và mở rộng ảnh hưởng của các tổ chức đó ra địa phương lân cận. Các Cluster đó có thể là các tổ sản xuất cùng ngành nghề, các làng nghề, các hiệp hội sản xuất kinh doanh, hợp tác xã...;

Đối với lao động nông thôn Việt Nam nói chung và lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên nói riêng có tỷ lệ lao động nằm trong khu vực kinh tế phi kết cấu lớn (95,7%). Do vậy khuyến khích tạo việc làm, khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là giải pháp cải thiện thu nhập cho lao động nông thôn, mở rộng sự tham gia của người dân đối với các hình thức bảo hiểm. Đây chính là nền tảng để tăng cường yếu tố bảo trợ xã hội, tạo việc làm và xúc tiến việc làm, ổn định việc làm và thu nhập của việc làm bền vững (DW).



- *Khai thác các nguồn lực tại địa phương, tạo điều kiện cho người dân địa phương được tiếp cận các nguồn lực: Tài chính, giáo dục, thông tin, công nghệ:* Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của các hoạt động LED. Để đạt được thành công cần khai thác tất cả tiềm năng, khả năng của người dân. Tạo điều kiện cho người dân địa phương tiếp cận các nguồn lực là giải pháp cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, khai thác tối đa các nguồn lực hiện có và mở rộng sự tham gia. Sự tham gia càng lớn càng làm giảm các nguy cơ xung đột lợi ích trong tương lai, đây chính là nền tảng của sự phát triển bền vững bởi vì phát triển bền vững cần có các mối liên kết và giảm đi sự đối kháng.

Các hoạt động LED phải dựa trên sự khai thác và phát triển các nguồn lực địa phương. Tính bền vững các hoạt động LED phụ thuộc vào các nguồn lực sẵn có.

Mở rộng sự tiếp cận của người dân đối với các nguồn lực: Tài chính, giáo dục, thông tin, công nghệ,... là nền tảng củng cố yếu tố các quyền tại nơi làm việc của việc làm bền vững.

- *Hỗ trợ nhóm yếu thế:* Phát triển kinh tế địa phương thông qua sự tác động vào lĩnh vực phát triển nhân lực và các nguyên tắc phát triển con người. Hỗ trợ các nhóm yếu thế được coi như phương tiện hỗ trợ bình đẳng giới và hòa nhập xã hội. Các chương trình LED phải luôn gắn với các chương trình hỗ trợ nhóm yếu thế để tạo ra sự công bằng trong xã hội hay nói cách khác là củng cố yếu tố bảo trợ xã hội của việc làm bền vững.

- *Xây dựng tính bền vững của các chương trình LED:* Tính bền vững của các hoạt động LED được thể hiện qua các mặt.

+ Bền vững về tài chính: Các hoạt động LED dần dần có thể tự bù đắp chi phí, tách ra tự chủ và hoạt động độc lập.

+ Bền vững xã hội: Tính bền vững xã hội sẽ đạt được khi các lợi ích và mục tiêu và tầm nhìn dài hạn được chia sẻ và được xây dựng ngay trong cộng đồng người dân tham gia.

+ Bền vững tập quán: Tính bền vững tập quán gắn liền với địa phương vùng lãnh thổ, điều này đạt được khi có sự phối hợp, hỗ trợ và định hướng của cơ quan quản lý và chính quyền địa phương.

Tính bền vững của các chương trình LED quyết định sự bền vững của việc làm được tạo ra hay nói cách khác tạo việc làm bền vững DW được hình thành dựa trên sự bền vững của các chương trình LED.

**Tóm lại**, việc làm bền vững được hình thành từ 5 yếu tố: Các quyền tại nơi làm việc, ổn định việc làm và thu nhập, tạo việc làm và xúc tiến việc làm, bảo trợ xã hội, đối thoại xã hội. Để tạo ra việc làm bền vững phải củng cố 5 yếu tố trên. Ngoài ra giữa việc làm bền vững (DW) và phát triển kinh tế địa phương (LED) và phát triển con người (HD) có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ với nhau. Các hoạt động LED là cơ sở chính để tăng cường phát triển con người (HD) nhằm tạo ra việc làm bền vững. Muốn tạo ra việc làm bền vững phải lồng ghép các chương trình củng cố 5 yếu tố việc làm bền vững vào trong các chương trình LED hay nói cách khác: Dùng các chương trình LED hướng tới mục tiêu củng cố 5 yếu tố cấu thành DW và tăng cường HD.

### **1.3. KINH NGHIỆM TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

#### **1.3.1. Trung Quốc**

Theo báo cáo của ILO, năm 2009 Trung Quốc đã được công nhận chương trình việc làm bền vững quốc gia, đã ký kết bản thỏa thuận giữa ILO và Bộ Lao động và An sinh xã hội Trung Quốc [78].

Trung Quốc với dân số năm 2011 là khoảng 1,34 tỷ dân trong đó gần 900 triệu là nông dân trong những năm gần đây đã đạt được một số thành tựu đáng kể về mặt giải quyết việc làm nông thôn. Những năm 90 ước tính Trung Quốc có 100-120 triệu lao động nông thôn thiếu việc làm, hàng năm con số này lại được cộng thêm từ 6-7 triệu người. Vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ở Trung Quốc đa dạng và phức tạp hơn bất cứ quốc gia nào trên thế giới.

Chính phủ Trung Quốc đã trải qua quá trình thử nghiệm, tìm kiếm giải pháp: Các chương trình đã thực hiện như chương trình di dân “Đại khai hoang” với các khẩu hiệu “Chí lớn để ở cao nguyên”, “Xây dựng quê hương thứ hai”... nhưng các giải pháp này vẫn không giải quyết được tận gốc vấn đề. Theo quan điểm của

các chuyên gia kinh tế, thực chất các chương trình đã triển khai vẫn mang nặng quan điểm “Ly hương bất ly nông” do vậy cùng với tốc độ gia tăng dân số, sức ép giải quyết việc làm nông thôn Trung Quốc ngày càng tăng.

Để khắc phục mặt trái này, quan điểm “ly nông bất ly hương” được đưa vào trong các chiến lược kinh tế. Quan điểm về kinh tế nông thôn trước đây coi là kinh tế “đơn nghiệp” hiện nay được xem xét theo hướng “đa nghiệp, đa doanh, đa phương, đa dạng”. Nhà nước chủ trương khai thác nguồn lực lao động nông thôn không chỉ làm nông nghiệp đơn thuần mà còn phát triển kinh tế hộ gia đình, phát triển các ngành nghề tại địa phương, phát triển thị trường nội địa.

Với chủ trương như trên, trong những năm qua ở nông thôn đã hình thành hàng chục vạn doanh nghiệp vừa và nhỏ, các tổ hợp hương trấn sản xuất... với các ngành nghề kinh doanh đa dạng bao trùm cả lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Khối doanh nghiệp này đã thu hút được 40-60% lực lượng lao động dôi dư trong nông nghiệp.[89]

Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc cho phép và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp dịch vụ việc làm. Số lượng doanh nghiệp đến quý 1 năm 2011 đã xấp xỉ 10 vạn và khoảng 35 vạn chi nhánh trên toàn quốc. Các doanh nghiệp này đã đào tạo và sắp xếp việc làm cho khoảng 18 triệu lao động (từ 1979 - đến quý 1/2011).

Lao động nhàn rỗi, dư thừa ở nông thôn được điều tiết chủ yếu thông qua hệ thống mạng lưới các công ty dịch vụ việc làm. Kinh nghiệm thành công của các công ty dịch vụ việc làm Trung Quốc là chú trọng đào tạo nghề và đào tạo lại nghề cho những người tìm việc để họ sẵn sàng làm việc. Cùng với việc phát triển hệ thống doanh nghiệp tại địa phương và khai thác đào tạo lao động tại chỗ đã giải quyết được 40-60% lao động dôi dư, nhàn rỗi.

Chính phủ Trung Quốc cho rằng có hai cách chính để chuyển đổi lao động dư thừa trong nông thôn: Một là chuyển đổi ngành nghề sang các ngành công nghiệp và dịch vụ ở các vùng nông thôn, hai là chuyển đến các thành phố.

Cách thứ nhất đã được giải quyết thông qua các giải pháp phát triển doanh

ng nghiệp vừa và nhỏ song hành cùng với hệ thống các công ty dịch vụ việc làm như đã nêu trên.

Cách thứ hai được giải quyết theo hướng phát triển các khu đô thị ở các địa phương. Xây dựng các đô thị quy mô vừa và nhỏ để giảm bớt lao động nhập cư ở các thành phố lớn. Các đô thị mới được thành lập ở các vùng nông thôn thúc đẩy nhu cầu về phát triển công nghiệp nông thôn, phát triển các dịch vụ giải trí, giáo dục và thông tin. Do vậy đã thay đổi nhận thức về đô thị của người nông dân, họ không quan tâm nhiều đến quy mô của đô thị là lớn hay nhỏ như trước. Ngoài ra, phát triển các đô thị nhỏ còn mang đến cuộc sống sung túc cho các vùng nông thôn và hiện đại hóa lối sống của người nông dân.

Bên cạnh đó, các chính sách tài chính tín dụng "tam nông" đã góp phần giải quyết việc làm nông thôn. Trung Quốc chủ trương kích cầu nội địa theo hướng gia tăng nhu cầu ở nông thôn. Tăng thêm đầu tư, trợ cấp, những hỗ trợ về tài chính và chính sách "tam nông" tập trung vào các mục tiêu giữ vững vai trò của nhà nước trong phát triển nông nghiệp nông thôn, hỗ trợ nông dân bảo vệ quyền lợi và hòa nhập vào đời sống đô thị, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Năm 2010, Trung Quốc đang từng bước chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu, sang mô hình tăng trưởng dựa cả vào xuất khẩu, lẫn nhu cầu trong nước. Các chính sách tạo việc làm cho lao động nông thôn cũng chú trọng hơn đến mở rộng nhu cầu trong nước, nhất là nhu cầu tiêu dùng, tăng trưởng việc làm, cải thiện hệ thống an sinh xã hội, điều chỉnh cơ cấu phân phối thu nhập quốc gia, tăng thu nhập cho tầng lớp có thu nhập thấp và trung bình [36].

Kinh nghiệm cho Việt Nam: Phát triển kinh tế theo hướng đa dạng hóa lĩnh vực, phát triển kinh tế nhiều thành phần. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là chìa khóa giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. Phát triển các dịch vụ việc làm theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, áp dụng chính sách "tam nông" trong nông nghiệp tập trung vào các mục tiêu giữ vững vai trò của nhà nước trong phát triển nông nghiệp nông thôn, hỗ trợ nông

dân bảo vệ quyền lợi và hòa nhập vào đời sống đô thị, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

### 1.3.2. Thái Lan

Thái Lan là nước triển khai chương trình việc làm bền vững khá chậm so với các nước khác, tính đến tháng 1/2009 các hoạt động mới được bắt đầu triển khai và đăng ký với ILO. tuy nhiên trên thực tế Thái Lan đã triển khai nhiều chương trình giải quyết việc làm trong đó lao động nông thôn được xem là đối tượng chính[81].

Thái Lan là quốc gia nằm ở khu vực Đông Nam Á, Đặc điểm sản xuất nông nghiệp có nhiều điểm tương đồng với nước ta. Lao động nông nghiệp ở Thái Lan vẫn chiếm tỷ lệ lớn đến tới 60% mặc dù ngành nông nghiệp chỉ chiếm 10% GDP. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa không đồng đều nông thôn và thành thị. Tình trạng thất nghiệp theo mùa vụ và thu nhập thấp là phổ biến đối với lao động nông thôn.

Chính phủ Thái Lan đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển nông thôn từ rất sớm. Các chương trình kế hoạch 5 năm phát triển nông thôn đã được triển khai từ những năm 1970. Các chương trình đã triển khai gồm:

- Chương trình phát triển xã: Mục tiêu của chương trình là giúp đỡ nông dân tự tạo việc làm, tăng thu nhập thông qua các chương trình xây dựng hạ tầng cơ sở do Ngân sách nhà nước chi trả như đào kênh mương, xây dựng các hồ đập nhỏ...;

- Chương trình tạo việc làm nông thôn: Tạo thu nhập cho nông dân sau kỳ thu hoạch, tạo việc làm thông qua các dự án xây dựng các công trình công cộng.

- Chương trình phát triển cộng đồng: Mục tiêu quan trọng của chương trình nhằm nâng cao khả năng tự quản lý và phát triển cộng đồng nông thôn. Chương trình được triển khai theo các hướng:

- + Chính phủ trực tiếp bổ nhiệm quan chức nhà nước tham gia hội đồng cấp làng, xã.

- + Cải cách cơ cấu tổ chức hành chính nhằm nâng cao vai trò của chính quyền làng, xã.

- + Khuyến khích khả năng tự quản lý của các địa phương; nhấn mạnh trách nhiệm và quyền lợi của từng cá nhân...

+ Ngân sách Nhà nước tài trợ cho các dự án phát triển cộng đồng.

+ Tăng cường khả năng của hội đồng xã trong việc vạch kế hoạch tuyển chọn và quản lý điều hành dự án trong phạm vi xã.

Duy trì vai trò của Nhà nước trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Từ những năm 1970, Nhà nước đã tập trung vốn, trí tuệ can thiệp trực tiếp vào kinh tế như phát triển quốc doanh, nắm nguồn hàng, quyết định tỷ giá, lãi suất, trợ cấp, trợ giá,... đồng thời quan hệ với tổ chức tài chính quốc tế, và chính phủ các nước tranh thủ nguồn vốn bên ngoài. Sau đó (những năm 1980), khi nền sản xuất hàng hóa phát triển thì sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước cũng giảm dần tùy theo lĩnh vực [34].

Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của Thái Lan, Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế du lịch nhằm giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn (chiếm 5%GDP).

Phát triển mô hình hợp tác xã trong nông nghiệp giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. Năm 2001, Thái Lan có 5.611 HTX các loại với hơn 8 triệu xã viên, trong đó có 3.370 HTX nông nghiệp với hơn 4 triệu xã viên.

Để tạo điều kiện cho khu vực HTX phát triển và khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ Thái Lan đã ban hành nhiều chính sách thiết thực như chính sách giá, tín dụng nhằm khuyến khích nông dân phát triển sản xuất. Mục tiêu của chính sách giá cả là: Đảm bảo chi phí đầu vào hợp lý để có giá bán ổn định cho người tiêu dùng, đồng thời góp phần làm ổn định giá nông sản tại thị trường trong nước, giữ giá trong nước thấp hơn giá thị trường thế giới, khuyến khích xuất khẩu [13].

Kinh nghiệm cho Việt Nam: Phát triển các chương trình tự tạo việc làm đối với lao động nông thôn. Phát triển cơ sở hạ tầng (kênh mương, đường giao thông,...) tại nông thôn. Duy trì vai trò của nhà nước trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Phát triển các mô hình doanh nghiệp nông nghiệp để giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. Khai thác các tiềm năng du lịch để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

## **1.4. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005-2009 VÀ KINH NGHIỆM TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC**

### **1.4.1. Khái quát thực trạng lao động, việc làm ở Việt nam giai đoạn 2005-2009**

#### ***1.4.1.1. Tình hình chung về lao động và việc làm Việt Nam giai đoạn 2005-2009***

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á với đại bộ phận dân cư tập trung ở khu vực nông thôn. Tính đến ngày 31/12/2009, dân số cả nước là 86.024,6 nghìn người trong đó dân số nông thôn là 60.558,6 nghìn người (chiếm 70,4%). Số người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 47.743,6 nghìn chiếm khoảng 55,5% [54].

Tốc độ tăng dân số của Việt Nam giai đoạn 2000- 2009 bình quân là 1,7%, mức tăng trung bình của số người trong độ tuổi lao động là 2,6% năm [9].

Qua 5 năm từ 2005 đến 2009 dân số ở khu vực nông thôn có giảm xuống nhưng tốc độ giảm khá chậm từ 72,89% xuống còn 70,4%.

Lao động trong độ tuổi đang làm việc tập trung ở nông thôn khá lớn, năm 2009 chiếm tới 73,56% tổng số lao động trong độ tuổi. Bên cạnh đó, theo các tài liệu nghiên cứu của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, tốc độ dân số nông thôn bước vào tuổi lao động khá cao khoảng hơn 2,5%/năm.

Thời gian lao động trung bình chưa sử dụng của cả nước có xu hướng giảm xuống, nếu năm 2004 là 29,2% thì năm 2006 còn 24,46%. Với lực lượng lao động ở nông thôn năm 2006 là 40,98 triệu người và thời gian lao động chưa sử dụng trung bình cả nước là 24,46% nếu quy đổi thì sẽ tương đương khoảng 7,5 triệu người không có việc làm [9].

Theo lý thuyết thì tăng trưởng kinh tế sẽ thu hút thêm lao động giải quyết việc làm. Trong những năm qua tốc độ tăng trưởng bình quân của nông nghiệp là 5,4% nhưng hệ số co dẫn việc làm so với 1% tăng trưởng kinh tế của nông thôn nước ta chỉ là 0,43 trong giai đoạn 2004 - 2006, nghĩa là mỗi năm khu vực nông nghiệp chỉ tạo thêm được số việc làm mới bằng 2,3% lực lượng lao động, điều đó dẫn đến sự thu hút ít hơn số lượng lao động tăng thêm mỗi năm là gần 1 triệu người (Hệ số co dẫn việc làm tính bằng tốc độ tăng lao động bình quân/ tốc độ tăng GDP bình quân).

Việc làm là vấn đề nan giải ở nông thôn Việt Nam do sự phát triển của nông nghiệp không thể giải quyết hết lao động tăng thêm ở nông thôn những năm qua. Mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng năm 2009 GDP của Việt Nam vẫn đạt ở mức cao 5,32%[9].

#### **1.4.1.2. Một số xu hướng chính của lao động việc làm Việt Nam giai đoạn 2005-2009**

- *Quy mô dân số tiếp tục tăng nhanh, cơ cấu dân số chuyển dịch chậm chạp:* Giai đoạn 2005-2009 bình quân mỗi năm tăng khoảng 1,07 triệu người, Việt Nam được xếp hạng thứ 13 trong nhóm quốc gia có quy mô dân số lớn trên thế giới.

Việt Nam đang bước vào thời kỳ dân số vàng với nguồn lực dồi dào, tỷ lệ phụ thuộc thấp hơn 50%. Thời kỳ dân số vàng là thời kỳ mà tỷ số phụ thuộc tính bằng tổng số trẻ em (0-14) tuổi + người già (60+) so với 100 người trong tuổi lao động (15-55 đối với nữ và 15-60 đối với nam) thấp hơn 0,5 điều đó tương đương với 2 người trong độ tuổi lao động gánh 1 người không trong độ tuổi lao động. Theo dự báo của UN (2008) thì Việt Nam sẽ có thời kỳ dân số vàng trong khoảng 30 năm (2010 - 2040).

Xu hướng giới tính đang bộc lộ một số điểm bất lợi, tỷ lệ bé trai/bé gái tăng từ 105/100 năm 1999 lên 108/100 năm 2009, điều đó tạo ra những thách thức không chỉ về mặt tự nhiên mà còn cả về mặt kinh tế xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

Chuyển dịch cơ cấu dân số chậm chạp, Cơ cấu dân số nông nghiệp chiếm tỷ lệ chính. Năm 2005 là 72,9% (60.061,3 nghìn/tổng số 82.393,5 nghìn), năm 2009 giảm xuống còn 70,9%(60.558,6 nghìn/tổng số 86.024,6 nghìn).

Lực lượng lao động tăng nhanh, mỗi năm tăng khoảng 1,07 triệu người và đạt 47.743,6 nghìn người năm 2009. Lực lượng lao động chủ yếu nằm ở nông thôn chiếm 73,56% tổng số lao động (35.119,10 nghìn/47.743,6 nghìn).

Mặc dù lực lượng lao động nông thôn chiếm 73,56% nhưng chỉ tạo ra 51,9% trong tổng mức lao động tăng thêm hàng năm (665,9 nghìn/1.282,8 nghìn). Điều đó cho thấy lao động nông thôn đang giảm dần do tác động của đô thị hóa và di dân từ nông thôn ra thành thị [9].



**Bảng 1.4: Cơ cấu lao động Việt Nam phân theo cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật***Đvt: %*

Cơ cấu \ Năm	Năm					Tốc độ BQ
	2005	2006	2007	2008	2009	
Chung	100	100	100	100	100	
LĐ phổ thông	75,0	72,7	70,3	68,0	66,39	-2,37
Sơ cấp	11,4	13,1	14,8	16,5	24,75	50,00
Qua đào tạo nghề	3,3	3,6	3,9	4,2	4,71	12,22
THCN	4,8	4,85	4,9	4,9	4,94	0,72
CD-ĐH trở lên	5,5	5,8	6,1	6,4	6,83	6,67

*Nguồn [9, tr14]*

Trình độ học vấn của lực lượng lao động còn thấp. Năm 2007 tỷ trọng lao động không biết đọc biết viết đã giảm xuống còn 3,7%, tỷ trọng lao động tốt nghiệp phổ thông trung học tăng từ 19,6% năm 2004 lên 23,6% năm 2007.

Chênh lệch về trình độ học vấn giữa nam và nữ là không lớn. Năm 2007 trình độ lao động chưa biết đọc biết viết của nữ so với nam là 19,4% so với 13,7%.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động đang được cải thiện. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 13,6% năm 2000 lên 32% năm 2008 và sơ bộ ước tính đạt 33,61% vào năm 2009.

Số liệu cho thấy năm 2009 tỷ lệ lao động phổ thông đạt tới 66,39%. Việc phát triển đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng tăng của xã hội hiện đại bắt kịp xu thế kinh tế hội nhập, xuất khẩu lao động là việc làm cấp bách và thiết thực.

- *Tốc độ tăng trưởng việc làm thấp hơn tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động:* Giai đoạn 2000-2008 tốc độ tăng trưởng việc làm là 2,2%/năm trong khi tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động là 2,4%/năm. Tỷ lệ thiếu việc làm theo tính toán là khoảng 0,2%. Do vậy trong những năm tới thất nghiệp vẫn là khó khăn và thách thức lớn đối với Việt Nam [9, tr14].

- *Tốc độ tăng trưởng việc làm khá thấp so với tốc độ tăng trưởng kinh tế:* Giai đoạn 2000-2008 hệ số co dẫn việc làm của nước ta là 0,28, nghĩa là khi tăng GDP lên được 1% thì việc làm tăng thêm 0,28%. Hệ số co dẫn việc làm của nước ta còn thấp hơn so với các nước trong khu vực như Philippines và Singapore (0,58%); Brunei (1,27%) [10, tr12].

Năng suất lao động của Việt Nam ở mức trung bình so với các nước trong khu vực, đạt 61,4% mức trung bình của ASEAN, tương đương 22% năng suất của Malaysia và 12,4% của Singapore.

- *Lao động làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng lên. Lao động trong khu vực phi kết cấu có xu hướng giảm dần:* Năm 2005 tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ là 12.308,7 nghìn người tương đương 28,76%. Năm 2009 tăng lên 15.569,2 nghìn người tương đương 32,61%. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế đang thúc đẩy tạo ra việc làm mới [54].

Lao động phi kết cấu bao gồm lao động tự làm việc và lao động gia đình, loại lao động này có xu hướng giảm dần nhưng vẫn còn chiếm tỷ lệ khá lớn. Xu hướng giảm dần mỗi năm khoảng 40 nghìn nhưng đến năm 2008 chúng vẫn chiếm khoảng 67,4% tổng số lao động có việc làm trên cả nước, cá biệt chiếm tới 92,5% ở khu vực nông thôn (2006). Khu vực phi kết cấu có tới 95,7% lao động làm việc không có hợp đồng lao động. So với khu vực kết cấu, khu vực phi kết cấu có thời gian làm việc cao hơn (49 giờ/46giờ/tuần) và có thu nhập thấp hơn (1,08 triệu/1,8 triệu/tháng) [9].

- *Di chuyển lao động diễn ra ngày càng mạnh mẽ cả về chiều rộng và chiều sâu:* Di chuyển lao động tạo ra sự cân bằng về việc làm và thu nhập cho người lao động, góp phần cải thiện đời sống của người lao động và phát triển đất nước.

Di chuyển lao động có vai trò tích cực là góp phần điều chỉnh chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị, góp phần thực hiện công bằng xã hội. Di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị góp phần bổ sung nguồn nhân lực thiếu

hụt cho các thành phố, giảm sức ép giải quyết việc làm ở nông thôn, góp phần ổn định xã hội, thúc đẩy sự phát triển đa dạng hóa các ngành nghề kinh tế.

Theo chiều ngược lại, di chuyển lao động tạo ra sức ép quản lý lao động ở thành thị, gia tăng sức ép về tạo việc làm đối với các thành thị, gia tăng áp lực đối với cơ sở hạ tầng như giao thông, nước sinh hoạt, nhà ở và trật tự xã hội.

Năm 2005 tỷ suất di cư là 3,36‰, năm 2007 tăng gấp 2 lần và đạt 7,5‰ [1]. Độ tuổi di cư phân hóa khá rõ, lao động trẻ chiếm đa số với tỷ lệ 2/3 (15-19 tuổi), mục tiêu di cư theo điều tra thì hơn 50% để tìm việc làm và 47% là để cải thiện điều kiện sống. Luồng di cư chủ yếu tập trung vào các thành phố lớn như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh. Có 4 điểm đến lớn nhất của người di cư là Tây Bắc, Hà Nội, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Theo số liệu của ADB trong giai đoạn 2000-2004 số người di cư đến Tp Hồ Chí Minh là 210.237 người và số di cư đến TP Hà Nội là 148.063 người. Thanh Hóa và Nam Định là 2 tỉnh có luồng người di dân lớn nhất là 37.848 và 27.482 người [9, tr16].

- *Tốc độ tăng tiền lương thực tế cao hơn tốc độ tăng GDP, tốc độ tăng tiền lương so với tốc độ tăng giá tiêu dùng thay đổi theo hướng bất lợi*

Theo tài liệu nghiên cứu của Viện khoa học Lao động Xã hội, tốc độ tăng tiền lương trung bình giai đoạn 1998-2006 là 12,2%/năm, trong cùng giai đoạn tốc độ tăng giá tiêu dùng là 4,2%. Tốc độ tăng tiền lương thực tế hàng năm tính toán được là 8%. Tốc độ tăng tiền lương thực tế cao hơn tốc độ tăng GDP.

Năm 2009, chỉ số giá tiêu dùng tăng cao do ảnh hưởng của lạm phát và suy thoái kinh tế toàn cầu. Nhà nước đã 2 lần điều chỉnh mức lương tối thiểu đối với cả hai khối hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp. Tuy nhiên so với giai đoạn 2005-2008, giai đoạn 2009-2010 tốc độ tăng giá tiêu dùng đã có đột biến lớn (CPI năm 2009 là 6,88%, năm 2010 là 11,75%), trong khi tốc độ tăng lương chưa bắt kịp. Điều này ảnh hưởng bất lợi đến đời sống của người lao động.

Về lĩnh vực tiền lương và thu nhập, lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có thu nhập cao nhất, khu vực có thu nhập thấp nhất là lao động hộ gia đình nhưng chiếm tới 67,4% lao động trên cả nước và tập trung chủ yếu ở nông thôn.

**Bảng 1.5: Tình hình tiền lương và thu nhập của lao động Việt Nam**

Hình thức sở hữu	Tiền lương tháng trung bình của một lao động (1000đ)				Tốc độ tăng hàng năm (%)
	1998	2002	2004	2006	
Hộ gia đình	552	606	649	664,2	2,34
Tư nhân và tập thể	554	771	852	935,5	6,77
Nhà nước	572	1002	1077	1103	8,55
Đầu tư nước ngoài	680	1037	1044	1316	8,60
Khoảng cách tiền lương giữa khu vực FDI/Kinh tế hộ gia đình	1,2	1,7	1,6	1,98	

(Nguồn: [9, tr18] )

Khoảng cách tiền lương giữa các khu vực kinh tế thay đổi theo hướng bất lợi cho kinh tế hộ gia đình. Do vậy vấn đề giải quyết việc làm cải thiện thu nhập cho lao động nông thôn là cấp bách và thiết thực.

- *Tỷ lệ thất nghiệp thấp, tỷ lệ thiếu việc làm khá cao và tập trung chủ yếu ở nông thôn:* Tỷ lệ thất nghiệp chung của Việt Nam là thấp và không phải là vấn đề nghiêm trọng đối với Việt Nam. Năm 2008 tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam là 4,7%, Brunei là 3,7%, Indonesia 8,4%, Malaixia 3,3%, Philipines 6,8%, Singapore 2,8%. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê thì năm 2009 tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước là 2,9% trong đó nông thôn là 2,25%, thành thị là 4,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng, miền. Cao nhất là Đông Nam Bộ (3,99%), thấp nhất là khu vực trung du miền núi phía Bắc là 1,38% (thành thị là 3,9%, nông thôn là 0,95%.)

Theo tính toán của Viện nghiên cứu Lao động & Xã hội tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam trong những năm tới dao động khoảng trên 2%. Xu thế chung là tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng lên nhưng tăng chậm. Thiếu việc làm ở nông thôn trầm trọng hơn ở thành thị và đang có xu thế được cải thiện dần dần.

**Bảng 1.6: Dự báo thất nghiệp Việt Nam đến năm 2020**

STT	Trích yếu	2008	2009	2010	2015	2020
<i>I</i>	<i>Phương án xu thế</i>					
3	Tỷ lệ thất nghiệp cả nước (%)	2,26	2,26	2,27	2,33	2,41
4	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)	4,65	4,28	3,98	2,90	2,23
<i>II</i>	<i>Phương án mục tiêu</i>					
3	Tỷ lệ thất nghiệp cả nước (%)	2,26	2,26	2,25	2,23	2,20
4	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)	4,65	4,60	4,56	4,33	4,10

(Nguồn: [9, tr41])

Năm 1995, theo tài liệu nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động, trong tổng số người thiếu việc làm thì có 8,1 % ở tình trạng thiếu việc làm trên 50% thời gian có thể sử dụng, 22,51% thiếu việc làm ở mức 30-50% và 69,39% thiếu việc làm dưới 30%. Tỷ lệ thiếu việc làm tập trung cao nhất ở độ tuổi 20-24 và 55-59 (10,49-10,62%). Ngày công làm việc bình quân trong năm của khu vực nông thôn là 215 ngày công, ở khu vực thành thị là 267,8 ngày công, bình quân chung là 220,6 ngày công [7].

- Năm 2007, theo tài liệu nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội thì tỷ lệ thiếu việc làm ở Việt Nam vào khoảng 5% trong đó ở nông thôn (5,8%) cao hơn thành thị (2,1%). Tổng tổng số lao động thiếu việc làm thì lao động nông thôn có tới 74,7 % là và chiếm 85,4% lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật [9, tr21].

- Năm 2009, Theo số liệu của Tổng cục Thống kê thì tỷ lệ thiếu việc làm chung cả nước là 5,61% trong đó thành thị là 3,33%, nông thôn là 6,51%.

- *Tốc độ giảm nghèo nhanh, nghèo đói tập trung chủ yếu ở nông thôn:* Tỷ lệ nghèo được định nghĩa là tỷ lệ dân số sống trong các hộ gia đình có chi tiêu bình quân đầu người dưới ngưỡng nghèo. Ngưỡng nghèo hiện nay được Việt Nam sử dụng là chi phí cho một rổ hàng hóa tiêu dùng thực phẩm và phi thực phẩm cần thiết cung cấp 2100 đơn vị calo cho một người trong một ngày. Tỷ lệ nghèo đã giảm khá nhanh, từ khoảng 37,4% năm 1998 xuống còn 13,5% vào năm 2008.

Việc làm nghèo đói đang giảm nhanh, lao động nghèo được hiểu là những lao động thuộc diện hộ nghèo. Tỷ lệ này đang ngày càng giảm dần: Năm 1998 tỷ lệ lao động nghèo là 21,4% dân số tương ứng với tỷ lệ 39,1% hộ nghèo, năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo của cả nước giảm xuống còn khoảng 16% và chiếm 8,94% dân số.

- *Độ che phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội còn thấp*

Độ che phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội rất hạn chế, trên toàn quốc hiện nay bảo hiểm xã hội mới che phủ được gần 18% lực lượng lao động và tương đương với khoảng 60% số lao động thuộc diện điều chỉnh tham gia.

**Bảng 1.7: Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc ở Việt Nam**

STT	Năm	Số người tham gia	Tốc độ phát triển BQ
1	2005	6.177.154	100
2	2006	6.745.553	109,20
3	2007	8.172.502	121,15
4	2008	8.527.066	104,34
5	2009	8.744.232	102,55

(Nguồn: [9])

Một thực tế khác là đa số lao động trong khu vực phi kết cấu với phần lớn là lao động nông thôn và lao động trẻ không được hưởng lợi từ hệ thống bảo hiểm xã hội. Nguyên nhân chủ yếu do các quy định về việc tham gia bảo hiểm xã hội chưa linh hoạt, chưa phù hợp với điều kiện về thu nhập thấp và không ổn định của đa số người lao động.

- *Hệ thống an sinh xã hội mới chỉ hỗ trợ nhóm người dễ bị tổn thương nhất:* Do hoạt động này chưa tự tạo ra và bù đắp được kinh phí mà chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách và tài trợ. Các chính sách trợ giúp đột xuất mới chỉ tập trung chủ yếu cho các đối tượng chịu rủi ro thiên tai mới mức trợ giúp khá thấp chỉ bù đắp được khoảng 10% thiệt hại gây ra.

Độ che phủ khá hẹp chiếm khoảng 1,23% dân số với các đối tượng cụ thể: trẻ mồ côi, người già cô đơn không nơi nương tựa, người già trên 85 tuổi, người tàn

tật, người nhiễm HIV, phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ. Mức chuẩn để tính trợ cấp là khá thấp tương đương với 32,5% so với chuẩn nghèo và chưa đảm bảo đời sống tối thiểu của các đối tượng cần trợ giúp. Số người được hưởng trợ cấp xã hội đang ngày càng tăng lên, đối tượng được hưởng ngày càng được mở rộng.

Tuy nhiên, nguồn lực của nhà nước dành cho an sinh xã hội còn hạn chế và chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của an sinh xã hội. Mức huy động ngân sách nhà nước giai đoạn 2004-2008 là khoảng 146.000 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 29.200 tỷ đồng chiếm 10% ngân sách nhà nước và 3,2% GDP [9].

#### **1.4.2. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn tại một số địa phương trong nước**

##### **1.4.2.1. Hà Nội**

Sau khi sáp nhập tỉnh Hà Tây cũ vào Hà Nội, dân số Hà Nội tăng lên với số lượng tương ứng. Do tỉnh Hà Tây có tỷ lệ lao động nông thôn khá cao dẫn đến làm tăng số lao động nông thôn của thủ đô Hà Nội. Tính đến 1/4/2009 dân số Hà Nội là 6,5 triệu người.

Số người thất nghiệp ở Hà Nội có xu hướng ngày càng tăng đặc biệt là ở khu vực thành thị, mỗi năm có khoảng gần 9 vạn người thất nghiệp. Tình hình thất nghiệp ở Hà Nội đang tiếp tục gia tăng và chịu sức ép của nhiều nguyên nhân. Một mặt do ảnh hưởng của tình hình biến động về tổ chức, sắp xếp lại sản xuất ở các DNNN làm cho bộ phận lao động thiếu việc làm và mất việc làm ngày càng gia tăng. Mặt khác việc tăng dân số cơ học, đặc biệt là tình trạng lao động ngoại tỉnh về thủ đô tìm việc làm, học sinh, sinh viên ra trường không trở về các địa phương mà ở lại Hà Nội tìm việc làm đã gây sức ép lớn cho Thành phố trong công tác giải quyết việc làm.

Kế hoạch của Thành phố là hàng năm tạo việc làm mới cho 6 vạn lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị còn 5,5 - 6,5% . Tạo lập các ngành nghề mới để thu hút các lực lượng lao động chưa có hoặc thiếu việc làm. Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động. Thực hiện tốt công tác quản lý dân cư, lao động phù hợp với quá trình chuyển đổi nền kinh tế và đô thị hoá.

Khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống: Thực tế những năm qua cho thấy một số làng nghề truyền thống đã được khơi dậy và phát triển tạo thêm nhiều

chỗ làm việc mới cho người lao động ở nông thôn Hà Nội như: Làng nghề truyền thống ở Kiêu Kỵ, Bát Tràng, Thạch Bàn, làng nghề giấy dó truyền thống Yên Thái... Có những làng nghề truyền thống đã thu hút tới 2.100 chỗ làm việc cho người lao động.

Phát triển các trung tâm xúc tiến việc làm: Đây là một nội dung trong chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến 2010 nhưng được Thành phố triển khai mạnh mẽ. Kết quả thu được là hình thành được nhiều trung tâm xúc tiến việc làm, các doanh nghiệp đào tạo, môi giới xúc tiến việc làm hoạt động góp phần khâu nối người lao động và doanh nghiệp cần lao động.

Đẩy mạnh xuất khẩu lao động: Thị trường xuất khẩu lao động chủ yếu của Hà Nội là các nước trong khu vực Châu Á như: Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapo, Malaysia... và một số nước Tây Âu khác. Dự kiến giai đoạn 2010-2015 cùng với việc tìm kiếm, khai thác những thị trường xuất khẩu mới, mỗi năm sẽ xuất khẩu được từ 2.000 đến 3.000 lao động. Hướng giải quyết việc làm lâu dài phát triển theo cả hai hướng là xuất khẩu lao động ra ngoài nước và xuất khẩu lao động tại chỗ thông qua việc phát triển các doanh nghiệp, khu công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn sử dụng nhiều lao động như dịch vụ, công nghiệp nhẹ, lắp ráp điện tử, các ngành nghề chế biến.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Thành phố chủ trương phát triển đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ và xuất khẩu lao động. Hệ thống các trường đào tạo nghề tại Hà Nội được xem là có quy mô lớn nhất cả nước với nhiều ngành nghề đa dạng.

Kinh nghiệm cho Thái Nguyên: Phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đẩy mạnh xuất khẩu lao động ra nước ngoài và xuất khẩu tại chỗ, phát triển các ngành nghề truyền thống để giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động nông thôn.

#### ***1.4.2.2. Tuyên Quang***

Tuyên Quang là tỉnh nằm ở khu vực miền núi phía Bắc, giáp ranh với tỉnh Thái Nguyên. Tuyên Quang có một số đặc điểm kinh tế đặc biệt là sản xuất nông nghiệp khá tương đồng với Thái Nguyên.

Với dân số gần 80 vạn dân và trên 80% sống dựa vào nông nghiệp và có thời gian lao động nhàn rỗi xấp xỉ 25%. Vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động



nông thôn là một trong những chính sách cơ bản của tỉnh [59].

Tỉnh Tuyên Quang thực hiện các chính sách giải quyết việc làm theo các hướng sau:

- Hoàn thiện chính sách giao đất giao rừng, tạo sự chủ động sản xuất kinh doanh cho người dân: Với diện tích tự nhiên 580 nghìn ha trong đó 73% là diện tích đất lâm nghiệp, do vậy chính sách giao đất giao rừng được Chính quyền tỉnh chú trọng triển khai. Tỉnh đã tiến hành phân loại rừng, giao đất rừng theo loại đất được phân loại và các quy định hiện hành của nhà nước. Nhờ các chính sách hợp lý, độ che phủ rừng của tỉnh đã được mở rộng, hiện nay độ che phủ chiếm khoảng 45% diện tích tự nhiên và là tỉnh có độ che phủ rừng lớn nhất so với các tỉnh miền núi phía Bắc.

- Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, tập trung các nguồn lực để hỗ trợ các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp: Tuyên Quang huy động tối đa các nguồn ngân sách được nhà nước cấp như vốn 327, vốn 120, các nguồn vốn phát triển cơ sở hạ tầng như vốn 134, vốn 135 để sử dụng đúng mục đích tạo thuận lợi cho việc phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh, phát triển mạng lưới các trung tâm xúc tiến việc làm, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động. Số lao động xuất khẩu đi nước ngoài của tỉnh đã tăng lên đáng kể trong những năm qua. Giai đoạn 2005- 2008 mỗi năm tỉnh Tuyên Quang xuất khẩu được khoảng 3000 lao động. Số tiền lao động gửi về nước qua kênh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong 2 năm 2005-2006 là 16,092 triệu USD, tương đương với 259 tỷ đồng [59].

Kinh nghiệm cho Thái Nguyên: Tiếp tục hoàn thiện chính sách giao đất giao rừng, khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh phát triển các trung tâm xúc tiến việc làm, chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đẩy mạnh xuất khẩu lao động đối với lao động nông thôn.

**Chương 2**  
**ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU**  
**VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**

**2.1.1. Vị trí địa lý, địa hình, địa mạo**

• *Vị trí địa lý*: Thái Nguyên là một tỉnh miền núi nằm ở vùng trung du miền núi phía Bắc gồm có 7 huyện, một thành phố và một thị xã. Về cơ cấu hành chính tỉnh Thái Nguyên có tổng số 180 xã, phường và thị trấn trong đó có 16 xã vùng cao, 109 xã vùng núi còn lại là các xã trung du và đồng bằng.

**Bảng 2.1: Tỉnh Thái Nguyên phân theo đơn vị hành chính có đến 31/12/2009**

Đơn vị	Tổng số xã, phường, thị trấn	Số xã, phường, thị trấn chia theo vùng			Ghi chú
		Vùng cao	Miền núi	Còn lại	
Toàn tỉnh	180	16	109	55	Toàn tỉnh thuộc Tỉnh miền núi
Thành phố Thái Nguyên	28	-	7	21	
Thị xã Sông Công	9	-	1	8	
Huyện Định Hoá	24	3	21	-	Huyện miền núi
Huyện Võ Nhai	15	11	4	-	Huyện vùng cao
Huyện Phú Lương	16	-	16	-	Huyện miền núi
Huyện Đông Hỷ	18	2	16	-	Huyện miền núi
Huyện Đại Từ	31	-	31	-	Huyện miền núi
Huyện Phú Bình	21	-	7	14	

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2009)*

Trải dài từ tọa độ 20<sup>0</sup>20' - 22<sup>0</sup>25' vĩ độ Bắc và 105<sup>0</sup>25' - 106<sup>0</sup>16' kinh độ Đông. Tỉnh Thái Nguyên phía Bắc giáp Bắc Kạn, phía Tây giáp Vĩnh Phúc và Tuyên Quang, phía Đông giáp Lạng Sơn, Bắc Giang, phía Nam giáp Thủ đô Hà Nội.

Ngoài việc giữ vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh và đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Thái Nguyên còn là trung tâm của vùng trung du miền núi phía Bắc về công nghiệp và là trung tâm giáo dục và đào tạo lớn thứ ba trong cả nước [60].

- **Địa hình, địa mạo:** Là một tỉnh miền núi nhưng địa hình Thái Nguyên ít bị chia cắt hơn so với các tỉnh miền núi khác. Độ cao trung bình từ 200÷300m thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông và chia làm 3 vùng rõ rệt:

- + Vùng núi: Bao gồm nhiều dãy núi cao ở phía Bắc chạy theo hướng Bắc Nam và Tây Bắc-Đông Nam, dãy Tam Đảo kéo dài theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Vùng này tập trung ở huyện Đại Từ, Võ Nhai, Định Hóa và một phần huyện Phú Lương. Đây là kiểu địa hình cao, chia cắt phức tạp do quá trình Casto phát triển mạnh, độ cao trung bình từ 500÷1000m, độ dốc thường 25÷35<sup>0</sup>.

- + Vùng đồi cao, núi thấp: Đây là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi cao phía Bắc và vùng gò đồi đồng bằng phía Nam thuộc các huyện Đại Từ, phía Nam huyện Phú Lương và Đồng Hỷ. Đây là dạng địa hình gồm các dãy núi thấp đan chéo với các dải đồi cao tạo thành các bậc thềm lớn và nhiều thung lũng. Độ cao trung bình từ 100-300m, độ dốc thấp thường từ 15÷25<sup>0</sup>.

- + Vùng đồi gò: Bao gồm vùng đồi thấp và đồng bằng phía Nam của tỉnh. Vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, xen giữa các đồi bát úp dốc thoải là các khu đất bằng. Vùng này tập trung ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Phú Lương, thành phố Thái Nguyên. Độ cao trung bình từ 30-50m, độ dốc dưới 10<sup>0</sup>.

### 2.1.2. Khí hậu, lượng mưa, thủy văn

- **Khí hậu** của tỉnh Thái Nguyên có tính chất nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt. Mùa nóng (mưa nhiều) từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa lạnh (mưa ít) từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Nhiệt độ bình quân không có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, nhiệt độ trung bình ở phía Bắc và phía Nam chỉ chênh nhau 0,5÷1,0<sup>0</sup>C. Tuy nhiên về mùa lạnh nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối trong mùa đông chênh nhau khá nhiều (Ở Định Hóa là 4<sup>0</sup>C còn ở Thái Nguyên là 3<sup>0</sup>C). Biên độ nhiệt ngày khá cao từ 7<sup>0</sup>C đến 7,3<sup>0</sup>C. Tổng

tích ôn trong năm đạt khoảng 8.000÷8.500 giờ.

Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6 và tháng 7: 29,2<sup>0</sup>C) với tháng lạnh nhất (tháng 1 và tháng 2: 15,3<sup>0</sup>C) là 13,9<sup>0</sup>C. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.300÷1.750 giờ trong năm và phân phối tương đối đều cho các tháng trong năm.

- **Lượng mưa** tự nhiên của tỉnh Thái Nguyên khá lớn, ước tính lên tới 6,4 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Lượng mưa tập trung nhiều ở thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ. Phân bố lượng mưa tập trung khoảng 87% vào mùa mưa (tháng 5÷tháng 10) trong đó riêng lượng mưa tháng 8 chiếm đến gần 30% tổng lượng mưa cả năm nên đôi khi gây ra tình trạng lũ lụt lớn. Vào mùa khô, đặc biệt là tháng 12, lượng mưa trong tháng chỉ bằng 0,5% lượng mưa cả năm.

Khí hậu tỉnh Thái Nguyên tương đối thuận lợi cho việc phát triển hệ sinh thái đa dạng và bền vững, thuận lợi cho phát triển ngành nông-lâm nghiệp.

- **Thủy văn** các sông ở Thái Nguyên phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa và khả năng điều tiết của lưu vực sông Công và sông Cầu. Thủy văn của tỉnh Thái Nguyên chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa lũ và mùa cạn.

Chế độ thủy văn mùa lũ xuất hiện tương đối đồng nhất về thời gian qua các năm. Chúng thường xuất hiện vào đầu tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 10 đầu tháng 11. Tỷ lệ lũ xuất hiện nhiều vào các tháng 6,7,8,9. Số trận lũ trung bình 1 năm từ 1,5÷2 trận, cá biệt có những năm số trận lũ lên đến 4 trận/năm. Lượng nước trên các sông ở mùa lũ chiếm tới trên 75% lượng nước cả năm. Phân phối dòng chảy giữa các tháng trong mùa lũ không đều. Lũ lớn thường tập trung vào giữa mùa lũ đối với hệ thống sông Cầu và cuối mùa lũ đối với hệ thống sông Công.

Chế độ thủy văn mùa cạn gắn liền với các điều kiện khác của lưu vực như diện tích hứng nước, thảm thực vật, cấu trúc hạ tầng, khí hậu. Đặc điểm lưu vực ở Thái Nguyên có một số khu vực đá vôi, đường phân nước trên mặt lưu vực đôi khi không trùng với đường phân nước của các địa tầng dẫn đến mất cân đối về điều hòa nước, lưu vực này mất nước trong khi lưu vực kia nhận thêm nước. Mùa cạn của các sông suối kéo dài khoảng 4 tháng (tháng 12 ÷ tháng 3). Thời điểm bắt đầu và

kết thúc mùa cạn tương đối ổn định về mặt thời gian giữa các khu vực và thường bắt đầu từ tháng 11 năm trước và kết thúc vào cuối tháng 4 năm sau. Lưu lượng nước trên các dòng chảy bình quân mỗi tháng mùa cạn bằng khoảng 1,5-2% tổng lượng nước trên sông cả năm. Điều này dẫn đến sự thiếu hụt về nước sản xuất và nước sinh hoạt trong mùa cạn.

### 2.1.3. Nguồn tài nguyên

- **Tài nguyên đất:** Thái Nguyên có diện tích đất đồi núi chiếm tới 85,8% được hình thành do kết quả phong hóa nhanh, mạnh, triệt để. Tuy nhiên đất cũng dễ bị thoái hóa, rửa trôi, xói mòn mạnh nếu mất cân bằng sinh thái. Theo tài liệu thống kê năm 2009 của Sở Tài nguyên Môi trường thì đất đai của tỉnh Thái Nguyên có một số loại sau:

- + Đất phù sa: Chiếm 19.448 ha tương đương 5,49% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu dọc theo hệ thống các sông chính là sông Cầu và sông Công. Đặc biệt trong đó có 3.961 ha đất phù sa được bồi đắp hàng năm rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp, diện tích này tập trung chủ yếu ở các huyện Phò Yên, Đồng Hỷ, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên.

- + Đất bạc màu: Chiếm 4.331 ha tương đương 1,22% và tập trung chủ yếu ở các huyện phía Nam của tỉnh.

- + Đất dốc tụ: Chiếm 18.411 ha tương đương 5,20% diện tích tự nhiên, đất dốc tụ được hình thành do sự tích tụ của các sản phẩm phong hóa trên cao đưa xuống do đó chúng có độ phì tương đối cao rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Đất dốc tụ phân bố ở các thung lũng trong tất cả các huyện thị trong tỉnh.

- + Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: Chiếm 4.380 ha tương đương 1,24% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố tại tất cả các thung lũng trong các huyện thị của tỉnh, hiện nay loại đất này vẫn đang được khai thác và sử dụng để trồng lúa và cây ngắn ngày khác.

- + Đất nâu đỏ trên đá vôi: Chiếm 6.289 ha tương đương 1,78% diện tích tự nhiên, loại đất này tập trung chủ yếu ở các huyện Võ Nhai, Phú Lương. Đây là loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng có kết cấu rời rạc, thành phần cơ giới thít

trung bình, mức độ bazơ khá và ít chua. Theo thống kê thì loại đất này có tới 70% có độ dốc dưới  $20^{\circ}$  rất phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp theo phương thức nông lâm kết hợp.

+ Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét: Chiếm 136.880 ha tương đương 38,65% diện tích tự nhiên. Đây là loại đất có diện tích lớn nhất, kết cấu đất từ dạng thịt trung bình đến thịt nặng, cấu trúc đất dạng cục nếu ngập nước lâu sẽ có quá trình glay hóa mạnh. Trong tổng số diện tích đất này có khoảng 48,5% diện tích có độ dốc từ  $8-25^{\circ}$  rất thích hợp để phát triển các cây công nghiệp như: chè, cây ăn quả.

+ Đất đỏ nâu trên macma bazơ trung tính: Chiếm 22.035 ha tương đương 6,22% diện tích tự nhiên. Loại đất này chứa nhiều sắt, mangan và dễ phong hóa khi gặp nóng ẩm, phần trên đỉnh dễ kết von. Đây là loại đất tốt trong đó có khoảng 63% có độ dốc từ  $8^{\circ}$  đến  $25^{\circ}$  có khả năng khai thác để phục vụ sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp.

+ Đất vàng nhạt phát triển trên đá cát: Chiếm 42.052 ha tương đương 11,88% diện tích tự nhiên. Loại đất này có diện tích lớn thứ 2, chúng phân bố rải rác ở các huyện thị trong tỉnh trong đó 77% có độ dốc dưới  $25^{\circ}$ . Đặc điểm của loại đất này trên tầng mặt thường có màu xám, thành phần cơ giới thịt nhẹ, có nhiều sạn thạch anh, đất chua.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ: Chiếm 14.776 ha tương đương 4,17 diện tích, phân bố chủ yếu tại các huyện Phú Lương, Phổ Yên, Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Bình, Đại Từ. Đặc điểm của đất này thường có độ dốc thấp trong đó có tới 58% diện tích có độ dốc  $< 8^{\circ}$  rất thích hợp để trồng hoa màu và các cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit: Chiếm 30.748 ha tương đương 8,68% diện tích tự nhiên, chúng phân bố chủ yếu ở Đại từ và Định Hóa. Thành phần cơ giới của chúng nhẹ, toi xốp, đất chua và dễ bị rửa trôi và có tới trên 50% phân bố ở độ dốc  $> 25^{\circ}$ .

Số liệu cho thấy đất đai tỉnh Thái Nguyên chiếm phần lớn là đất nông nghiệp với tỷ lệ trên 75%. Năm 2008 so với 2007 diện tích đất nông nghiệp tăng 10.810,42 ha tương đương 3,32%. Đến năm 2009 diện tích đất nông nghiệp giảm đi 887 ha nhưng vẫn giữ tỷ lệ cao là 78,08% (Phụ lục 1).

Hiện nay, việc triển khai giao đất giao rừng của tỉnh Thái Nguyên đã triển khai xong từ lâu, Tỉnh đã chú trọng khai thác sử dụng tiềm năng quỹ đất minh chứng là qua 3 năm 2007-2009 diện tích đất chưa sử dụng giảm 14.500,29 ha tương đương 4,11% diện tích tự nhiên. Tuy nhiên đất chưa sử dụng vẫn còn nhiều, tỷ lệ đất có khả năng sử dụng nhưng chưa được sử dụng vào khoảng 6,97%. Do vậy trong những năm tới tỉnh Thái Nguyên nên tiếp tục chú trọng tăng cường khai thác sử dụng đất chưa sử dụng theo các hướng nông lâm kết hợp, kinh tế đôi rừng.

- **Tài nguyên nước:** Thái Nguyên là tỉnh có nguồn tài nguyên nước mặt và nước ngầm khá phong phú. Đây là nguồn tài nguyên quý giá phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của tỉnh.

Đối với nguồn tài nguyên nước mặt, theo số liệu của ngành thủy văn thì lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800-2.000 mm, lưu vực hứng nước khoảng 4.500 km<sup>2</sup>, tổng lượng nước hàng năm đổ xuống địa bàn Thái Nguyên khoảng 6,4 tỷ m<sup>3</sup>.

Theo các báo cáo của Sở Tài nguyên Môi trường, Thái Nguyên có trữ lượng nước ngầm khá lớn. Hiện nay chưa có nhiều khảo sát trữ lượng và xây dựng các chiến lược khai thác cụ thể.

- **Tài nguyên rừng:** Theo số liệu kiểm kê rừng năm 2009 của Chi cục Kiểm lâm và Cục Thống kê tỉnh, diện tích rừng của tỉnh là 171.688,31 ha chiếm 48,69% diện tích tự nhiên. Trong đó rừng sản xuất 92.181,57 ha, rừng phòng hộ là 50.902,61 ha, rừng đặc dụng là 28.604,13 ha.

Về trữ lượng thì rừng gỗ có trữ lượng khoảng 3,42 triệu m<sup>3</sup> và khoảng 33,2 triệu cây tre nứa các loại. Mức tăng trưởng bình quân khoảng 5,5 - 6,5 m<sup>3</sup>/ha/năm.

Hệ thực vật khá phong phú với 490 loài, 344 họ. Trong đó có 26 loài có giá trị làm cảnh, 34 loài có giá trị làm dược liệu và nhiều cây quý hiếm như lim xanh, kim giao, trai, nghiến, sến, đinh.

Hệ động vật rừng có khoảng 213 loài, 62 họ, 22 bộ gồm lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp lưỡng cư trong đó phần lớn là lớp chim (95 loài 31 họ và 11 bộ).

Rừng Thái Nguyên chủ yếu là rừng nghèo, rừng trung bình còn ít, đất trống

đòi trợ còn nhiều. Tuy nhiên diện tích che phủ có xu hướng tăng dần qua các năm, năm 2009 chiếm 48,69% diện tích tự nhiên.

• **Tài nguyên khoáng sản:** Thái Nguyên nằm trong vùng sinh khoáng Đông Bắc Việt Nam thuộc vành đai khoáng Thái Bình Dương do vậy trên địa bàn tỉnh có nguồn tài nguyên khá phong phú về số lượng và chủng loại. Theo số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường thì trên địa bàn tỉnh có một số khoáng sản là:

+ **Than mỡ:** Trữ lượng tiềm năng khoảng trên 15 triệu tấn, chất lượng tương đối tốt. Trong đó trữ lượng tìm kiếm thăm dò khoảng 8,5 triệu tấn chủ yếu tập trung ở mỏ Phấn Mễ (2,1 triệu tấn), mỏ Làng Cẩm (3,5 triệu tấn), mỏ Âm Hồn ( 3,6 triệu tấn).

+ **Than đá:** Trữ lượng tìm kiếm và thăm dò khoảng trên 90 triệu tấn chủ yếu ở mỏ Bá Sơn, Quán Triều (64,7 triệu tấn), Mỏ Núi Hồng (15 triệu tấn), mỏ Cao Ngạn (1,9 triệu tấn).

+ **Sắt:** Hiện đã phát hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 47 mỏ và điểm quặng với trữ lượng trên 60 triệu tấn phân bố chủ yếu dọc tuyến Đại Từ - Thái Nguyên gồm cụm mỏ sắt Trại Cau (20 triệu tấn), cụm mỏ sắt Tiến Bộ (30 triệu tấn).

+ **Vàng:** Có 2 loại đó là quặng vàng gốc và vàng sa khoáng. Quặng vàng gốc chưa được thăm dò đánh giá trữ lượng nhưng được phát hiện ở nhiều nơi thuộc các huyện: Phổ Yên, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ.

+ **Titan:** Hiện đã phát hiện được 18 mỏ và điểm quặng Titan phân bố chủ yếu ở phía bắc huyện Đại Từ, Phú Lương. Tổng trữ lượng Titan khoảng 18 triệu tấn.

+ **Thiếc, Vonfram:** Quặng thiếc có ở Phục Linh, Núi Pháo, Đá Liền (Đại Từ) với tổng trữ lượng khoảng 13.000 tấn. Vonfram ở khu vực Đá Liền với trữ lượng trên 100 triệu tấn.

+ **Photphorit:** Hiện nay đã tìm thấy 2 mỏ nhỏ và 1 điểm quặng ở Núi Vãn, Làng Mới, La Hiên với tổng trữ lượng khoảng 60.000 tấn.

+ **Đất sét:** Phân bố ở các khu vực Cúc Đường, Khe Mo. Trữ lượng ước tính khoảng trên 50 triệu tấn.

+ **Đá vôi xây dựng:** Có rất nhiều, trữ lượng khoảng 10 tỷ tấn và phân bố ở nhiều nơi trong tỉnh.



Khoáng sản là thế mạnh của tỉnh, Thái Nguyên có nhiều loại khoáng sản quý hiếm với trữ lượng lớn đặc biệt là than, vàng, thiếc. Tuy nhiên trong thời gian gần đây việc khai thác chưa được quản lý chặt chẽ biểu hiện là than lậu, sập hầm do khai thác than thô phi, khai thác quặng sa khoáng gây ra. Do vậy việc quản lý, quy hoạch khai thác khoáng sản để phục vụ phát triển bền vững là công việc cấp thiết của chính quyền địa phương.

- **Tài nguyên du lịch**

*Tài nguyên du lịch thiên nhiên:* Với đặc điểm về điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng, khí hậu đặc thù đã tạo cho Thái Nguyên có nhiều cảnh quan thiên nhiên đa dạng với hệ động thực vật phong phú:

+ Dọc theo chiều phía tây từ Phổ Yên đến Đại Từ là dãy Tam Đảo hùng vĩ với đỉnh cao nhất 1592 m tại núi Chục Cái - xã Mỹ Yên - Đại Từ. Trên dãy Tam Đảo với nhiều phong cảnh hữu tình, hang động trong lòng núi.

+ Phía Bắc là hệ thống núi thấp trùng điệp quanh năm xanh tốt với rừng cọ, đồi chè, nương ngô tạo nên nét đẹp riêng cho tỉnh Thái Nguyên.

+ Phía Nam là vùng gò đồi trung du với nhiều làng Việt Cổ có nhiều dấu ấn lịch sử và phong cảnh đẹp.

+ Chảy dọc theo chiều dài tỉnh Thái Nguyên là dòng sông Cầu, sông Công thơ mộng uốn lượn. Hồ Núi Cốc đã trở thành địa danh nổi tiếng được nhiều người biết đến. Hang Phượng Hoàng và núi Mỏ Gà ở huyện Võ Nhai với dòng thác nước tung bọt trắng xóa quanh năm là bãi tắm lý tưởng vào mùa hè.

+ Ngoài ra, Thái Nguyên còn nổi tiếng với nhiều điểm du lịch hấp dẫn khác như hang Chùa, suối Tiên (Đồng Hỷ), hồ Bảo Linh, thác Khuôn Tát (Định Hóa).

*Tài nguyên du lịch nhân văn:* Bên cạnh các danh lam thắng cảnh thì tài nguyên du lịch nhân văn cũng là một thế mạnh của Thái Nguyên. Theo thống kê hiện nay trên toàn tỉnh có hơn 100 di tích văn hóa, lịch sử trong đó có 26 di tích đã được xếp hạng đặc biệt phải kể đến vùng an toàn khu (ATK) Định Hoá, Xóm Chòi xã Yên Mỹ là nơi đặt trụ sở Hội văn nghệ kháng chiến, Đồi Thành Trúc - xã Bản Ngoại là nơi Bác Hồ và các cơ quan trung ương đặt đại bản doanh trước khi về tiếp

quản thủ đô, xã La Bằng là nơi ra đời cơ sở Đảng đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên, xã Hùng Sơn nơi công bố bức thư của Bác Hồ lấy ngày 27/7 hàng năm làm ngày thương binh liệt sĩ.

+ Thành phố Thái Nguyên với các địa danh như đền thờ Đội Cấn - Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp tại Thái Nguyên, đền cũ được xây dựng trước năm 1945 đã bị bom Pháp phá hủy năm 1947, ngôi đền hiện nay xây dựng trên nền cũ trong khuôn viên đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ ở trung tâm thành phố.

+ Các địa danh khác nổi tiếng khác như chùa Phù Liễn (Tên chữ là Phù Chân Tự) được xây dựng từ đầu thế kỷ XIX; Đền Đuổm tựa lưng vào vách núi đá với các hình dáng kỳ thú, những cây chò cây ngát mấy trăm năm tuổi, đây là nơi thờ vị thủ lĩnh Dương Tự Minh phủ Phú Lương thời nhà Lý.

+ Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam nằm giữa trung tâm thành phố với diện tích mặt bằng hơn 40.000m<sup>2</sup> hiện đang lưu giữ và trưng bày hơn 10.000 hiện vật của 54 dân tộc Việt Nam, đây là công trình bảo tàng quốc gia, một kiến trúc nổi tiếng đã được nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

+ Khu di tích khảo cổ học Thần Sa: Được khai quật vào cuối thế kỷ XX, Thần Sa đã được xác định là một khu di chỉ khảo cổ học hậu kỳ đá cũ, 4000 năm trước người nguyên thủy đã cư trú ở mái đá Ngườm, hang Phiêng Tung, hàng chục nghìn công cụ đá như hòn cuội, mũi nhọn mảnh tước và một số xương người cổ, xương động vật tuyệt diệt đã được đưa lên khỏi hang. Đây cũng là địa danh lý tưởng của khách du lịch.

**Tóm lại:** Thái Nguyên là tỉnh nằm ở khu vực miền núi phía Bắc có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp. Tỉnh có nhiều nguồn lực có thể khai thác để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn: Nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch ...

#### **2.1.4. Tình hình phát triển kinh tế xã hội**

Thái Nguyên là tỉnh có tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) khá lớn ở miền Bắc. Xu hướng GDP tăng dần qua các năm cho thấy tình hình kinh tế tỉnh Thái

Nguyên giữ vững mức tăng trưởng khá cao. Năm 2005 đạt 6.587,3 tỷ thì đến năm 2008 đã tăng gấp 2 lần đạt 13.421,78 tỷ đồng. Đến năm 2009 tăng lên 16.405,4 tỷ đồng và duy trì tốc độ tăng trưởng cao (121,43%).

Cơ cấu GDP thay đổi theo hướng phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế. Tỷ trọng GDP của khối ngành nông lâm nghiệp giảm dần và các ngành khác tăng lên với tỷ lệ tương ứng.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên tương đối hợp lý, GDP của khối ngành công nghiệp và xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn, khối ngành nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và có xu hướng giảm dần.

**Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005-2009**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009
1	GDP theo giá thực tế	Trđ	6.587.382	8.022.083	10.062.650	13.509.470	16.405.440
2	Tốc độ phát triển hàng năm	%	120,19	121,78	125,44	133,38	121,43
3	Cơ cấu						
3.1	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Trđ</i>	<i>1.726.372</i>	<i>1.983.018</i>	<i>2.414.950</i>	<i>3.218.260</i>	<i>3.683.940</i>
	<i>Cơ cấu</i>	<i>%</i>	<i>26,21</i>	<i>24,72</i>	<i>24,00</i>	<i>23,82</i>	<i>22,45</i>
3.2	<i>C.nghiệp và XD</i>	<i>Trđ</i>	<i>2.550.262</i>	<i>3.109.023</i>	<i>3.978.560</i>	<i>5.384.670</i>	<i>6.663.600</i>
	<i>Cơ cấu</i>	<i>%</i>	<i>38,71</i>	<i>38,76</i>	<i>39,54</i>	<i>39,86</i>	<i>40,62</i>
3.3	<i>Dịch vụ</i>	<i>Trđ</i>	<i>2.310.748</i>	<i>2.930.042</i>	<i>3.669.140</i>	<i>4.906.540</i>	<i>6.057.900</i>
	<i>Cơ cấu</i>	<i>%</i>	<i>35,08</i>	<i>36,52</i>	<i>36,46</i>	<i>36,32</i>	<i>36,93</i>
4	GDP bình quân/người/năm	Trđ	5,93	7,13	8,84	11,74	14,58
5	Thu ngân sách	Trđ	1.814.257	2.029.310	2.657.500	3.437.100	4.316.000
5.1	<i>Thu từ ngân sách cấp trên</i>	<i>Trđ</i>	<i>893.212</i>	<i>1.010.270</i>	<i>1.434.200</i>	<i>1.731.100</i>	<i>1.830.800</i>
5.2	<i>Thu trên địa bàn</i>	<i>Tr đ</i>	<i>714.976</i>	<i>836.333</i>	<i>1.021.900</i>	<i>1.290.500</i>	<i>1.730.700</i>
5.3	<i>Thu khác</i>	<i>Tr đ</i>	<i>206.069</i>	<i>182.707</i>	<i>201.400</i>	<i>415.500</i>	<i>754.500</i>
6	Chi ngân sách	Trđ	1.752.624	1.985.289	2.607.400	3.113.100	3.564.500
6.1	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>Trđ</i>	<i>835.256</i>	<i>1.029.744</i>	<i>1.301.200</i>	<i>1.701.100</i>	<i>2.090.500</i>
6.2	<i>Chi nộp ngân sách TW</i>	<i>Trđ</i>	<i>48.230</i>	<i>38.493</i>	<i>31.300</i>	<i>374.500</i>	<i>128.600</i>
6.3	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>Trđ</i>	<i>274.004</i>	<i>275.572</i>	<i>265.000</i>	<i>389.500</i>	<i>570.700</i>
6.4	<i>Chi khác</i>	<i>Trđ</i>	<i>595.134</i>	<i>641.480</i>	<i>1.009.900</i>	<i>648.000</i>	<i>774.700</i>

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Thu ngân sách trên địa bàn cũng tăng mạnh, từ 1.814,2 tỷ đồng năm 2005 lên 4.316 tỷ đồng năm 2009.

Tuy nhiên cơ cấu thu ngân sách của tỉnh vẫn bộc lộ một số điểm chưa hợp lý. Thu ngân sách trên địa bàn chưa cao cho thấy nguồn thu của tỉnh chủ yếu dựa vào ngân sách trung ương: Năm 2005 số thu ngân sách trên địa bàn là 714,97 tỷ (39,36%), năm 2009 là 1.730,7 tỷ (40,1%). Nhìn chung nguồn thu ngân sách phụ thuộc vào ngân sách trung ương có xu thế giảm dần tỷ lệ nhưng vẫn còn ở mức cao, hiện tại tỉnh mới chỉ tự cân đối được khoảng 60% nhu cầu kinh phí, số còn lại vẫn do ngân sách nhà nước cấp.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh cũng tăng mạnh. Cơ cấu chi ngân sách chiếm tỷ lệ lớn là chi thường xuyên, năm 2005 là 835,2 tỷ (47,67%), năm 2009 tiếp tục tăng lên đạt 2.090,5 tỷ (58,65%). Số liệu cho thấy chi thường xuyên đã chiếm tới trên ½ số kinh phí. Do vậy kinh phí chi cho các lĩnh vực khác là rất hạn chế, chi đầu tư phát triển năm 2009 là 570,7 tỷ (16,01%).

So sánh cơ cấu thu chi ngân sách năm 2009, thu ngân sách đạt 1.730,7 tỷ trong khi chi thường xuyên là 2.090,5 tỷ. Thu trên địa bàn đáp ứng được 82,8% chi thường xuyên. Điều đó có nghĩa là tỉnh Thái Nguyên đang tiến tới tự cân đối được thu chi thường xuyên.

### 2.1.5. Tình hình dân số và giới tính

Thái Nguyên với diện tích 3.526,15 km<sup>2</sup>, mật độ dân số trung bình năm 2009 là khoảng 319 người/1km<sup>2</sup>. Tính đến ngày 1/4/2009 dân số của tỉnh Thái Nguyên là 1.124.786 người trong đó thành thị là 288.179 người tương đương 25,62%, nông thôn là 836.607 người chiếm 74,38%. Tỷ lệ nam nữ khá cân bằng (49,71/50,29 %).

**Bảng 2.3: Tình hình dân số và giới tính giai đoạn 2005-2009**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2005	2006	2007	2008	2009
1	Dân số	Người	1.109.955	1.125.577	1.137.671	1.150.000	1.124.786
1.1	Tr đố: Nam	Người	555.554	564.196	569.452	575.148	559.153
1.2	Nữ	Người	554.401	561.381	568.219	574.852	565.633
3	Thành thị	Người	259.880	269.341	272.112	281.766	288.179
4	Nông thôn	Người	850.075	856.236	865.559	868.234	836.607

Nguồn: (Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

Tỷ lệ dân số sống ở nông thôn có xu hướng giảm dần, năm 2005 là 76,59% xuống còn 74,38% năm 2009 cho thấy xu hướng dịch chuyển dân cư từ nông thôn ra thành thị. Tuy nhiên trong 5 năm tỉ lệ dịch chuyển chưa cao (giảm 2,21%).

Tỷ lệ tăng dân số trên toàn tỉnh ở mức trung bình là 0,7% (1999-2009) so với mức 1,2% trên toàn quốc; Tuyên Quang (0,7%); Cao Bằng (0,7%); Lạng Sơn (0,4%); Bắc Giang (0,4%); Phú Thọ (0,4%). Điều đó cho thấy vấn đề tăng dân số hiện tại chưa phải là vấn đề nghiêm trọng của tỉnh.

Với tỷ lệ dân số chiếm tới 74,38% là nông thôn ta thấy phần lớn dân cư ở tỉnh Thái Nguyên sống ở khu vực nông thôn đồng nghĩa với việc người dân sống dựa vào nông nghiệp là chính. Do vậy vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ở Thái Nguyên không những góp phần tạo thu nhập cho người dân mà còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên toàn tỉnh.

## **2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Phương pháp luận xuyên suốt quá trình nghiên cứu của luận án là phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Hai phương pháp trên được coi là phương pháp luận để triển khai các phương pháp cụ thể khác. Ngoài ra luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

### **2.2.1. Chọn địa điểm nghiên cứu**

Với mục tiêu thu thập số liệu đủ lớn để kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thống kê. Đề tài phân vùng địa lý các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Thái Nguyên, trên cơ sở đó mỗi vùng sẽ chọn 1 huyện, mỗi huyện sẽ chọn 3 xã để điều tra. Địa bàn điều tra phải tiêu biểu cho vùng nghiên cứu.

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi nằm ở vùng trung du miền núi phía Bắc gồm có 7 huyện, một thành phố và một thị xã. Theo tài liệu của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, địa hình địa mạo tỉnh Thái Nguyên chia làm 3 vùng rõ rệt:

+ Vùng núi: Vùng này tập trung ở huyện Đại Từ, Võ Nhai, Định Hóa và một phần nhỏ vùng cao huyện Phú Lương.

+ Vùng đồi cao, núi thấp: Đây là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi cao phía Bắc và vùng gò đồi đồng bằng phía Nam thuộc các huyện Đại Từ, phía Nam huyện Phú Lương và Đồng Hỷ.

+ Vùng đồi gò: Bao gồm vùng đồi thấp và đồng bằng phía Nam của tỉnh. Vùng này tập trung ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Phú Lương, thành phố Thái Nguyên.

Căn cứ vào thực tế địa hình như trên, đề tài tiến hành điều tra số liệu tại 3 huyện là Định Hóa, Phú Lương, Phú Bình. Mỗi huyện điều tra trên phạm vi 3 xã.

### 2.2.2. Chọn mẫu nghiên cứu

Việc lựa chọn số mẫu điều tra nghiên cứu có ý nghĩa rất quan trọng và ảnh hưởng lớn tới kết quả điều tra, nếu mẫu được chọn không mang tính đại diện cho điểm nghiên cứu sẽ làm cho các kết luận sai lệch. Mặt khác, nếu số lượng mẫu được chọn không đủ lớn ( $n \geq 30$ ) sẽ không thỏa mãn đảm bảo độ tin cậy.

Để xác định số hộ điều tra chúng tôi sử dụng công thức sau [17]:

$$n = \frac{t^2 \cdot \delta^2}{\Delta^2}$$

Trong đó: n: Số hộ cần điều tra

t: Hệ số tin cậy

$\Delta$ : Phạm vi sai số chọn mẫu

$\delta^2$ : Phương sai

Căn cứ vào kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm, căn cứ số xã điều tra được chọn theo tiêu thức phân tổ đã được xác định. Đề tài tập trung nghiên cứu đối tượng là lao động trong độ tuổi ở nông thôn thông qua phỏng vấn trực tiếp tại hộ gia đình và cán bộ quản lý. Sau khi phân vùng và xác định được 3 huyện để điều tra là Định Hóa, Phú Lương, Phú Bình. Đối với mỗi huyện chúng tôi triển khai điều tra trên 3 xã.

**Bảng 2.4: Dung lượng mẫu điều tra nghiên cứu**

STT	Huyện	Số xã, thị trấn	Xã điều tra	Tổng số hộ	Điều tra hộ	Điều tra CBQL
1	Phú Lương	2 thị trấn; 14 xã	Sơn Cẩm	1.544	70	30
			Động Đạt	778	45	
			Yên Trạch	675	35	
2	Định Hóa	1 thị trấn; 23 xã	Tân Dương	865	50	30
			Bảo Cường	1.039	55	
			Phúc Chu	585	45	
3	Phú Bình	1 thị trấn; 20 xã	Bản Đạt	1.347	80	30
			Thanh Ninh	865	50	
			Úc Kỳ	1.242	70	
<b>Tổng Cộng</b>				<b>8.940</b>	<b>500</b>	<b>90</b>

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)

Do dung lượng mẫu điều tra đã đủ lớn ( $n \geq 30$ ), mặt khác số hộ nông dân ở các xã điều tra chiếm tỷ lệ tới trên 96% trong tổng số hộ do vậy tính đồng nhất của mẫu tương đối cao. Với mẫu có tính đồng nhất như vậy và dung lượng mẫu lựa chọn đủ lớn do vậy kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao.

### 2.2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Luận văn sử dụng 2 loại số liệu đó là số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp.

Số liệu thứ cấp là các số liệu liên quan đến quá trình nghiên cứu của đề tài, các số liệu này được thu thập từ các văn bản, tài liệu của các Sở, Ban, Ngành của tỉnh Thái Nguyên cũng như các công trình khoa học trong và ngoài nước liên quan, các tài liệu, văn kiện chính thức đã được công bố liên quan đến lĩnh vực lao động, việc làm của tỉnh. Các tài liệu đánh giá tổng quan và xu hướng lao động việc làm trên toàn quốc được thu thập tại Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Pháp chế (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) trong các báo cáo tổng kết, các văn kiện chính thức được phát hành.

Số liệu sơ cấp là số liệu tác giả tự thu thập thông qua đồng thời 3 phương pháp:

- ***Điều tra trực tiếp***

*Phiếu điều tra:* Trên cơ sở hệ thống các tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn, đề tài xây dựng hệ thống các câu hỏi để khai thác đánh giá thực trạng các khía cạnh của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên trên các mặt: Các quyền tại nơi làm việc, ổn định việc làm và thu nhập, tạo việc làm và xúc tiến việc làm, bảo trợ xã hội, đối thoại xã hội.

*Cách điều tra:* Sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Đối với các lĩnh vực cần thiết đề tài sẽ sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu thông qua một loạt các câu hỏi mở và phù hợp với tình hình thực tế trên phiếu điều tra được soạn sẵn. Người điều tra phỏng vấn trực tiếp sau khi ghi phiếu xong đọc lại cho người được phỏng vấn nghe để xác nhận lại thông tin. Nếu phát hiện sai sót người điều tra chỉnh sửa lại số liệu ngay tại thời điểm điều tra.

*Đối tượng điều tra:* Đề tài thu thập số liệu từ các khu vực kinh tế (Kết cấu và phi kết cấu) và thị trường lao động. Điều tra người lao động trong độ tuổi và cán bộ quản lý (Các cơ quan thực thi các chương trình tạo việc làm; Các cấp chính quyền địa phương (*xã, huyện tỉnh*); Người sử dụng lao động (*doanh nghiệp, trang trại, tổ chức kinh tế...*)).

- ***Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA)***

Đây là phương pháp nghiên cứu bao gồm một loạt cách tiếp cận coi trọng sự tham gia của người dân, trao đổi chia sẻ thảo luận, phân tích những khó khăn và thuận lợi của cộng đồng, những kiến thức kinh nghiệm trong cuộc sống và đưa ra các ý kiến về các lĩnh vực hai bên cùng quan tâm.

Phương pháp PRA được thực hiện bằng cách tiếp xúc trực tiếp với người dân tại thời điểm nghiên cứu, thu thập thông tin giữa các thành viên được lựa chọn nghiên cứu thực hành PRA và người lao động trong độ tuổi. Thu thập các ý kiến phản hồi về sự hiểu biết của các bên liên quan, các thuận lợi khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm và giải pháp khắc phục.



- **Phương pháp đánh giá nông thôn (RRA):** Phương pháp này thu thập số liệu thông qua việc đi thực tế tại địa bàn nghiên cứu, phỏng vấn một số cá nhân có uy tín và địa vị xã hội tại địa bàn về lĩnh vực nghiên cứu: Cụ thể đó là đội ngũ trưởng thôn bản, cán bộ lão thành cách mạng, lãnh đạo chính quyền địa phương, cán bộ quản lý các cấp.

#### 2.2.4. Phương pháp phân tích

- **Phương pháp phân tích thống kê:** Áp dụng chủ yếu là phương pháp thống kê mô tả, so sánh tuyệt đối, so sánh tương đối các số liệu liên quan.

Phương pháp này áp dụng trong các trường hợp trong việc phân tích các số liệu thu thập được có ảnh hưởng đến việc làm và các mặt của việc làm bền vững đối với lao động nông thôn. Các yếu tố tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động như biến động về đất đai, nhu cầu vay vốn. Các yếu tố tăng cung lao động như tỷ lệ sinh, tỷ lệ bước vào độ tuổi lao động...

Phương pháp cụ thể áp dụng là phương pháp tính tỷ lệ phần trăm, phương pháp tính bình quân, phương pháp tính tốc độ phát triển bình quân, liệt kê so sánh ...

- **Phương pháp phân tích số liệu:** Đề tài sử dụng các công cụ trong Microsoft excel để tổng hợp và phân tích dữ liệu. Để nhóm các dữ liệu và lượng hóa thông tin thu thập được đề tài sử dụng công cụ Pivot table trong Excel. Đối với một số dữ liệu có sử dụng phần mềm SPSS để phân tích.

#### 2.2.5. Phương pháp so sánh

Đề tài tập trung sử dụng phương pháp so sánh trong các lĩnh vực sau :

- So sánh biến động các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội ảnh hưởng đến lao động việc làm trong 5 năm giai đoạn 2005-2009.

- So sánh số liệu điều tra thu thập được với các cuộc điều tra trước đó về một số chỉ tiêu.

- So sánh hiện trạng các mặt của việc làm nông thôn tỉnh Thái Nguyên với các tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững để rút ra các kết luận có tính khái quát.

- So sánh kết quả của các chương trình lao động việc làm của tỉnh với các chương trình khác và các địa bàn khác.

#### 2.2.6. Phương pháp dự báo

Để tính toán dự báo tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ thất nghiệp. Đề tài áp dụng

phương pháp thành phần là phương pháp theo đánh giá trong các tài liệu của Tổng cục thống kê đó là phương pháp tốt nhất để dự báo dân số và lao động [49]. Phương pháp này dựa trên phương trình:

$$P_t = P_0 + (B-D) + (I-O)$$

Trong đó:  $P_t$  : Dân số năm dự báo

$P_0$  : Dân số năm gốc

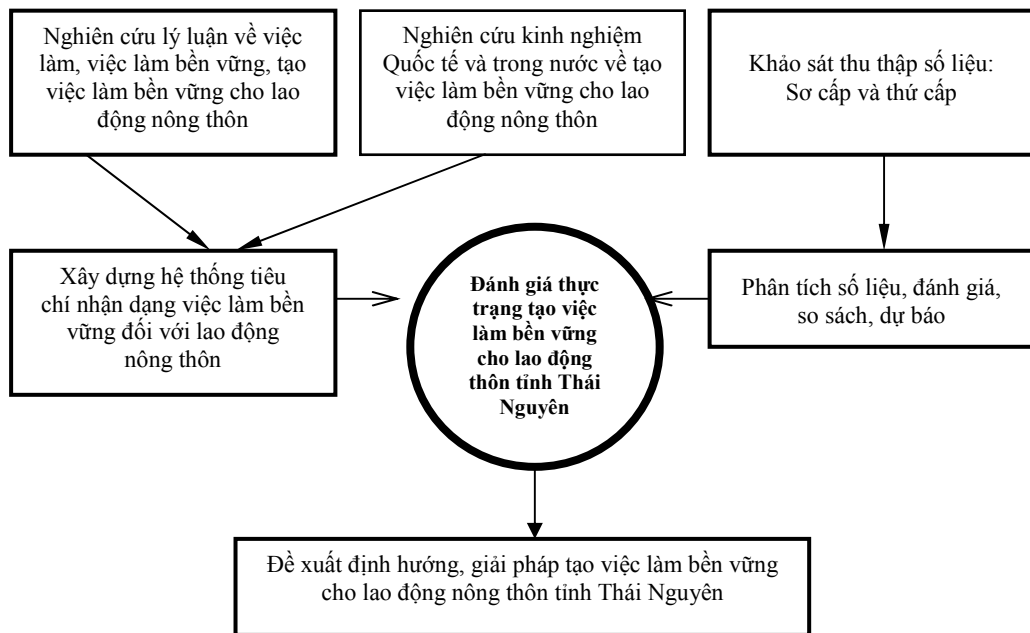
B: Số sinh từ năm gốc đến năm dự báo

D: Số người chết từ năm gốc đến năm dự báo

I: Số người chuyển đến

O: Số người chuyển đi

**Sơ đồ dưới đây thể hiện tóm lược quy trình nghiên cứu của luận án**



**Sơ đồ 2.1: Quy trình nghiên cứu của luận án**

### 2.2.7. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu

- **Chỉ tiêu về việc làm**

- Tỷ lệ có việc làm trên dân số: Là phần trăm (%) giữa số người có việc làm ở độ tuổi đủ từ 15 trở lên trên dân số đủ từ 15 trở lên [56].

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số(\%)} = \frac{\text{Số người có việc làm từ đủ 15 tuổi trở lên}}{\text{Dân số từ đủ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Chỉ tiêu này dùng để đo lường việc làm của dân số từ 15 tuổi trở lên. Đặc điểm của dân số từ 15 tuổi trở lên có tính ổn định cao hơn so với tổng dân số do vậy chỉ tiêu này được đánh giá là cung cấp thông tin đo lường thực trạng lao động tốt hơn chỉ tiêu thất nghiệp.

- Tỷ lệ có việc làm so với lực lượng lao động: Là phần trăm(%) giữa số người có việc làm trong lực lượng lao động trên lực lượng lao động[56].

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm}}{\text{Dân số từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế}} \times 100$$

- Tỷ lệ lực lượng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế: Nhóm I bao gồm lĩnh vực nông-lâm-ngư. Nhóm II bao gồm công nghiệp-xây dựng, dịch vụ nhóm III.

$$\text{Tỷ lệ lực lượng lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế (\%)} = \frac{\text{Số người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm của khu vực } i \text{ (i=I,II,III)}}{\text{Dân số từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho thấy quy mô của lao động của từng ngành kinh tế trong tổng thể, xem xét quy mô biến động cơ cấu lao động từng ngành qua nhiều năm sẽ cho thấy xu thế dịch chuyển lao động trong các lĩnh vực.

• **Chỉ tiêu về thất nghiệp, thiếu việc làm**

- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người thất nghiệp (Số người thuộc lực lượng lao động chưa có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc và sẵn sàng làm việc) trên lực lượng lao động[56].

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Chỉ tiêu này đánh giá được tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động, quy mô và cơ cấu của nhóm lao động thất nghiệp.

- Tỷ lệ thất nghiệp đã được bố trí việc làm: Là tỷ lệ phần trăm(%) giữa số người có đăng ký là thất nghiệp hiện đã được bố trí việc làm so với tổng số người thất nghiệp.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ những người thất} \\ \text{nghiệp (có đăng ký)} \\ \text{đã được bố trí việc làm} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người đăng ký thất nghiệp đã được bố} \\ \text{trí việc làm trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số người đăng ký thất nghiệp} \\ \text{trong kỳ} \end{array}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho phép đánh giá hiệu quả các hoạt động tạo việc làm và giải quyết tình trạng thất nghiệp. Tỷ lệ người thất nghiệp được giải quyết việc làm tỷ lệ thuận với hiệu quả các chương trình tạo việc làm và tốc độ tăng trưởng việc làm tại địa phương.

- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động: Đây là chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi trong nông thôn, nó là tỷ lệ phần trăm (%) của thời gian thực tế làm việc so với tổng quỹ thời gian có nhu cầu làm việc và sẵn sàng làm việc của dân số hoạt động kinh tế [49].

$$T_{\text{tgsd}} = \frac{T_{\text{ttlv}}}{T_{\text{q}}} \times 100$$

$T_{\text{tgsd}}$ : Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động

$T_{\text{ttlv}}$ : thời gian thực tế làm việc

$T_{\text{q}}$ : Tổng quỹ thời gian có nhu cầu làm việc

Chỉ tiêu này cho phép đánh giá mức độ thiếu việc làm, hiệu quả sử dụng ngày công của lực lượng lao động.

- **Chỉ tiêu về tiền lương, tiền công, thu nhập, năng suất lao động**

- Chỉ tiêu tiền lương/tiền công/thu nhập bình quân năm của một lao động: Là chỉ tiêu được xác định bằng các khoản bằng tiền hoặc hiện vật mà người lao động nhận được tính theo giá thực tế hiện hành.

- Chỉ tiêu năng suất lao động tính bằng giá trị[49]:

$$W = \frac{Q}{T}$$

w: Năng suất lao động tính bằng giá trị

Q: Sản lượng tính bằng giá trị (Giá trị sản lượng, doanh thu...)

T: Tổng thời gian hao phí để sản xuất ra giá trị Q

- **Chỉ tiêu về nghèo đói và phân phối thu nhập**

- Thu nhập bình quân đầu người 1 năm: Là thu nhập bình quân đầu người theo giá thực tế (Bao gồm cả hiện vật quy đổi). Thu nhập của lao động nông thôn được tính từ tất cả các khoản thu nhập từ tiền công, nông lâm thủy sản, ngành nghề phi nông nghiệp và các thu nhập khác.

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người trong năm} = \frac{\text{Tổng thu nhập của hộ trong năm}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ trong năm}}$$

- **Nhóm chỉ tiêu đo lường việc làm bền vững**

- Tỷ lệ có việc làm của nữ giới: Là tỷ lệ phần trăm(%) giữa số lao động nữ trong độ tuổi lao động hoạt động kinh tế có việc làm và tổng số lao động nữ hoạt động kinh tế.

$$\text{Tỷ lệ lao động nữ có việc làm (\%)} = \frac{\text{Số lao động nữ trong độ tuổi lao động hoạt động kinh tế có việc làm}}{\text{Dân số nữ trong độ tuổi lao động hoạt động kinh tế}} \times 100$$

- Tỷ lệ khiếu nại lên tòa án lao động: Là tỷ lệ phần trăm(%) giữa số người khiếu nại lên tòa án lao động trong năm và tổng số lao động hoạt động kinh tế:

$$\text{Tỷ lệ khiếu nại lên tòa án lao động (\%)} = \frac{\text{Số người khiếu nại lên tòa án lao động}}{\text{Tổng số lao động hoạt động kinh tế}} \times 100$$

- Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai: Là tỷ lệ phần trăm(%) giữa số hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai và tổng số hộ gia đình vùng nghiên cứu.

$$\text{Tỷ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai}}{\text{Tổng số hộ gia đình}} \times 100$$

- Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi): Là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình tham gia bảo hiểm nông nghiệp và tổng số hộ gia đình vùng nghiên cứu.

$$\text{Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp (vật nuôi, cây trồng) (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình đã tham gia bảo hiểm nông nghiệp (vật nuôi cây trồng)}}{\text{Tổng số hộ gia đình}} \times 100$$

- Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế: Là tỷ lệ phần trăm(%) giữa số lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế với tổng số lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế:

$$\text{Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế tham gia bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế}}{\text{Tổng số lao động hoạt động kinh tế}} \times 100$$

- Tỷ lệ lao động có thu nhập từ trung bình trở lên: Là tỷ lệ phần trăm giữa số lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế có thu nhập trên mức cận nghèo theo quy định của Chính phủ với tổng số lao động hoạt động kinh tế:

$$\text{Tỷ lệ lao động có thu nhập từ trung bình trở lên (\%)} = \frac{\text{Số lao động hoạt động kinh tế có thu nhập trên mức cận nghèo theo quy định của Chính phủ}}{\text{Tổng số lao động hoạt động kinh tế}} \times 100$$

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm giữa số lao động trong độ tuổi tham gia lực lượng lao động (Số lao động làm việc và sẵn sàng làm việc) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên [56]:

$$\text{Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số lao động trong độ tuổi tham gia lực lượng lao động}}{\text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

- Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm(%) giữa số lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế bị tai nạn lao động trong năm với tổng số lao động hoạt động kinh tế:

$$\text{Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế bị tai nạn lao động trong năm}}{\text{Tổng số lao động hoạt động kinh tế}} \times 100$$

- Tỷ lệ thụ hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, tập huấn khoa học kỹ thuật) và tham gia xây dựng, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở: Là tỷ lệ phần trăm(%) giữa số hộ gia đình đã được vay vốn tín dụng ưu đãi (hoặc tập huấn khoa học kỹ thuật) và tổng số hộ gia đình vùng nghiên cứu.

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ thụ hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, tập huấn khoa học kỹ thuật), tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở} \\ & = \frac{\text{Số hộ gia đình đã được vay vốn tín dụng ưu đãi hoặc tập huấn khoa học kỹ thuật), được tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở}}{\text{Tổng số hộ gia đình vùng nghiên cứu}} \times 100 \end{aligned}$$

- Tỷ lệ tham gia đoàn thể, hiệp hội: Là tỷ lệ phần trăm(%) giữa số lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia đoàn thể hiệp hội với tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên:

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ tham gia đoàn thể hiệp hội (\%)} \\ & = \frac{\text{Số lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia đoàn thể hiệp hội}}{\text{Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên}} \times 100 \end{aligned}$$

Tóm lại: Thái Nguyên là tỉnh miền núi trung phía Bắc với dân số 1,12 triệu dân với 74,3% sống ở nông thôn. Lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên có tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế phi kết cấu lớn, không ổn định (95,7% không có hợp đồng lao động). Thu chi ngân sách trên địa bàn tỉnh đang tiến tới tự cân đối thu chi thường xuyên (82,8% năm 2009). Tỉnh Thái Nguyên có vị trí địa lý thuận lợi, điều kiện tự nhiên, tài nguyên phong phú, đa dạng để phát triển kinh tế tạo việc làm và cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống cho lao động nông thôn.

### Chương 3

## ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

### 3.1. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2005-2009

Vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được Đảng, Nhà nước quan tâm và coi đó là giải pháp đột phá để thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh. Quyết định số 58/2007-QĐ/TTg ngày 04 tháng 05 năm 2007 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 nêu rõ: “*Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*” là một trong những khâu đột phá để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVI (nhiệm kỳ 2001-2005) về phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên đã đề ra mục tiêu đến năm 2015: “*Phấn đấu đưa Thái Nguyên thoát khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao một bước rõ rệt về đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, tạo tiền đề cơ bản để Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp trước năm 2020*”.

#### 3.1.1. Cơ cấu dân số và lao động của tỉnh

- ***Dân số nông thôn chiếm tỷ lệ cao, cơ cấu lao động trong độ tuổi sống ở nông thôn khá lớn:*** Tính đến thời điểm 01/4/2009, theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thì tỉnh Thái Nguyên có 1.124.786 người. Số người trong độ tuổi lao động là 888.530 người chiếm 79% dân số, số lao động không trong độ tuổi lao động là 21%. Tỷ lệ người trong độ tuổi so với ngoài độ tuổi lao động là 3,76 lần. Điều này có nghĩa là cứ 3,76 người trong độ tuổi lao động thì gánh 01 người ngoài độ tuổi lao động. Theo tài liệu của tổ chức lao động thế giới ILO thì tỷ lệ 2/1 được xếp ở nhóm dân số vàng. Theo tài liệu của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thì Việt Nam đã đạt được tỷ lệ dân số vàng từ năm 2007, theo các số liệu trên thì tỉnh Thái Nguyên cũng nằm trong kết quả nghiên cứu của Bộ và có tỷ lệ rất cao. Giai đoạn dân số vàng của Tỉnh dự kiến kéo dài khoảng 30 năm, việc khai thác tiềm năng này sẽ là thuận lợi trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.



Tỷ lệ nam và nữ của số người trong độ tuổi lao động khá cân bằng. Năm 2005 là 50,4/49,6(%), năm 2009 duy trì ở mức 50,34/49,56 (%). Số liệu cho thấy vấn đề cân bằng giới không phải là vấn đề nghiêm trọng đối với lực lượng lao động của Tỉnh. Tuy nhiên do lực lượng lao động nữ có tỷ lệ tương đương nam và có số lượng lớn là thuận lợi và thách thức đối với chính quyền địa phương. Việc phát triển việc làm phải khai thác hết tiềm năng này và có các chính sách tạo việc làm phù hợp đối với lao động nữ.

- **Dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị có xu thế tăng chậm:** Cơ cấu dân số thành thị/nông thôn của tỉnh có sự dịch chuyển tương đối rõ: Năm 2005 là 23,41/76,59(%) và cơ cấu lao động trong độ tuổi là 24,03/75,97(%); Năm 2009 cơ cấu dân số thành thị/nông thôn là 25,62/74,38(%) thì cơ cấu lao động trong độ tuổi tương ứng là 24,54/75,46(%). Ta thấy qua 5 năm cơ cấu dân số dịch chuyển dân số từ nông thôn ra thành thị đáng kể (2,21%), Cơ cấu lao động trong độ tuổi dịch chuyển tương ứng là 0,51%. Số liệu cho thấy về bản chất dịch chuyển dân số từ nông thôn ra thành thị là do ảnh hưởng của đô thị hóa dẫn đến việc mở rộng chỉ giới hành chính đô thị kéo theo mức tăng khá nhanh của dân số thành thành thị. Trên thực tế số lao động trong độ tuổi di chuyển từ nông thôn ra thành thị là khá thấp với mức tăng 0,51% cho thấy việc làm thành thị của tỉnh Thái Nguyên chưa thu hút được lao động nông thôn hay nói cách khác việc làm mới ở thành thị chưa tạo ra được nhiều đủ sức thu hút lao động nông thôn.

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi sống ở khu vực nông thôn là khá lớn và ít biến động. Năm 2005 là 648.439 người (75,97%), năm 2009 là 670.399 người (75,46%).

Cơ cấu lao động nông thôn trong độ tuổi không có nhiều biến động lớn. Tỷ lệ hoạt động kinh tế năm 2005 là 74,98% đến năm 2009 giảm xuống 72,45%. Ngược lại tỷ lệ lao động nông thôn không hoạt động kinh tế tăng từ 25,92% năm 2005 lên 27,55% năm 2009.

Tỷ lệ lao động nông thôn có hoạt động kinh tế nhưng không có việc làm (thất nghiệp tạm thời) theo số liệu thống kê là rất nhỏ, tuy nhiên hiệu quả kinh tế của lao động nông thôn chưa cao, do vậy vấn đề tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn là vấn đề cấp bách và thiết thực. (*Phụ lục 2*).

• *Lao động có việc làm chiếm tỷ lệ khá cao, lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm phần đa số. Xu thế lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản không giảm.*

Để thấy rõ thực trạng lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi tập trung nghiên cứu nhóm lao động có việc làm (thuộc nhóm hoạt động kinh tế). Tính tổng thể và phân theo ngành kinh tế, lao động có việc làm tỉnh Thái Nguyên được phân thành 21 nhóm lao động khác nhau.

Cơ cấu lao động có việc làm biến động không nhiều, số lao động có việc làm làm việc trong lĩnh vực nông lâm thủy sản năm 2005 là 401.047 người (65,9%), năm 2009 tăng lên 407.768 người (65,08%). Số liệu cho thấy lao động của Tỉnh chủ yếu là lao động nông nghiệp và chiếm tỷ lệ rất lớn, tỷ lệ đó có giảm dần qua các năm nhưng giảm khá chậm.

Lao động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ lệ cao thứ hai. Nhóm này có xu hướng biến động không nhiều: Năm 2005 chiếm 9,73% đến năm 2009 tăng lên 10,31%.

Số liệu cho thấy đặc thù của tỉnh Thái Nguyên gồm 2 nhóm chiếm đa số là lao động nông lâm thủy sản và công nghiệp chế biến chế tạo. Hai nhóm này chiếm tới 75,63% năm 2005 và giữ ở mức cao 75,88% năm 2009. Lao động trong lĩnh vực chế biến chế tạo của tỉnh chiếm tỷ lệ lớn do tỉnh Thái Nguyên có các khu công nghiệp như: Khu liên hợp gang thép Thái Nguyên, khu công nghiệp Sông Công, ...

Ngoài ra, lao động ngành Giáo dục Đào tạo cũng chiếm số lượng lớn trong lực lượng lao động của tỉnh. Thái Nguyên là trung tâm đào tạo lớn ở miền Bắc với 1 trường Đại học vùng là Đại học Thái Nguyên bao gồm 10 trường (khoa) và các đơn vị thành viên. Đội ngũ cán bộ tính đến hết 2009 là 2112 người và số lượng sinh viên là 78.001 người. Đây là lực lượng quan trọng đóng góp vào lực lượng lao động thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo của tỉnh, do vậy tỷ lệ lao động trong lĩnh vực này là khá cao với 22.260 người chiếm 3,55% (*Phụ lục 3*).

Số liệu cho thấy lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ chính trong tổng số lao động có việc làm của Tỉnh. Để từng bước khai thác tiềm năng lực lượng lao

động, tạo thêm việc làm tăng thu nhập cho người lao động thì vấn đề tạo việc làm cho lao động nông thôn là cấp bách và thiết thực.

### **3.1.2. Chất lượng lao động nông thôn**

- **Lao động nông thôn trong độ tuổi hoạt động kinh tế chiếm tỷ lệ lớn:** Tỷ lệ lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế của tỉnh khá cao, năm 2009 là 71,20% (632.645 người). Tỷ lệ này ở nông thôn là 72,45% (485.734 người).

Số lao động không hoạt động kinh tế chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng số lao động của Tỉnh. Qua 5 năm từ 2005-2009 có xu hướng tăng nhẹ (Năm 2005 là 27,66%; năm 2009 là 28,8%). Lao động trong độ tuổi không hoạt động kinh tế năm 2009 là 184.666 người chiếm 27,55% tổng số lao động nông thôn trong độ tuổi. Điều này có nghĩa là cứ 3,7 người thì có 1 người không hoạt động kinh tế. Khoảng ½ trong số đó là người đi học còn lại thuộc nhóm không làm việc có nhu cầu việc làm và nhóm nội trợ. Do vậy giải quyết việc làm nông thôn cần đặc biệt chú trọng tới nhóm người không hoạt động kinh tế, cần nghiên cứu phân loại đối tượng này để tạo việc làm phù hợp phát huy tối đa tiềm năng nhân lực sẵn có.

- **Lao động nông thôn có trình độ thấp, phần lớn chưa qua đào tạo.**

Tính trên toàn quốc, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề đến nay mới đạt 18,7%, (vùng Đồng bằng Sông Hồng 19,4%, đồng bằng Sông Cửu Long 17,9%; trong khi đó vùng Tây Bắc chỉ có 8,3%).

Theo số liệu của Sở lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh năm 2009 là 36%, tuy nhiên đây chỉ là số liệu thống kê được trong khu vực kinh tế kết cấu, khu vực kinh tế phi kết cấu chưa có thống kê cụ thể (*phụ lục 5*).

### **3.1.3. Tình hình thất nghiệp, thiếu việc làm của lao động nông thôn**

Thái Nguyên đang ở thời kỳ dân số vàng, cũng như cả nước tỉnh Thái Nguyên có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động rất cao.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của tỉnh khá cao và không có nhiều biến động qua các năm. Năm 2005 số lao động nhóm này là 617.598 người (72,35%), đến năm 2009 giữ ở mức là 70,39%.

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm rất cao. Năm 2005 số lao động có việc làm là 608.547 người chiếm 98,53% lao động hoạt động kinh tế, Năm 2009 là 626.505 người chiếm 99,03% lao động hoạt động kinh tế. Điều đó dẫn đến tỷ thất nghiệp tạm thời là khá thấp chỉ xấp xỉ 1%. (*Số lao động hoạt động kinh tế nhưng không có việc làm; Năm 2005 là 1,47%, năm 2009 là 0,97%*).

Tỷ lệ thất nghiệp qua các năm có xu hướng giảm dần nhưng không nhiều, nhìn chung vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung của cả nước.

Tỷ lệ thất nghiệp cả nước năm 2009 là 2,26%, tỷ lệ thất nghiệp tỉnh Thái Nguyên là 0,97%, điều đó cho thấy thất nghiệp chưa phải là vấn đề nghiêm trọng về việc làm của tỉnh.

#### **3.1.4. Điều kiện làm việc, thu nhập, mức sống của lao động nông thôn**

- ***Sản xuất nhỏ lẻ, tự phát, phần lớn không có hợp đồng lao động:***

Nghiên cứu cho thấy hầu hết lao động trong khu vực kinh tế phi kết cấu (95,7%) không có hợp đồng lao động và đại đa số là lao động nông thôn [9].

Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 217 hợp tác xã (2009), số xã viên khoảng 125 nghìn người, so với trên 670 nghìn lao động hoạt động kinh tế còn chiếm tỷ lệ thấp.

Tập quán sản xuất nhỏ lẻ, tự phát đã ăn sâu vào đời sống của lao động nông thôn, ngoài ra độ bao phủ hẹp của khu vực kinh tế kết cấu làm càng thúc đẩy thói quen sản xuất này tồn tại và phát triển.

- ***Năng suất lao động thấp, tốc độ tăng chậm:***

Năng suất lao động (Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế/lao động làm việc) có xu hướng tăng lên nhưng thấp hơn so với năng suất chung của cả nước. Năm 2007 tổng năng suất đạt 15,57 triệu đồng/người/năm, năm 2009 đạt 22,49 triệu đồng/người/năm. Năm 2007 năng suất lao động chỉ bằng 61,54% so với cả nước, năm 2009 có tăng lên và đạt mức 64,81% so với cả nước. Về cơ cấu năng suất các ngành thì khối ngành nông lâm chỉ bằng 57,90% năng suất chung của cả nước, điều đó cho thấy ngành nông lâm thủy sản của tỉnh với khá nhiều ưu thế về đất đai, nhân lực nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao.

**Bảng 3.1: Năng suất lao động tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2007- 2009***Đvt: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2007			2008			2009		
	Thái Nguyên	Toàn quốc	So sánh (%)	Thái Nguyên	Toàn quốc	So sánh (%)	Thái Nguyên	Toàn quốc	So sánh (%)
1	2	3	4=2/3	5	6	7=5/6	8	9	10=8/9
Tổng số	15,57	25,30	61,54	20,21	32,0	63,16	22,49	34,70	64,81
Nông-Lâm-Ngư	5,80	9,75	59,49	7,63	13,85	55,09	8,1	13,99	57,90
CN- XD	37,47	53,90	69,52	49,77	62,75	79,31	60,21	64,87	92,82
Dịch vụ	16,15	37,81	42,71	36,06	47,30	76,24	45,47	74,15	61,32

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2007-2009)*

Số liệu cho thấy năng suất lao động khối ngành nông lâm ngư rất thấp (*năm 2009 chỉ là 8,1 triệu/người/năm*). Năng suất thấp dẫn đến thu nhập thấp và giảm mức sống của lao động nông thôn.

### **3.2. TÌNH HÌNH TẠO VIỆC LÀM VÀ XÚC TIẾN VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2005 - 2009**

#### **3.2.1. Tình hình thực hiện các chương trình tạo việc làm giai đoạn 2005-2009**

Thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về giải quyết việc làm cho người lao động, Thái Nguyên là địa phương triển khai đầy đủ các chương trình mục tiêu quốc gia và được các Bộ, ngành trung ương đánh giá cao.

Sau 4 năm triển khai từ 2006-2009, số việc làm tạo ra là 62.050 việc làm trong đó bao gồm 53.715 việc làm trong nước(86,56%), xuất khẩu lao động là 8.335 việc làm(3,44%), trong đó số lao động nông thôn được tạo việc làm chiếm phần lớn: 47.107 việc làm(75,9%) (*Phụ lục 4*).

Số lượng việc làm tạo ra đã giải quyết một phần vấn đề việc làm của tỉnh. Tuy nhiên số việc làm tạo ra chưa nhiều, năm 2009 trong tổng số 626.505 lao động có việc làm thì có 14.500 việc làm được tạo ra từ các chương trình xúc tiến việc làm chiếm khoảng 2,31% tổng số. Mặt khác, trong tổng số việc làm tạo ra thì lao động nông thôn chiếm tỷ lệ lớn (*Phụ lục 4*). Tỷ lệ lao động nông thôn được tạo việc làm

đã tăng lên năm 2009 so với bình quân giai đoạn 2006-2008 (+12,7%). Với tỷ lệ lao động nông thôn chiếm 76,9% thì trong những năm tới tỉnh cần chú trọng hơn nữa đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Theo tài liệu đánh giá chương trình tạo việc làm của Sở Lao động Thương binh & Xã hội, trong tổng số việc làm được tạo ra thì trên 30% ký hợp đồng dưới 3 tháng. Đây là trở ngại căn bản để phát triển việc làm bền vững vì hợp đồng lao động là điều kiện căn bản để người lao động tham gia các hình thức bảo hiểm.

Hoạt động cho vay tạo việc làm của Quỹ quốc gia việc làm đã giải ngân 72 tỷ đồng trong 4 năm, tạo ra 16.132 việc làm (26%). Theo số liệu thống kê kinh phí cho vay tạo việc làm đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người lao động, tính thanh khoản của nợ vay khá cao (*Phụ lục 4*).

Hoạt động tập huấn nâng cao năng lực cán bộ quản lý LĐ-VL qua 4 năm đã đào tạo được 2065 người với kinh phí là 300 triệu đồng, suất đầu tư giai đoạn 2006-2008 là bình quân khoảng 132 nghìn đồng/người, suất đầu tư năm 2009 là 2,5 triệu đồng/người. Số liệu cho thấy sự chênh lệch về mức đầu tư cho 1 học viên. Để mở rộng số lượng học viên được đào tạo trong điều kiện kinh phí được cấp, theo chúng tôi tỉnh Thái Nguyên nên điều chỉnh mức chi theo các quy định của Nhà nước, đối với các lớp đào tạo dưới 5 ngày quy mô 30 học viên/lớp suất đầu tư hợp lý khoảng 1 triệu/người/khóa học.

Hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm có cải thiện rõ rệt, qua 3 năm từ 2006-2008 trung tâm mới giới thiệu được 2000 việc làm nhưng riêng năm 2009 đã giới thiệu được 1.500 việc làm. Kế hoạch của tỉnh trong 6 năm tới mỗi năm giới thiệu khoảng 2000 việc làm mới. Hoạt động giới thiệu việc làm là hoạt động truyền bá được thông tin lao động việc làm tới nhiều người nhất với chi phí tương đối thấp do vậy cần mở rộng quy mô của loại hình này trong thời gian tới.

Về an toàn lao động, trong năm 2009 đã thống kê được có 24 vụ tai nạn lao động nâng tổng số vụ tai nạn lao động giai đoạn 2006-2009 lên 129 vụ. Tuy nhiên đây mới chỉ là kết quả thống kê ở khu vực kinh tế kết cấu.

Số lượt người được tuyên truyền phổ biến pháp luật về ATLD còn ít so với số lao động đang làm việc. Trong 3 năm 2006-2008 chỉ tổ chức tuyên truyền được cho

850 người, tuy nhiên chương trình đã triển khai với quy mô lớn hơn. Năm 2009 số lượt người ước tính đạt 800 người, các năm tiếp theo bình quân 1000/năm (*Phụ lục 4*).

### **3.2.2. Tình hình đào tạo lao động giai đoạn 2006 -2009**

Số cơ sở dạy nghề không có biến động lớn trong các năm, cụ thể giai đoạn 2006-2008 là 47 cơ sở, năm 2009 là 50 cơ sở. Cơ sở đào tạo không được mở rộng cộng với quy mô đào tạo nhỏ dẫn đến số lượng lao động qua đào tạo là khá thấp, trình độ lao động qua đào tạo chưa cao. Giai đoạn 2006-2008 số lượng tuyển mới dạy nghề trên toàn tỉnh là 41.007 học viên trong đó số lượng học viên trình độ cao đẳng, trung cấp, dài hạn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số (1,95% tương đương 800 học viên), năm 2009 tỷ lệ đó không có nhiều biến động lớn với tỷ lệ 2,25% (tương đương 300 học viên). Số còn lại đại đa số là học viên thuộc các đối tượng dạy nghề ngắn hạn, sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên (*Phụ lục 5*).

Thực hiện dự án nâng cao năng lực dạy nghề trong khuôn khổ các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục đào tạo, tỉnh Thái Nguyên đã chú trọng triển khai đầu tư cơ sở vật chất cho lĩnh vực dạy nghề. Đối tượng đầu tư chủ yếu là các trung tâm dạy nghề với tổng kinh phí đã giải ngân trong 4 năm là 33 tỷ đồng. Kế hoạch giai đoạn 2010-2015 dự kiến nâng lên 30 tỷ đồng/năm. Bên cạnh đó, hoạt động hỗ trợ dạy nghề cho các đối tượng đặc thù cũng đã thu được kết quả khả quan: Số lượt người được hỗ trợ bình quân mỗi năm khoảng 3200 người với kinh phí xấp xỉ 1 triệu đồng trên người, qua 4 năm chương trình đã hỗ trợ dạy nghề cho 13.209 lao động với kinh phí 12,6 tỷ đồng (*Phụ lục 5*).

Kết quả của các chương trình dự án cộng với sự đầu tư của Tỉnh cho các chương trình dạy nghề đã góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh: Giai đoạn 2006-2008 là 32%, năm 2009 là 36%, dự kiến năm 2010 nâng lên 40% và phấn đấu đạt 60% đến năm 2015.

Theo báo cáo của Sở lao động Thương binh & Xã hội tỉnh, Tỷ lệ lao động qua đào tạo thống kê được dao động trong khoảng 36-40%, tuy nhiên đây mới chỉ là con số thống kê được trong khu vực kinh tế kết cấu. Đối với lao động thuộc khu vực kinh tế phi kết cấu đặc biệt là khu vực nông thôn chưa có thống kê số liệu cụ thể. Mặt khác đa số học viên thuộc các đối tượng dạy nghề ngắn hạn, sơ cấp nghề và

dạy nghề thường xuyên. So sánh với mức bình quân trên toàn quốc ( khoảng 30% năm 2009) thì lao động tỉnh Thái Nguyên qua đào tạo nhỉnh hơn, tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với các tỉnh, thành phố lớn khác như Thành phố Hồ chí Minh (trên 50% năm 2009) (*Phụ lục 5*).

Tính trên toàn quốc, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề đến nay mới đạt 18,7%, (vùng Đồng bằng Sông Hồng 19,4%, đồng bằng Sông Cửu long 17,9%; trong khi đó vùng Tây Bắc chỉ có 8,3%).

Các hoạt động hỗ trợ dạy nghề cho các đối tượng đặc thù đã có những chú trọng đáng kể đối với lao động nông thôn. Cụ thể trong giai đoạn 2006-2008 có 10.320 lao động được hỗ trợ thì có tới 9.685 lao động nông thôn chiếm 93,84%. Điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Đảng và nhà nước, hướng tới mục tiêu đào tạo nghề cho một triệu lao động nông thôn hàng năm.

### **3.2.3. Hoạt động bảo trợ xã hội giai đoạn 2006-2009**

Bảo trợ xã hội là một trong các nội dung cơ bản trong chương trình an sinh xã hội của Tỉnh. Sở Lao động Thương binh & Xã hội là đơn vị được phân cấp tổ chức triển khai các hoạt động trên. Hoạt động bảo trợ xã hội khá đa dạng và bao gồm 2 lĩnh vực chính là trợ cấp xã hội thường xuyên và cứu trợ đột xuất. (*Phụ lục 6*).

Hoạt động bảo trợ xã hội là sự trợ giúp của xã hội đối với các đối tượng chính sách và nhóm yếu thế trong xã hội. Bảo trợ xã hội thể hiện tính nhân văn của xã hội hiện đại và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Ngoài việc đa dạng hóa các loại hình bảo trợ xã hội được phân cấp thực hiện để từng bước đáp ứng yêu cầu của xã hội. Các hoạt động bảo trợ xã hội hướng tới mở rộng độ che phủ trên toàn tỉnh.

Số đối tượng được hưởng cứu trợ đột xuất năm 2009 tăng lên gấp đôi so với ba năm giai đoạn 2006-2008 với cùng một mức kinh phí cho thấy độ che phủ của hoạt động cứu trợ đã được cải thiện (*Phụ lục 6*).

Theo đánh giá của chúng tôi, hoạt động bảo trợ xã hội của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006-2009 mới chỉ tập trung vào nhóm công việc trợ giúp về mặt vật chất cho nhóm yếu thế. Một lĩnh vực quan trọng khác còn bỏ ngỏ là trợ giúp về mặt pháp lý, bảo vệ quyền lợi cho người lao động.



### **3.2.4. Tình hình xây dựng kế hoạch lao động việc làm và hoạt động giám sát đánh giá giai đoạn 2006-2009**

Thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về giải quyết việc làm, tỉnh Thái Nguyên đã xây dựng kế hoạch chiến lược khá cụ thể: Kế hoạch lao động việc làm giai đoạn 2011-2015 chi tiết từng khung chương trình (*Phụ lục 7*).

Mục tiêu của kế hoạch chiến lược hướng tới các kết quả: Giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo và bền vững; Đào tạo nghề và nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Giải quyết việc làm, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, ngăn chặn tai nạn lao động; Thực hiện các quyền của trẻ em, bảo đảm cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được bảo vệ, chăm sóc.

Theo đánh giá của chúng tôi, khung chương trình đã xây dựng các hoạt động cụ thể thực hiện các mục tiêu đó và hệ thống chỉ tiêu đánh giá, phân cấp quản lý giám sát đánh giá khá cụ thể, rõ ràng (*Phụ lục 7*). Tuy nhiên kế hoạch chiến lược lao động việc làm của tỉnh còn bỏ ngỏ một số lĩnh vực cần hoàn thiện đó là: Các tiêu chí đánh giá chất lượng sau đào tạo nghề, hiệu quả vay vốn tạo việc làm, mở rộng các giải pháp tạo việc làm.

## **3.3. THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG NGHIÊN CỨU**

Trên cơ sở xác định được 5 yếu tố cấu thành việc làm bền vững và 15 tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn. Chúng tôi tiến hành thu thập số liệu điều tra nghiên cứu đánh giá thực trạng tạo việc làm cho lao động theo khía cạnh việc làm bền vững. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra như sau:

### **3.3.1. Yếu tố các quyền tại nơi làm việc**

#### **3.3.1.1. Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai**

- Tỷ lệ hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai xấp xỉ 100%, người lao động làm chủ sản xuất và được bảo vệ bởi hành lang pháp luật hiện hành: Về ruộng đất, đến hết năm 1999, về cơ bản tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện xong.

Về giao đất giao rừng, chủ trương giao rừng của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện từ rất sớm (1992). Hiện nay, tỉnh Thái Nguyên đang thực hiện đề án giao rừng,

cho thuê rừng giai đoạn 2009-2011 hướng tới hoàn chỉnh quản lý giao đất giao rừng, cấp giấy chứng nhận sở hữu cho tất cả diện tích rừng trên địa bàn tỉnh.

Chính sách giao đất giao rừng cơ bản đã hoàn thành trên địa bàn tỉnh xác lập quyền sở hữu của người nông dân đối với tư liệu sản xuất. Hành lang pháp lý chặt chẽ, các chính sách của nhà nước liên quan đến nông nghiệp luôn hướng tới hỗ trợ người nông dân tạo sự yên tâm trong sản xuất nông nghiệp.

Số liệu nghiên cứu cho thấy tỷ lệ hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai đạt tới xấp xỉ 100%. Số hộ chưa được cấp giấy chứng nhận chủ yếu tập trung vào các hộ gia đình trẻ mới lập gia đình hặc có tranh chấp, tuy nhiên số lượng này rất ít và có xu hướng được cấp giấy chứng nhận.

**Bảng 3.2: Thực trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai vùng nghiên cứu**

STT	Huyện, xã	Số hộ điều tra	Số hộ được cấp GCN SDD	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b><i>Định Hóa</i></b>	<b><i>150</i></b>	<b><i>147</i></b>	98
	Bảo Cường	51	51	100
	Phúc Chu	50	49	98
	Tân Dương	49	47	95,92
<b>2</b>	<b><i>Phú Bình</i></b>	<b><i>200</i></b>	<b><i>199</i></b>	99,5
	Bàn Đạt	60	60	100
	Thanh Ninh	62	62	100
	Úc Kỳ	78	77	98,72
<b>3</b>	<b><i>Phú Lương</i></b>	<b><i>150</i></b>	<b><i>148</i></b>	<b><i>98,67</i></b>
	Đông Đạt	50	48	96
	Sơn Cẩm	51	51	100
	Yên Trạch	49	49	100
<b><i>Tổng cộng</i></b>		<b><i>500</i></b>	<b><i>494</i></b>	<b><i>98,8</i></b>

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)

### 3.3.1.2. Tỷ lệ có việc làm của nữ giới

- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi hoạt động kinh tế có việc làm chiếm tỷ lệ cao và khá cân bằng giữa nam và nữ: Để khảo sát tình hình tỷ lệ lao động trong độ tuổi

có việc làm vùng nghiên cứu, chúng tôi tiến hành điều tra thu thập số liệu công việc đang làm của người lao động (7 ngày qua). Kết quả như sau:

**Bảng 3.3: Tình hình lao động hoạt động kinh tế có việc làm vùng nghiên cứu**

STT	Trích yếu	Tổng số		Chia ra			
				Nam		Nữ	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Hoạt động kinh tế	1174	100	646	100	528	100
A1	<i>Có việc làm</i>	<i>1171</i>	<i>99,74</i>	<i>644</i>	<i>99,69</i>	<i>527</i>	<i>99,81</i>
1	Kinh doanh cá thể	116	9,88	71	10,99	45	8,52
2	Sản xuất nông nghiệp	754	64,22	371	57,43	383	72,54
3	Làm thuê cho hộ khác	168	14,31	129	19,97	39	7,39
4	Nhân viên nhà nước	79	6,73	44	6,81	35	6,63
5	Hợp tác xã	1	0,09	1	0,15	-	-
6	Doanh nghiệp tư nhân	53	4,51	28	4,33	25	4,73
A2	<i>Không có việc làm</i>	<i>3</i>	<i>0,26</i>	<i>2</i>	<i>0,31</i>	<i>1</i>	<i>0,19</i>
B	Không hoạt động kinh tế	212		115		97	
1	Hưu trí, nội trợ	69		37		32	
2	Đi học	125		65		60	
3	Bệnh tật	7		4		3	
4	Không có khả năng lao động	5		4		1	
5	Không làm việc, không có nhu cầu VL	6		5		1	
	<b>Cộng</b>	<b>1.386</b>		<b>761</b>		<b>625</b>	

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)

Tỷ lệ lao động hoạt động kinh tế có việc làm bình quân vùng nghiên cứu khá cao (99,74%), Tỷ lệ không có việc làm rất thấp (0,26%). Tỷ lệ lao động hoạt động kinh tế có việc làm khá cân bằng giữa nam và nữ (99,69% và 99,81%) cho thấy không có biểu hiện bất bình đẳng về việc làm giữa nam và nữ ở nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

### **3.3.1.3. Khiếu nại lên tòa án lao động**

- *Số vụ lao động nông thôn khiếu kiện ra tòa án lao động không đáng kể (4 vụ việc):* Theo tài liệu của Sở Lao động Thương binh và Xã hội, qua 4 năm (2006-2009) ghi nhận không có vụ đình công nào xảy ra tại địa phương. Số vụ tai nạn lao động đã thống kê được là 129 vụ tương ứng với số người bị tai nạn lao động là 132 người. Tuy nhiên đây chỉ là con số thống kê được ở khu vực kinh tế kết cấu, khu vực kinh tế phi kết cấu với tỷ lệ lớn là lao động nông thôn chưa có số liệu cụ thể.

Theo số liệu của tòa án lao động tỉnh Thái Nguyên, trong năm 2010 số vụ án lao động thụ lý hồ sơ là 21 vụ, trong đó khu vực nông thôn là 4 vụ (19%), khu vực thành thị là 17 vụ (89%). Số vụ án khu vực nông thôn chủ yếu tập trung vào các tranh chấp về thu nhập, bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên số vụ việc ít một phần do trình độ dân trí còn thấp và tâm lý e ngại của nông dân đối với việc tự bảo vệ quyền lợi của mình. Do vậy giải pháp bổ xung tuyên truyền kiến thức pháp luật cho nông dân được xem là giải pháp thiết thực.

### **3.3.2. Yếu tố ổn định việc làm và thu nhập**

#### **3.3.2.1. Thu nhập của lao động nông thôn**

- *Năng suất lao động thấp, thu nhập bình quân thấp, một số chưa đạt mức tối thiểu và có xu hướng tăng nhẹ*

Để nghiên cứu thu nhập của lao động nông thôn vùng nghiên cứu, bên cạnh việc phân loại nhóm hộ theo hình thức sản xuất (thuần nông, nông lâm kết hợp, nông nghiệp kiêm dịch vụ, hộ khác), chúng tôi có đưa thêm tiêu thức phân loại theo thu nhập của hộ (hộ khá-giàu, hộ trung bình, hộ cận nghèo, hộ nghèo). Tiêu chí phân loại theo thu nhập dựa trên các quy định của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2011-2015: Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4,8 triệu đồng/người/năm) trở xuống. Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng.

Ngoài ra, chúng tôi đưa ra thêm tiêu chí phân loại hộ như sau:

- + Hộ trung bình là hộ có thu nhập bình quân/người/tháng trong khoảng biên thiên lớn hơn mức cận nghèo và mức lương cơ bản theo quy định hiện hành của nhà

nước cộng với mức tăng so sánh giữa mức nghèo và cận nghèo. Với mức lương tối thiểu hiện nay là 830.000 đồng, mức dao động sẽ là 120.000 đồng (520.000đ - 400.000đ). Như vậy hộ trung bình là hộ có thu nhập bình quân/người/tháng từ 521.000 đến 950.000 đồng.

+ Hộ khá, giàu là hộ có thu nhập bình quân/người/tháng từ 951.000 đồng trở lên.

**Bảng 3.4: Năng suất lao động của lao động nông thôn vùng nghiên cứu**

*Dvt: triệu đồng/ người/năm*

STT	Loại hộ	Tổng số hộ	Năng suất bình quân	Chia ra											
				Hộ khá, giàu			Hộ trung bình			Hộ cận nghèo			Hộ nghèo		
				SL	Tỷ lệ	Năng suất	SL	Tỷ lệ	Năng suất	SL	Tỷ lệ	Năng suất	SL	Tỷ lệ	Năng suất
1	Thuần nông	258	15,65	3	1,163	26,4	151	58,53	19,56	32	12,4	10,61	72	27,91	9,25
2	Nông lâm kết hợp	122	20,86	15	12,3	27,5	84	68,85	22,3	9	7,377	13,5	14	11,48	9,84
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	26,34	21	21,43	35,4	74	75,51	24,25	3	3,061	14,43	0	-	
4	Hộ khác	22	18,90	3	13,64	27,9	14	63,64	19,85	3	13,64	11,44	2	9,09	9,95
<b>Tổng cộng</b>		<b>500</b>	<b>18,02</b>	<b>42</b>	<b>8,4</b>	<b>31,4</b>	<b>323</b>	<b>64,6</b>	<b>19,6</b>	<b>47</b>	<b>9,4</b>	<b>11,46</b>	<b>88</b>	<b>17,60</b>	<b>9,36</b>

*(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)*

So với năm 2009, năng suất lao động có tăng lên. Theo số liệu của Cục thống kê tỉnh thì năng suất lao động khối ngành nông-lâm-ngư năm 2009 là 8,1 triệu đồng. Số liệu nghiên cứu cho thấy năm 2011 năng suất lao động vùng nghiên cứu dao động khoảng 9,36-31,4 triệu đồng. Năng suất lao động tăng chưa cho thấy đời sống của người dân được cải thiện, cụ thể do ảnh hưởng của lạm phát làm tăng giá thực tế trong khi sản lượng tăng ít.

- *Tỷ lệ lao động có thu nhập ở mức nghèo và cận nghèo khá cao, lao động có thu nhập trung bình chiếm đa số:* Số liệu điều tra nghiên cứu cho thấy: Thu nhập của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là khá thấp. Tỷ lệ hộ có thu nhập dưới mức trung bình (nghèo và cận nghèo) lên tới 27,0%, số hộ có mức thu nhập trung bình trở lên là 365 hộ chiếm 73%. Tỷ lệ hộ nghèo tăng lên tới 17,62 % một phần do thay đổi tiêu chí phân loại hộ nghèo, mặt khác mặc dù năng suất tăng nhưng thu nhập của người lao động tăng ít do chi phí sản xuất cũng tăng cao.

**Bảng 3.5: Tình hình nhân khẩu có thu nhập trung bình trở lên vùng nghiên cứu***Đvt: triệu đồng người/năm*

STT	Loại hộ	Tổng số hộ	Số nhân khẩu	Chia ra					
				<i>Hộ thu nhập trên trung bình</i>			<i>Hộ thu nhập dưới trung bình</i>		
				SL	Tỷ lệ	Thu nhập BQ	SL	Tỷ lệ	Thu nhập BQ
1	Thuần nông	258	1.035	154	59,69	10,39	104	40,31	4,74
2	Nông lâm kết hợp	122	473	99	81,15	12,87	23	18,85	5,25
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	462	95	96,94	12,46	3	3,06	6,44
4	Hộ khác	22	105	17	77,27	12,15	5	22,73	5,36
<b>Tổng cộng</b>		<b>500</b>	<b>2075</b>	<b>365</b>	<b>73,00</b>	<b>10,88</b>	<b>135</b>	<b>27,00</b>	<b>4,89</b>

*(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)***3.3.2.2. Thực trạng thất nghiệp, thiếu việc làm**

- Lao động nông thôn chưa sử dụng hết thời gian làm việc, thời gian rảnh rỗi khá lớn, việc tận dụng thời gian rảnh rỗi mang tính tự phát và không ổn định:

Thực trạng chung của lao động nông thôn Việt Nam là tỷ lệ thất nghiệp thấp, tỷ lệ thiếu việc làm cao, thu nhập/ ngày công lao động thấp.

Có nhiều nghiên cứu đã chỉ rõ vấn đề này: Trong cuốn kết quả điều tra lao động và một số vấn đề xã hội vùng Bắc Trung Bộ (1995) do Viện Khoa học Lao động - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phát hành đã chỉ ra rằng: Trong tổng số người thiếu việc làm thì có 8,1 % ở tình trạng thiếu việc làm trên 50% thời gian có thể sử dụng; 22,51% thiếu việc làm ở mức 30-50% và 69,39% thiếu việc làm dưới 30%. Tỷ lệ thiếu việc làm tập trung cao nhất ở độ tuổi 20-24 và 55-59 (10,49-10,62%). Ở nông thôn tỷ lệ thiếu việc làm ở mức trên 50% thấp hơn so với thành thị (7,82% so với 8,84%), ngược lại tỷ lệ thiếu việc làm ở mức 30-50% lại cao hơn (23,19% so với 20,67%). Ngày công làm việc bình quân trong năm của khu vực nông thôn là 215 ngày công, ở khu vực thành thị là 267,8 ngày công, bình quân chung là 220,6 ngày công.

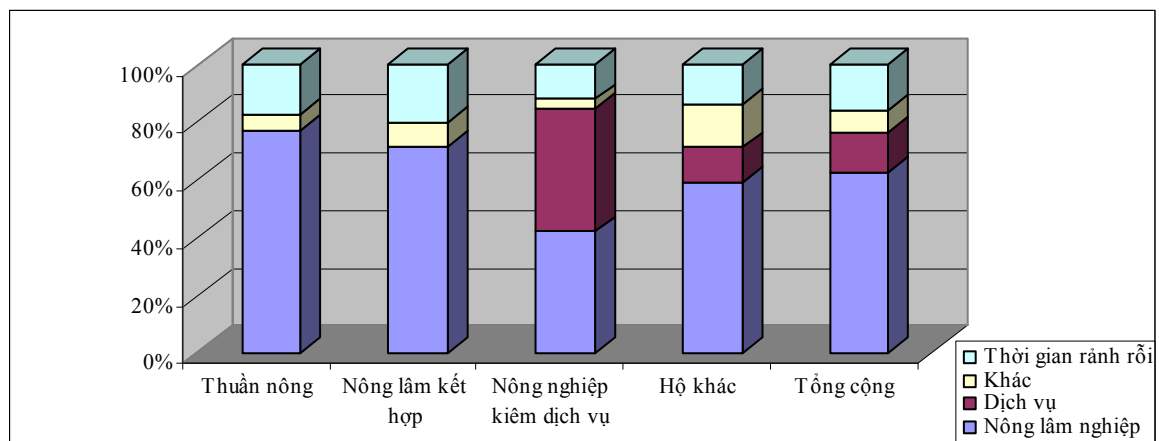
Theo kết quả điều tra nghiên cứu của chúng tôi, cơ cấu ngày công lao động được phân bổ như sau:

**Bảng 3.6: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo ngành sản xuất vùng nghiên cứu***Đvt: ngày*

STT	Loại hộ	Số lượng hộ	Tổng số		Nông lâm nghiệp		Dịch vụ		Khác	
			Số lượng	Tỷ lệ % /năm	Số lượng	Tỷ lệ % /năm	Số lượng	Tỷ lệ % /năm	Số lượng	Tỷ lệ % /năm
1	Thuần nông	258	302	82,74	282	77,26	-	-	20	5,48
2	Nông lâm kết hợp	122	292	80,0	261	71,51	-	-	31	8,49
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	321	87,95	153	41,92	157	43,01	11	3,01
4	Hộ khác	22	315	86,3	216	59,18	44	12,05	55	15,07
<b>Tổng cộng</b>		<b>500</b>	<b>1.230</b>	<b>84,25</b>	<b>912</b>	<b>62,47</b>	<b>201</b>	<b>13,77</b>	<b>117</b>	<b>8,01</b>
<b>Tỷ lệ %</b>				<b>100</b>		<b>74,15</b>		<b>16,34</b>		<b>9,51</b>

*(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)*

Số hộ thuần nông chiếm tỷ lệ lớn (51,6%) cho thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò then chốt trong đời sống của người lao động nông thôn. Biểu trên cho thấy bình quân người lao động chỉ sử dụng 84,25 % số thời gian vào công việc, điều đó có nghĩa là thời gian nhàn rỗi chiếm tới 15,75% (xấp xỉ 2 tháng).

**Biểu đồ 3.1: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo ngành sản xuất vùng nghiên cứu***(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)*

Biểu đồ cho thấy thời gian rảnh rỗi chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số thời gian lao động. Nhóm lao động thuộc hộ nông nghiệp kiêm dịch vụ có tỷ lệ sử dụng ngày công cao nhất cho thấy để sử dụng hiệu quả ngày công nên tập trung theo hướng phát triển dịch vụ và các ngành nghề khác bên cạnh phát triển nông nghiệp.

**Bảng 3.7: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo tính chất công việc vùng nghiên cứu**

*Đvt: ngày*

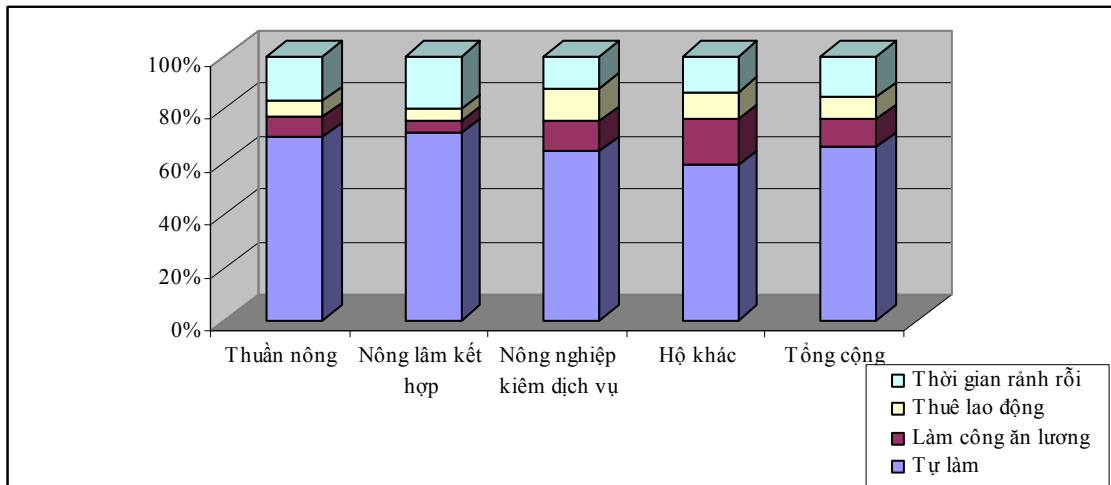
STT	Loại hộ	Số lượng hộ	Tổng số		Tự làm		Làm công ăn lương		Thuê lao động	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Thuần nông	258	302	82,74	254	69,59	26	7,12	22	6,03
2	Nông lâm kết hợp	122	292	80,0	258	70,68	18	4,93	16	4,38
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	321	87,95	234	64,11	42	11,51	45	12,33
4	Hộ khác	22	315	86,3	215	58,90	63	17,26	37	10,14
<b>Tổng cộng</b>		<b>500</b>	<b>1.230</b>	<b>84,25</b>	<b>961</b>	<b>65,82</b>	<b>149</b>	<b>10,21</b>	<b>120</b>	<b>8,22</b>
<b>Tỷ lệ</b>				<b>100</b>		78,13		12,11		9,76

*(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)*

Xét tổng thể, lao động nông nghiệp sử dụng hình thức tự làm là chính (chiếm tới 78,13% tổng số), điều đó cho thấy tỷ lệ tự cung tự cấp trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên là rất lớn. (12,11% và 9,76%).

Tỷ lệ thuê lao động nhỏ hơn tỷ lệ lao động làm công ăn lương cho thấy dòng dịch chuyển lao động đến địa bàn tỉnh nhỏ hơn dòng dịch chuyển đi nơi khác làm việc. Hay nói cách khác đang có sự dịch chuyển lao động nông thôn trong độ tuổi lao động đến các địa phương khác. Lao động làm công ăn lương (làm thuê) và thuê lao động chiếm tỷ lệ nhỏ.





**Biểu đồ 3.2: Cơ cấu sử dụng ngày công lao động theo tính chất công việc vùng nghiên cứu**

*Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)*

### 3.3.2.3. Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp

- *Bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi) chưa triển khai trên địa bàn Tỉnh:* Các hộ gia đình nông thôn Việt Nam thường phải đối mặt với nhiều rủi ro do hoạt động của đại bộ phận hộ gia đình liên quan đến các hoạt động nông nghiệp, sự ảnh hưởng bởi sự thất thường của nguồn thu nhập từ nông nghiệp do các cú sốc gây nên như hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, dịch bệnh tác động đến mọi mặt đời sống người dân. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế khi trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007 và khủng hoảng tài chính toàn cầu tác động đến giá cả sản phẩm đầu vào và đầu ra của ngành nông nghiệp. Sự phụ thuộc lớn vào khu vực nông nghiệp tiềm ẩn nhiều rủi ro làm cho họ trở nên dễ bị tổn thương. Trong hai năm 2006-2008, trung bình khoảng 60% các hộ gia đình phải gánh chịu ít nhất một cú sốc [50].

Bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi) là loại hình bảo hiểm mới được đưa vào Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 cho phép triển khai thí điểm trên 21 tỉnh, thành phố bắt đầu từ 01/7/2011. Tiềm năng của loại hình bảo hiểm này là rất lớn, theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp và PTNT thì tổng đàn gia súc trên cả nước lên đến hàng trăm triệu con, tình hình

dịch bệnh luôn diễn biến phức tạp và rủi ro trong sản xuất nông nghiệp khá lớn vì đặc thù của sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Tỉnh Thái Nguyên không nằm trong danh sách 21 tỉnh thành triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 trên toàn quốc (0%).

- *Nhận thức của người dân về bảo hiểm nông nghiệp còn hạn chế*

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi có lồng ghép một số nội dung phỏng vấn sâu đối với các hộ nông dân về Bảo hiểm nông nghiệp. Đối tượng được phỏng vấn là các hộ gia đình có quy mô trồng trọt và chăn nuôi lớn tổng doanh thu từ 100 triệu/năm trở lên. Kết quả nghiên cứu cho thấy lĩnh vực trồng trọt người dân ít quan tâm hơn do tính ổn định về năng suất và thời vụ của các cây trồng chủ yếu trên địa bàn (Lúa, chè, vải nhãn...). Tuy nhiên lĩnh vực chăn nuôi đối với các hộ chăn nuôi lớn lại đặc biệt quan tâm, lý do cơ bản là do tình hình dịch bệnh phức tạp cũng như biến động giá cả thị trường. Phần lớn các hộ chăn nuôi lớn có nguyện vọng bảo hiểm nông nghiệp trên cả hai lĩnh vực: Bảo hiểm số lượng vật nuôi và bảo hiểm giá bán sản phẩm. Do vậy hướng tới triển khai bảo hiểm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cần tập trung vào các lĩnh vực này.

### **3.3.2.4. Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp**

- *Bảo hiểm thất nghiệp chưa thu hút được lao động nông thôn và người sử dụng lao động tham gia, tỷ lệ tham gia còn rất thấp và chủ yếu tập trung ở khu vực kinh tế kết cấu*

Nghị định 127/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2009.

Người lao động sẽ được hưởng bảo hiểm thất nghiệp khi đáp ứng đủ 3 điều kiện sau: Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng trước khi bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động; Đã đăng ký với cơ quan lao động khi bị mất việc làm và chưa tìm được việc làm sau 15 ngày kể từ ngày đăng ký với cơ quan lao động.

Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp là rất thấp, đạt 5,19% (72 người/1386 người) và tập trung ở khu vực kinh tế kết cấu. Bảo hiểm thất nghiệp còn khá xa lạ đối với người nông dân.

**Tóm lại:** Tính ổn định việc làm và thu nhập là yếu tố quan trọng của việc làm bền vững. Theo lý thuyết tính ổn định được thể hiện khi có thu nhập trên mức cận nghèo và thời gian làm việc liên tục 12 tháng có gắn với các yếu tố phòng ngừa rủi ro. Đối với lao động nông thôn đó chính là bảo hiểm vật nuôi cây trồng (khu vực kinh tế phi kết cấu) và bảo hiểm thất nghiệp (khu vực kinh tế kết cấu). Số liệu nghiên cứu cho thấy lao động nông thôn có tính ổn định cao về việc làm (tỷ lệ thất nghiệp rất thấp) nhưng thu nhập tạo ra chưa cao, phần lớn là ở mức trung bình trở lên (73%). Vấn đề rủi ro việc làm chưa được nhận thức và phòng ngừa thỏa đáng.

### 3.3.3. Yếu tố tạo việc làm và xúc tiến việc làm

#### 3.3.3.1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

- Số người trong độ tuổi lao động chiếm đa số, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm tỷ lệ lớn

**Bảng 3.8: Tình hình tham gia lực lượng lao động vùng nghiên cứu**

STT	Trích yếu	Tổng số		Chia ra			
				Nam		Nữ	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Tham gia lực lượng lao động	1174	84,7	646	84,88	528	84,48
A1	Có việc làm	1171		644		527	
A2	Không có việc làm	3		2		1	
B	Không tham gia lực lượng lao động	212	15,3	115	15,12	97	15,52
B1	Bệnh tật, không có khả năng lao động	12		8		4	
B2	Không làm việc, không có nhu cầu VL	6		5		1	
B3	Hưu trí, nội trợ	69		37		32	
B4	Đi học	125		65		60	
	Tổng Cộng	1.386	100	761	54,9	625	45,1
	<b>Tổng nhân khẩu</b>	2075					

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)

Thái Nguyên đang ở trong thời kỳ dân số vàng với tỷ lệ lao động trong độ tuổi cao gấp trên 2 lần so với lao động ngoài độ tuổi [13].

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi cho thấy tiềm năng về lao động vùng nghiên cứu, tuy nhiên chỉ tiêu này chưa phản ánh đầy đủ khía cạnh hiệu suất sử dụng lao động. Do vậy chúng tôi tập trung nghiên cứu chỉ tiêu tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Số liệu nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của tỉnh là khá cao chiếm tới 84,7%. Cơ sở xếp xếp phân loại tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chúng tôi căn cứ theo tiêu chí phân loại của ILO và Tổng cục Thống kê.

### **3.3.3.2. Diện tích đất nông nghiệp bình quân/nhân khẩu**

- *Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp, tiềm năng mở rộng quy mô sản xuất hạn chế*

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông nghiệp, Đất là điều kiện cần thiết cho tất cả các ngành sản xuất, là tư liệu sản xuất không thể thay thế được trong nông nghiệp. Đất đai có đặc điểm là diện tích có hạn về mặt không gian nhưng sức sản xuất của ruộng đất là không có giới hạn. Diện tích đất là điều kiện căn bản để mở rộng sản xuất trong nông nghiệp và thúc đẩy tự tạo việc làm trong nông thôn.

Số liệu nghiên cứu cho thấy bình quân mỗi hộ nông dân vùng nghiên cứu sở hữu khoảng 4000 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp bao gồm cả cây hàng năm và cây lâu năm, bên cạnh đó với tập quán canh tác tự cung tự cấp lương thực do vậy người dân phải dành một quỹ đất không nhỏ để trồng trọt các cây lương thực phục vụ nhu cầu hàng ngày. Diện tích đất còn lại rất khó để mở rộng phát triển sản xuất.

Bình quân mỗi nhân khẩu vùng nghiên cứu sở hữu 973,45 m<sup>2</sup> đất. Theo tính toán của chúng tôi, với mức đầu tư cho trồng trọt, năng suất cây trồng, giá cả thị trường tại thời điểm nghiên cứu. Để đạt được thu nhập tối thiểu 400.000đ/tháng và chi trồng trọt cây lương thực thì cần tối thiểu 900 m<sup>2</sup> đất/ nhân khẩu. Số liệu cho thấy diện tích đất bình quân tỉnh Thái Nguyên là khá thấp và chỉ lớn hơn mức tối thiểu, do vậy giải pháp tăng thu nhập và tự tạo việc làm ở nông thôn cần tập trung vào các giải pháp tăng năng suất cây trồng, thâm canh tăng vụ và phát triển các cây trồng hiệu quả kinh tế cao.

**Bảng 3.9: Tình hình sử dụng đất nông nghiệp vùng nghiên cứu**

STT	Loại hộ	Số lượng hộ	Số nhân khẩu	Diện tích đất nông nghiệp (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất NN BQ/ nhân khẩu
				Tổng số	Cây lương thực	Cây hàng năm khác	Cây lâu năm	
1	Thuần nông	258	1.035	1.069.880	617.528	49.808	402.544	1.033,70
2	Nông lâm kết hợp	122	473	508.645	324.400	5.760	178.485	1.075,36
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	462	379.625	282.465	30.442	66.718	821,70
4	Hộ khác	22	105	61.758	50.454	11.304	-	588,17
<b>Tổng cộng</b>		<b>500</b>	<b>2.075</b>	<b>2.019.908</b>	<b>1.274.847</b>	<b>97.314</b>	<b>647.747</b>	<b>973,45</b>

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)

Để nghiên cứu khả năng tạo việc làm và xúc tiến việc làm đối với lao động nông thôn chúng tôi mở rộng đối tượng nghiên cứu, thu thập thông tin từ cán bộ Quản lý nhà nước về các chương trình tạo việc làm; Các cấp chính quyền địa phương (xã, huyện tỉnh); Người sử dụng lao động (doanh nghiệp, trang trại, tổ chức kinh tế...).

Tiềm năng giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên tập trung ở 3 nguồn tài nguyên chính: Đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch nhân văn. Đất đai chưa sử dụng của tỉnh còn khá nhiều (9,92%) trong đó diện tích có khả năng khai thác mở rộng sản xuất khá lớn (khoảng 2,02% tương đương 7.200 ha).

Tuy nhiên do diện tích đất bình quân/nhân khẩu khá thấp, để mở rộng sản xuất cần phải mở rộng tích tụ quỹ đất canh tác. Thực tế điều tra phỏng vấn sâu cho thấy việc tích tụ quỹ đất là khó thực hiện phần lớn do tâm lý, thói quen canh tác tự cung tự cấp. Để giải quyết vấn đề này và thúc đẩy tạo việc làm tại chỗ theo chúng tôi cần mở rộng sự tham gia của người dân thông qua các mô hình hợp tác xã, làng nghề... hoặc bằng các hình thức góp vốn kinh doanh: Đất, tài sản khác....

Phát triển ngành du lịch và các dịch vụ kèm theo giải quyết việc làm tại chỗ là hướng đi tạo việc làm ổn định vùng nghiên cứu.

**Bảng 3.10: Một số thuận lợi và khó khăn giải quyết việc làm tại chỗ vùng nghiên cứu**

STT	Chỉ tiêu	Cán bộ quản lý các chương trình tạo việc làm	Chính quyền địa phương	Người sử dụng lao động
	Mẫu điều tra (người)	30	30	30
1	Đất đai	Khó tích tụ đất đai mở rộng sản xuất (65,7%)	Có thể khai thác quỹ đất chưa sử dụng (95,2%)	Khó tích tụ đất đai mở rộng sản xuất (88,5%)
2	Tài nguyên khoáng sản	Doanh nghiệp khai thác giải quyết việc làm tại chỗ (85,4%)	Ngày càng khan hiếm, chi phí sản xuất cao (92,4%)	Chi phí sản xuất cao, việc làm không ổn định (91,6%)
3	Tài nguyên du lịch, nhân văn	Tạo ra ít việc làm nhưng ổn định (92,4%)	Tạo ra ít việc làm nhưng ổn định (85,6%)	Tạo ra ít việc làm nhưng ổn định (91,2%)

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn sâu năm 2011)

### 3.3.3.3. Tình hình lao động làm việc tại các doanh nghiệp

Theo số liệu thống kê, năm 2009 trên toàn tỉnh có 632.645 lao động hoạt động kinh tế trong đó lao động nông thôn là 485.734 người. Số lao động làm việc tại các doanh nghiệp là 57.002 người. Các doanh nghiệp trên địa bàn đã giải quyết được số lượng lớn lao động tại địa phương (9%). Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện ký kết thỏa ước lao động tập thể khá thấp (31,3%), đây là trở ngại căn bản để bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

Ngoài ra, tình trạng lao động làm việc có thời hạn từ 3 tháng trở lên được ký hợp đồng lao động là rất thấp (56,7%), ký hợp đồng lao động gắn liền với các quyền lợi của người lao động như đóng bảo hiểm và các quyền lợi khác. Đây chính là trở ngại cần giải quyết để phát triển việc làm bền vững.

**Bảng 3.11: Tình hình lao động làm việc tại các doanh nghiệp  
giai đoạn 2006-2010**

STT	Trích yếu	ĐVT	2006	2007	2008	2009	2010
1	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	1116	1141	1157	1215	1277
2	Số doanh nghiệp ký thỏa ước lao động tập thể	Doanh nghiệp	200	228	320	375	400
3	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp	Người	49.472	56.097	56.671	57.002	60.000
4	Số lao động làm việc từ 3 tháng trở lên	Người	40.900	42.537	56.671	57.002	60.000
5	Số lao động làm việc từ 3 tháng trở lên được ký hợp đồng lao động	Người	40.900	42.537	27.640	32.500	34.000

(Nguồn: Sở Lao động Thương binh và xã hội, Cục thống kê tỉnh)

#### **3.3.3.4. Tình hình lao động làm việc tại các cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh đã tạo được số việc làm khá lớn. Chúng ta dễ dàng nhận thấy lao động làm việc tại các doanh nghiệp (9%) và lao động làm việc tại các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (11,5%), số còn lại phần lớn là lao động nông nghiệp.

**Bảng 3.12: Tình hình lao động làm việc tại các cơ sở kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2006-2010**

STT	Trích yếu	ĐVT	2006	2007	2008	2009	2010
1	Số cơ sở	cơ sở	36.773	38.584	47.685	47.072	47.776
2	Tổng số lao động	người	57.366	57.490	65.805	72.962	77.397
3	Lao động/cơ sở	người	1,56	1,49	1,38	1,55	1,62
4	Doanh thu/cơ sở	triệu đồng	91,4	89,7	87,5	92,3	95,7

(Nguồn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Cục thống kê tỉnh)

Quy mô cơ sở kinh doanh nhỏ về số lao động và doanh thu, chủ yếu là chủ hộ tự làm là chính. Ưu thế của loại hình kinh tế này là thích ứng nhanh với các biến động của

thị trường và phát huy được nội lực (kinh tế và nhân lực) tại chỗ. Điều này càng khẳng định sự đúng đắn về chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế nhiều thành phần.

### 3.3.3.5. Tình hình lao động làm việc tại các trang trại

Trang trại là khu vực kinh tế tạo ra số lượng lớn nông sản cho xã hội, đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra hiệu quả kinh tế-xã hội của việc phát triển kinh tế trang trại. Tuy nhiên số liệu cho thấy sản xuất trang trại ở tỉnh Thái Nguyên còn ít về số lượng và nhỏ về quy mô.

Số việc làm tạo ra trong các trang trại khá thấp(0,35%). Bình quân lao động/trang trại khá thấp (khoảng 3,7 người), đa số là hình thức tự làm là chính. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy chủ trang trại nhận thức khá rõ về bảo hiểm xã hội, tiềm năng tham gia rất lớn.

**Bảng 3.13: Tình hình lao động làm việc tại các trang trại giai đoạn 2006-2010**

STT	Trang trại	2006		2007		2008		2009		2010	
		Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
1	Trồng cây hàng năm	14	45	22	65	35	107	56	135	72	244
2	Trồng cây lâu năm	70	240	72	288	74	295	77	315	81	342
3	Trồng cây ăn quả	6	22	22	75	35	114	41	145	53	166
4	Chăn nuôi	370	1037	395	1245	415	1344	425	1466	455	1568
5	Lâm Nghiệp	81	306	88	355	95	378	101	415	105	441
6	Nuôi Trồng thủy sản	9	29	14	35	26	95	37	114	52	154
7	SXKD tổng hợp	38	133	47	151	65	187	71	193	86	217
	Tổng số	<b>588</b>	<b>1812</b>	<b>660</b>	<b>2214</b>	<b>745</b>	<b>2520</b>	<b>808</b>	<b>2783</b>	<b>904</b>	<b>3132</b>

(Nguồn: Sở lao động Thương binh và xã hội, Cục thống kê tỉnh)

### 3.3.3.6. Hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn được Đảng, Nhà nước quan tâm và xem như giải pháp cơ bản giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động. Việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được chính quyền địa phương quan tâm và triển khai khá mạnh. Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ



ngày 27 tháng 11 năm 2009 về việc phê duyệt đề án " Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020". Năm 2010 Sở Lao động Thương binh và Xã hội của tỉnh đã tiến hành điều tra khảo sát tại 180/180 xã phường, thị trấn của toàn tỉnh với tổng số 536.426 người. Kết quả đã có 79.098 lao động nông thôn đăng ký học nghề (14,7%); Trong đó có 3.653 người có nhu cầu học cao đẳng (4,6%); 10.832 người có nhu cầu học trung cấp nghề (13,7%); sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên là 64.613 người (81,7%).

Việc điều tra với quy mô lớn (đạt tới 80% dân số nông thôn trong độ tuổi lao động của tỉnh) về cơ bản đã thống kê được nhu cầu đào tạo của lao động nông thôn. Tuy nhiên số liệu thực tế cho thấy tỷ lệ nông dân đăng ký học nghề khá thấp (14,7%) và chủ yếu tập trung ở nhu cầu sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên (81,7%). Điều này phản ánh đúng thực trạng nhu cầu học nghề của lao động nông thôn vùng nghiên cứu là học ngắn hạn, thiết thực, có thể ứng dụng và làm việc ngay tại địa phương.

Trên cơ sở nắm bắt được nhu cầu thực tế, Tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành triển khai thí điểm mô hình đào tạo cho lao động nông thôn tại 3 huyện Phổ Yên, Phú Lương, Đại Từ với các nghề: Hàn, may công nghiệp, trồng và chế biến nấm, trồng và chế biến chè, kỹ thuật trồng cà chua an toàn.

Sau 01 năm triển khai đề án toàn tỉnh đã tổ chức dạy nghề được 70 lớp/73 lớp với tổng số 1.900 học viên lao động nông thôn. Số đã tốt nghiệp là 1.610 học viên. Trong số học viên đã tốt nghiệp đã có 1.581 lao động có việc làm ổn định đạt tỷ lệ 94,28%.

Năm 2011 tỉnh Thái Nguyên được trung ương phân bổ 6.020 triệu đồng, Kế hoạch của tỉnh tổ chức dạy nghề 97 lớp cho 2.906 học viên. Trong đó nghề nông nghiệp là 990 người; nghề may công nghiệp là 1.048 người; nghề phi nông nghiệp là 864 người. Chính quyền địa phương triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn khá mạnh và coi đó là lĩnh vực đầu tư công giải quyết việc làm.

### **3.3.4. Yếu tố bảo trợ xã hội**

#### ***3.3.4.1. Khả năng tài chính tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội***

- *Thu nhập thực tế bình quân đầu người cao hơn mức tối thiểu, phân hóa giàu nghèo khá rõ ràng và có sự chênh lệch lớn.*

Thu nhập thực tế bình quân đầu người là chỉ tiêu cơ bản phản ánh mức sống của người dân. Mức độ cao hay thấp của thu nhập phản ánh khả năng tự đảm bảo các nhu cầu cá nhân và mức độ trợ giúp của xã hội đối với người dân.

Số liệu điều tra nghiên cứu cho thấy thu nhập bình quân/nhân khẩu vùng nghiên cứu là 9,26 triệu đồng/người/năm. Đây là mức khá cao so với ngưỡng nghèo (4,8 triệu đồng/người/năm) và ngưỡng cận nghèo (6,24 triệu đồng/người/năm).

Với mức thu nhập bình quân đầu người đạt 9,26 triệu đồng/người/năm cho thấy mức thu nhập bình quân/nhân khẩu vùng nghiên cứu không quá thấp. Tuy nhiên sự phân hóa thu nhập thể hiện khá rõ: Tỷ lệ hộ giàu chiếm 8,4% với mức thu nhập bình quân đạt 16,57 triệu đồng/người/năm gấp 3,8 lần so với hộ nghèo (4,41 triệu đồng/người/năm) và gấp 2,9 lần so với hộ cận nghèo (5,78 triệu đồng/người/năm).

Số hộ nghèo và cận nghèo tập trung chủ yếu ở hộ thuần nông và nông lâm kết hợp. Điều đó cho thấy hạn chế và mặt trái của sản xuất nông nghiệp. Để cải thiện đời sống người dân và nâng cao thu nhập đối với nhóm hộ thuần nông và nông lâm kết hợp, ngoài việc mở rộng sản xuất nâng cao năng suất vật nuôi cây trồng cần phát triển các ngành nghề truyền thống, nghề phụ để bổ xung thu nhập cho người dân.

**Bảng 3.14: Thu nhập thực tế bình quân đầu người của lao động nông thôn vùng nghiên cứu**

*Đvt: triệu đồng/ người/năm*

Stt	Loại hộ	Tổng số hộ	Thu nhập BQ /NK	Chia ra											
				Hộ khá, giàu			Hộ trung bình			Hộ cận nghèo			Hộ nghèo		
				SL	Tỷ lệ	Thu nhập BQ /NK	SL	Tỷ lệ	Thu nhập BQ /NK	SL	Tỷ lệ	Thu nhập BQ /NK	SL	Tỷ lệ	Thu nhập BQ /NK
1	Thuần nông	258	8,11	3	1,163	15,47	151	58,53	10,29	32	12,4	5,37	72	27,91	4,46
2	Nông lâm kết hợp	122	11,43	15	12,3	17,13	84	68,85	12,11	9	7,377	6,94	14	11,48	4,17
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	12,27	21	21,43	16,12	74	75,51	11,42	3	3,061	6,44	0	-	0
4	Hộ khác	22	10,61	3	13,64	18,08	14	63,64	10,88	3	13,64	5,96	2	9,09	4,47
<b>Tổng cộng</b>		<b>500</b>	<b>9,26</b>	<b>42</b>	<b>8,4</b>	<b>16,57</b>	<b>323</b>	<b>64,6</b>	<b>10,14</b>	<b>47</b>	<b>9,4</b>	<b>5,78</b>	<b>88</b>	<b>17,6</b>	<b>4,41</b>

*(Nguồn: Số liệu phiếu điều tra nghiên cứu -2011)*

### **3.3.4.2. Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**

- Nhận thức của người dân về bảo hiểm còn hạn chế, tỷ lệ tham gia rất thấp, độ che phủ của BHXH và BHYT không đồng đều.

Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước là tăng trưởng gắn liền với an sinh xã hội. Mô hình bảo hiểm xã hội tại Việt Nam đã được đa dạng hóa phù hợp với xu thế phát triển của đất nước.

Luật Bảo hiểm Xã hội có hiệu lực từ ngày 01/01/2007 xác định có 3 loại hình chế độ bảo hiểm xã hội tại Việt Nam: Bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc có số người tham gia ngày càng tăng nhưng chiếm tỷ trọng khá thấp đối với nhóm tham gia lực lượng lao động. Năm 2009 tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc chiếm 13,52% lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế, năm 2010 tỷ lệ này tăng lên 14,27%.

Chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện đã được triển khai trên toàn quốc từ 01/01/2008, Tỉnh Thái Nguyên đã triển khai nội dung này, đối tượng của loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện hướng tới lao động khu vực phi kết cấu đặc biệt là nông dân do đây là đối tượng chiếm tỷ trọng đại đa số. Tuy nhiên số lượng người tham gia rất ít chưa tương xứng với tiềm năng: Năm 2009 chiếm 0,08% lực lượng lao động tăng lên 0,11% năm 2010.

Số liệu cho thấy tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là rất thấp, trong số 1.386 người được phỏng vấn chỉ có 72 người tham gia bảo hiểm xã hội. Số này tập trung chủ yếu ở nhóm lao động từ 25-49 tuổi. Tuy nhiên nhận thức về bảo hiểm xã hội cũng khá rõ nét thể hiện qua tỷ lệ tới 78,71% số người chưa tham gia muốn tham gia bảo hiểm xã hội.

Trái lại, bảo hiểm y tế đã và đang thu hút được đông đảo người lao động nông thôn trong độ tuổi tham gia (43,57%) và một con số tương đương có nguyện vọng tham gia (48,48%).

**Bảng 3.15: Tình hình tham gia bảo hiểm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

STT	Trích yếu	2008		2009		2010	
		Số người	Số tiền (tr đ)	Số người	Số tiền (tr đ)	Số người	Số tiền (tr đ)
1	Tổng dân số	1.120.000		1.124.786		1.162.500	
2	Tổng số lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế	647.050	-	632.645	-	641.774	-
	Trong đó: Nông thôn	496.850	-	485.734	-	492.535	-
3	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	80.901	288.842	85.552	348.153	91.584	445.999
	Tỷ lệ/lao động hoạt động kinh tế (%)	12,5	-	13,52	-	14,27	-
4	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	207	271	490	753	711	1.634
	Tỷ lệ/lao động hoạt động kinh tế (%)	0,03	-	0,08	-	0,11	-
5	Bảo hiểm y tế	479.405	100.699	518.830	154.463	524.130	214.958
	Tỷ lệ / tổng dân số	42,14	-	45,12	-	46,60	-

(Nguồn: Bảo hiểm xã hội, Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên)

- *Tiềm năng mở rộng độ che phủ của các hình thức bảo hiểm xã hội rất lớn đặc biệt là BHXH tự nguyện và BHYT*

Tiềm năng phát triển các hình thức tham gia bảo hiểm là rất lớn do số lao động có thu nhập trung bình chiếm tới 70,4% lao động. Đây là nguồn cầu cực lớn để phát triển 2 loại hình này. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là thu nhập và kỳ hạn đóng góp. Theo các quy định hiện hành, mức đóng góp của bảo hiểm xã hội tự nguyện là 20% tiền công trung bình. Đặc thù sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ, nguồn thu của nông dân không phân bổ đều giữa các tháng cho nên loại hình này chưa hấp dẫn nông dân.

**Bảng 3.16: Thực trạng và nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của lao động nông thôn vùng nghiên cứu**

STT	Lao động	Tổng số	Bảo hiểm xã hội				Bảo hiểm y tế			
			Đang tham gia		Có nguyện vọng		Đang tham gia		Có nguyện vọng	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Từ 15-24 tuổi	425	9	2,12	312	77,4	286	67,4	115	27,06
2	Từ 25-35 tuổi	348	31	8,91	237	84,95	74	21,4	227	65,23
3	Từ 36 - 49 tuổi	352	25	7,10	256	87,9	115	32,6	209	59,38
4	Từ 50 tuổi trở lên	261	7	2,68	136	61,2	128	49,12	121	46,36
	Tổng cộng	1386	72	5,19	941	78,71	604	43,57	672	48,48

(Nguồn: Số liệu phiếu điều tra nghiên cứu -2011)

Thực trạng lao động nông thôn cho thấy mặc dù người nông dân mong muốn tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, khả năng tài chính của họ có thể tham gia các hình thức bảo hiểm trên nhưng thiếu thông tin để tham gia. Đặc biệt là bảo hiểm xã hội cơ chế tham gia còn chưa phù hợp với cơ cấu thu nhập theo mùa vụ của người nông dân. Giải pháp cụ thể là triển khai bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế với mức đóng góp thấp (có thể là mức tối thiểu 830.000đ thì mức đóng khoảng 166.000 đ/tháng) và thu theo thời vụ. Ngân sách nhà nước hoặc ngân hàng chính sách xã hội có thể cho nông dân vay tiền để đóng bảo hiểm và thu lại vào các mùa vụ nông sản.

**Bảng 3.17: Mức độ quan tâm đối với các loại hình bảo hiểm xã hội hiện hành của lao động nông thôn vùng nghiên cứu**

Stt	Lao động	Tổng số	Hình thức ASXH											
			BHXH (%)			BHYT (%)			BHTN (%)			Trợ cấp ASXH (%)		
			Không biết	Không rõ	Biết rõ	Không biết	Không rõ	Biết rõ	Không biết	Không rõ	Biết rõ	Không biết	Không rõ	Biết rõ
1	Từ 15-24 tuổi	425	25,2	44,3	30,5	4,5	9,3	86,2	65,32	32,9	1,78	45,47	53,6	0,93
2	Từ 25-35 tuổi	348	21,4	54,9	23,7	7,4	8,4	84,2	62,2	31,6	6,2	52,47	45,9	1,63
3	Từ 36 - 49 tuổi	352	32,6	57,5	9,9	7,2	11,5	81,3	71,8	27,5	0,7	37,6	61,7	0,7
4	Từ 50 tuổi trở lên	261	35,3	61,4	3,3	6,5	7,8	85,7	78,6	21,4	0	26,2	71,4	2,4
	Tổng cộng	1386	28,03	53,53	18,44	6,29	9,35	84,36	68,68	29,04	2,28	41,60	57,08	1,32

(Nguồn: Số liệu phiếu điều tra nghiên cứu -2011)

### **3.3.4.3. Tai nạn nghề nghiệp**

- *Tai nạn nghề nghiệp của lao động nông thôn chưa được quan tâm theo dõi và thống kê chính thức*

Ở tầm quốc gia theo các báo cáo thì xu hướng tai nạn lao động đang có xu hướng gia tăng, trong 5 năm từ 2006-2009 mỗi năm ghi nhận thêm trên 6000 trường hợp trong khu vực kinh tế phi kết cấu. Tuy nhiên đây là con số chưa đầy đủ vì việc thống kê số liệu ở khu vực kinh tế phi kết cấu là chưa đầy đủ do hiện nay chưa hình thành hệ thống giám sát đủ mạnh đến cấp cơ sở.

Thanh tra an toàn lao động đã được xây dựng và hoạt động trên toàn quốc. Tuy nhiên theo báo cáo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội, hoạt động của Thanh tra an toàn lao động chủ yếu tập trung ở khu vực kinh tế kết cấu, khối kinh tế phi kết cấu với đại đa số là lao động nông thôn còn bỏ ngõ.

- *Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp khá thấp*

Theo số liệu điều tra nghiên cứu, số người bị tai nạn lao động vùng nghiên cứu là 7 người (0,337%), tỷ lệ này là khá thấp so với mức bình quân giai đoạn 2006-2010 của khu vực kinh tế kết cấu (2,91%).

Thực trạng cho thấy lĩnh vực an toàn lao động đối với lao động nông thôn còn bỏ ngõ, chủ yếu dựa vào nhận thức của người dân tự trang bị các thiết bị an toàn lao động và phòng tránh rủi ro là chính. Ngoài ra sản xuất nông nghiệp diễn ra trên diện rộng do vậy giải pháp phù hợp để cải thiện tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp và phòng tránh rủi ro là tập trung nâng cao nhận thức của người dân, có các chính sách trợ giá đối với các vật dụng an toàn lao động và khuyến khích nông dân sử dụng.

### **3.3.4.4. Thụ hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, tập huấn khuyến nông)**

Thực trạng lao động việc làm vùng nghiên cứu cho thấy hai vấn đề cơ bản là thiếu việc làm và thu nhập thấp. Với tư liệu sản xuất (đất đai, chuồng trại,...) có hạn thì để tạo thêm việc làm tại chỗ và tăng thu nhập thì giải pháp cần hướng tới là áp dụng khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất, sản lượng vật nuôi cây trồng. Do vậy các chính sách về tín dụng ưu đãi cũng như tập huấn khoa học kỹ thuật là nền tảng để giải quyết tình hình trên.



Trung tâm khuyến nông tỉnh Thái Nguyên với mạng lưới 9 trung tâm khuyến nông cơ sở cấp huyện, thị cùng hàng trăm khuyến nông viên và cộng tác viên khuyến nông cơ sở. Đây là lực lượng nòng cốt trong công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật đến nông dân. Bên cạnh đó, Thái Nguyên với thế mạnh về đào tạo bao gồm Đại học Thái Nguyên với 9 trường thành viên thường xuyên triển khai các chương trình dự án đào tạo nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, do vậy tăng cơ hội cho người dân vùng nghiên cứu thụ hưởng chính sách xã hội về khuyến nông, khuyến lâm.

Vốn tín dụng ưu đãi được triển khai dưới nhiều kênh như: Các quỹ tín dụng của các tổ chức hiệp hội, hệ thống chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội. Hiện nay trên toàn tỉnh ngân hàng chính sách xã hội với 147 điểm giao dịch đang triển khai 8 chương trình cho vay trong đó cho vay hộ nghèo có dư nợ lớn nhất, tổng dư nợ vay là 480 tỷ đồng.

**Bảng 3.18: Tình hình thụ hưởng các chính sách xã hội vùng nghiên cứu**

STT	Loại hộ	Tổng số hộ	Vay vốn tín dụng		Tập huấn khuyến nông	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
1	Thuần nông	258	25	9,69	246	95,35
2	Nông lâm kết hợp	122	32	26,23	118	96,72
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	26	26,53	85	86,73
4	Hộ khác	22	5	22,73	0	0
Tổng cộng		500	87	17,40	449	89,80

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu 2011)

Số hộ được vay vốn tín dụng là 87 hộ (17,4%), số hộ được tập huấn khoa học kỹ thuật là 449 hộ (89,8%). Điều đó cho thấy hoạt động khuyến nông đã đi vào đời sống sản xuất của người dân địa phương.

### 3.3.5. Yếu tố đối thoại xã hội

#### 3.3.5.1. Tham gia các đoàn thể, hiệp hội

- *Mối quan hệ ba bên lỏng lẻo dần từ trên xuống dưới, vai trò đại diện cho người lao động của các tổ chức hiệp hội chưa rõ nét.*

Ở Việt Nam, vấn đề đối thoại xã hội cho người lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng được thực thi rất đồng bộ ở tầm vĩ mô. Cụ thể từ giữa năm

2007 Việt Nam đã thành lập Ủy ban quốc gia về quan hệ lao động (gọi tắt là NICR). Ủy ban này là cầu nối thực thi cơ chế 3 bên, một mặt nó có chức năng tư vấn cho Chính phủ trong việc xây dựng và thực thi các chính sách, giải pháp về quan hệ lao động; mặt khác nó hỗ trợ việc thành lập cơ chế phối hợp liên ngành ở cấp tỉnh.

Ở cấp quốc gia, cơ chế 3 bên được hình thành rất rõ ràng bao gồm Chính phủ; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (VGCL) đại diện cho người lao động Việt Nam; Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (VCA), Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEA) đại diện cho người sử dụng lao động.

Ở cấp tỉnh, cơ chế 3 bên bao gồm: Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Liên đoàn Lao động cấp tỉnh/ thành phố đại diện cho người lao động; Chi nhánh của VCCI, VCA và SMEA đại diện cho người sử dụng lao động.

Đến cấp huyện/thành phố, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội đại diện cho người lao động, Liên đoàn Lao động huyện/thành phố đại diện cho người lao động nhưng không có mạng lưới hội doanh nghiệp vừa và nhỏ ở cấp này.

Đến cấp xã/phường cơ chế 3 bên càng bị thu hẹp. Ở cấp này đại diện cho người lao động thuộc các lĩnh vực lao động, thương binh xã hội, công đoàn dễ dàng nhận thấy không thể hiện vai trò đại diện cho người nông dân. Từ cấp xã phường trở xuống việc tiếp nhận và phản hồi thông tin thường thông qua các hiệp hội như hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh,...

• *Tỷ lệ lao động nông thôn tham gia các đoàn thể, hiệp hội khá cao, hình thức đa dạng. Tham gia đoàn thể, hiệp hội thay đổi nhận thức của lao động nông thôn theo hướng tích cực*

Thực tế lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là lao động trong khu vực phi kết cấu. Tỷ lệ tham gia vào các tổ chức kinh tế, các hợp tác xã và doanh nghiệp rất thấp. Ngoài ra do việc ký kết và thực thi các hợp đồng lao động với số lượng thời gian < 3 tháng chiếm tỷ lệ lớn dẫn đến việc tham gia vào tổ chức công đoàn rất hạn chế mà chủ yếu tham gia vào các hiệp hội tại địa phương: Hội nông dân, phụ nữ, cựu chiến binh, đoàn thanh niên...;

**Bảng 3.19: Tình hình tham gia hội nông dân của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên năm 2010**

STT	Trích yếu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế		
1.1	Tổng số	641.774	-
1.2	Nông thôn	492.535	100
2	Hội viên hội nông dân	140.497	28,52

(Nguồn: Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên)

Số liệu cho thấy mặc dù số lượng hội viên đã lên tới 140.497 người nhưng chỉ chiếm tỷ lệ 28,52%. Tuy nhiên mức độ tham gia được phân bố khá đều trên địa bàn. Theo thống kê của Hội nông dân tỉnh thì có tới 80,31% số hộ nông dân có hội viên.

Việc tham gia các hiệp hội trên địa bàn có ảnh hưởng lớn tới nhận thức của người lao động về việc làm. Theo kết quả điều tra phỏng vấn sâu người lao động trong độ tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế có tham gia các hiệp hội, đoàn thể. Nhóm nghiên cứu nhận thấy ảnh hưởng của việc tham gia hiệp hội, đoàn thể tới nhận thức việc làm rất rõ ràng và có xu hướng lạc quan.

Nhìn chung độ che phủ của các tổ chức đoàn thể, hiệp hội ở nông thôn tỉnh Thái Nguyên khá rộng (91,41%). Nói cách khác, các tổ chức hiệp hội, đoàn thể tỉnh Thái Nguyên đã được chính quyền quan tâm tạo điều kiện phát triển. Lao động trẻ trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế từ 15 - 24 tuổi tham gia các tổ chức đoàn thể tới 85,2% (Đoàn thanh niên, Hội nông dân...), số lao động từ 25-35 tuổi có tỷ lệ tham gia đoàn thể hiệp hội lớn (92,4%). Điều thú vị nhận thấy là đối với nhóm lao động trẻ từ 15-24 tuổi và từ 25-35 tuổi không những có tỷ lệ tham gia hiệp hội cao mà còn có xu hướng lạc quan hơn với vấn đề việc làm. Cụ thể khi được phỏng vấn về việc làm thêm trong thời gian rảnh rỗi để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn thì nhóm lao động có tham gia hiệp hội đoàn thể có tỷ lệ sẵn sàng đi xa tìm việc làm thêm cao hơn hẳn (Độ tuổi 15-24: 68,2% sẵn sàng so với 44,2% lưỡng lự). Số còn lại đều có mong muốn tìm việc làm thêm tại quê hương. Điều đó cho

thấy sự tham gia vào các tổ chức hiệp hội đoàn thể đã có ảnh hưởng đến tư duy việc làm của người lao động.

**Bảng 3.20: Thực trạng tham gia hiệp hội, đoàn thể của lao động nông thôn vùng nghiên cứu**

STT	Trích yếu	Tổng số	Có tham gia			Không tham gia		
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Nguyện vọng việc làm	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Nguyện vọng việc làm
1	Từ 15-24 tuổi	425	362	85,3	68,2% sẵn sàng đi làm việc xa nhà; 31,8% mong muốn có việc làm thêm tại quê hương	63	14,7	44,2% không có ý kiến rõ ràng; 24,6% lưỡng lự; 31,2 muốn có việc làm thêm tại quê hương
2	Từ 25-35 tuổi	348	322	92,4	44,5% sẵn sàng đi làm việc xa nhà; 55,5% mong muốn có việc làm thêm tại quê hương	26	7,6	12,4% không có ý kiến rõ ràng; 8,6% lưỡng lự; 79,0% muốn có việc làm thêm tại quê hương
3	Từ 36 - 49 tuổi	352	329	93,5	24,3% sẵn sàng đi làm việc xa nhà; 75,7% mong muốn có việc làm thêm tại quê hương	23	6,5	26,8% không có ý kiến rõ ràng; 14,6% lưỡng lự; 58,6% muốn có việc làm thêm tại quê hương
4	Từ 50 tuổi trở lên	261	254	97,4	4,6% sẵn sàng đi làm việc xa nhà; 95,4% mong muốn có việc làm thêm tại quê hương	7	2,6	74,2% không có ý kiến rõ ràng; 25,8% lưỡng lự
<b>Tổng cộng</b>		<b>1386</b>	<b>1267</b>	<b>91,41</b>		<b>119</b>	<b>8,59</b>	

(Nguồn: Số liệu điều tra phỏng vấn sâu năm 2011)

### 3.3.5.2. Tham gia xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế dân chủ cơ sở

- *Việc tham gia xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế dân chủ cơ sở đã có hệ thống văn bản pháp quy chặt chẽ*

Đặc điểm cơ bản của nông thôn Việt Nam là tập trung đông dân cư nhưng có trình độ văn hóa thấp, người dân nhiều nơi còn chưa nhận thức được vai trò trách nhiệm và quyền lợi của bản thân. Để tạo hành lang pháp lý trong đối thoại xã hội cấp cơ sở, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 về việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và Lệnh số 06/2007/L-CTN ngày 30/4/2007 của Chủ tịch nước về việc công bố Pháp lệnh. Đây là văn bản pháp luật quan trọng và gắn liền đời sống hàng ngày của người dân nói chung và lao động nông thôn nói riêng.

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã tập trung xem xét việc thực hiện Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007. Qua điều tra phỏng vấn sâu các đối tượng là nhà quản lý chúng tôi nhận thấy tỉnh Thái Nguyên đã triển khai rất tốt việc đưa Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 vào cuộc sống. Cụ thể tất cả các huyện đã triển khai phổ biến văn bản pháp luật này đến xã, phường. Đội ngũ cán bộ chủ chốt: Trưởng thôn, trưởng bản, chi hội trưởng hội phụ nữ, cựu chiến binh, hội nông dân cấp cơ sở đã được tuyên truyền phổ biến. Thông qua đội ngũ cán bộ chủ chốt này các văn bản pháp luật đã được phổ biến đến người dân.

- *Tỷ lệ lao động nông thôn tham gia xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế dân chủ cơ sở rất cao, người dân nhiệt tình tham gia đóng góp ý kiến xây dựng nội quy, quy chế và tự giác thực hiện.*

Lao động nông thôn gắn liền với kinh tế hộ gia đình cùng văn hóa làng xã. Đời sống người dân ở các thôn bản, làng xã là một xã hội thu nhỏ với các mối quan hệ xã hội qua lại chằng chịt đan xen. Đội ngũ trưởng thôn, trưởng bản, chủ tịch hiệp hội tại cơ sở được xem là nòng cốt trong việc mở rộng sự tham gia của người dân địa phương đối với việc xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế dân chủ cơ sở. Các nội quy, quy chế cơ sở luôn luôn gắn liền với đời sống thường nhật của người dân cho nên được người dân đặc biệt quan tâm. Đó chính là các quy định về sử dụng

đường giao thông nông thôn làng xã, đóng góp và sử dụng các quỹ thôn bản, nội quy sử dụng nước sạch,...

Thực tế điều tra nghiên cứu và phỏng vấn sâu các đối tượng trưởng thôn bản, chủ tịch hiệp hội và cán bộ quản lý nhà nước các cấp trên địa bàn cho thấy, 100% số hộ gia đình được tham gia đóng góp ý kiến xây dựng nội quy, quy chế cơ sở và 100% số hộ gia đình tham gia thực hiện các nội quy, quy chế.

**Bảng 3.21: Tình hình tham gia xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế cơ sở vùng nghiên cứu**

STT	Loại hộ	Tổng số hộ	Tham gia xây dựng		Tham gia thực hiện	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Thuần nông	258	258	100	258	100
2	Nông lâm kết hợp	122	122	100	122	100
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	98	100	98	100
4	Hộ khác	22	22	100	22	100
Tổng cộng		500	500	100	500	100

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu 2011)

Mức độ hài lòng của người dân đối với việc xây dựng và thực hiện nội quy, quy chế cơ sở không đồng đều giữa các địa phương. Cụ thể là một số địa phương đưa ra nhiều khoản đóng góp, một số chương trình phát triển kinh tế tại địa phương tập trung vào các người thân, gia đình quan chức địa phương. Về cơ bản điều này chỉ mang tính hiện tượng nhưng về lâu dài cần mở rộng sự minh bạch trong việc thực hiện các hoạt động này.

### 3.3.6. Mức độ bền vững việc làm của lao động nông thôn vùng nghiên cứu

Dựa trên bộ chỉ số đánh giá việc làm bền vững nông thôn đã được xây dựng (Rural decent work index) gọi tắt là RDWI:

$$RDWI = 1/5 \cdot RDWI_1 + 1/5 \cdot RDWI_2 + 1/5 \cdot RDWI_3 + 1/5 \cdot RDWI_4 + 1/5 \cdot RDWI_5$$

Trong đó: RDWI<sub>1</sub>: Các quyền tại nơi làm việc

RDWI<sub>2</sub>: Ổn định việc làm và thu nhập

RDWI<sub>3</sub>: Tạo việc làm và xúc tiến việc làm

RDWI<sub>4</sub>: Bảo trợ xã hội

RDWI<sub>5</sub>: Đối thoại xã hội

$$\text{Chỉ số thước đo} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{giá trị nhỏ nhất}}{\text{Giá trị lớn nhất} - \text{giá trị nhỏ nhất}}$$

tiêu chí nhận dạng

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thu thập được, chúng tôi tính toán giá trị các tiêu chí nhận dạng theo công thức nêu trên.

Đối với tiêu chí số 9, diện tích đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu, để đạt được thu nhập bền vững không nhất thiết phải đạt cân có diện tích đất vô hạn. Do vậy chỉ số thước đo của tiêu chí này được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chỉ số thước đo tiêu chí số} & \quad \text{Log}(973,45) - \text{Log}(900) & \quad 2,988 - 2,954 \\ \text{9: Diện tích đất nông} & = & & = & 0,017 \\ \text{nghiệp bình quân nhân} & \quad \text{Log}(75.000) - \text{Log}(900) & \quad 4,875 - 2,954 \\ \text{khẩu} & & & & \end{aligned}$$

Ngoài ra, để mở rộng phạm vi đánh giá cho một địa bàn cụ thể chúng tôi tiến hành xây dựng khung phân loại chỉ số RDWI (*Phụ lục 09*) cụ thể như sau:

**Bảng 3.22: Khung phân loại chỉ số RDWI**

STT	Nội dung	Phương pháp chỉ số	Phương pháp thang điểm
1	Đạt chuẩn mức 1	$RDWI \geq 1,83$	$RDWI \geq 1.315$
2	Đạt chuẩn mức 2	$1,64 \leq RDWI < 1,83$	$1.220 \leq RDWI < 1.315$
3	Đạt chuẩn mức 3	$1,46 \leq RDWI < 1,64$	$1110 \leq RDWI < 1220$
5	Không đạt chuẩn	$RDWI < 1,46$	$RDWI < 1110$

Sau khi tính toán được các chỉ số thước đo, trên cơ sở 2 phương pháp đánh giá (Phương pháp chỉ số và phương pháp thang điểm) và kết quả nghiên cứu, chúng tôi tính toán được chỉ số RDWI vùng nghiên cứu như sau:

**Bảng 3.23: Kết quả tính toán chỉ số RDWI vùng nghiên cứu**

STT	Yếu tố cấu thành	Tiêu chí nhận dạng	Giá trị		Phương pháp chỉ số	Phương pháp thang điểm
			Đồng biến	Nghịch biến		
1	Các quyền tại nơi làm việc	Tỷ lệ có việc làm của nữ giới	0,998		1,986	298,6
2		Khiếu nại lên tòa án lao động		0		
3		Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai	0,988			
4	Ổn định việc làm và thu nhập	Tỷ lệ thiếu việc làm (Tỷ lệ ngày công rảnh rỗi)		0,158	0,624	162,4
5		Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi)	0			
6		Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp	0,052			
7		Tỷ lệ lao động có thu nhập trung bình trở lên	0,73			
8	Tạo việc làm và xúc tiến việc làm	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	0,847		0,864	86,4
9		Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ nhân khẩu	0,017			
10	Bảo trợ xã hội	Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội	0,052		1,383	238,3
11		Độ bao phủ của bảo hiểm y tế	0,436			
12		Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp		0,003		
13		Thu hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, khuyến nông)	0,898			
14	Đối thoại xã hội	Tỷ lệ tham gia các đoàn thể, hiệp hội	0,914		1,914	191,4
15		Tỷ lệ tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	1			
	<b>Cộng</b>				<b>1,354</b>	<b>977,1</b>

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)



Theo phương pháp chỉ số: Khi đó **RDWI = 1,354**; Theo lý thuyết, Chỉ số RDWI sẽ biến thiên trong khoảng  $0 \leq RDWI \leq 2,4$ , Ta dễ dàng nhận thấy chỉ số tính được nằm trong khoảng biến thiên cho phép. So sánh với khung phân loại chỉ số việc làm bền vững ta thấy  $RDWI < 1,46$  do vậy với hệ thống tiêu chí đã được xác định việc làm lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên chưa đạt chuẩn bền vững. Theo phương pháp thang điểm, **RDWI = 977,1 điểm**, do  $RDWI < 1110$  cũng cho kết quả tương tự.

Chỉ số này phản ánh mức độ bền vững của việc làm nông thôn tỉnh Thái Nguyên lượng hóa đã được dưới dạng giá trị. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học, nhà quản lý khi đưa ra phân tích, đánh giá, so sánh với các địa phương khác để có giải pháp phù hợp.

Nghiên cứu chi tiết nhóm lao động có thu nhập ổn định và tham gia bảo hiểm (phòng ngừa rủi ro) hội đủ các yếu tố cấu thành việc làm bền vững chúng tôi nhận thấy số lao động này chiếm số lượng ít (khoảng 2,7%) và là lao động nông thôn làm việc trong các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp tại địa phương. Do vậy việc phát triển các doanh nghiệp tại nông thôn cũng là giải pháp quan trọng tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn vùng nghiên cứu.

Để thấy rõ hơn thực trạng việc làm của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi phân tích số liệu các yếu tố cấu thành việc làm bền vững theo nhóm hộ nhằm thấy được nhóm ngành nghề nào có ưu thế về tạo việc làm bền vững. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tất cả các nhóm đều chưa đạt chuẩn việc làm bền vững nhưng một số nhóm có chỉ số RDWI nổi trội hơn các nhóm khác. Cụ thể nhóm hộ nông lâm kết hợp và nhóm hộ nông nghiệp kiêm dịch vụ có chỉ số RDWI cao hơn các nhóm còn lại (1,377 và 1,401). Điều đó khẳng định ưu thế của việc đa dạng hóa thu nhập đã tác động đến mức sống và việc làm của lao động nông thôn vùng nghiên cứu.

Nhóm hộ nông nghiệp kiêm dịch vụ có tỷ lệ ngày công rảnh rỗi thấp nhất (0,121), điều đó chứng minh rằng ngành nghề phụ đã tạo thêm việc làm và tận dụng triệt để ngày công rảnh rỗi của lao động nông thôn.

Tỷ lệ lao động có thu nhập từ trung bình trở lên của hai nhóm hộ nông lâm kết hợp và nông nghiệp kiêm dịch vụ cũng lớn nhất (0,812 và 0,969). Số liệu điều tra cho thấy cơ cấu thu nhập của hai nhóm hộ trên thu nhập theo cho thấy hai nhóm trên có tỷ lệ thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp lớn (36,5% và 43,6%), các thu nhập đó từ các nguồn thu: Đi làm thuê, làm công, kinh doanh dịch vụ ....; Do vậy, khai thác các nguồn lực địa phương, phát triển doanh nghiệp tại chỗ là giải pháp phù hợp để tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn vùng nghiên cứu.

**Bảng 3.24: Kết quả tính toán chỉ số RDWI vùng nghiên cứu theo nhóm hộ**

ST T	Yếu tố cấu thành	Tiêu chí nhận dạng	Vùng nghiên cứu	Chia ra			
				Thuần nông	Nông lâm kết hợp	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	Hộ khác
1	Các quyền tại nơi làm việc	Tỷ lệ có việc làm của nữ giới	0,998	1	1	1	0,955
2		Khiếu nại lên tòa án lao động	(0)	(0)	(0)	(0)	(0)
3		Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai	0,988	0,992	0,991	0,979	0,954
4	Ổn định việc làm và thu nhập	Tỷ lệ thiếu việc làm (Tỷ lệ ngày công rảnh rỗi)	(0,158)	(0,173)	(0,2)	(0,121)	(0,137)
5		Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi)	0	0	0	0	0
6		Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp	0,052	0,015	0,067	0,094	0,279
7		Tỷ lệ lao động có thu nhập trung bình trở lên	0,73	0,597	0,812	0,969	0,773
8	Tạo việc làm và xúc tiến việc làm	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	0,847	0,809	0,894	0,884	0,884
9		Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ nhân khẩu	0,017	0,031	0,040	(0,002)	(0,095)
10	Bảo trợ xã hội	Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội	0,052	0,015	0,067	0,094	0,279
11		Độ bao phủ của bảo hiểm y tế	0,436	0,355	0,504	0,536	0,605
12		Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp	(0,003)	(0,004)	(0,008)	0	0
13		Thụ hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, khuyến nông)	0,898	0,954	0,967	0,867	0,227
14	Đối thoại xã hội	Tỷ lệ tham gia các đoàn thể, hiệp hội	0,914	0,942	0,883	0,891	0,837
15		Tỷ lệ tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	1	1	1	1	1
	<b>Cộng</b>	Phương pháp chỉ số	<b>1,354</b>	<b>1,306</b>	<b>1,377</b>	<b>1,401</b>	<b>1,001</b>
		Phương pháp thang điểm	<b>977,1</b>	<b>953,3</b>	<b>988,3</b>	<b>1000,3</b>	<b>900,3</b>

(Nguồn: Số liệu tổng hợp điều tra nghiên cứu năm 2011)

### 3.3.7. Mức độ bền vững sản xuất nông nghiệp của lao động nông thôn vùng nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả phân tích đánh giá thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn vùng nghiên cứu theo khía cạnh việc làm bền vững. Để thấy rõ hơn mức độ bền vững của việc làm nông thôn tỉnh Thái Nguyên chúng tôi tiến hành đánh giá mức độ bền trong sản xuất nông nghiệp đối với lao động nông thôn vùng nghiên cứu trên 3 lĩnh vực:

- Bền vững về tư liệu sản xuất chủ yếu(Đất đai): Để người nông dân yên tâm sản xuất thì việc giao đất giao rừng lâu dài liên quan đến cấp các giấy chứng nhận là rất quan trọng. Số liệu nghiên cứu cho thấy tỷ lệ hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận vùng nghiên cứu là xấp xỉ 100%. Chính sách giao đất giao rừng cơ bản đã hoàn thành trên địa bàn tỉnh xác lập quyền sở hữu của người nông dân đối với tư liệu sản xuất. Hành lang pháp lý chặt chẽ, các chính sách của nhà nước liên quan đến nông nghiệp luôn hướng tới hỗ trợ người nông dân tạo sự yên tâm trong sản xuất nông nghiệp.

Bền vững về cung cấp các dịch vụ: Dịch vụ cung cấp giống cây trồng vật nuôi và các loại vật tư cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được xã hội hóa. Ngoài công ty Cổ phần vật nông lâm nghiệp của tỉnh là đơn vị nông cốt (nhà nước chiếm giữ 51% cổ phần) thì khối dân doanh cũng chiếm thị phần khá lớn. Với mạng lưới trạm khuyến nông trải dài trên toàn tỉnh năm 2011 là 155 cán bộ cầu nối giữa người nông dân và thị trường dịch vụ nông nghiệp. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên có vai trò quản lý nhà nước về: Giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp góp phần ổn định số lượng, chất lượng nguồn cung các dịch vụ về nông nghiệp. Về cơ bản, lĩnh vực cung cấp các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp tương đối ổn định và bền vững.

- Bền vững về chế độ chính sách của nhà nước, địa phương với lao động nông thôn: Hệ thống chính sách pháp luật của nhà nước khá đầy đủ và chặt chẽ: Theo Nghị định 129/2003/NĐ-CP của Chính phủ thì phần lớn các hộ nông dân được miễn thuế hoặc giảm thuế nông nghiệp. Bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi) là

loại hình bảo hiểm mới được đưa vào Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 cho phép triển khai thí điểm trên 21 tỉnh, thành phố bắt đầu từ 01/7/2011, tỉnh Thái Nguyên chưa thực hiện thí điểm đợt này. Vấn đề nổi cộm hiện nay là việc mất đất do đô thị hóa, chuyển đổi việc làm. Tỉnh Thái Nguyên đã triển khai nhiều giải pháp như: Đền bù kịp thời theo quy định, xây dựng nhiều khu tái định cư cho nông dân có đất bị thu hồi, ưu tiên tuyển dụng lao động...; tuy nhiên việc thực thi còn chưa có quy hoạch chiến lược dài hạn.

**Tóm lại:** Thái Nguyên là tỉnh có tỷ lệ dân số nông thôn chiếm tỷ lệ lớn. Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn đã tương đối bền vững về các mặt tư liệu sản xuất chủ yếu, cung cấp dịch vụ sản xuất, chính sách của nhà nước.

### **3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG NGHIÊN CỨU**

Lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên chiếm đại đa số trong lực lượng lao động. Các chương trình tạo việc làm, đào tạo lao động nông thôn đã và đang được chính quyền địa phương quan tâm triển khai rộng rãi trên nhiều lĩnh vực. Đối với mỗi chương trình đã xây dựng được kế hoạch cụ thể gắn liền với khung đánh giá phân loại.

Tỷ lệ thất nghiệp luôn ở mức thấp (khoảng 1%) không phải là vấn đề nghiêm trọng của tỉnh. Tình trạng thiếu việc làm khá phổ biến (>15%) là vấn đề thiết thực cần giải quyết. Thu nhập của lao động nông thôn khá thấp, tỷ lệ thu nhập từ ngưỡng cận nghèo trở xuống khá cao (khoảng 27%), thu nhập thấp ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp là trở ngại lớn trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp và giải quyết việc làm tại chỗ. Hướng giải quyết việc làm tại chỗ đối với lao động nông thôn của tỉnh là khai thác các thế mạnh về tài nguyên, phát triển các ngành dịch vụ để tạo thêm việc làm.

Đi sâu nghiên cứu thực trạng việc làm của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên đánh giá dựa trên 15 tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững ta dễ dàng nhận

thấy tính bền vững về việc làm còn phát triển khá lệch, đánh giá một cách tổng thể là chưa đạt chuẩn bền vững.

Sự mất cân đối thể hiện trong từng lĩnh vực, cụ thể một số mặt có kết quả khá cao là: Các quyền tại nơi làm việc, đối thoại xã hội. Một số mặt còn ở mức thấp đặc biệt là yếu tố bảo trợ xã hội cụ thể là độ che phủ của các hình thức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Cá biệt có những mặt chưa được triển khai đó là bảo hiểm nông nghiệp.

Về mặt quản lý nhà nước, lĩnh vực tạo việc làm cho lao động nông thôn vùng nghiên cứu đã được Chính quyền địa phương quan tâm. Các chương trình tạo việc làm của trung ương đã được triển khai khá đồng bộ và đã xây dựng được các kế hoạch chiến lược cụ thể. Tuy nhiên để củng cố mức độ bền vững việc làm và hướng tới tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn, chiến lược phù hợp là cần bám sát các yếu tố cấu thành và củng cố các yếu tố cấu thành việc làm bền vững.

Theo chúng tôi, cần có các nghiên cứu chuyên sâu hơn để thực thi chiến lược hiện thực hóa việc làm bền vững. Các nghiên cứu đó nên tập trung vào các mặt còn yếu đã được chỉ ra nêu trên: Nghiên cứu giải pháp mở rộng độ che phủ của các hình thức bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm nông nghiệp (vật nuôi cây trồng) phù hợp với thu nhập của lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung.

Ý nghĩa áp dụng thực tiễn của chỉ số việc làm bền vững rất cao. Hiện nay đã có nhiều địa phương áp dụng tính toán các chỉ số cạnh tranh, chỉ số đầu tư...vv... Do vậy việc ứng dụng vào thực tiễn chỉ số việc làm bền vững có tính khả thi cao. Theo chúng tôi nên có sự đầu tư nghiên cứu tăng số lượng tiêu chí nhận dạng để đánh giá sát thực hơn nữa mức độ bền vững việc làm.

Để đạt tới “việc làm bền vững” đòi hỏi các cấp chính quyền, người dân phối hợp tiến hành các giải pháp đồng bộ để cải thiện mức độ bền vững đối với các lĩnh vực thông qua các tiêu chí nhận dạng. Hiện thực hóa “việc làm bền vững” là việc làm mà xã hội mong đợi với các điều kiện làm việc thỏa đáng, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình, không có tình trạng lao động trẻ em, xóa bỏ bất bình đẳng giới tạo điều kiện cho phụ nữ có khả năng lựa chọn và tự quyết định cuộc sống của mình.

## **Chương 4**

# **ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN**

### **4.1. ĐỊNH HƯỚNG TẠO VIỆC LÀM BỀN VỮNG CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Thực trạng việc làm của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên chưa đạt chuẩn bền vững. Lý luận về tạo việc làm bền vững đã chỉ rõ: Để tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn cần phải củng cố 5 yếu tố cấu thành việc làm bền vững và sử dụng các chương trình LED để củng cố HD và phát triển việc làm bền vững (DW). Theo chúng tôi để tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên cần có các giải pháp theo định hướng sau:

#### **4.1.1. Phát triển kinh tế nhiều thành phần, giải phóng và phát huy mọi nguồn lực**

Tiếp tục phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tạo động lực phát triển với tốc độ nhanh, hiệu quả và bền vững.

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế tại các khu vực nông thôn như: Cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm...; áp dụng công nghệ sinh học, sử dụng giống cây trồng vật nuôi cho năng suất cao...

Khai thác triệt để khả năng tạo việc làm của các cấp, các ngành và các thành phần kinh tế. Thu hút sự tham gia của tất cả các cấp, các ngành và toàn xã hội đối với lĩnh vực tạo việc làm. Đa dạng hóa khả năng tạo việc làm dựa trên việc khai thác triệt để tiềm năng tạo việc làm của các cấp, các ngành và các thành phần kinh tế. Việc làm nảy sinh trong nhiều lĩnh vực, từ các đơn vị hành chính sự nghiệp đến các hộ gia đình. Giải quyết việc làm là hướng tới khai thác triệt để tiềm năng sức lao động và nguồn nhân lực.

Việc làm là nhu cầu của mỗi cá nhân, việc làm là phương thức tồn tại của con người và do mỗi cá nhân tìm kiếm và sở hữu. Nhà nước không tạo ra các việc làm cụ thể cho từng cá nhân mà tạo ra các hành lang pháp lý để mọi người đều có quyền bình đẳng khi tiếp cận các cơ hội việc làm. Người lao động phải luôn năng động sáng tạo tìm kiếm các cơ hội việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng của mình.

#### **4.1.2. Thực hiện thành công các chương trình phát triển kinh tế xã hội và các chương trình tạo việc làm tại địa phương. Kết hợp các chương trình tạo việc làm với các chương trình nâng cấp cơ sở hạ tầng, mở rộng đô thị với tầm nhìn dài hạn**

Phát triển kinh tế xã hội và tạo việc làm là hai mặt của tổng thể. Phát triển kinh tế xã hội sẽ tạo thêm ra nhiều việc làm, ngược lại việc làm mới được tạo ra sẽ được người lao động tạo thêm của cải vật chất cho xã hội và góp phần thúc đẩy sự phát triển của chính xã hội đó.

Tạo việc làm cho người lao động nông thôn phải gắn liền với phát triển kinh tế xã hội. Phát triển kinh tế xã hội tại nông thôn cần hướng tới đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, áp dụng khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Lồng ghép các chương trình tạo việc làm với các chương trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, tạo môi trường phát triển sản xuất kinh doanh lành mạnh.

Thu hút đầu tư bên ngoài, hình thành và phát triển các khu công nghiệp để thu hút lao động nông thôn, phát triển các doanh nghiệp chế biến nông sản ngay tại địa phương để sử dụng tiềm năng lao động tại chỗ.

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng là mục tiêu của xã hội hiện đại. Các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng luôn tạo ra việc làm. Phát triển cơ sở hạ tầng tại địa phương nào cần ưu tiên khai thác lao động nhân rỗi tại địa phương đó, đây chính là biểu hiện của việc mở rộng sự tham gia của người dân và tạo ra sự hòa hợp giữa và các chính sách kinh tế xã hội.

Phát triển cơ sở hạ tầng cần dựa trên quy hoạch tổng thể và theo các lộ trình cụ thể, tránh phát triển quá nóng gây đột biến về cung cầu lao động và ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế vĩ mô.

#### **4.1.3. Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, khôi phục ngành nghề truyền thống, phát triển các ngành nghề mới, tạo việc làm gắn với bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái**

Đặc điểm lao động Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng là tỷ lệ lao động nằm ở khu vực kinh tế phi kết cấu chiếm tỷ lệ lớn. Do vậy phát triển đầu

tư sản xuất trên diện rộng, đa dạng hóa hình thức tham gia và thu hút sự tham gia của mọi thành phần kinh tế là định hướng căn bản để giải quyết việc làm.

Chú trọng thúc đẩy phát triển sản xuất khu vực phi kết cấu tạo nhiều việc làm, hỗ trợ nhóm lao động yếu thế có cơ hội hòa nhập cộng đồng.

Ưu tiên khôi phục các ngành nghề truyền thống có gắn với các nguồn lực tại địa phương: Chè Tân Cương, Gạch làng Đông, Miến Việt Cường...; Ưu điểm của các ngành nghề truyền thống là giải quyết và khai thác tốt lao động tại chỗ, sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường do đã khẳng định được thương hiệu.

Phát triển các ngành nghề mới có gắn với các nguồn lực thế mạnh tại địa phương: Khai thác vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, sản xuất giấy...

Các chương trình phát triển kinh tế xã hội và các chương trình tạo việc làm hướng tới sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực không những tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội mà còn bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường.

#### **4.1.4. Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đẩy mạnh xuất khẩu lao động**

Thực trạng cơ bản của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là tình trạng thiếu việc làm (15,75%; xấp xỉ 2 tháng) và thu nhập thấp. Bên cạnh giải pháp tạo việc làm tại chỗ để khai thác thời gian lao động nhàn rỗi cần hướng tới đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và ở các địa phương khác.

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (gọi tắt là xuất khẩu lao động) là một chủ trương có tính chiến lược quan trọng của Đảng và Nhà nước. Xuất khẩu lao động là cơ hội để có thêm việc làm, thu nhập cao cho người lao động. Xuất khẩu lao động là một giải pháp thiết thực tạo việc làm cho người lao động nhưng cần phải tăng cường công tác tổ chức quản lý lao động, công tác nghiên cứu thị trường lao động.

Đưa người lao động đến địa phương khác cần hướng tới hình thành có tổ chức, hạn chế tự phát. Tập trung vào các khu công nghiệp và các ngành nghề càng nhiều lao động phổ thông như: Dệt may, xây dựng, lâm nghiệp; các khu công nghiệp luôn khát lao động phổ thông như Bình Dương, Nội Bài, Bắc Ninh.

Xuất khẩu lao động ra nước ngoài cần ưu tiên hướng tới lao động trẻ, có các giải pháp đào tạo lao động để người lao động nông thôn Việt Nam có thể nhanh chóng hội nhập và thích nghi với công việc ở nước ngoài.



Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở nông thôn chiếm tỷ lệ rất cao. Trong xu thế kinh tế hội nhập, Việt Nam đã gia nhập WTO, để giải quyết việc làm cho lao động nông thôn cần hướng tới nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đặc biệt coi trọng vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Ưu tiên khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, có các chính sách cụ thể để hỗ trợ lao động nông thôn đặc biệt là lao động trẻ học nghề.

#### **4.1.5. Cơ cấu lại lực lượng lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông lâm thủy sản**

Các chương trình tạo việc làm hướng tới điều chỉnh cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế, giảm tỷ trọng lao động nông lâm thủy sản.

Tỷ lệ lực lượng lao động ngành nông lâm thủy sản của tỉnh Thái Nguyên chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 66%). Cơ cấu lại lực lượng lao động gắn liền với việc tạo ra việc làm mới trong các ngành công nghiệp, dịch vụ để thu hút lao động dư thừa và nhàn rỗi trong nông nghiệp.

### **4.2. GIẢI PHÁP CHUNG**

Đặc điểm nổi bật của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là chiếm tỷ lệ lớn, chủ yếu thuộc khu vực kinh tế phi kết cấu (95,7%), kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các mặt cơ bản còn yếu tập trung vào các yếu tố ổn định việc làm và thu nhập, bảo trợ xã hội. Nếu chỉ thực thi các chương trình LED đơn thuần thì chỉ thu được hiệu quả kinh tế mà không củng cố được các mặt yếu cấu thành việc làm bền vững. Theo chúng tôi để tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn cần thực thi các chương trình LED có lồng ghép các mục tiêu củng cố việc làm bền vững DW và tăng cường HD với các giải pháp tổng thể như sau:

#### **4.2.1. Tạo sự hòa hợp giữa các chính sách phát triển kinh tế, xã hội và phát triển con người**

Để xây dựng và phát triển việc làm bền vững cho lao động nông thôn cần tập trung giải quyết hai nội dung đan xen là phát triển kinh tế và phát triển con người hướng tới củng cố 5 trụ cột của việc làm bền vững.

Tạo ra sự hòa hợp giữa các mục tiêu phát triển kinh tế và mục tiêu phát triển con người sẽ tạo ra sự hòa hợp giữa các chính sách về kinh tế và xã hội, làm cho xã hội phát triển cân bằng.

Bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội, “Con người chính là thể giới con người, là nhà nước, là xã hội”, “Con người bằng hoạt động lao động của mình đã biến đổi bản chất tự nhiên và tạo ra bản chất xã hội của chính mình... Chỉ có trong xã hội con người mới thể hiện bản chất tự nhiên hay xã hội của mình. Tự nhiên và xã hội thống nhất với nhau trong bản chất con người. Con người là một tổng thể, tồn tại với cả hai mặt tự nhiên và xã hội” [14]..

Hướng tới phát triển hài hòa giữa phát triển kinh tế xã hội và phát triển con người trong đó đặt trọng tâm là phát triển con người. Sự hòa hợp được tạo ra sẽ thúc đẩy sự phát triển của an sinh xã hội và bảo trợ xã hội.

Sự hòa hợp được tạo ra sẽ kích thích sự tham gia của người dân làm thúc đẩy các mối quan hệ trong cộng đồng, từ đó thúc đẩy đối thoại xã hội và bảo trợ xã hội.

Gắn chặt các chương trình tạo việc làm với các chương trình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương sẽ mở rộng sự tham gia của người dân, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hướng tới tăng trưởng kinh tế.

Phát triển nền kinh tế hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế. Phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế để hình thành đa dạng các tổ chức sản xuất, doanh nghiệp,... và đa dạng hóa việc làm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Thực hiện tự do hóa trong lao động, nhà nước xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp lý để hỗ trợ người dân hưởng lợi chính sách tự do hóa trong lao động. Khuyến khích người dân vươn lên làm giàu chính đáng, hướng tới hỗ trợ mọi thành phần trong xã hội nhằm giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm.

Mở rộng đối tượng hưởng lợi của các chính sách kinh tế-xã hội, quan tâm hỗ trợ nhóm người yếu thế: Người tàn tật, nạn nhân chiến tranh, phụ nữ nghèo, người dân tộc thiểu số...; Kết hợp nhiều gói giải pháp: Đào tạo nghề, tuyển dụng lao động, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm... là các giải pháp thiết thực để nhóm yếu thế tiếp cận các công việc đòi hỏi yêu cầu tay nghề và tính cạnh tranh cao. Hướng tới hỗ trợ nhóm yếu thế tự tạo công ăn việc làm góp phần giảm bớt gánh nặng an sinh xã hội.

**4.2.2. Mở rộng sự tham gia của các bên liên quan,, tạo điều kiện cho người dân địa phương được tiếp cận các nguồn lực: Tài chính, giáo dục, thông tin, công nghệ, phát triển các cơ hội việc làm, hỗ trợ nhóm yếu thế**



Các nguồn lực hướng tới tiếp cận bao gồm nguồn nhân lực và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đây chính là yếu tố tạo việc làm và tự tạo việc làm tại địa phương. Tạo việc làm trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khai thác tiềm năng các vùng sinh thái, từng bước tạo việc làm cho người lao động.

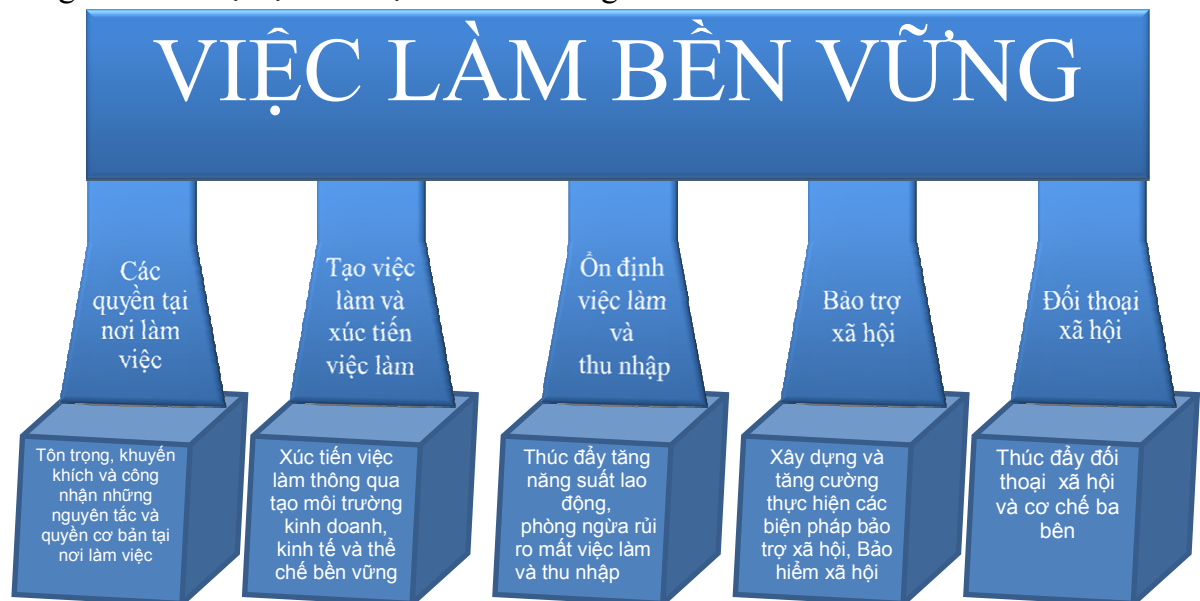
Sự tiếp cận phải theo hai chiều đồng thuận, không chủ quan gò ép mà phải đạt được sự đồng thuận của người tham gia. Đây là yếu tố then chốt để mở rộng sự tiếp cận các nguồn lực tại địa phương.

Hỗ trợ các nhóm yếu thế được coi như phương tiện hỗ trợ bình đẳng giới và hòa nhập xã hội. Các chương trình LED phải luôn gắn với các chương trình hỗ trợ nhóm yếu thế để tạo ra sự công bằng trong xã hội

Tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế làm cho đời sống của người dân được cải thiện và tạo ra nhiều việc làm nhưng cũng đồng thời làm cho nhiều người rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Định hướng các chương trình LED cần hướng tới là đồng thời là tận dụng được lợi thế phát triển kinh tế mà vẫn duy trì bảo vệ nhóm người nghèo và nhóm yếu thế trong xã hội.

#### **4.2.3. Lòng ghép mục tiêu củng cố 5 trụ cột việc làm bền vững vào các chương trình LED. Tăng cường tính bền vững của các chương trình LED**

Để tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên thì cần củng cố các 5 trụ cột của việc làm bền vững.



**Sơ đồ 4.2: Khung củng cố năm trụ cột việc làm bền vững**

- **Tôn trọng, khuyến khích và công nhận những nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc:** Tuyên truyền phổ biến Bộ Luật lao động đến người sử dụng lao động, tiếp tục điều chỉnh bổ xung các văn bản luật cho phù hợp với tình hình mới. Tăng cường giám sát việc thực hiện Luật lao động và các văn bản pháp luật liên quan.

- **Xúc tiến việc làm thông qua tạo môi trường kinh doanh, kinh tế và thể chế bền vững:** Phát triển và chuyển dịch cơ cấu việc làm thông qua việc tạo môi trường kinh doanh, kinh tế và thể chế bền vững. Đối với từng ngành kinh tế cần có các chính sách chi tiết đối với từng lĩnh vực: doanh nghiệp công nghiệp, doanh nghiệp dịch vụ, doanh nghiệp chế biến,...

Hình thành môi trường khuyến khích đầu tư thông qua các hình thức kêu gọi đầu tư, khuyến khích đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh nhằm tạo việc làm.

Hoàn thiện hệ thống pháp văn bản pháp quy để hình thành hành lang pháp lý bền vững.

- **Thúc đẩy tăng năng suất lao động, phòng ngừa rủi ro mất việc làm và thu nhập:** Tăng năng suất lao động là giải pháp cơ bản để cải thiện hiệu quả làm việc và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

Đặc trưng cơ bản của sản xuất nông nghiệp là mang tính mùa vụ và phụ thuộc vào thiên nhiên. Rủi ro trong sản xuất nông nghiệp lớn, mức độ rủi ro tỷ lệ với trình độ kỹ thuật sản xuất và quy mô đầu tư. Đặc điểm sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên vẫn mang tính nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình do vậy tiềm ẩn rủi ro lớn.

Phòng ngừa rủi ro mất việc làm và thu nhập thông qua việc mở rộng độ che phủ của bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm thất nghiệp đối với lao động nông thôn là giải pháp căn bản và phù hợp.

- **Xây dựng và tăng cường thực hiện các biện pháp bảo trợ xã hội - Bảo hiểm xã hội:** Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống biện pháp bảo trợ xã hội - Bảo hiểm xã hội theo mô hình của các nước tiên tiến trên thế giới có gắn với điều kiện kinh tế xã hội Việt Nam: Mở rộng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong nhân dân, dần dần điều chỉnh tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội theo hướng tăng dần bắt kịp với các nước tiên tiến trên thế giới và giảm thâm hụt ngân sách quỹ bảo hiểm.

- **Thúc đẩy đối thoại xã hội và cơ chế ba bên:** Thúc đẩy đối thoại xã hội giữa nhà doanh nghiệp, người lao động, nhà quản lý thông qua các tổ chức chính trị xã hội: Công đoàn, đoàn thể. Phát triển và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về công đoàn, đoàn thể, phát triển đào tạo cho người lao động và người sử dụng lao động về đối thoại xã hội.

Song song với việc lồng ghép các chương trình LED với việc củng cố các yếu tố cấu thành việc làm bền vững, cần phải củng cố tính bền vững của các chương trình LED. Tính bền vững của các chương trình LED quyết định sự bền vững của việc làm được tạo ra hay nói cách khác tạo việc làm bền vững DW được hình thành dựa trên sự bền vững của các chương trình LED.

#### **4.2.4. Khuyến khích tạo việc làm và tự tạo việc làm, khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Phát triển kinh tế địa phương, phát triển con người luôn gắn liền với lĩnh vực lao động và việc làm. Việc làm có thể được tạo ra khi đã có sự hòa hợp giữa các chính sách kinh tế và xã hội và sự tham gia rộng rãi của người dân địa phương vào các hoạt động LED, việc làm có thể hình thành trong chính các hoạt động đó hoặc các hoạt động đó kích thích tạo ra việc làm mới. Huy động mọi nguồn lực để tạo việc làm cho lao động nông thôn, giải phóng năng lực của các thành phần kinh tế có sự điều tiết của nhà nước.

### **4.3. GIẢI PHÁP CỤ THỂ**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên chưa đạt chuẩn bền vững. Có 3 nhóm yếu tố còn yếu đó là: Ổn định việc làm và thu nhập, tạo việc làm và xúc tiến việc làm, bảo trợ xã hội. Các lĩnh vực cụ thể còn yếu đó là: Thiếu việc làm, thu nhập thấp, độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp, độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp, độ bao phủ của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, diện tích đất nông nghiệp bình quân/nhân khẩu. Để tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên cần thực thi các giải pháp để tiếp tục duy trì những mặt mạnh và cải thiện các lĩnh vực còn yếu nêu trên cụ thể như sau:

### **4.3.1. Giải pháp cải thiện quyền tại nơi làm việc**

#### ***4.3.1.1. Phổ biến tuyên truyền các chính sách về Luật Đất đai, Luật Lao động cho lao động nông thôn***

Về cơ bản, các quyền tại nơi làm việc của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên đã được củng cố. Tỷ lệ sở hữu về tư liệu sản xuất chiếm tỷ lệ rất cao.

Đặc điểm nổi bật của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là dân trí thấp, sự quan tâm hiểu biết về các nghĩa vụ và quyền lợi của bản thân chưa rõ ràng. Tình trạng chủ yếu là thiếu việc làm, việc sử dụng thời gian rảnh rỗi mang tính tự phát do vậy tỷ lệ lao động không có hợp đồng lao động và hợp đồng lao động dưới 3 tháng chiếm đại đa số.

Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ lao động nông thôn có kiến thức về các chính sách hiện hành thuộc các lĩnh vực luật Đất đai, luật Lao động là rất thấp. Hiểu biết về luật Đất đai của người dân còn hạn chế dẫn đến các không chủ động trong sản xuất kinh doanh, chuyển đổi mục đích sử dụng đất một cách hiệu quả nhất, không biết cách tự bảo vệ mình và vận dụng trong sản xuất kinh doanh điều chỉnh hành vi trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

- ***Xây dựng và phát triển tủ sách pháp luật ở cấp cơ sở***

Giải pháp phù hợp là Sở Lao động Thương binh & Xã hội tỉnh xây dựng chương trình “Tủ sách pháp luật” ở cơ sở (xã, phường, thôn, bản). Phối hợp với các ban ngành Sở Văn hóa thể thao & Du lịch, Sở Tư pháp để xây dựng khung chi tiết chương trình.

Xây dựng và phát hành các tài liệu tuyên truyền pháp luật hiện hành (ưu tiên phát hành các tài liệu về luật đất đai, luật lao động), đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Các tài liệu phải đảm bảo dễ hiểu, ngắn gọn, nên có minh họa bằng hình ảnh và sát thực với đời sống sản xuất lao động ở nông thôn. Tài liệu nên đề tập trung vào các nội dung gần gũi và đang được người dân quan tâm.

Tủ sách pháp luật nhất thiết phải cơ cấu đến cấp thôn, bản và được đặt tại hệ thống các nhà văn hóa thôn bản sẵn có. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận và tuyên truyền của đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở.

- ***Xây dựng và phát triển đội ngũ tuyên truyền viên từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở***

Xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên cấp tỉnh đủ mạnh, đủ năng lực để tuyên truyền phổ biến các tài liệu ban hành, đội ngũ này sẽ là trụ cột để đào tạo các lớp tuyên truyền viên cơ sở (TOT), các lớp đào tạo nên tập trung ở cấp xã, cụm xã. Đối tượng đào tạo là trưởng thôn, trưởng bản, các chi hội trưởng hội phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh. Đây chính là đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở hiệu quả nhất, gần gũi với lao động nông thôn nhất và có tiếng nói trong cộng đồng bản địa.

- ***Xúc tiến các lớp đào tạo, chuyển tải kiến thức pháp luật đến người lao động nông thôn***

Hướng tới phối hợp nhà nước và nhân dân cùng triển khai. Sử dụng Ngân sách nhà nước, khai thác nội lực và khai thác các nguồn tài trợ từ bên ngoài. Đối với các lớp đào tạo có thể sử dụng kinh phí của chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm giai đoạn 2006-2010 chưa phân bổ và sử dụng hết và các chương trình liên quan khác. Tài liệu tuyên truyền có thể sử dụng một phần ngân sách nhà nước và khuyến khích người dân đóng góp bổ sung từ sách pháp luật của nhà văn hóa cấp thôn, bản.

Phối hợp với các tổ chức hiệp hội khác trên địa bàn (Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ...), đưa nội dung phổ biến kiến thức pháp luật vào chương trình hoạt động thường niên.

#### ***4.3.1.2. Hoàn thiện việc giao đất giao rừng trên địa bàn tỉnh***

Đất đai là lãnh thổ quốc gia, là tài nguyên không thể thay thế được. Đất đai là điều kiện tiên đề để sản xuất nông nghiệp. Trong nền sản xuất hàng hóa đất đai là tư liệu sản xuất trong sản xuất hàng hóa hay đất đai là điều kiện và yếu tố trong sản xuất hàng hóa. Kinh nghiệm ở các nước trên thế giới cho thấy, các nông trại nếu có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài sẽ đạt được mức thu nhập cao hơn về mặt tài chính (Indonesia - 20%).

Ở Việt Nam, vấn đề giao đất lâm nghiệp đã được Đảng và Nhà nước quan tâm từ rất sớm. Từ đầu thập kỷ 80 như chỉ thị 29-CT/TW ngày 12/11/1983 của ban bí thư, Luật đất đai 1987, 1993, 1998, 2001 và Luật bảo vệ phát triển rừng 1991 và 2004. Gần đây nhà nước cũng đã chủ trương xã hội hóa nghề rừng bằng việc thông



qua Luật Đất đai 2003, Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004, Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2020.

Về ruộng đất, chính sách ruộng đất đã được thực hiện từ rất sớm. Đến hết năm 1999, về cơ bản tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện xong. theo số liệu của Sở Địa chính tỉnh Thái Nguyên thì cơ bản 100% diện tích ruộng đất đã được cấp giấy chứng nhận sở hữu.

Về giao đất giao rừng, chủ trương giao rừng của tỉnh Thái Nguyên được thực hiện từ rất sớm (1992). Việc giao rừng trước đây được thực hiện do tổ chức chưa chặt chẽ dẫn đến khá sơ sài. Đặc biệt là số đất rừng giao trước năm 1999 gây khó khăn cho công tác quản lý. Việc giao rừng trước đây chỉ đơn thuần là giao diện tích không gắn với hiện trạng rừng, không có hồ sơ phân loại cụ thể dẫn đến khó khăn trong việc quản lý và chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng.

Hiện nay, tỉnh Thái Nguyên đang thực hiện đề án giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2009-2011 tập trung vào các giải pháp chủ yếu: Hoàn thiện quy hoạch 3 loại rừng, xác lập các khu rừng, xác định hạn mức giao rừng, đối tượng được giao, thuê... Hướng tới hoàn chỉnh quản lý giao đất giao rừng, cấp giấy chứng nhận sở hữu cho tất cả diện tích rừng trên địa bàn tỉnh.

Theo nghị định 181/2003/NĐ-Cp về thực thi Luật đất đai năm 2003, hộ gia đình, cá nhân được giao với hạn mức đất không quá 30 ha và thời hạn giao khoán là 50 năm. Nếu có nhu cầu sử dụng diện tích lớn hơn 30 ha, hộ gia đình, cá nhân có thể trả tiền thuê hàng năm bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất được UBND cấp tỉnh quy định dựa trên nghị định 188/2004/NĐ-CP. Nếu hộ gia đình có nhu cầu sẽ được giao hạn thời hạn thuê. Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất rừng sản xuất được quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp và góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Giao đất giao rừng hoàn thành là công cụ đặc lực hỗ trợ người nông dân trong sản xuất, trên cơ sở các kiến thức pháp luật được trang bị người dân hoàn toàn chủ động trong công việc đầu tư sản xuất, chuyển đổi mục đích sử dụng trong khuôn khổ pháp luật cho phép để mở rộng sản xuất kinh doanh.

### **4.3.2. Nhóm giải pháp ổn định việc làm và thu nhập**

#### ***4.3.2.1. Thúc đẩy tăng năng suất lao động, cải thiện thu nhập cho lao động nông thôn***

Kết quả nghiên cứu cho thấy, lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên có năng suất lao động xã hội rất thấp trong khoảng 9,36-31,4 triệu đồng (bình quân 18,2 triệu đồng/người/năm). Năng suất lao động tăng chưa cho thấy đời sống của người dân được cải thiện, cụ thể do ảnh hưởng của lạm phát làm tăng giá thực tế trong khi sản lượng tăng ít. Tỷ lệ hộ nghèo tăng lên tới 17,62 % một phần do thay đổi tiêu chí phân loại hộ nghèo, mặt khác mặc dù năng suất tăng nhưng thu nhập của người lao động tăng ít do chi phí sản xuất cũng tăng cao.

Tăng năng suất lao động và cải thiện thu nhập của người dân là mục tiêu lâu dài đòi hỏi kết hợp nhiều gói giải pháp cụ thể. Về cơ bản lao động nông thôn còn ăn sâu tư tưởng manh mún, nhỏ lẻ, thụ động. Để giải quyết vấn đề này đòi hỏi kết hợp các giải pháp kinh tế- xã hội, đưa ra các chính sách phù hợp từng bước nâng cao năng suất lao động của lao động nông thôn. Đây là giải pháp cơ bản để hình thành các trụ cột của việc làm bền vững.

*Khuyến khích tập trung hóa đất đai trong sản xuất nông nghiệp:* Chính sách ruộng đất của Việt Nam đã có bước tiến đáng kể giai đoạn 1981-1988 với Chỉ thị 100: khoán cho hộ nông dân được làm chủ một số khâu sản xuất và được hưởng phần vượt khoán...; Nghị quyết 10/1988 với tư tưởng quan trọng là: Giao cho các hộ nông dân ruộng đất lâu dài và ổn định. Kết quả sản xuất nông nghiệp ổn định sau Nghị quyết 10 đã khẳng định hướng đi đúng đắn của nó. Diện tích gieo trồng tăng khoảng 50 vạn ha, sản lượng lương thực ngày càng tăng (1987 là 17,5 triệu tấn, 1990: 21,5 triệu tấn; 1992 24 triệu tấn).

Luật đất đai năm 1988 đã xác lập các quyền cơ bản: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý, nhà nước giao ruộng đất cho cá nhân sử dụng ổn định và lâu dài, cho phép người được giao quyền sử dụng đất được quyền chuyển nhượng, bán thành quả lao động và đầu tư trên đất được giao.

Quyền được chuyển nhượng sử dụng đất là một điều kiện quan trọng để các quan hệ về ruộng đất vận động theo các quy luật kinh tế khách quan. Ruộng đất

được tích tụ tập trung hợp lý vào những người chủ có năng lực sẽ từng bước nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp và phân công lại lao động trong xã hội, xúc tiến chuyển dần lao động nông nghiệp sang các ngành kinh tế khác.

Luật đất đai số 13/2003/QH11 năm 2003 tiếp tục khẳng định: Người được chứng nhận quyền sử dụng đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Về cơ bản hành lang pháp lý hiện hành đang công nhận và khuyến khích việc tích tụ đất đai hợp pháp trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên thực tế kết quả điều tra nhận thấy diện tích đất nông nghiệp/nhân khẩu trong nông nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên còn thấp là trở ngại căn bản phát triển sản xuất.

#### ***4.3.2.2. Thúc đẩy giảm thiểu rủi ro thất nghiệp, thiếu việc làm. Mở rộng độ che phủ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp***

Thất nghiệp không phải là vấn đề nghiêm trọng đối với lao động nông thôn Thái Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là khá thấp (xấp xỉ 1%). Số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ thiếu việc làm là khá lớn (15,75% - xấp xỉ 2 tháng/năm). Do vậy, để cải thiện thu nhập và ổn định việc làm thì việc giải quyết tình trạng thiếu việc làm là vấn đề cấp bách và thiết thực.

Lao động nông thôn chủ yếu thuộc khu vực kinh tế phi kết cấu, hoạt động phòng ngừa rủi ro thất nghiệp, thiếu việc làm chủ yếu dựa vào tính tự giác của người lao động. Mặt khác do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ và phụ thuộc vào thiên nhiên cho nên tính rủi ro càng lớn.

Để giảm thiểu rủi ro thất nghiệp, thiếu việc làm đối với lao động nông thôn, theo chúng tôi giải pháp phù hợp là mở rộng độ che phủ của bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm nông nghiệp.

Lao động nông thôn phân bố không đồng đều ở hai khu vực kinh tế kết cấu và phi kết cấu. Cùng lúc mở rộng độ che phủ của cả hai loại hình bảo hiểm, nếu cần tập trung mở rộng độ che phủ của từng loại bảo hiểm thì nên ưu tiên mở rộng độ che phủ của bảo hiểm thất nghiệp đối với khu vực kinh tế kết cấu. Ngược lại đối với khu vực kinh tế phi kết cấu cần ưu tiên mở rộng độ che phủ của bảo hiểm nông nghiệp.

Bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi) là loại hình mới được đưa vào Việt Nam, Thủ tướng chính phủ đã có Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 cho phép triển khai thí điểm trên 21 tỉnh thành phố từ 01/7/2011. Tỉnh Thái Nguyên không thuộc khu vực thí điểm triển khai đợt này, tuy nhiên đây là lĩnh vực có tiềm năng lớn và là yếu tố quan trọng ổn định việc làm nông thôn và thúc đẩy sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp.

Thực tế triển khai ở các địa phương cho thấy việc triển khai bảo hiểm nông nghiệp tại các địa phương còn nhiều bất cập. việc liệt kê các dạng thiên tai, dịch bệnh được bảo hiểm của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhiều loại hình thiên tai thường xuyên gây thiệt hại cho nông dân sẽ không được bảo hiểm. Ví dụ thiệt hại do mưa to, ngập úng, giông tố và nhiều loại bệnh mới phổ biến... không được bảo hiểm sẽ khó thuyết phục nông dân. Cách tính bảo hiểm bằng cách tính sản lượng trung bình năm năm gần nhất nên rút xuống còn ba năm là phù hợp. Mức quy định năng suất thấp hơn 75% mới được bảo hiểm là khá thấp, nên điều chỉnh lên mức 85%.

Để phát triển bảo hiểm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cần tập trung mở rộng phổ biến chính sách bảo hiểm nông nghiệp cho lao động nông thôn. Nghiên cứu cho thấy người dân chưa quan tâm nhiều đến bảo hiểm nông nghiệp. Tuy nhiên người lao động vẫn ý thức được rủi ro đặc biệt là rủi ro về thu nhập và có xu hướng gia tăng nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp đặc biệt là nhóm hộ có thu nhập từ trung bình trở lên. Đối với tỉnh Thái Nguyên cần tập trung vào một số cây trồng vật nuôi chính như: lợn, trâu bò, cây lúa, cây chè ...; Xây dựng biểu thu phí phù hợp với thời vụ nông sản phẩm.

### **4.3.3. Nhóm giải pháp tạo việc làm và xúc tiến việc làm**

#### **4.3.3.1. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại nông thôn**

Theo tổ chức OECD, xu hướng của thế giới hiện đại trong việc phát triển kinh tế địa phương là chuyển từ mô hình “từ trên xuống dưới” sang mô hình “từ dưới lên trên. Mô hình “từ trên xuống dưới” hay còn gọi hiệu ứng “trickle down” thường không đem lại hiệu quả cao do khó tạo ra sự hòa hợp giữa mô hình và phát triển kinh tế địa phương.

Theo kinh nghiệm của ILO, mô hình LEDAs (Local Economic Development Agencies) đã phát huy hiệu quả rất tốt trong việc tạo việc làm bền vững ở nhiều nơi trên thế giới. Mô hình đạt được nhiều tiêu chí so với tiêu chuẩn của ILO là các doanh nghiệp công ích tại địa phương.

Thực trạng lao động việc làm nông thôn tỉnh Thái Nguyên nổi bật là vấn đề thiếu việc làm, thời gian nhàn rỗi được sử dụng tự phát, lao động không có hợp đồng và chủ yếu không tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội, lao động chủ yếu thuộc khu vực phi kết cấu.

Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ dưới mọi hình thức tại địa phương là giải pháp hữu hiệu để tạo việc làm tại chỗ và giảm dần lao động khu vực kinh tế phi kết cấu.

• ***Khuyến khích tích tụ tư liệu sản xuất, phát triển các ngành nghề-làng nghề truyền thống***

Đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng trong nông nghiệp. Xu hướng tích tụ đất đai để mở rộng sản xuất đang là xu thế trong sản xuất nông nghiệp hiện đại.

Giải pháp phù hợp là xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý khuyến khích tích tụ tư liệu sản xuất trong nông nghiệp. Khôi phục ngành nghề truyền thống, phát triển các ngành nghề mới, hình thành làng nghề, hợp tác xã, doanh nghiệp ở nông thôn.

Phát triển các ngành nghề truyền thống luôn tạo ra việc làm và nhiều ưu thế ở thị trường trong và ngoài nước. Sản phẩm được tạo ra từ các làng nghề luôn có chỗ đứng vững chắc trên thị trường do đã khẳng định được thương hiệu sản phẩm, vấn đề cần giải quyết là tăng cường quảng bá sản phẩm đó, quản lý chất lượng sản phẩm, quy hoạch phát triển để khắc phục hiện tượng manh mún, nhỏ lẻ.

Ở Thái Nguyên có nhiều ngành nghề truyền thống và sản phẩm đã gắn liền với các địa danh tỉnh Thái Nguyên, đó là: Làng nghề bánh chưng Bờ Đậu, Làng nghề miến Việt Cường, các sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu như chè Tân Cương, chè La Bằng, Chè Trại Cài, Gạo bao thai Định Hóa...; Phát triển các ngành nghề truyền thống sẽ giải quyết tốt tình trạng thiếu việc làm đặc biệt là việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn.

Phát triển các ngành nghề truyền thống cần hướng tới quy hoạch phát triển làng nghề theo mô hình doanh nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, Hợp tác xã...), đây chính là tiền đề để phát triển bảo hiểm xã hội cho lao động nông thôn. Lý do dễ hiểu là khi đã phát triển đến mô hình doanh nghiệp thì nhận thức, nhu cầu, khả năng chi trả các khoản an sinh xã hội tăng lên đồng nghĩa với việc độ che phủ của các hình thức bảo hiểm xã hội đã được cải thiện.

- ***Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tại nông thôn***  
Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng phát huy trong tình hình kinh tế hội nhập, Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ nhóm doanh nghiệp này phát triển. Từ năm 2001 Chính phủ đã có Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 về việc trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 56/2009/NĐ-CP Ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hệ thống trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập, Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa (Vinasme) được hình thành với các chi hội trên toàn quốc đã tạo môi trường thuận lợi cho SME phát triển.

Hiện tại, các hoạt động hỗ trợ được tập trung vào các lĩnh vực chính: Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị kinh doanh; Tư vấn, đầu mối thu thập, cung cấp, phổ biến các thông tin cho SME về công nghệ, kỹ thuật, quản lý sản xuất và các dịch vụ phát triển kinh doanh khác; Xúc tiến, triển khai hoạt động kết nối doanh nghiệp; Hỗ trợ trực tiếp một số hoạt động quảng bá hình ảnh của các doanh nghiệp.

Thực tế cho thấy phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tại nông thôn cần có chiến lược và hành lang pháp lý cụ thể. Chiến lược lâu dài nên tập trung định hướng phát triển doanh nghiệp chế biến nông sản (Chè, gạo, sắn, thức ăn gia súc...). Hành lang pháp lý cần bổ sung thêm các ưu đãi đầu tư (Miễn giảm thuế thu nhập trong 3 năm đầu, miễn giảm tiền thuê đất...), quy hoạch phát triển thông qua việc quy hoạch cơ sở hạ tầng, điện, nước, đường giao thông.

#### ***4.3.3.2. Phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn***

Thực tế điều tra cho thấy lao động nông thôn có trình độ văn hóa thấp, đa phần là lao động phổ thông chưa qua đào tạo (Đây là cản trở lớn nhất trong việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài).

**Bảng 4.1: Kế hoạch đào tạo lao động tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 -2015**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2006-2009		Kế hoạch 2010-2015					
			2006 -2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
<b>1</b>	<b>Cơ sở dạy nghề</b>	Cơ sở	47	50	54	57	60	62	65	67
1.1	Cao đẳng nghề	Cơ sở	2	2	2	2	2	2	4	4
1.2	Trung cấp nghề	Cơ sở	2	5	7	8	9	10	10	10
1.3	Trung tâm dạy nghề	Cơ sở	15	16	18	20	22	23	24	26
1.4	Cơ sở dạy nghề khác	Cơ sở	28	27	27	27	27	27	27	27
<b>2</b>	<b>Tuyển mới dạy nghề</b>	người	41.007	13.300	13.800	14.400	14.500	14.600	14.700	14.800
2.1	Dạy nghề dài hạn, cao đẳng, trung cấp	người	800	300	400	400	500	600	700	800
2.2	Dạy nghề ngắn hạn, sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên	người	40.207	13.000	13.400	14.000	14.000	14.000	15.000	15.000
<b>3</b>	<b>Tăng cường năng lực dạy nghề (CTMTQG)</b>									
3.1	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề	người								
3.1.1	Trường trọng điểm	tỷ/ trường	0/0	0/0	30/1	50/1	0/0	50/1	0/0	0/0
3.1.2	Trường khó khăn	tỷ/ trường	0/0	0/0	0/0	20/1	0/0	0/0	0/0	20/1
3.1.3	Trung tâm dạy nghề	tỷ/ trường	22/10	13/12	18/11	30/12	30/12	30/12	30/12	30/12
3.2	Hỗ trợ dạy nghề cho các đối tượng đặc thù									
3.2.1	Số người được hỗ trợ	người	10.320	3.704	5.700	6.500	7.500	8.000	9.000	10.000
3.2.2	Tr đó: LĐ nông thôn	người	9.685	3.524	5.500	6.300	7.300	7.500	8.500	9.500
3.2.3	Tổng kinh phí	tr đ	9.150	3.450	6.200	13.000	15.000	16.000	18.000	20.000

(Nguồn: Sở LĐ-TBXH tỉnh Thái Nguyên)

Thái Nguyên là trung tâm đào tạo khu vực miền núi phía Bắc với trên 50 cơ sở đào tạo nghề. Giai đoạn 2006-2009 đã tuyển mới dạy nghề đạt 44.307 lao động, kế hoạch dự kiến hàng năm tuyển mới 14 nghìn lao động. Tuy nhiên cơ cấu dạy nghề chủ yếu tập trung vào đào tạo nghề ngắn hạn, sơ cấp ( 97%).

Đào tạo nghề là thế mạnh của Tỉnh với nhiều cơ sở đào tạo và ngành nghề đào tạo. Nguồn nhân lực giảng dạy dồi dào. Tuy nhiên số liệu điều tra cho thấy đào tạo nghề chưa thu hút được lao động nông thôn do ngành nghề đào tạo chưa thiết thực với người lao động.

Chương trình mục tiêu quốc gia về tăng cường năng lực dạy nghề đã được triển khai khá đồng bộ trên toàn tỉnh. Giai đoạn 2006-2009 đã có 17.024 lao động được hỗ trợ trong đó phần lớn là lao động nông thôn (98%). Tuy nhiên kinh phí đầu tư còn thấp, suất chi phí hỗ trợ bình quân chỉ xấp xỉ 1 triệu đồng /lao động.

Năm 2011 tỉnh Thái Nguyên được trung ương phân bổ 6.020 triệu đồng, Kế hoạch của tỉnh tổ chức dạy nghề 97 lớp cho 2.906 học viên. Trong đó nghề nông nghiệp là 990 người; nghề may công nghiệp là 1.048 người; nghề phi nông nghiệp là 864 người.

Nhìn chung mạng lưới dạy nghề trên toàn tỉnh còn ở quy mô hẹp nhưng từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường và là yếu tố quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lao động nông thôn.

#### ***4.3.3.3. Đưa lao động nông thôn đi làm việc ở nước ngoài***

Xuất khẩu lao động là việc đưa lao động trong nước ra nước ngoài làm việc. Đây là giải pháp cơ bản tạo việc làm cho lao động nông thôn đặc biệt là lao động phổ thông. Xuất khẩu có vai trò nâng cao chất lượng nguồn lao động thông qua trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngoại ngữ, tác phong công nghiệp, tư duy kinh tế cho người lao động.

Việt Nam hiện có trên 400 nghìn lao động đang làm việc ở nước ngoài, với hơn 30 nhóm ngành nghề khác nhau. Xuất khẩu lao động là một trong các giải pháp xóa đói giảm nghèo, năm 2009, người đi XKLD của Bắc Giang đã gửi về cho gia đình lên tới 1.135 tỷ đồng, Vĩnh Phúc 110 tỷ đồng, Thái Bình 800 tỷ đồng, Phú Thọ



600 tỷ đồng. Riêng huyện Lạng Giang (Bắc Giang), số tiền người đi lao động xuất khẩu gửi về hàng năm là 120 tỷ đồng (trong khi tổng thu ngân sách địa phương là 47 tỷ). Xuất khẩu lao động ngoài việc tạo ra việc làm và thu nhập cho cá nhân. Thu nhập thực tế khi đi xuất khẩu lao động cao gấp 5-6 lần so với trước khi đi và có sự khác biệt theo thị trường, ngành nghề. Ví dụ, ở Hàn Quốc thu nhập bình quân là 11,5 triệu đồng/tháng, còn ở Đài Loan là 6,8 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, mức lương của người lao động Việt Nam hiện còn thấp hơn so với lao động bản địa và lao động của các quốc gia khác.

Xuất khẩu lao động đặc biệt là xuất khẩu lao động nông thôn còn gặp nhiều khó khăn do trình độ lao động thấp đa số chưa qua đào tạo, người lao động ít năm bắt được các kênh thông tin chính thức.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tiếp cận với các thông tin liên quan như các chủ trương, chính sách pháp luật, chương trình dự án.

Chính quyền và các cơ quan quản lý, cần tăng cường các hoạt động hợp tác xuất khẩu lao động và hoạt động bảo vệ quyền con người của lao động xuất khẩu. Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông tại địa phương nhằm nâng cao ý thức và hiểu biết của người dân, giảm thiểu tình trạng lừa đảo trong xuất khẩu lao động.

#### **4.3.4. Nhóm giải pháp thúc đẩy bảo trợ xã hội**

##### ***4.3.4.1. Mở rộng độ che phủ của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế***

Độ che phủ của các hệ thống bảo hiểm xã hội là chìa khóa thúc đẩy bảo trợ xã hội. Thực tế xã hội loài người cho thấy, con người từ khi sinh ra đến khi chết đi luôn tồn tại các nhu cầu ăn, ở, mặc...; xã hội càng phát triển thì các nhu cầu càng tăng lên. Trong cuộc sống, rủi ro bất lợi luôn song hành với cuộc sống con người (ốm đau, bệnh tật, tai nạn, già yếu...). Trong những trường hợp đó nhu cầu tối thiểu của con người vẫn không thay đổi mà có xu thế tăng lên. Nghịch lý xảy ra khi nhu cầu tăng lên nhưng khả năng tự đáp ứng của bản thân là có hạn. Hệ thống bảo hiểm xã hội với các hình thức giải quyết khắc phục rủi ro, giảm bớt khó khăn, bảo trợ của cộng đồng và xã hội đối với các cá nhân thuộc nhóm yếu thế.

Theo Tạp chí Bảo hiểm xã hội, trên thế giới hệ thống bảo hiểm xã hội đã hình thành và phát triển từ lâu, Năm 1850, lần đầu tiên ở Đức, nhiều bang đã thành lập quỹ ốm đau và yêu cầu công nhân phải đóng góp để dự phòng khi bị giảm thu nhập vì bệnh tật. Từ đó, xuất hiện hình thức bắt buộc đóng góp. Lúc đầu chỉ có giới thợ tham gia, dần dần các hình thức bảo hiểm mở rộng ra cho các trường hợp rủi ro nghề nghiệp, tuổi già và tàn tật. Đến cuối những năm 1880, BHXH đã mở ra hướng mới. Sự tham gia là bắt buộc và không chỉ người lao động đóng góp mà giới chủ và Nhà nước cũng phải thực hiện nghĩa vụ của mình (cơ chế ba bên). Tính chất đoàn kết và san sẻ lúc này được thể hiện rõ nét: mọi người, không phân biệt già - trẻ, nam - nữ, lao động phổ thông - lao động kỹ thuật, người khỏe - người yếu mà tất cả đều phải tham gia đóng góp vì mục đích chung. Mô hình này của Đức đã lan dần ra châu Âu, sau đó sang các nước Mỹ Latin, rồi đến Bắc Mỹ và Canada vào những năm 30 của thế kỷ XX. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, BHXH đã lan rộng sang các nước giành được độc lập ở châu Á, châu Phi và vùng Caribê. BHXH dần dần đã trở thành một trụ cột cơ bản của hệ thống An sinh xã hội và được tất cả các nước thừa nhận là một trong những quyền con người.

“BHXH là sự tổ chức bảo đảm bù đắp hoặc thay thế một phần thu nhập cho người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập từ nghề nghiệp do bị giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc sức lao động không được sử dụng, thông qua việc hình thành và sử dụng một quỹ tài chính do sự đóng góp của các bên tham gia BHXH và các nguồn thu hợp pháp khác, nhằm góp phần đảm bảo an toàn kinh tế cho người lao động và gia đình họ; đồng thời góp phần bảo đảm an toàn xã hội”.

Thực chất BHXH là sự tổ chức “đền bù” hậu quả của những “rủi ro xã hội” hoặc các sự kiện bảo hiểm. Sự đền bù này được thực hiện thông qua quá trình tổ chức và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung hình thành do sự đóng góp của các bên tham gia BHXH và các nguồn thu hợp pháp khác của quỹ BHXH. Xét trên phạm vi toàn xã hội, BHXH là một bộ phận của GDP, được xã hội phân phối lại cho những thành viên khi phát sinh nhu cầu BHXH như ốm đau, sinh đẻ, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, già yếu, chết...

Tiềm năng phát triển các hình thức tham gia bảo hiểm của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là rất lớn do số lao động có thu nhập trung bình chiếm tới 70,4% lao động. Với tỷ lệ lớn như vậy đây là nguồn cầu cực lớn để phát triển các loại hình bảo hiểm. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là mức thu và kỳ hạn đóng góp. Theo các quy định hiện hành, mức đóng góp của bảo hiểm xã hội tự nguyện là 20% tiền công trung bình. Đặc thù sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ, nguồn thu của nông dân không phân bổ đều giữa các tháng cho nên loại hình này chưa hấp dẫn nông dân.

• **Mở rộng phổ biến chính sách bảo hiểm xã hội cho lao động nông thôn**

Nguyện vọng tham gia các hình thức bảo hiểm xã hội của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là rất lớn (Chiếm tới 78,71% số lao động chưa tham gia BHXH). Tuy nhiên nhận thức về các chính sách bảo hiểm xã hội rất thấp. (BHXH: 28,3% không biết, 53,3% không rõ; BHYT: 6,29% không biết, 9,35% không rõ; BHTN: 68,68% không biết, 29,04% không rõ).

Thực tế nhận thấy người dân quan tâm nhiều hơn về BHYT, điều này hoàn toàn phù hợp với tâm lý sản xuất tự cung tự cấp, tự bằng lòng với cuộc sống vật chất hiện tại. Đây là tâm lý chung và là rào cản vượt khó làm giàu trong nông thôn. Tuy nhiên người lao động vẫn ý thức được rủi ro đặc biệt là rủi ro về bệnh tật và có xu hướng tham gia bảo hiểm y tế nhiều hơn.

Hình thức phổ biến tuyên truyền chính sách bảo hiểm xã hội nên gắn liền với các tổ chức hiệp hội, đoàn thể. Mở các lớp bồi dưỡng đối tượng là các Chi hội trưởng hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, Trưởng thôn, Trưởng bản để tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

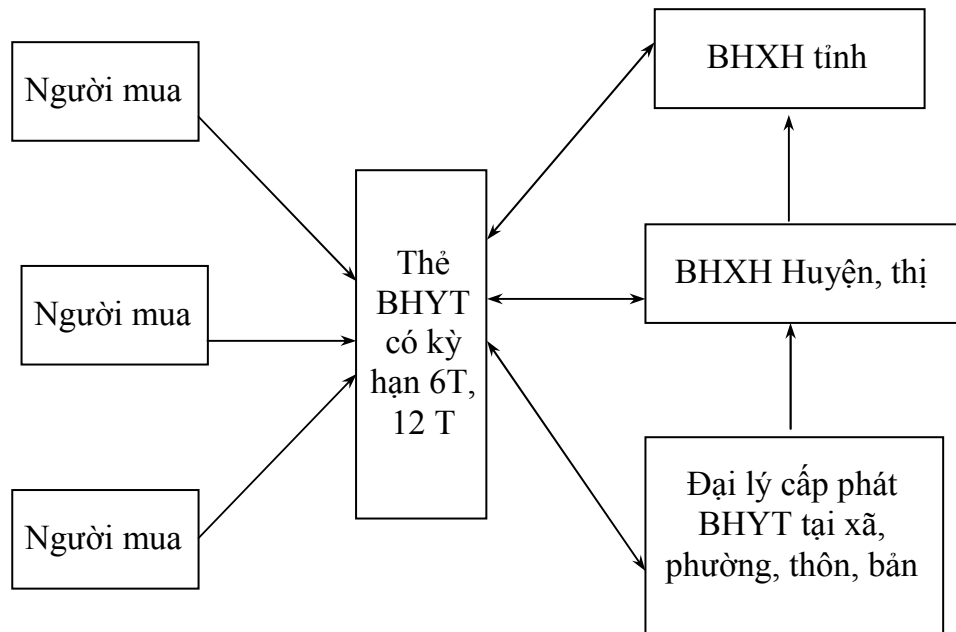
Phát hành các ấn phẩm tuyên truyền, tờ rơi có nội dung ngắn gọn dễ hiểu, dễ tham gia tới tay người dân thông qua hệ thống tủ sách pháp luật tại nhà văn hóa thôn bản.

• **Điều chỉnh phương thức thu, mức thu phí bảo hiểm phù hợp với thu nhập của lao động nông thôn**

Loại hình BHYT hiện nay thu hút được lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên tham gia với tỷ lệ khá cao do tính thiết thực gắn liền với cuộc sống thường nhật, người

dân ý thức được các rủi ro trong đời sống hàng ngày (ốm đau, bệnh tật) và sẵn lòng tham gia. Ngoài ra hình thức BHYT để tham gia hơn do phát hành theo từng kỳ hạn trong năm (6 tháng, 12 tháng).

Tính toán xây dựng mức thu phí BHYT đủ bù đắp chi phí khám chữa bệnh và ưu tiên ưu đãi khu vực kinh tế phi kết cấu đặc biệt là đối với lao động nông thôn. Do vậy, giải pháp thiết thực là mở rộng mạng lưới cấp phát bảo hiểm y tế, phát triển mô hình đại lý cấp phát BHYT đến tận thôn bản. Phát triển người tham gia thông qua hình thức thương mại hóa công đoạn phát hành và sử dụng ngân sách nhà nước để chi trả. Xây dựng thiết chế chiết khấu bán hàng gắn với từng thẻ BHYT, ngân sách nhà nước chi trả chi phí chiết khấu bán hàng, kinh phí chi trả được phân bổ từ các nguồn chương trình việc làm quốc gia.



**Sơ đồ 4.3: Mô hình dự kiến thu phí BHYT có kỳ hạn đối với lao động nông thôn**

Đối với hình thức BHXH: Do đặc thù lao động nông thôn có thu nhập không ổn định, thu nhập có tính mùa vụ gắn liền với mùa vụ nông sản hàng hóa. Lao động nông thôn chủ yếu nằm ở khu vực kinh tế phi kết cấu. Trong 2 loại hình BHXH là

BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện đối với lao động nông thôn nên tập trung ưu tiên phát triển BHXH tự nguyện.

Theo các quy định của BHXH tự nguyện hiện hành thì người lao động phải đóng 20% mức thu nhập của mình. Nếu mức thu nhập kê khai tối thiểu bằng mức tiền lương tối thiểu hiện hành (hệ số 1,0 = 830.000đ) thì số tiền phải đóng tối thiểu là 166.000đ/tháng tương đương 1.992.000 đ/năm. Khoản phí này chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng thu nhập của cá nhân. Để thấy rõ hơn khả năng tham gia bảo hiểm của lao động nông thôn vùng nghiên cứu chúng tôi đã phỏng vấn sâu số lao động có thu nhập trung bình trở lên, kết quả như sau:

**Bảng 4.2: Khả năng tham gia BHXH của lao động nông thôn vùng nghiên cứu**

*Đvt: triệu đồng/ người/năm*

STT	Trích yếu	Tổng số		Chia ra			
		SL	Tỷ lệ (%)	Khá, giàu		Trung bình	
				SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Số hộ phỏng vấn	118		14		114	
2	Số lao động phỏng vấn	351	100	38	100	313	100
3	Khả năng tham gia BHXH ở mức tối thiểu 166.000đ/tháng	158	45,01	32	84,2	126	40,2
4	Kỳ hạn nộp						
	Hàng tháng	21	13,29	6	18,75	15	11,90
	Hàng quý	56	35,44	12	37,50	44	34,92
	6 tháng	66	41,77	8	25,00	58	46,03
	1 năm	15	9,49	6	18,75	9	7,14

*(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)*

Chi phí tham gia BHXH mức tối thiểu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của người lao động. Cụ thể, nhóm hộ cận nghèo 30,79%, nhóm hộ nghèo là

40,36%. Với tỷ trọng như vậy việc tham gia BHXH xem như ngoài khả năng của nhóm hộ nghèo và cận nghèo (*nhóm này chiếm tới 27%*).

Tiềm năng phát triển BHXH chỉ tập trung ở nhóm lao động thuộc nhóm hộ khá giàu và nhóm hộ trung bình. Sau khi có kết quả phân loại thu nhập của hộ, chúng tôi tiến hành thu thập thêm nhu cầu và khả năng tham gia BHXH của lao động trong độ tuổi thuộc nhóm này, mẫu điều tra thu hẹp bằng 1/3 số hộ khá giàu tương đương 118 hộ và được chọn ngẫu nhiên tương ứng với tỷ lệ của từng nhóm.

**Bảng 4.3: Tiềm năng tham gia BHXH của lao động nông thôn vùng nghiên cứu**

STT	Trích yếu	Tổng số	Chia ra	
			Khá, giàu	Trung bình
1	Số hộ phỏng vấn	118	14	114
2	Số lao động phỏng vấn	351	38	313
3	Số lao động có khả năng tham gia BHXH ở mức tối thiểu 166.000đ/tháng	158	32	126
4	Ông/Bà cho biết trong năm tới có thu nhập để tham gia BHXH ở mức tối thiểu 166.000đ/tháng?	Có (83,54%)	Có (87,5%)	Có (82,54%)
		Không chắc chắn (16,46%)	Không chắc chắn (12,5%)	Không chắc chắn (17,46%)
5	Ông/Bà cho biết trong 3 -5 năm tiếp theo có thu nhập để tham gia BHXH ở mức tối thiểu 166.000đ/tháng?	Có (41,77%)	Có (65,63%)	Có (35,71%)
		Không chắc chắn (58,23%)	Không chắc chắn (34,37%)	Không chắc chắn (64,29%)

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)

Xét riêng trong nhóm lao động thuộc hộ khá, giàu thì số lao động có khả năng tham gia đóng ở mức tối thiểu chỉ chiếm 45,01%, Xét tổng thể tương đương tỷ lệ 35,02% tổng mẫu điều tra quy đổi (1.386 lao động). Ta thấy khả năng tham gia BHXH của lao động nông thôn không quá cao nhưng rất có tiềm năng. Cứ 10 lao động nông thôn thì có tới 3,5 người có khả năng tham gia BHXH ở mức tối thiểu. Vấn đề cần giải quyết là cách thức và cơ chế đóng góp phí BHXH.

Theo quy định hiện hành của BHXH tự nguyện thì cơ chế đóng phí được thực hiện hàng tháng. Đặc thù cơ bản của lao động nông thôn là thu nhập theo mùa vụ. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả điều tra cho thấy chỉ có 13,29% lao

động sẵn sàng tham gia đóng góp hàng tháng, phần lớn nhu cầu là đóng góp theo quý hoặc 6 tháng.

Phỏng vấn sâu cho thấy người dân thật sự muốn tham gia BHXH nhưng còn do dự, phần lớn do vấn đề nguồn thu không ổn định và các rủi ro khác, dự tính năm tiếp theo trong số lao động có khả năng tham gia BHXH vẫn có tới 16,46% không có nền tảng thu nhập ổn định cho năm liền kề. Với khoảng ước lượng xa hơn từ 3-5 năm tỷ lệ này tăng lên tới 58,23%. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều rủi ro tự nhiên.

**Bảng 4.4: Một số thuận lợi và khó khăn mở rộng độ che phủ của BHXH, BHYT đối với lao động nông thôn vùng nghiên cứu**

STT	Chỉ tiêu	Cán bộ quản lý các chương trình tạo việc làm	Chính quyền địa phương	Người sử dụng lao động
	Mẫu điều tra (người)	30	30	30
	Thuận lợi	- Tiềm năng tham gia lớn (92,4%)	- Tiềm năng tham gia lớn (84,7%)	- Tiềm năng tham gia lớn (72,4%)
	Khó khăn	- Chưa nhận thức được vai trò của BHXH, BHYT (67,3%) - Thu nhập không ổn định (95,8%) - Mạng lưới thu phí không thuận tiện (87,6%)	- Chưa nhận thức được vai trò của BHXH (75,3%) - Thu nhập không ổn định (100%) - Mạng lưới thu phí không thuận tiện (92,8%)	- Chưa nhận thức được vai trò của BHXH (76,4%) - Thu nhập không ổn định (76,7%) - Mạng lưới thu phí không thuận tiện (85,4%)

(Nguồn: số liệu điều tra phỏng vấn sâu năm 2011)

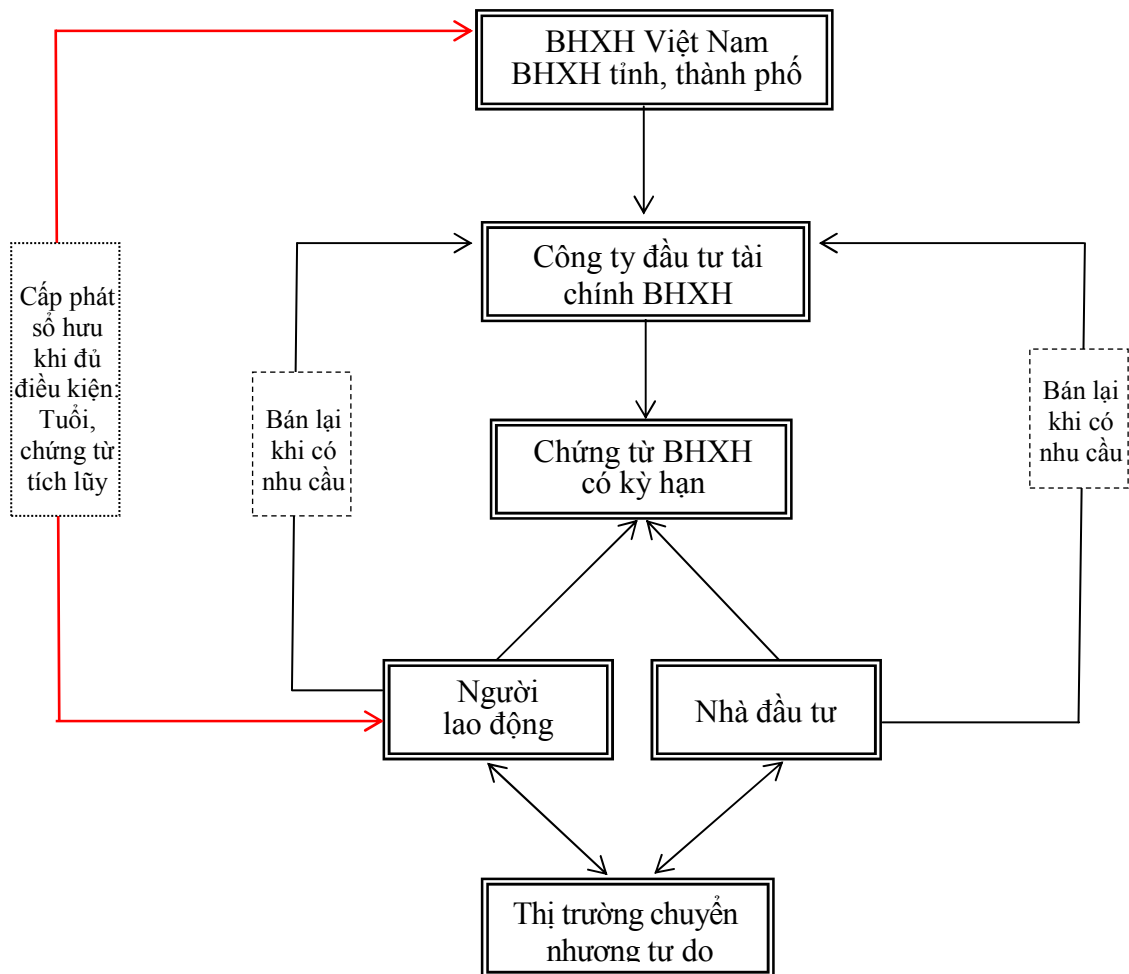
Để khuyến khích đẩy mạnh sự tham gia của lao động nông thôn đối với BHXH, cần điều chỉnh cơ chế thu phí phù hợp với lao động nông thôn. Cụ thể là

thay vì thu nộp hàng tháng mà thu phí hàng quý hoặc 6 tháng 1 lần theo mùa vụ nông sản.

Có các giải pháp hỗ trợ khi người dân không có khoản đóng góp kịp thời như Ngân hàng Chính sách xã hội phối hợp giải ngân cho vay đóng BHXH.

• ***Xã hội hóa việc tham gia BHXH tự nguyện bằng cách phát hành thẻ BHXH có kỳ hạn có thể chuyển nhượng chủ sở hữu trên thị trường***

Phát hành thẻ BHXH theo kỳ hạn 6 tháng, 1 năm. Giá trị, số lượng thẻ do người lao động tích lũy được sẽ là căn cứ để tính tiền lương hưu và các khoản trợ cấp khi người lao động đủ tuổi và các quy định khác theo luật định.



**Sơ đồ 4.4: Mô hình phát triển BHXH tự nguyện bằng cách phát hành chứng từ BHXH có kỳ hạn có thể chuyển nhượng**

Thẻ BHXH có kỳ hạn là các chứng từ có giá có thể chuyển nhượng được trên thị trường. Tùy từng trường hợp có thể bổ sung thiết chế ghi danh trên các chứng từ



có giá đó. Cơ quan BHXH trung ương, hệ thống BHXH các tỉnh, thành phố phát hành các chứng từ BHXH thông qua các công ty đầu tư tài chính BHXH và là mua lại các chứng từ đó khi người lao động có nhu cầu chuyển nhượng.

Tính xã hội hóa của việc phát hành các chứng từ BHXH phụ vào khả năng chuyển nhượng của các chứng từ đó. Nhà nước cần xây dựng khung pháp lý cụ thể cho việc quản lý vĩ mô đối với hoạt động này.

Giải pháp trên có ưu điểm là huy động được nhiều kênh đầu tư vào thị trường, tạo ra sự chủ động cho người lao động khi tham gia BHXH thông qua việc tự chủ động mua các chứng chỉ BHXH có kỳ hạn khi có đủ nguồn lực tài chính.

Nhược điểm là việc mở rộng đa dạng hóa mức tham gia BHXH khá phức tạp (Từ mức tối thiểu trở lên). Lý do là càng nhiều mức tham gia thì việc quản lý càng khó khăn. Tuy nhiên ngày nay công nghệ thông tin có thể giải quyết vấn đề này, ngoài ra thu nhập của lao động nông thôn nói riêng và lao động trong khu vực kinh tế phi kết cấu nói chung là còn thấp, việc xây dựng quá nhiều mức tham gia cũng không phù hợp với thực tế. Theo ý kiến tác giả nên xây dựng ở 3 mức tương đương với các mức lương cơ bản 1, 2, 3 hiện hành.

Cần triển khai các giải pháp khuyến khích và quản lý thị trường, các chứng từ BHXH khi thanh khoản phải gắn với lãi suất tối thiểu bằng lãi suất huy động trái phiếu chính phủ, không nên áp dụng lãi suất quá cao sẽ gây ra đầu cơ không cần thiết, lãi suất quá thấp sẽ không có người tham gia (cụ thể là các nhà đầu tư).

#### ***4.3.4.2. Cải thiện an toàn lao động, giảm thiểu tai nạn nghề nghiệp***

- ***Tuyên truyền phổ biến việc phòng ngừa tai nạn lao động thông qua các đoàn thể, hiệp hội***

Đặc điểm của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên là sản xuất nhỏ lẻ và thu hẹp trong mô hình kinh tế hộ, tỷ lệ lao động thuộc khu vực kinh tế phi kết cấu là rất lớn. Vấn đề an toàn lao động chủ yếu phụ thuộc vào nhận thức của cá nhân người lao động là chính. Do vậy cần phải mở rộng việc tuyên truyền phổ biến việc phòng ngừa tai nạn lao động cho người lao động là giải pháp thiết thực.

Lồng ghép nội dung phổ biến an toàn lao động vào nội dung phổ biến kiến thức pháp luật, mở các lớp bồi dưỡng đào tạo đội ngũ tuyên truyền viên (TOT). Phát hành các tài liệu tuyên truyền phổ biến kiến thức an toàn lao động phù hợp với hoạt động sản xuất nông nghiệp và bổ xung vào tủ sách pháp luật hệ thống nhà văn

hóa thôn bản. Tài liệu cần ngắn gọn, dễ hiểu sát thực với thực tiễn hoạt động sản xuất nông nghiệp (Ví dụ như: Sử dụng thuốc trừ sâu an toàn, vận hành và sửa chữa nhỏ các máy móc nông cụ...);

Việc đào tạo đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở nên tập trung vào đội ngũ cán bộ chủ chốt các đoàn thể, hiệp hội ở thôn bản như: Hội phụ nữ thôn bản, hội cựu chiến binh, hội nông dân. Đây sẽ là kênh thông tin nhanh nhất và hiệu quả nhất đến trực tiếp người lao động nông thôn.

• ***Hỗ trợ trang thiết bị an toàn lao động cho lao động nông thôn***

Dùng các chính sách vĩ mô như thuế để điều tiết. Hoàn thiện và bổ sung xây dựng danh mục hàng hóa trang thiết bị an toàn lao động và có chính sách miễn thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm danh mục này.

Hàng năm, các chương trình đào tạo khuyến nông, khuyến ngư của Nhà nước triển khai trên toàn quốc đã sử dụng khối lượng kinh phí lên đến hàng trăm tỷ đồng, nên bổ sung việc tăng cường trang thiết bị an toàn lao động vào nội dung đào tạo tập huấn.

#### **4.3.5. Nhóm giải pháp thúc đẩy đối thoại xã hội**

##### ***4.3.5.1. Mở rộng độ che phủ của các tổ chức hiệp hội, đoàn thể cơ sở***

Cũng như trên toàn quốc, cơ chế ba bên được hình thành và vận động rất đồng bộ ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ở cấp tỉnh, cơ chế 3 bên bao gồm: Sở lao động Thương binh và xã hội; Liên đoàn lao động cấp tỉnh/ thành phố đại diện cho người lao động; Chi nhánh của VCCI, VCA và SMEA đại diện cho người sử dụng lao động.

Đến cấp huyện/thành phố, Phòng lao động Thương binh và xã hội đại diện cho người lao động, Liên đoàn lao động huyện/thành phố đại diện cho người lao động nhưng không có mạng lưới hội doanh nghiệp vừa và nhỏ ở cấp này.

Đến cấp xã/phường cơ chế 3 bên càng bị thu hẹp. Ở cấp này đại diện cho người lao động thuộc các lĩnh vực Lao động, thương binh xã hội, Công đoàn không thể hiện vai trò đại diện cho người nông dân. Từ cấp xã phường trở xuống việc tiếp

nhận và phản hồi thông tin thường thông qua các hiệp hội như hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh...;

**Bảng 4.5: Lao động nông thôn vùng nghiên cứu với một số đoàn thể, hiệp hội**

STT	Loại hộ	Tổng số hộ	Số lượng hội viên (Người)		
			Hội nông dân	Hội phụ nữ	Đoàn TN
1	Thuần nông	258	241	118	71
2	Nông lâm kết hợp	122	106	63	45
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	91	51	27
4	Hộ khác	22	11	9	7
Tổng cộng		500	449	241	150

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu năm 2011)

Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của các tổ chức hiệp hội là khá rõ ràng trong việc thay đổi nhận thức tích cực về lao động việc làm của người lao động đặc biệt là lao động trẻ.

Độ che phủ của các tổ chức hiệp hội, đoàn thể cơ sở tỷ lệ thuận với với số lượng hội viên. Tổ chức hiệp hội có các hoạt động sát thực gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh doanh của lao động nông thôn đó là hội nông dân.

Tỉnh Thái Nguyên với dân số 1,12 triệu người trong đó dân số nông thôn là 836 nghìn người. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm 78,29% . Với tỷ lệ như vậy số hội viên hội nông dân tiềm năng vào khoảng 641 nghìn người.

Theo báo cáo của Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên thì năm 2010 số hội viên hội nông dân là 140,5 nghìn người chiếm khoảng 28% số lượng tiềm năng. Do vậy việc phát triển số lượng hội viên hội nông dân là giải pháp thiết thực và khả thi.

Kết quả điều tra phỏng vấn sâu cho thấy thực trạng chiếm tỷ lệ rất lớn mỗi hộ nông dân chỉ tham gia hội nông dân 1 người và thông thường chủ hộ là người tham gia.

Để tìm hiểu tâm lý người lao động về vấn đề tham gia đoàn thể, hiệp hội, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn sâu về nội dung này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có tới 72,4% còn mơ hồ về nghĩa vụ và quyền lợi khi tham gia. Điều đó cho thấy

cần phải mở rộng tuyên truyền, đưa các hoạt động của đoàn thể hiệp hội gắn liền với đời sống của người lao động.

#### ***4.3.5.2. Nâng cao năng lực hoạt động, đa dạng hóa các hoạt động của các hiệp hội, đoàn thể cơ sở***

Thực tế cho thấy các hoạt động của hội nông dân chưa thu hút được lao động nông thôn, nguyên nhân chính là người dân chưa nhận thức và khai thác hết nghĩa vụ và quyền lợi của người hội viên. Do vậy việc mở rộng tuyên truyền, đưa các hoạt động của hội gắn liền với đời sống của người lao động nông thôn được xem là giải pháp thiết thực.

Phát triển các hoạt động của hội theo hướng hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tại địa phương: Hình thành các quỹ tín dụng của hội cho các hội viên vay vốn thoát nghèo, trao đổi kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp,...

Thực tế cho thấy hoạt động của hội còn mỏng do kinh phí hoạt động hạn hẹp, việc huy động hội viên đóng góp không phải là giải pháp hoàn hảo. Giải pháp trước mắt là gắn các hoạt động của hội với các hoạt động của chính quyền địa phương: xã, phường, thôn, bản,...

Đào tạo năng lực đội ngũ cán bộ chủ chốt, đây là đội ngũ tuyên truyền viên hiệu quả nhất các đường lối, chủ trương, pháp luật của nhà nước đến người lao động.

Đối với lao động nông thôn, đặc tính sinh hoạt đời thường theo nhóm cộng đồng với các đơn vị hành chính như: tổ, đội, thôn, xóm, bản,...; đây là cộng đồng xã hội gắn gũi nhất với người dân. Việc nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nhất thiết phải chú trọng đến đội ngũ cán bộ chủ chốt các hiệp hội, đoàn thể cơ sở cấp thôn bản, tổ, đội,...

Mở các lớp đào tạo tuyên truyền viên cơ sở (TOT) với các nội dung phổ biến kiến thức pháp luật, an toàn lao động, an sinh xã hội với đội ngũ cán bộ nòng cốt nêu trên.

Lồng ghép các chương trình nâng cao năng lực cán bộ chủ chốt hiệp hội, đoàn thể cơ sở với các chương trình việc làm quốc gia để tạo nguồn kinh phí hoạt động.

#### ***4.3.5.3. củng cố vai trò trung gian trong cơ chế ba bên của các hiệp hội, đoàn thể cơ sở***

Cơ chế ba bên ở nông thôn Việt Nam nói chung và ở tỉnh Thái Nguyên nói riêng có xu hướng lỏng dần từ trên xuống dưới. Ở cấp độ thôn, bản, tổ, đội cơ chế này thể hiện rất yếu vai trò đại diện cho người lao động nông thôn với chính quyền địa phương.

**Bảng 4.6: Lao động nông thôn với cơ chế ba bên**

STT	Trích yếu	Cơ chế ba bên		
		Cơ quan quản lý nhà nước	Người lao động	Người sử dụng lao động
1	Cấp Trung ương	Chính phủ	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (VGCL); Hội nông dân Việt Nam	Phòng TM và CN Việt Nam (VCCI); Liên minh HTX Việt Nam (VCA); Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEA)
2	Cấp tỉnh, thành phố	UBND tỉnh, thành phố; Sở lao động Thương binh và xã hội	Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố; Hội nông dân tỉnh, thành phố	Chi nhánh của VCCI, VCA, SMEA
4	Cấp Huyện, Thị xã	UBND huyện, thị xã; Phòng lao động Thương binh và xã hội	Liên đoàn lao động huyện, thành phố. Hội nông dân huyện, thị xã	Không có
5	Cấp xã, phường, thôn, bản	Chính quyền xã, phường, thôn, bản	Hội nông dân xã, phường, thôn, bản	Không có

(Nguồn: Số liệu điều tra nghiên cứu 2011)

Nhìn vào cấu trúc trên, vai trò đại diện cho người lao động hoàn toàn phụ thuộc vào mối quan hệ hai chiều hội nông dân và chính quyền các cấp. Do vậy để xúc đẩy cơ chế đối thoại ba bên cho người lao động nông thôn cần bổ sung hành lang pháp lý và các cơ chế cần thiết để thúc đẩy vai trò đại diện cho lao động nông thôn của Hội nông dân.

#### **4.3.6. Dự kiến mức độ bền vững việc làm đối với lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011- 2015**

Trên cơ sở các giải pháp đã được xây dựng, với giả thuyết các giải pháp đó sẽ được thực hiện xong trong giai đoạn 2011-2015 và hoàn thành một số mục tiêu như sau: 100% lao động nữ có việc làm; Rất ít hoặc không có tình trạng khiếu nại lên tòa án lao động; 100% hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai; Giảm tỷ lệ ngày công rảnh rỗi xuống 5%; 40% số hộ gia đình tham gia bảo hiểm nông nghiệp; 50% lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; 85% lao động có thu nhập trên mức cận nghèo của Chính phủ; 95% lao động trong độ tuổi tham gia lực lượng lao động; Diện tích đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu đạt 0,1 ha; 50% lao động tham gia bảo hiểm xã hội; 70% lao động tham gia bảo hiểm y tế; Giảm thiểu

tai nạn nghề nghiệp dưới mức 1‰; 100% lao động tham gia các đoàn thể hiệp hội, xây dựng quy chế dân chủ cơ sở.

Chúng tôi dự kiến mức độ bền vững việc làm tỉnh Thái Nguyên sẽ đạt được ở mức sau:

**Bảng 4.7: Dự kiến chỉ số RDWI tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015**

STT	Yếu tố cấu thành	Tiêu chí nhận dạng	Giá trị		PP chỉ số		PP thang điểm	
			2011	2015	2011	2015	2011	2015
1	Các quyền tại nơi làm việc	Tỷ lệ có việc làm của nữ giới	0,998	1	1,986	2	298,6	300
2		Khiếu nại lên tòa án lao động	(0)	(0)				
3		Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai	0,988	1				
4	Ổn định việc làm và thu nhập	Tỷ lệ thiếu việc làm (Tỷ lệ ngày công rảnh rỗi)	(0,158)	(0,05)	0,624	1,70	162,4	270
5		Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi)	0	0,4				
6		Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp	0,052	0,5				
7		Tỷ lệ lao động có thu nhập trung bình trở lên	0,73	0,85				
8	Tạo việc làm và xúc tiến việc làm	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	0,847	0,95	0,864	0,97	86,4	97
9		Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ nhân khẩu	0,017	0,02				
10	Bảo trợ xã hội	Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội	0,052	0,5	1,383	2,199	238,3	359,9
11		Độ bao phủ của bảo hiểm y tế	0,436	0,7				
12		Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp	(0,003)	(0,001)				
13		Thụ hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, khuyến nông)	0,898	1				
14	Đối thoại xã hội	Tỷ lệ tham gia các đoàn thể, hiệp hội	0,914	1	1,914	2	191,4	200
15		Tỷ lệ tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	1	1				
<b>Cộng</b>					<b>1,354</b>	<b>1,774</b>	<b>977,1</b>	<b>1226,9</b>

(Nguồn: Số liệu tổng hợp nghiên cứu năm 2011)

Đối chiếu với khung phân loại chỉ số RDWI (phụ lục 9), cả hai phương pháp đánh giá đều cho kết quả mức độ 2 về bền vững việc làm nông thôn.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc làm có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với mỗi con người. Khủng hoảng tài chính toàn cầu kéo theo các hệ lụy là lạm phát tăng cao, thất nghiệp tràn lan ảnh hưởng tới mọi mặt trong xã hội. Việt Nam là một nước nông nghiệp với tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế phi kết cấu lớn, không ổn định (95,7% không có hợp đồng lao động). Hơn lúc nào hết, việc làm bền vững đang là vấn đề cấp bách và thiết thực.

Việc làm bền vững là một chương trình hành động của ILO đang được triển khai ở nhiều nước trên thế giới. Năm 2009 Việt Nam đã được ILO công nhận khung chương trình việc làm bền vững. Việc làm bền vững được hiểu rút gọn đó là công việc đem lại tiền lương đủ sống, hợp lý và công bằng. Ngoài ra việc làm đó còn xúc tiến tạo ra việc làm mới, phát triển các kỹ năng cá nhân, thúc đẩy bảo trợ xã hội và đối thoại xã hội của người lao động.

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi phía Bắc, với dân số 1,12 triệu người trong đó xấp xỉ 75% sống ở nông thôn. Thực trạng chung là thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao. Đặc biệt tỷ lệ thiếu việc làm lên đến 15,7%, độ che phủ của hệ thống hiểm xã hội còn thấp tạo ra sự bấp bênh trong cuộc sống người dân. Bên cạnh đó chưa có nghiên cứu nào về lĩnh vực giải quyết việc làm bền vững cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Trong bối cảnh đó, với kinh phí và ngân sách có hạn, đề tài đã tập trung giải quyết các vấn đề sau:

1. Hệ thống một số lý luận về tạo việc làm bền vững, cụ thể đã xây dựng được năm yếu tố cấu thành việc làm bền vững và hệ thống một số lý luận về tạo việc làm bền vững, xây dựng hệ thống 15 tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn.

2. Đánh giá thực trạng tình hình lao động việc làm vùng nghiên cứu thông qua việc thu thập số liệu thứ cấp trong 5 năm từ 2005-2009, tiến hành điều tra trực tiếp 500 hộ gia đình và 90 cán bộ quản lý vùng nghiên cứu. Trên cơ sở hệ thống 15

tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững nông thôn đã được khái quát đề tài đã xây dựng hai phương pháp giá đánh giá mức độ bền vững việc làm đối với lao động nông thôn đó là phương pháp chỉ số và phương pháp thang điểm.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thực trạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên đánh giá dựa trên 15 tiêu chí theo phương pháp chỉ số **RDWI = 1,354**. Theo lý thuyết, Chỉ số RDWI sẽ biến thiên trong khoảng  $0 \leq RDWI \leq 2,4$ , So sánh với khung phân loại chỉ số việc làm bền vững việc làm lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên chưa đạt chuẩn bền vững. Theo phương pháp tính điểm, **RDWI = 977,1 điểm** cũng cho kết quả tương tự.

3. Xây dựng hệ thống giải pháp tạo việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên phân theo năm nhóm yếu tố cấu thành việc làm bền vững.

Theo chúng tôi đề phát triển việc làm bền vững cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên cần có các giải pháp tổng thể đạt được sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển con người. Ngoài việc củng cố 5 trụ cột của việc làm bền vững cần tập trung giải quyết một số lĩnh vực cơ bản được coi là yếu điểm, đó chính là tình trạng thiếu việc làm, thu nhập thấp, độ che phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội khá hẹp.

Để đạt được sự bền vững việc làm đối với lao động nông thôn vai trò quản lý nhà nước là rất quan trọng. Chính quyền địa phương cần có các giải pháp lồng ghép đan xen một mặt vừa tạo ra việc làm và thu nhập cho người lao động, mặt khác nâng cao nhận thức và phát triển con người.

Việc làm bền vững cho người lao động là mục tiêu của xã hội hiện đại. Xây dựng các tiêu chí ràng buộc liên quan hướng tới đạt được “việc làm bền vững” là việc làm mà xã hội mong đợi với các điều kiện làm việc thỏa đáng, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống gia đình, trẻ em được học hành và không có tình trạng lao động trẻ em, xóa bỏ bất bình đẳng giới tạo điều kiện cho phụ nữ có khả năng lựa chọn và tự quyết định cuộc sống của mình, phát triển kỹ năng của con người để tăng khả năng cạnh tranh trong cơ chế thị trường và tạo ra sự thích nghi trong cuộc sống thay đổi, bắt kịp với công nghệ mới và đón nhận các thành quả lao động chính đáng, xây dựng tiếng nói ở nơi làm việc và trong cộng đồng.



**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Triệu Đức Hạnh (2010), "Việc làm bền vững trong thời đại ngày nay", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển Đại học kinh tế Quốc dân*, số 161 (II), tr.3, tháng 11 - 2010, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Triệu Đức Hạnh – Nguyễn Thị Mão (2011), "Một số tiêu chí nhận dạng việc làm bền vững của lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Khoa học & công nghệ Đại học Thái Nguyên*, số 11, 2011, tr.81, tháng 10/2011, Nxb Đại học Thái Nguyên.
3. Triệu Đức Hạnh- Nguyễn Thị Mão(2012), "Thực trạng việc làm bền vững đối với lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên", *Tạp chí Khoa học & công nghệ Đại học Thái Nguyên*, số 91, tr 127, 2012, tháng 2/2012, Nxb Đại học Thái Nguyên.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tài liệu tham khảo bằng tiếng Việt

1. Đặng Nguyên Anh (2008), *Báo cáo hội thảo di dân phát triển và giảm nghèo*.
2. Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương (2007), *Việt Nam-WTO Những cam kết liên quan đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp*, NXB Chính trị Quốc gia.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình Kinh tế chính trị*, NXB Chính trị Quốc gia.
4. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2001), *Chiến lược việc làm giai đoạn 2001-2010*.
5. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2001, 2009), *Thực trạng lao động - việc làm ở Việt Nam*.
6. Bộ Lao động Thương binh và xã hội (1989), *Công tác quản lý lao động khu vực Châu Á Thái Bình Dương*.
7. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Viện Khoa học Lao động (1995), *Kết quả điều tra lao động và một số vấn đề xã hội vùng Bắc Trung Bộ*.
8. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Viện Khoa học lao động và Xã hội (2008), *Xu hướng lao động và xã hội khu vực Đông Nam Á 2008, Hướng tới cạnh tranh và phát triển với việc làm bền vững*
9. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Viện Khoa học lao động và Xã hội (2009), *Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2009*.
10. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Viện Khoa học lao động và Xã hội (2010), *Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2009/2010*.
11. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2001), *Chiến lược việc làm giai đoạn 2001-2010*.
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) (2007), “*Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020*”.
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009) *Mô hình kinh tế hợp tác xã của một số nước châu Á*; Trục tuyến: <http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhd/>

1410389/1414059?p\_cateid=1413959&item\_id=2538525&article\_details=1  
[truy cập 15/4/2009]

14. Các Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, T1, T20
15. Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên (2005, 2006, 2007, 2008, 2009), *Niên giám thống kê*.
16. Hoàng Kim Cúc (2001), "Thực trạng và một số giải pháp chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn", *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 182/2001.
17. Trần Văn Dũng (2008), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, NXB Đại học Thái Nguyên
18. Nguyễn Tiến Đức - Trịnh Đình Thắng (2000), *Thực hành nghiên cứu khoa học*, NXB Thống kê.
19. Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên (2005), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2005 - 2010)*, Nhà in Báo Thái Nguyên.
20. Đại Học Quốc gia Hà Nội (2009), Tạ Đức Khánh, *Giáo trình kinh tế lao động*, NXB giáo dục Việt Nam.
21. Bùi Quang Dũng, Nguyễn Danh Sơn, Nguyễn Hải Hữu, Nguyễn Đình Long, Đỗ Hoài Nam (2010), *Nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam trong quá trình phát triển đất nước theo hướng hiện đại*, NXB Khoa học xã hội.
22. Nguyễn Tiến Dũng (2002), *Đổi mới và hoàn thiện một số chính sách nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, LATS Kinh tế.
23. Nguyễn Hữu Dũng, Doãn Mậu Diệp, Nguyễn Đại Đồng (2005), *Thị trường lao động và định hướng nghề nghiệp cho thanh niên*, NXB Lao động Xã hội.
24. Bùi Tôn Hiến (2009), *Nghiên cứu việc làm của lao động qua đào tạo nghề ở Việt Nam*, LATS Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân.
25. Nguyễn Hải Hữu (2005), "Chuẩn nghèo nhìn từ góc độ lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 262, tr.3-6.
26. Nguyễn Hải Hữu (2006), "Hướng tới giảm nghèo toàn diện, công bằng và xã hội", *Tạp chí cộng sản*, số 9, tr.62-66.

27. Nguyễn Thị Thanh Hoài (2005), "Giải pháp tạo việc làm ở Việt Nam", *Tạp chí lao động*, số 8/2005, tr.84-86.
28. Đào Hữu Hồ (2006), *Thống kê xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Nguyễn Văn Hồi (2005), "Nhận dạng, thống kê thất nghiệp và các giải pháp hạn chế thất nghiệp ở nước ta", *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 276, tr.36-38.
30. IPSARD (2005), *Nghiên cứu lý thuyết và thực tế 20 năm đổi mới*.
31. Lê Phạm Ngọc Kỳ (2004), "Công tác giải quyết việc làm ở nông thôn - kết quả và kinh nghiệm", *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 250, tr.34-35.
32. Lê Văn Lực - Trần Văn Phòng (2008), *Một số chuyên đề về Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin*, NXB Lý luận Chính trị.
33. Trần Văn Luận (2004), *Sử dụng nguồn lao động nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng trong nền kinh tế thị trường*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, LATS kinh tế.
34. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, (2008), *Chính sách nông nghiệp của In- đôn- nê- xi- a, Thái Lan*; [Trực tuyến] <http://vca.org.vn/Default.aspx?tabid=82>
35. Lê Nga, Vũ Duy, Lê Duyên (2009) *Chính sách đối với lao động bị mất việc làm trong các doanh nghiệp do suy giảm kinh tế*, NXB Thống kê.
36. Nguyễn Minh Phong (2011), *Phát triển thị trường tín dụng nông nghiệp và nông thôn: Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn ở Việt Nam*, [Trực tuyến] <http://www.sbv.gov.vn>. [truy cập 15/6/2011]
37. Nguyễn Nam Phương (2006), *Bình đẳng giới trong lao động và việc làm với tiến trình hội nhập ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức*, NXB Lao động Xã hội.
38. Lương Xuân Quỳ (2001), *Cơ cấu thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay. Lý luận, thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia.
39. Chu Tiến Quang, Lê Đăng Giảng, Nguyễn Thị Hải Vân (2001), *Việc làm ở nông thôn: Thực trạng và giải pháp*, NXB Nông nghiệp.
40. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2006), *Bộ luật lao động và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật lao động*.
41. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật đất đai*.

42. Đặng Kim Sơn (2006), *Nông Nghiệp nông thôn Việt Nam 20 năm đổi mới và Phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia.
43. Lê Ngọc Thắng, Trần Văn Thuật, Ngô Trường Thi (2006), *Giải pháp cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số*, NXB Chính trị Quốc Gia.
44. Lê Quang Trung (2005), "Bàn về việc nâng cao năng lực và hiện đại hoá các trung tâm giới thiệu việc làm", *Tạp chí lao động và xã hội*, số 265, tr. 32-34.
45. Lê Quang Trung (2006), "Phát triển khu vực dịch vụ tạo nhiều việc làm cho người lao động", *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 278, tr 38-39.
46. Trần Hữu Trung, Nguyễn Văn Hồi, Tống Thị Minh (2009), *Cẩm nang hướng dẫn hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội*, NXB Thống kê.
47. Trần Văn Thuật, Lê Trọng Cúc, Trần Hữu Trung (2003), *Kỷ yếu diễn đàn phát triển bền vững miền núi Việt Nam*, NXB Nông nghiệp.
48. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Bộ môn Lý thuyết thống kê (1996), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, NXB Giáo dục.
49. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực (2008), Trần Xuân Cầu - Mai Quốc Chánh, *Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
50. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2006), Đặng Thị Loan, Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa, *Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2006) Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
51. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2009), *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2008 tại 12 tỉnh*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
52. Trường Đại học Lao động Xã hội, (2010) Nguyễn Tiệp, Phạm Trường Giang, Phùng Bá Đề, *Giáo trình bảo hiểm xã hội*, NXB Lao động Xã hội.
53. Trường Đại học Lao động - Xã hội, Nguyễn Hải Hữu (2007), *Giáo trình nhập môn an sinh xã hội*, NXB Lao động - Xã hội.
54. Tổng cục thống kê (2005,2006,2007,2008,2009), *Niên giám thống kê*.

55. Tổng cục thống kê (2005,2006,2007,2008,2009), *Báo cáo lao động việc làm hàng năm*.
56. Tổng cục Thống kê (2009), *Dự báo dân số Việt Nam 2009-2034* [trực tuyến] [www.gso.gov.vn/Modules/Doc\\_Download.aspx?DocID=13086](http://www.gso.gov.vn/Modules/Doc_Download.aspx?DocID=13086) [truy cập 15/2/2009]
57. Thái Ngọc Tịnh (2003), *Những giải pháp chủ yếu nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn Hà Tĩnh*, Luận án Tiến sĩ kinh tế/Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.
58. Thanh Thương (2010), *Việt Nam: Tăng trưởng cao, việc làm vẫn thiếu* [trực tuyến]. <http://dantri.com.vn/c133/s133-416829/viet-nam-tang-truong-cao-viec-lam-van-thieu.htm> [truy cập 15/8/2010]
59. Thanh Huyền (2008), *Tuyên Quang: Xuất khẩu lao động - Hướng thoát nghèo của lao động miền núi*, [Trực tuyến]. <http://cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=6472>. [truy cập 15/8/2010]
60. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 278/2005/QĐ-TTg ngày 02/11/2005 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*.
61. Tổ chức Lao động Quốc tế - Văn phòng Châu Á Thái bình dương (2008), *Xu hướng lao động và xã hội khu vực Đông Nam Á 2008 Hướng tới cạnh tranh và phát triển bền vững*.
62. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2007), *Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007*.
63. UBND tỉnh Thái Nguyên (2006), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020*.
64. Unesco (1998), *Học để cùng chung sống trong hòa bình và hòa hợp*.
65. Nguyễn Thị Hải Vân (2005), "Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tác động đến kết quả giải quyết việc làm", *Tạp chí Lao động và xã hội*, số 265, tr.5-7
66. Nguyễn Thị Hải Vân (2008), *Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và Chiến lược phát triển việc làm ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, Tài liệu hội thảo năm 2008 Vụ Lao động -Việc làm, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

67. Viện Ngân hàng thế giới (2006), *Quyền được nói*, NXB Văn hóa Thông tin.
68. Đỗ Văn Xê (1996), *Xác suất thống kê*, NXB Thống kê.

## II. Tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh

69. Athur Lyon Dahl (1995), *Towards indicators of sustainability*, United Nation Environment Programme, United State.
70. Arnold S.Tenorio (2002) *Decent work can only exist in viable enterprises - ILO, Businessworld, Manila* [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com/pqdweb?did=119784380&sid=1&Fmt=3&clientId=106089&RQT=309&VName=PQD> [truy cập 15/2/2009]
71. Dharam Ghai (2002), *Education and Decent Work: Concepts, Models and Indicators*, ILO, International Institute for Labour Studies, Geneva, Switzerland.
72. Emmanuel Reynaud (2002) *The Extension of Social Security Coverage: The Approach of the International Labour Office*, ILO, Geneva, Switzerland [Trực tuyến] [http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=682162](http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=682162). [truy cập 15/2/2009]
73. Giancarlo Canzanelli (2001), *Overview and learned lessons on Local Economic Development, Human Development and Decent Work*. [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com>. [truy cập 15/4/2009]
74. Ginette Forgues(2007), *Strategies for Decent Work*. [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com>. [truy cập 15/4/2009]
75. Gillian MacNaughton & Dian F Frey (2009), *Decent work, Human rights and the Millenium Development goals*. [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com>. [truy cập 15/8/2009]
76. Göbel, Thorsten (2010) *Decent work and transnational governance; multi-stakeholder initiatives' impact on labour rights in global supply chains*, Nomos, Portland [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com/pqdweb?did=2365292971&sid=1&Fmt=3&clientId=106089> [truy cập 15/8/2009]
77. International labour Organization (2008), *Local development for decent work*.

78. International labour Organization (2009), *Decent Work Country Programmes, Status of Decent Work Country Programmes in Asia Pacific Region (as of 31 July 2009)*, [Trực tuyến]. <http://www.ilo.org/public/english/bureau/program/dwcp>. [truy cập 15/8/2009]
79. International labour Organization (2006), *Asian decent work agenda*, Businessworld, Manila. [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com/pqdweb?did=1125749241&sid=1&Fmt=3&clientId=106089&RQT=309&VName=PQD> [truy cập 15/8/2009]
80. International labour Organization, (2009), *Training and employment opportunities to address poverty to among rural youth: A synthesis report*.
81. International labour Organization, (2009), *Asiastatus31012009*, [Trực tuyến]. <http://www.ilo.org/public/english/bureau/program/dwcp> [truy cập 15/8/2009]
82. Juegen Spickers (2008), *The Development of the "St.Gallen Management Model"*, Havard kennedy school, United Stated.
83. Korten, DC (1986), *Community management Asia experience and perspectives*, West Hardford, CN,USA Kumarian Press.
84. Kay Vittee (2011), *Skills training is the key to job creation* [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com/pqdweb?did=2312909821&sid=1&Fmt=3&clientId=106089&RQT=309&VName=PQD>. [truy cập 15/2/2011]
85. Lane Kenworthy & Bernhard Kittel (2003), *Indicator of Social Dialouge: Concept and Measurements*, ILO, Geneva, Switzeland [Trực tuyến]. [http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=1554714](http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1554714). [truy cập 15/8/2009]
86. Mohamad Yonus (2002), *Creating a World without Poverty: Social Business and the future of capitalism*, Nobel prize on micro credit, Stockholm library, Sweden.
87. Manuela Tomei (2011), *Decent Work for Domestic Workers: Reflections on Recent Approaches to Tackle Informality*, Canadian Journal of Women and the Law, [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com/pqdweb?did=2363098761&sid=1&Fmt=1&clientId=106089&RQT=309&VName=PQD>. [truy cập 15/8/2011]
88. Overseas Development institutes (2007), *Rural employment and migration: in search of decent work*.



89. People'daily online, *China to Create More Jobs for Rural Workers* [trực tuyến][http://english.people.com.cn/200202/27/eng20020227\\_91076.shtml](http://english.people.com.cn/200202/27/eng20020227_91076.shtml) [truy cập 15/2/2011]
90. Sangheon Lee and Dierdre McCann (2011), *Regulating for decent work: New directions in labour market regulation. Advances in Labour Studies*. [Trực tuyến]. <http://proquest.umi.com/pqdweb?did=2356428441&sid=1&Fmt=3&clientId=106089&RQT=309&VName=PQD>. [truy cập 15/2/2011]
91. Targeted News Service (2011) *Sustainable Development, Decent Work, and Social Inclusion*[Trực tuyến].<http://proquest.umi.com/pqdweb?did=2353698011&sid=1&Fmt=3&clientId=106089&RQT=309&VName=PQD>. [truy cập 15/2/2011]
92. United nations- research institute for social development [Trực tuyến] <http://www.unrisd.org/80256B3C005C2802/postSearch?> [truy cập 15/2/2009]
93. World commission on the Social Dimension of Globalization (2004).[Trực tuyến]<http://www.lrc-tnu.edu.vn:2052/pqdweb?RQT=511&sid=1&restriction=19&TS=1308497802>. [truy cập 15/2/2009]

**Phụ lục 1: Hiện trạng sử dụng đất ở Thái Nguyên 2007-2009**

Stt	Hạng mục	2007		2008		2009	
		Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	354.655,25	100	353.435,20	100	352.621,5	100
A	Đất nông nghiệp	265.386,65	74,83	276.197,07	78,15	275.310,11	78,08
1	Đất sản xuất nông nghiệp	93.681,62	26,41	99.385,87	28,12	99.440,69	28,20
1.1	Đất trồng cây hàng năm	58.745,60	16,56	59.830,88	16,93	59.738,54	16,94
1.1.1	Đất trồng lúa	43.218,08	12,18	43.274,72	12,24	43.191,43	12,25
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	285,9	0,08	309,98	0,09	305,98	0,09
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	15.241,62	4,3	16.246,18	4,60	16.241,13	4,61
1.2	Đất trồng cây lâu năm	34.936,02	9,85	39.554,99	11,19	39.702,15	11,26
2	Đất lâm nghiệp có rừng	165.106,51	46,56	172.631,82	48,84	171.688,31	48,69
2.1	Rừng sản xuất	81.379,06	22,95	91.687,58	25,94	92.181,57	26,14
2.2	Rừng phòng hộ	55.577,32	15,67	52.332,23	14,81	50.902,61	14,44
2.3	Rừng đặc dụng	28.150,13	7,94	28.612,01	8,10	28.604,13	8,11
3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.606,77	1,02	4.042,52	1,14	4.044,25	1,15
4	Đất làm muối	0	0	0	0	0	0
5	Đất nông nghiệp khác	2.991,75	0,84	136,86	0,04	136,86	0,04
B	Đất phi nông nghiệp	39.781,01	11,22	41.461,51	11,73	42.324,09	12,00
1	Đất ở	9.138,44	2,58	10.081,52	2,85	10.597,87	3,01
1.1	Đất ở đô thị	1.603,76	0,45	1.675,86	0,47	1.690,44	0,48
1.2	Đất ở nông thôn	7.534,68	2,12	8.405,66	2,38	8.907,43	2,53
2	Đất chuyên dùng	18.804,50	5,3	19.837,37	5,61	20.416,61	5,79
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	269,42	0,08	312,46	0,09	316,10	0,09
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.752,41	0,78	2.973,70	0,84	3.022,00	0,86
2.3	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp	2.111,30	0,59	2.442,39	0,69	2.685,90	0,76
2.4	Đất có mục đích công cộng	13.671,37	3,85	14.108,82	3,99	14.392,61	4,08
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	76,69	0,02	81,13	0,02	83,40	0,02
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	765,6	0,22	807,39	0,23	802,27	0,23
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	10.914,67	3,08	10.558,72	2,99	10.328,56	2,93
6	Đất phi nông nghiệp khác	81,11	0,02	95,38	0,03	95,38	0,03
C	Đất chưa sử dụng	49.487,59	13,95	35.776,62	10,12	34.987,30	9,92
1	Đất bằng chưa sử dụng	1.930,40	0,54	1.870,78	0,53	1.841,21	0,52
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	37.445,32	10,56	23.377,16	6,61	22.747,26	6,45
3	Núi đá không có rừng cây	10.111,87	2,85	10.528,68	2,98	10.398,83	2,95

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên)

**Phụ lục 2: Lao động và việc làm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005-2009 (Từ 15 tuổi trở lên)**

Stt	Trích yếu	Mã số	2005		2006		2007		2008		2009	
			Tổng số	Tr đó: Nữ	Tổng số	Tr đó: Nữ	Tổng số	Tr đó: Nữ	Tổng số	Tr đó: Nữ	Tổng số	Tr đó: Nữ
A	Chung toàn tỉnh/ thành phố		853.674	430.266	887.679	443.140	898.709	445.411	909.445	452.687	888.530	440.366
1	Hoạt động kinh tế	A1	617.598	304.193	629.709	307.374	639.892	307.230	647.050	317.938	632.645	303.750
1.1	Có việc làm	A11	608.547	300.272	621.965	304.165	633.682	304.695	640.742	314.809	626.505	301.244
1.2	Không có việc làm	A12	9.051	3.921	7.744	3.209	6.210	2.535	6.308	3.129	6.140	2.506
2	Không hoạt động kinh tế	A2	236.076	126.073	257.970	135.766	258.817	138.181	262.395	134.749	255.886	136.616
2.1	Nội trợ	A21	5.789	5.106	6.136	5.411	6.125	4.025	7.317	4.781	6.056	3.979
2.2	Đi học	A22	100.104	49.662	120.142	60.478	119.252	60.428	119.752	59.893	117.901	59.744
2.3	Không có khả năng lao động	A23	7.841	4.278	9.617	3.759	36.146	17.698	36.679	20.193	35.737	17.498
2.4	Không làm việc, không có nhu cầu VL	A24	122.342	67.027	122.075	66.118	97.294	55.130	98.647	49.882	96.192	54.506
B	Thành thị	B	205.185	104.043	213.541	105.566	220.630	109.176	223.178	111.286	218.131	107.939
1	Hoạt động kinh tế	B1	137.171	68.085	143.047	68.903	148.594	71.236	150.200	71.500	146.911	70.429
1.1	Có việc làm	B11	129.981	64.965	135.655	65.867	142.384	68.701	143.892	68.371	140.771	67.923
1.2	Không có việc làm	B12	7.190	3.120	7.392	3.036	6.210	2.535	6.308	3.129	6.140	2.506
2	Không hoạt động kinh tế	B2	68.014	35.958	70.494	36.663	72.036	37.940	72.978	39.786	71.220	37.510
2.1	Nội trợ	B21	4.068	3.503	2.822	2.599	4.080	2.743	4.233	2.735	4.034	2.712
2.2	Đi học	B22	26.252	13.135	27.194	13.477	28.928	14.594	29.264	14.515	28.600	14.429
2.3	Không có khả năng lao động	B23	25.255	12.944	26.700	13.479	28.194	14.423	28.534	16.153	27.875	14.260
2.4	Không làm việc, không có nhu cầu VL	B24	12.439	6.376	13.778	7.108	10.834	6.180	10.947	6.383	10.711	6.110
<b>C</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>C</b>	<b>648.349</b>	<b>326.223</b>	<b>674.138</b>	<b>337.574</b>	<b>678.079</b>	<b>336.235</b>	<b>686.267</b>	<b>341.401</b>	<b>670.399</b>	<b>332.427</b>
1	Hoạt động kinh tế	C1	480.287	236.108	486.662	238.471	491.298	235.994	496.850	246.438	485.734	233.321
1.1	Có việc làm	C11	478.566	235.307	486.310	238.298	491.298	235.994	496.850	246.438	485.734	233.321
1.2	Không có việc làm	C12	1.861	801	1.673	819	-	-	-	-	-	-
2	Không hoạt động kinh tế	C2	168.062	90.115	187.476	99.103	186.781	100.241	189.417	94.963	184.665	99.106
2.1	Nội trợ	C21	1.721	1.603	1.824	1.074	2.045	1.282	3.084	2.046	2.022	1.267
2.2	Đi học	C22	73.852	36.527	92.948	47.001	90.324	45.834	90.488	45.378	89.301	45.315
2.3	Không có khả năng lao động	C23	5.272	2.963	7.617	3.025	7.952	3.275	8.145	4.040	7.862	3.238
2.4	Không làm việc, không có nhu cầu VL	C24	87.217	49.022	85.087	48.003	86.460	49.850	87.700	43.499	85.481	49.285

*Nguồn: (Báo cáo lao động việc làm hàng năm - Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên)*

**Phụ lục 3: Lao động có việc làm tỉnh Thái Nguyên phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2005-2009**

*Đvt: Người*

Stt	Trích yếu	2005		2006		2007		2008		2009	
		Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Cơ cấu
	<b>Tổng số</b>	<b>608.547</b>	<b>100</b>	<b>621.965</b>	<b>100</b>	<b>633.682</b>	<b>100</b>	<b>640.742</b>	<b>100</b>	<b>626.505</b>	<b>100</b>
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	401.047	65,90	395.593	63,60	412.439	65,09	420.001	65,55	409.768	65,41
2	Khai khoáng	10.665	1,75	11.750	1,89	11.971	1,89	11.665	1,82	12.835	2,05
3	Công nghiệp chế biến chế tạo	59.182	9,73	63.172	10,16	65.360	10,31	62.950	9,82	65.620	10,47
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.356	0,39	2.574	0,41	3.539	0,56	2.648	0,41	3.099	0,49
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-		-		791	0,12	881	0,14	782	0,12
6	Xây dựng	11.232	1,85	12.917	2,08	18.160	2,87	20.343	3,17	17.154	2,74
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33.696	5,54	39.087	6,28	44.178	6,97	44.455	6,94	41.678	6,65
8	Vận tải kho bãi	9.052	1,49	10.610	1,71	10.110	1,60	10.850	1,69	9.793	1,56
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12.676	2,08	14.704	2,36	11.771	1,86	12.250	1,91	13.638	2,18
10	Thông tin về truyền thông	-		-		1.512	0,24	1.165	0,18	1.495	0,24
11	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	868	0,14	1.368	0,22	1.961	0,31	1.987	0,31	1.939	0,31
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.152	0,35	2.367	0,38	12	-	62	0,01	12	-
13	Hoạt động chuyên môn, KH và CN	65	0,01	170	0,03	789	0,12	820	0,13	780	0,12
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-		-		2.511	0,40	1.780	0,28	2.083	0,33
15	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CTXH QLNN, ANQP, bảo đảm XHBB	35.248	5,79	36.610	5,89	11.501	1,81	11.752	1,83	10.371	1,66
16	Giáo dục đào tạo	22.898	3,76	23.092	3,71	23.526	3,71	24.036	3,75	22.260	3,55
17	Y tế, hoạt động cứu trợ xã hội	4.886	0,80	4.859	0,78	5.953	0,94	5.747	0,90	5.686	0,91
18	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	998	0,16	1.195	0,19	1.217	0,19	1.149	0,18	1.203	0,19
19	Hoạt động dịch vụ khác	-		-		5.498	0,87	5.114	0,80	5.436	0,87
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình và sản xuất	1.526	0,25	1.897	0,31	883	0,14	1.087	0,17	873	0,14
21	Hoạt động các tổ chức và cơ quan quốc tế	-		-				-			

*Nguồn: Báo cáo lao động việc làm hàng năm - Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên*

**Phụ lục 4: Tình hình thực hiện các chương trình tạo việc làm giai đoạn 2006-2009**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Giai đoạn 2006-2009		Kế hoạch 2010-2015			
			2006-2008	2009	2010	2011	2012	2013-2015
<b>1</b>	<b>Tổng số lao động được tạo việc làm</b>	người	46.050	16.000	16.000	15.000	14.000	36.000
	Trong đó: Lao động nông thôn		33457	13650	13500	13500	12000	30.000
1.1	Việc làm trong nước	người	39.215	14.500	14.000	12.000	11.500	26.500
	Trong đó: Lao động nông thôn		28920	12500	12000	12000	10500	22000
1.2	Xuất khẩu lao động	người	6.835	1.500	2.000	2.000	2.000	11.000
	Trong đó: Lao động nông thôn		4537	1150	1500	1500	1500	8000
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG việc làm</b>							-
2.1	Quỹ quốc gia việc làm							-
2.1.1	Tổng nguồn vốn cho vay	tr đ	50.232	21.712	26.711	30.000	35.000	145.000
2.1.2	Số lao động tạo được việc làm	người	12.132	4.000	4.500	3.500	3.500	9.000
2.2	Tập huấn nâng cao năng lực cán bộ quản lý LĐ-VL							-
2.2.1	Số cán bộ tập huấn	người	1965	100	500	450	250	800
2.2.2	Kinh phí thực hiện	trđ	260	40	150	150	80	270
2.3	Đầu tư trung tâm Giới thiệu việc làm	trđ	4.000	7.000	3.000	2.000	4.000	9.000
2.4	Hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm							-
2.4.1	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm	người	12.000	10.000	10.000	12.000	13.000	51.000
2.4.2	Tr đó: Số người tìm được việc làm	người	2.200	1.500	1.600	2.000	2.200	7.700
2.5	Số lần tổ chức sàn giao dịch việc làm	người	5	9	9	12	15	45
	Tr đó Số người được tuyển dụng thông qua sàn giao dịch	người	1.200	800	900	950	1.000	3.600
<b>3</b>	<b>Số vụ đình công xảy ra tại địa phương</b>	vụ	0	0	0	x	x	-
<b>4</b>	<b>An toàn lao động</b>							-
4.1	Số vụ tai nạn lao động	Vụ	105	24	x	x	x	-
4.2	Số người bị tai nạn lao động	Vụ	102	24	x	x	x	-
<b>5</b>	<b>Thực hiện chương trình quốc gia Bảo hộ LĐ</b>							-
5.1	Số cán bộ quản lý an toàn, thanh tra LĐ được tập huấn về ATLĐ	người	200	81	81	100	100	300
5.2	Số người sử dụng lao động, cán bộ ATLĐ của các DN được tập huấn về ATLĐ	người	250	101	210	210	220	800
5.3	Số người lao động được tập huấn về ATLĐ	người	950	380	450	10.000	11.000	37.000
5.4	Kinh phí thực hiện chương trình	tr đ	370	280	2800	300	300	900
<b>6</b>	<b>Tuyên truyền phổ biến pháp luật về ATLĐ</b>							-
6.1	Số lượt người được tuyên truyền	người	850	800	1.000	1.000	1.000	4.000
6.2	Số doanh nghiệp được tuyên truyền	Cơ sở	420	60	100	200	200	800
<b>7</b>	<b>Số lao động người nước ngoài đang làm việc tại các doanh nghiệp</b>	người	110	150	150	200	220	1.050

Nguồn: Báo cáo hàng năm - Sở LĐ-TBXH tỉnh Thái Nguyên

**Phụ lục 5: Tình hình đào tạo lao động giai đoạn 2006 -2009**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2006-2009		Kế hoạch 2010-2015			
			2006-2008	2009	2010	2011	2012	2013-2015
<b>1</b>	<b>Cơ sở dạy nghề</b>	Cơ sở	47	50	54	57	60	91
1.1	Cao đẳng nghề	Cơ sở	2	2	2	2	2	10
1.2	Trung cấp nghề	Cơ sở	2	5	7	8	9	10
1.3	Trung tâm dạy nghề	Cơ sở	15	16	18	20	22	24
1.4	Cơ sở dạy nghề khác	Cơ sở	28	27	27	27	27	27
<b>2</b>	<b>Tuyển mới dạy nghề</b>	người	41.007	13.300	13.800	14.400	14.500	44.100
2.1	Dạy nghề dài hạn, cao đẳng, trung cấp	người	800	300	400	400	500	2.100
2.2	Dạy nghề ngắn hạn, sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên	người	40.207	13.000	13.400	14.000	14.000	44.000
<b>3</b>	<b>Tăng cường năng lực dạy nghề (CTMTQG)</b>							-
3.1	Đầu tư CSVC, trang thiết bị dạy nghề	người						-
3.1.1	Trường trọng điểm	tỷ/trường	0/0	0/0	30/1	50/1	0/0	-
3.1.2	Trường khó khăn	tỷ/trường	0/0	0/0	0/0	20/1	0/0	40.563
3.1.3	Trung tâm dạy nghề	tỷ/trường	22/10	13/12	18/11	30/12	30/12	122.721
3.2	Hỗ trợ dạy nghề đối tượng đặc thù							-
3.2.1	Số người được hỗ trợ	người	10.320	3.704	5.700	6.500	7.500	27.000
3.2.2	Tr đó: LĐ nông thôn	người	9.685	3.524	5.500	6.300	7.300	25.500
3.2.3	Tổng kinh phí	tr đ	9.150	3.450	6.200	13.000	15.000	54.000
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</b>	%	32	36	40	44	48	56

Nguồn: Sở LĐ-TBXH tỉnh Thái Nguyên

**Phụ lục 6: Thực trạng bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006-2009**

Stt	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đvt	Thực hiện 2006-2009		Kế hoạch 2010-2015			
			2006-2008	2009	2010	2011	2012	2013 - 2015
1	Cứu trợ đột xuất							-
	Số người được cứu trợ	người	125.603	201.965	-	-	-	-
	Kinh phí	Tr đ	48.500	48.500	-	-	-	-
2	Trợ cấp xã hội thường xuyên							-
2.1	Tổng số đối tượng cần trợ cấp xã hội		16.167	17.615	17.615	20.400	20.520	
	Người cao tuổi	người	6.694	6.548	6.548	8.400	8.520	8.600
	Người tàn tật	người	4.761	4.684	4.684	4.800	4.800	5.300
	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	người	1.784	1.038	1.038	3.600	3.600	3600
	Đối tượng khác	người	2928	5345	5345	3600	3600	4200
2.2	Tổng số đối tượng đã được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	người	15034	16500	17500	17000	17100	18900
	Người cao tuổi	người	6694	7000	7500	7000	7100	7300
	Người tàn tật	người	3775	4000	4500	4000	4000	4600
	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	người	1644	1700	1700	3000	3000	3500
	Đối tượng khác	người	2921	3800	3800	3000	3000	3400
	Kinh phí	Tr đ	24452	26515	28122	42500	42750	141.750
2.3	Số đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH							-
	Người cao tuổi	Người	270	36	35	40	45	55
	Người tàn tật	Người	27	10	15	160	160	190
	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Người	75	83	80	60	60	60
	Đối tượng khác	Người	153	168	170	40	35	35
	Kinh phí	Tr đ	3350	2065	2100	1550	1550	5.460
2.4	Cơ sở bảo trợ xã hội		2	2	2	2	2	2
2.5	Số đối tượng được cấp DCCH, xe lăn và trợ giúp y tế	Người	1215	1600	2000	500	600	800
	Kinh phí	Tr đ	2156	2500	3600	1000	1000	4.500

*Nguồn: Sở LĐ-TBXH tỉnh Thái Nguyên*

**Phụ lục 7: Kế hoạch lao động việc làm giai đoạn 2011-2015, khung theo dõi và đánh giá**

Mục tiêu	Hoạt động	Hệ thống chỉ số/chỉ tiêu			Cơ quan theo dõi, đánh giá	Cơ quan cung cấp thông tin
		Đầu vào	Đầu ra	Kết quả/tác động		
<b>1. Giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo và bền vững</b>						
1.1 Giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, thoát nghèo bền vững	Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo	Kinh phí đào tạo, Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo	Số cán bộ được đào tạo	- Số hộ thoát nghèo, trong đó số hộ thoát nghèo do nữ làm chủ hộ - Tỷ lệ hộ nghèo	Sở LĐTBXH	UBND các huyện, TP, thị xã
		Kinh phí tập huấn phổ biến kiến thức về chính sách pháp luật cho người nghèo	Số đợt tập huấn, số lượt người được tập huấn, phổ biến kiến thức pháp luật	- Giảm số xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25% và hộ nghèo dân tộc thiểu số - Số xã thoát ĐBKK	Sở LĐTBXH	UBND các huyện, TP, thị xã
		Kinh phí đầu tư xây dựng tủ sách pháp luật	Số xã có tủ sách pháp luật	- Tổng số hộ nghèo, trong đó số hộ nghèo do nữ làm chủ hộ	Sở LĐTBXH	UBND các huyện, TP, thị xã
	Dạy nghề cho người nghèo	Kinh phí dạy nghề cho người nghèo	Số lớp, số lượt người được dạy nghề	- Giảm tỷ lệ người lao động nghèo bị thất nghiệp ở thành thị, tạo việc làm mới ở nông thôn.	Sở LĐTBXH	UBND các huyện, TP, thị xã
	Tín dụng cho người nghèo	Tổng doanh số cho các hộ nghèo vay vốn Tổng số dư nợ cho vay hộ nghèo	Số lượt hộ nghèo được vay vốn, trong đó số hộ vay có nữ làm chủ hộ	- Số lao động vay XKLD - Số học sinh, sinh viên vay - Vay làm nhà	Sở LĐTBXH	NHCS, UBND các huyện, TP, thị xã
1.2 Tăng cường nguồn lực đầu tư cho xã nghèo	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã nghèo	Tổng kinh phí đầu tư cho CSHT xã nghèo, xã ĐBKK (phân theo nguồn vốn: NSNN, XHH)	Số công trình hạ tầng được đầu tư cho xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn - Khối lượng XD/CB hoàn thành	Tỷ lệ xã nghèo có: - đường ô tô về trung tâm xã - trạm y tế đạt chuẩn - bưu điện văn hóa xã - phòng học chức năng - nước sạch sinh hoạt	Sở LĐTBXH	UBND các huyện, TP, thị xã
1.3 Chính sách xã hội	Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trợ giúp các đối tượng chính sách, hộ nghèo, người tàn tật được thực hiện	Kinh phí KCB cho các đối tượng nghèo, cận nghèo	- Số lượt người nghèo, cận nghèo được cấp thẻ BHYT miễn phí - Tỷ lệ người nghèo, cận nghèo được cấp BHYT	-Số lượt người nghèo, cận nghèo được khám chữa bệnh miễn phí - Tỷ lệ người nghèo, cận nghèo được KCB	Sở LĐTBXH	UBND các huyện, TP, thị xã
		Tổng kinh phí miễn giảm học phí	- Số học sinh nghèo được miễn học phí	- Tỷ lệ học sinh nghèo được miễn học phí		
		Tổng kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người nghèo	-Số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Tỷ lệ hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Sở LĐTBXH	UBND các huyện, TP, thị xã
		Kinh phí trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng xã hội	- Số người được nhận trợ cấp xã hội	- Tỷ lệ người tàn tật, người già cô đơn không nơi nương tựa và các đối tượng xã hội khác được nhận trợ giúp xã hội	Sở LĐTBXH	UBND các huyện, TP, thị xã



<b>2. Đào tạo nghề, nâng cao chất lượng đào tạo nghề</b>						
2.1 Chuyển dịch cơ cấu trình độ đào tạo nghề, tạo nhiều khả năng và cơ hội học nghề cho mọi người	Đào tạo sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học nghề	Kinh phí hỗ trợ dạy nghề	-Số lượt người được đào tạo nghề hàng năm: Sơ cấp; Trung cấp; - Cao đẳng	- Số lao động qua đào tạo nghề hàng năm, trong đó lao động nữ Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, trong đó có lao động nữ	Sở LĐTĐBXH	- UBND các huyện, TP, thị xã - Các trường, trung tâm dạy nghề
	- TH các biện pháp xã hội hóa công tác dạy nghề Đầu tư tăng cường CSVC, TB dạy nghề	Kinh phí nâng cấp, đầu tư các trường nghề, trung tâm đào tạo nghề	Số trường, cơ sở đào tạo được xây mới			
2.2 Nâng cao chất lượng dạy nghề	Đào tạo giáo viên dạy nghề - Cải tiến chương trình, giáo trình dạy nghề	Kinh phí đào tạo, cải tiến giáo trình	- Số giáo viên được bồi dưỡng - Số giáo trình được cải tiến	-Tỷ lệ giáo viên cơ hữu trong các cơ sở dạy nghề -Tỷ lệ giáo viên dạy nghề đạt chuẩn -Tỷ lệ nghề có chương trình khung		
<b>3. Giải quyết việc làm, an toàn lao động</b>						
Tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp	Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giải quyết việc làm	Kinh phí đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo	Số cán bộ được đào tạo	Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân + Nông nghiệp + Công nghiệp – xây dựng + Dịch vụ -Tổng số lao động được tạo việc làm mới hàng năm, trong đó: + Lao động trong tỉnh + Lao động ngoại tỉnh + Lao động xuất khẩu	Sở LĐTĐBXH	- UBND các huyện, TP, thị xã
	Cho vay giải quyết việc làm	Dư nợ cho vay Doanh số cho vay	Số lượt hộ được vay vốn, trong đó số hộ vay có nữ làm chủ hộ Số dự án được vay vốn			
	Tổ chức sàn giao dịch	Kinh phí hỗ trợ tổ chức giao dịch việc làm	Số phiên giao dịch việc làm được tổ chức			

(Nguồn: Sở Lao động Thương binh & Xã hội Thái Nguyên)

**Phụ lục 8: Khoảng biến thiên chỉ số việc làm bền vững RDWI**

Stt	Chỉ tiêu	Giới hạn trên	Giới hạn dưới	Chỉ số Max	Chỉ số Min	Quy đổi	Cộng Hệ số max	Thang điểm Min	Thang điểm max
1	Tỷ lệ có việc làm của nữ giới	100	0	100	0	1		0	100
2	Khiếu nại lên tòa án lao động	100	0	100	0	1	2	0	100
3	Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai,	100	0	100	0	1		0	100
4	Tỷ lệ thiếu việc làm (Tỷ lệ ngày công rảnh rỗi)	100	0	100	0	1		0	100
5	Độ bao phủ của bảo hiểm nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi)	100	0	100	0	1	3	0	100
6	Độ bao phủ của bảo hiểm thất nghiệp	100	0	100	0	1		0	100
7	Tỷ lệ lao động có thu nhập từ trung bình trở lên	100	0	100	0	1		0	100
8	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	100	0	100	0	1		0	100
9	Diện tích đất nông nghiệp bình quân/ nhân khẩu	4,875	2,954	4,875	2,954	1	2	0	100
10	Độ bao phủ của bảo hiểm xã hội	100	0	100	0	1		0	100
11	Độ bao phủ của bảo hiểm y tế	100	0	100	0	1	3	0	100
12	Tỷ lệ tai nạn nghề nghiệp	100	0	100	0	1		0	100
13	Thụ hưởng các chính sách xã hội (Tín dụng ưu đãi, khuyến nông)	100	0	100	0	1		0	100
14	Tỷ lệ tham gia các đoàn thể, hiệp hội	100	0	100	0	1	2	0	100
15	Tham gia xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	100	0	100	0	1		0	100
					<b>0</b>		<b>2,4</b>	<b>0</b>	<b>1500</b>
	<b>Chỉ số RDWI</b>					<b><math>0 \leq RDWI \leq 2,4</math></b>		<b><math>0 \leq RDWI \leq 1500</math></b>	

**Phụ lục 9: Khung phân loại chỉ số RDWI**

Stt	Yếu tố cấu thành	Số lượng tiêu chí	Phương pháp chỉ số		Phương pháp tính điểm	
			Không đạt chuẩn	Đạt chuẩn mức 1	Không đạt chuẩn	Đạt chuẩn mức 1
1	Các quyền tại nơi làm việc	3	TC 1,3 < 0,7 TC2 > 0,3	TC 1,3 ≥ 0,9 TC2 ≤ 0,1	TC 1,2,3 < 70	TC 1,2,3 ≥ 90
2	Ổn định việc làm và thu nhập	4	TC4 > 0,3 TC5,6,7 < 0,5	TC4 ≤ 0,1 TC5,6,7 ≥ 0,7	TC4 < 30 TC5,6,7 < 50	TC4 ≥ 90 TC5,6,7 ≥ 70
3	Tạo việc làm và xúc tiến việc làm	2	TC8 < 0,7 TC9 < 0,2	TC8 ≥ 0,9 TC9 ≥ 0,5	TC8 < 70 TC9 < 20	TC8 ≥ 90 TC9 ≥ 50
4	Bảo trợ xã hội	4	TC10,11 < 0,4 TC12 > 0,2 TC13 < 0,7	TC10,11 ≥ 0,7 TC12 ≤ 0,05 TC13 ≥ 0,9	TC10,11 < 40 TC12 < 70 TC13 < 70	TC10,11 ≥ 70 TC12 ≥ 95 TC13 ≥ 90
5	Đổi thoại xã hội	2	TC14,15 < 0,7	TC14,15 ≥ 0,9	TC14,15 < 70	TC14,15 ≥ 90
	Tổng cộng	15	<b>RDWI ≤ 1,46</b>	<b>RDWI ≥ 1,83</b>	<b>RDWI ≥ 1110</b>	<b>RDWI ≥ 1.315</b>
				Đạt chuẩn mức 1: <b>RDWI ≥ 1,83</b> Đạt chuẩn mức 2: <b>1,64 ≤ RDWI &lt; 1,83</b> Đạt chuẩn mức 3: <b>1,46 ≤ RDWI &lt; 1,64</b>		Đạt chuẩn mức 1: <b>RDWI ≥ 1.315</b> Đạt chuẩn mức 2: <b>1.220 ≤ RDWI &lt; 1.315</b> Đạt chuẩn mức 3: <b>1110 ≤ RDWI &lt; 1220</b>

**Phụ lục 10: PHIẾU LẤY Ý KIẾN HỘ NÔNG DÂN**

(Tỉnh Thái Nguyên)

Phỏng vấn ngày.....tháng.....năm200.....

Mã số hộ: .....

**I. Thông tin tổng quát về hộ**

1. Tên chủ hộ:.....

2. Bản(làng):..... 3.xã:..... 4. Huyện:.....

5.Dân tộc..... 6.Tổng số nhân khẩu:.....

7. Loại hộ:  Thuần nông .  
 Nông lâm kết hợp  
 Hộ kiêm nông nghiệp dịch vụ  
 Hộ khác

8. Chứng nhận QSD đất: đã cấp  chưa cấp  không được cấp **II. Thông tin các thành viên trong độ tuổi lao động của hộ** (Nam 15-60; Nữ:15-55)

TT	Họ và tên	9.. Giới tính (Nam 1; Nữ 2)	10.. Tuổi	11.. Trình độ học vấn	12.. Hình thức làm việc lâu nhất 12 tháng qua	13..Thời gian rảnh rỗi 12 tháng qua (tháng)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						

Mục 11:

- 0.. Không có bằng cấp
- 1.. Cấp I
- 2.. Cấp II
- 3.. Cấp III
- 4.. Trung học chuyên nghiệp
- 5.. Cao đẳng
- 6.. Đại học
- 7.. Sau đại học
- 8.. Loại khác (nói rõ).....

Mục 12:

- 0.. Hưu trí
- 1.. Kinh doanh cá thể
- 2.. Sản xuất nông nghiệp
- 3.. Làm thuê cho hộ khác
- 4.. Nhân viên nhà nước
- 5.. Hợp tác xã
- 6.. Doanh nghiệp tư nhân
- 7.. Sinh viên/ Học sinh/ Trẻ em
- 8.. Thất nghiệp
- 9.. Không có nhu cầu làm việc
- 10.. Loại khác (nói rõ).....

### III. Tình hình sản xuất kinh doanh của hộ

#### 14. Tình hình sản xuất ngành trồng trọt, lâm nghiệp.

Chỉ tiêu	Đvt	Cây trồng							
		Lúa	Ngô	Sắn	Đậu tương	Chè	Vải, nhãn	.....	.....
Diện tích	Sào								
Năng suất	Kg/sào								
Sản lượng	Kg								
Giá bán	1000 <sup>d</sup>								
Tổng thu	1000 <sup>d</sup>								
Tổng chi	1000 <sup>d</sup>								
- Chi giống	1000 <sup>d</sup>								
- Chi phân bón	1000 <sup>d</sup>								
- Chi khác	1000 <sup>d</sup>								

#### 15. Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất trồng trọt là gì?

Thuận lợi	Khó khăn

16. Theo gia đình cây trồng nào đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất, ổn định nhất?..... Tại sao.....

17. Trong tương lai, gia đình sẽ lựa chọn trồng cây gì? tại sao?.....

#### 18. Tình hình sản xuất ngành chăn nuôi

Chỉ tiêu	Đvt	Vật nuôi						
		Gia, cầm (gà, vịt)	Trâu bò	Lợn	Dê	Cá	.....	.....
Sản lượng								
Giá bán	1000đ							
Tổng thu	1000đ							
Tổng chi	1000đ							
- Chi giống	1000đ							
- Chi phí chuồng trại	1000đ							
- Chi phí thức ăn	1000đ							
- Chi phí khác	1000đ							

19. Những thuận lợi và khó khăn trong chăn nuôi là gì?

Thuận lợi	Khó khăn

20. Theo gia đình vật nuôi nào đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất, ổn định nhất?.....Tại sao.....

21. Trong tương lai, gia đình sẽ lựa chọn nuôi con gì? ..... tại sao?.....

22. Sự thay đổi sản xuất kinh doanh trong gia đình so với 5 năm về trước:  
(Đánh dấu ✓)

Chỉ tiêu	Tăng cao	Tăng hơn	Tăng ít	Không tăng	Giảm
Diện tích trồng trọt thay đổi như thế nào?					
Năng suất cây trồng tăng lên hay giảm đi?					
Số lượng vật nuôi thay đổi như thế nào?					
- Gia cầm					
-Trâu, bò					
- Lợn					
- Dê					
-Cá					
- .....					
Thu từ lâm nghiệp thay đổi như thế nào?					
Thu nhập phi nông nghiệp thay đổi như thế nào?					
Kinh tế gia đình thay đổi như thế nào?					
.....					

#### IV. Thông tin về công việc của các thành viên trong độ tuổi lao động của hộ

(Phỏng vấn trực tiếp người lao động)

TT	Họ và tên	23.. Thu nhập ngoài SXNN năm qua	24.. Hiểu biết về ASXH	25.. Tham gia BHXH	26.. Tham gia BHYT	27.. Tham gia BH khác	28.. Tham gia công đoàn	29.. Tham gia hiệp hội khác	30.. Khiếu nại quyền tại nơi làm việc	31.. Giờ làm việc vượt quy định	32.. Tham gia đình công, bãi công	33.. Tham gia XD thỏa ước LĐTT	34.. Nguyên vọng tìm việc làm bổ xung	35.. Công việc đang làm 7 ngày vừa qua	36.. Tiềm năng công việc hiện tại	37.. Ứng xử của bản thân khi có biến động việc làm
1																
2																
3																
4																
5																
6																
7																
8																
9																
10																

#### 38. Tham gia bảo hiểm nông nghiệp( Vật nuôi, cây trồng)

0. Không tham gia

1. Có tham gia

Mức tham gia năm qua:.....

#### 39. Vay vốn tín dụng

0. Không vay

1. Có vay

Mức vay năm qua:.....

#### 40. Tập huấn khoa học kỹ thuật

0. Không tham gia

1. Có tham gia

Số lần tham gia năm qua:.....

24.. Hiểu biết về ASXH	25.. Tham gia BHXH	26.. Tham gia BHYT	27.. Tham gia bảo hiểm khác
0.. Không biết gì 1.. Không rõ 2.. Biết rõ	0.. Không tham gia, không có nguyện vọng 1.. Không tham gia, có nguyện vọng 2.. Có tham gia	0.. Không tham gia, không có nguyện vọng 1.. Không tham gia, có nguyện vọng 2.. Có tham gia	0.. Không tham gia, không có nguyện vọng 1.. Không tham gia, có nguyện vọng 2.. Có tham gia (Ghi rõ loại BH)

28.. Tham gia công đoàn	29.. Tham gia các hiệp hội khác	30.. Khiếu nại quyền tại nơi làm việc trong 12 tháng qua
0.. Không tham gia, không có nguyện vọng 1.. Không tham gia, có nguyện vọng 2.. Có tham gia	0.. Không tham gia, không có nguyện vọng 1.. Không tham gia, có nguyện vọng 2.. Có tham gia	0.. Không biết 1.. Không 2.. Có ( ghi rõ số lần)

31.. Giờ làm việc vượt quy định trong 12 tháng qua	32.. Tham gia đình công, bãi công tại nơi làm việc trong 12 tháng qua	33.. Tham gia XD thỏa ước LĐTT tại nơi làm việc trong 12 tháng qua	34.. Nguyện vọng tìm việc làm bổ xung
0.. Không 1.. Có ( ghi rõ số giờ)	0.. Không biết 1.. Không 2.. Có ( ghi rõ số lần)	0.. Không biết 1.. Không 2.. Có	0.. Không 1.. Có, tại địa phương 2.. Có, trong và ngoài địa phương 3.. Có, trong và ngoài địa phương, nước ngoài

35.. Công việc đang làm 7 ngày vừa qua	36.. Tiềm năng công việc hiện tại	37.. Ứng xử của bản thân khi có biến động việc làm
0.. Hưu trí 1.. Kinh doanh cá thể 2.. Sản xuất nông nghiệp 3.. Làm thuê cho hộ khác 4.. Nhân viên nhà nước 5.. Hợp tác xã 6.. Doanh nghiệp tư nhân 7.. Sinh viên/ Học sinh/ Trẻ em 8.. Thất nghiệp 9.. Không có nhu cầu làm việc 10.. Loại khác (nói rõ).....	0.. Ổn định, không có thay đổi lớn trong thời gian tới (lương; nơi làm việc...) 1.. Tăng tiền lương 2.. Giảm tiền lương 3.. Tăng lao động 4.. Giảm lao động	0.. Không thay đổi kể cả có biến động (lương, nơi làm việc) 1.. Tìm kiếm công việc mới 2.. Tìm kiếm việc làm thêm 3.. Khác( Ghi rõ).....

*Cám ơn gia đình đã trả lời câu hỏi của chúng tôi!*

Người phỏng vấn:.....



**Phụ lục 11:****PHIẾU LẤY Ý KIẾN CÁN BỘ QUẢN LÝ, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

(Tỉnh Thái Nguyên)

Phòng vấn ngày.....tháng.....năm 20.....

Mã số: .....

1. Họ và tên: .....

2. Địa chỉ.....

3. Thuộc nhóm:  Cán bộ quản lý các chương trình tại việc làm. Chính quyền địa phương Người sử dụng lao động

4. Những lĩnh vực ảnh hưởng đến giải quyết việc cho lao động nông thôn tại địa phương?

Thuận lợi	Khó khăn
.....	.....
.....	.....
.....	.....

5. Những lĩnh vực đó tạo ra ảnh hưởng như thế nào đến giải quyết việc cho lao động nông thôn tại địa phương?

Lĩnh vực	Thuận lợi	Khó khăn
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

6. Theo Ông (Bà), phải làm gì để mở rộng sự tham gia của lao động nông thôn đối với các tổ chức hiệp hội tại địa phương:

.....

.....

7. Theo Ông (Bà), phải làm gì để mở rộng sự tham gia của lao động nông thôn đối với các hình thức bảo hiểm: (thuận lợi, khó khăn)

.....

.....

8. Theo Ông (Bà), phải làm gì để tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn tại địa phương:

.....

.....

*Cám ơn Ông (Bà) đã trả lời câu hỏi của chúng tôi!*

Người phỏng vấn:.....

**Phụ lục 12: Chọn mẫu điều tra****1. Phân vùng nghiên cứu**

Stt	Phân vùng nghiên cứu	Quy mô vùng nghiên cứu	Huyện lựa chọn điều tra	Ghi chú
1	Vùng núi	Bao gồm huyện Đại Từ, Võ Nhai, Định Hóa và một phần huyện Phú Lương	Định Hóa	1 thị trấn; 23 xã
2	Vùng đồi cao, núi thấp	Phía nam huyện Đại Từ, phía nam Phú Lương và Đồng Hỷ.	Phú Lương	2 thị trấn; 14 xã
3	Vùng đồi gò	Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, một phần huyện Phú Lương, thành phố Thái Nguyên	Phú Bình	1 thị trấn; 20 xã

**2. Chọn mẫu nghiên cứu**

Để xác định số hộ điều tra chúng tôi sử dụng công thức sau

$$n = \frac{t^2 \cdot \delta^2}{\Delta^2}$$

Trong đó: n: Số hộ cần điều tra

t: Hệ số tin cậy

$\Delta$ : Phạm vi sai số chọn mẫu

$\delta^2$ : Phương sai

Phương sai ( $\delta^2$ ) được tính từ kết quả điều tra trước của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên theo công thức

$$\delta^2(x) = \frac{\sum (x_i - \bar{x})^2 \cdot n_i}{\sum n_i}$$

Trong đó:  $n_i$ : Số hộ mang chỉ tiêu nghiên cứu  $x_i$

$\bar{x}$ : Số bình quân mẫu

$\sum n_i = n$  (tổng thể mẫu)

Hệ số tin cậy (t) nhận các giá trị như sau:

$\phi_t$	t
0,6872	1
0,8664	1,5
0,95	1,96
0,9545	2
0,9973	3

Chỉ số  $\delta^2/\Delta^2$  được thu thập từ Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên, đây là kết quả điều tra chọn mẫu mới nhất, với  $t=1,96$ ;  $n=8940$ ;  $n$  tính toán được = 499,6. Chúng tôi làm tròn số mẫu điều tra là 500 hộ, cụ thể phân bố như sau

Stt	Huyện	Xã điều tra	Tổng số hộ	$t^2 \cdot \delta^2/\Delta^2$	Điều tra hộ	Điều tra CBQL
1	Phú Lương	Sơn Cẩm	1.544	75,1	70	30
		Động Đạt	778	43,5	45	
		Yên Trạch	675	37,7	35	
2	Định Hóa	Tân Dương	865	48,3	50	30
		Bảo Cường	1.039	58,1	55	
		Phúc Chu	585	43,9	45	
3	Phú Bình	Bàn Đạt	1.347	75,3	80	30
		Thanh Ninh	865	48,3	50	
		Úc Kỳ	1.242	69,4	70	
	<b>Tổng cộng</b>		8.940	499,6	500	90

**Phụ lục 13: Kết quả tính toán chỉ số RDWI theo nhóm hộ (tiêu chí số 9)**

Chỉ số thước đo tiêu chí số	$\text{Log}(973,45) - \text{Log}(900)$	$2,988 - 2,954$	
9: Diện tích đất nông nghiệp	=	=	= 0,017
bình quân nhân khẩu	$\text{Log}(75.000) - \text{Log}(900)$	1,921	
Chỉ số thước đo tiêu chí số	$\text{Log}(1033,7) - \text{Log}(900)$	$3,014 - 2,954$	
9: Diện tích đất nông nghiệp	=	=	= 0,031
bình quân nhân khẩu hộ	$\text{Log}(75.000) - \text{Log}(900)$	1,921	
thuần nông			
Chỉ số thước đo tiêu chí số	$\text{Log}(1075,36) -$	$3,032 - 2,954$	
9: Diện tích đất nông nghiệp	= $\text{Log}(900)$	=	= 0,040
bình quân nhân khẩu hộ	$\text{Log}(75.000) - \text{Log}(900)$	1,921	
nông lâm kết hợp			
Chỉ số thước đo tiêu chí số	$\text{Log}(821,7) - \text{Log}(900)$	$2,915 - 2,954$	
9: Diện tích đất nông nghiệp	=	=	= (0,002)
bình quân nhân khẩu hộ	$\text{Log}(75.000) - \text{Log}(900)$	1,921	
nông nghiệp kiêm dịch vụ			
Chỉ số thước đo tiêu chí số	$\text{Log}(588,17) - \text{Log}(900)$	$2,77 - 2,954$	
9: Diện tích đất nông nghiệp	=	=	= (0,095)
bình quân nhân khẩu hộ	$\text{Log}(75.000) - \text{Log}(900)$	1,921	
khác			

**Phụ lục 14: Kết quả tính toán chỉ số RDWI theo nhóm hộ**

Stt	Nhóm hộ	Số lượng	Số LĐ	Cấp giấy chứng nhận sở hữu đất đai		Tỷ lệ có việc làm của nữ giới		Tỷ lệ thiếu việc làm		Độ che phủ của BHTN	
				SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	Số công làm việc	Tỷ lệ thiếu VL	SL	Tỷ lệ
1	Thuần nông	258	726	256	0,992	258	1,000	302	17,26	11	0,015
2	Nông lâm kết hợp	122	341	121	0,992	122	1,000	292	20,00	23	0,067
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	276	96	0,980	98	1,000	321	12,05	26	0,094
4	Hộ khác	22	43	21	0,955	21	0,955	315	13,70	12	0,279
	<b>Tổng cộng</b>	<b>500</b>	<b>1386</b>	<b>494</b>	<b>0,988</b>	<b>499</b>	<b>0,998</b>	<b>1.230</b>	<b>15,75</b>	<b>72</b>	<b>0,0519</b>

Stt	Nhóm hộ	Số lượng	Số LĐ	Tỷ lệ tham gia LLLĐ		Độ che phủ của BHXH		Độ che phủ của BHYT		Tham gia đoàn thể, hiệp hội	
				SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	Thuần nông	258	726	587	0,809	11	11,000	258	0,355	684	0,942
2	Nông lâm kết hợp	122	341	305	0,894	23	23,000	172	0,504	301	0,883
3	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	98	276	244	0,884	26	26,000	148	0,536	246	0,891
4	Hộ khác	22	43	38	0,884	12	12,571	26	0,605	36	0,837
	<b>Tổng cộng</b>	<b>500</b>	<b>1386</b>	<b>1.174</b>	<b>0,847</b>	<b>72</b>	<b>72,1443</b>	<b>604</b>	<b>0,436</b>	<b>1.267</b>	<b>0,914</b>

<b>Yếu tố</b>	<b>Tổng cộng</b>	Thuần nông	Nông lâm kết hợp	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	Hộ khác	<b>Yếu tố</b>	<b>Tổng cộng</b>	Thuần nông	Nông lâm kết hợp	Nông nghiệp kiêm dịch vụ	Hộ khác
Các quyền tại nơi làm việc	1,986	1,992	1,991	1,979	1,909	Các quyền tại nơi làm việc	298,6	299,2	299,1	297,9	290,9
Ổn định việc làm và thu nhập	0,624	0,439	0,545	0,754	0,357	Ổn định việc làm và thu nhập	162,4	143,9	154,5	175,4	135,7
Tạo việc làm và xúc tiến việc làm	0,864	0,84	0,934	0,882	0,789	Tạo việc làm và xúc tiến việc làm	86,4	84	93,4	88,2	78,9
Bảo trợ xã hội	1,383	1,32	1,53	1,497	1,111	Bảo trợ xã hội	238,3	232	253	249,7	211,1
Đối thoại xã hội	1,914	1,942	1,883	1,891	0,837	Đối thoại xã hội	191,4	194,2	188,3	189,1	183,7
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1,3542</b>	<b>1,3066</b>	<b>1,3766</b>	<b>1,4006</b>	<b>1,0006</b>	<b>Tổng Cộng</b>	<b>977,1</b>	<b>953,3</b>	<b>988,3</b>	<b>1000,3</b>	<b>900,3</b>